

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

BẢNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA
(TỰ GIẢI MÃ NHỮNG BÍ MẬT CỦA MÌNH)

Thạc sỹ: VŨ ĐỨC HUYNH



DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

BẢNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA
(TỰ GIẢI MÃ NHỮNG BÍ ẨN CỦA MÌNH)

Thạc sỹ: VŨ ĐỨC HUYNH



THS. VŨ ĐỨC HUYNH

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

(Tự giải mã những bí ẩn của mình)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

LỜI TỰA

Trong cuộc sống có rất nhiều điều mà con người quan tâm. Một trong những mối quan tâm đó là muốn biết phần nào những điều sẽ đến, sẽ xảy ra, cuộc đời sẽ đi đến đâu, kết quả của những công việc mà mình làm, con đường thành đạt, rủi may, hạnh phúc thế nào v.v... và người ta tò mò tìm đến những môn dự đoán học. Tất nhiên mỗi người có một quan niệm, một lý tưởng, một công việc khác nhau để theo đuổi trong cuộc đời. Nhưng rồi có lúc rồi rã, thư tâm mà tình cờ bắt gặp một quyển sách thuộc loại dự đoán học thì họ cũng tò mò muốn biết.

Mỗi cuốn sách viết ra đều là kết quả của một công trình nghiên cứu, kiểm nghiệm một cách thận trọng và khoa học của nhiều người, nhiều học giả của một hay ở nhiều thời đại, nhiều nước khác nhau. Môn dự đoán qua “số hóa” cũng đã trải qua hàng nghìn năm tồn tại và phát triển đến ngày nay. Bằng phương pháp số hóa, mỗi người có một cách khai thác, ứng dụng theo hướng mà họ quan tâm.

Thời xa xưa, người Trung Hoa đã vận dụng số hóa vào nhiều môn dự đoán như: “Ngọc chưởng thần quái”, “Bát quái thân toán”, “Tính danh dự đoán học” v.v... Đến thế kỷ XX phương pháp số hóa bắt đầu ứng dụng vào một số lĩnh vực: Công nghệ, thương mại, quân sự v.v... Ngày nay phương pháp số hóa ngày càng được ứng dụng rộng rãi hơn ở nhiều lĩnh vực khác.

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

Tất cả các số tự nhiên hệ thập phân hay hệ nhị phân đã mang một chức năng khác, một sắc thái khác đã lôi cuốn các học giả tìm tòi và khám phá.

“Dự đoán tương lai bằng phương pháp số hóa” là cuốn sách vừa mang tính truyền thống, vừa mang tính hiện đại và khoa học chứ không mang sắc thái huyền học. Tính truyền thống vì nó khai thác phương pháp “số hóa” trong các môn dự đoán học có hàng nghìn năm trước ở Á châu. Tính hiện đại vì nó ứng dụng phương pháp số hóa ở nhiều lĩnh vực hữu ích, lý giải mang tính dự báo về nhiều vấn đề mà con người hiện đại vẫn quan tâm, vẫn hứng thú, muốn tìm kiếm, muốn thử nghiệm và muốn phát triển nó. Nó hiện đại còn bởi bằng phương pháp số hóa, người ta đã sáng tạo nhiều ứng dụng mới, khai thác dự báo, mở rộng phạm vi ra các loại “số hóa” như dự báo qua biển hiệu, tên doanh nghiệp, các loại mã hóa, mã số điện thoại, các trò chơi đoán số...

Điều lý thú sẽ lôi cuốn bạn đọc ít nhiều trong nội dung cuốn sách. Bạn đọc tìm hiểu và chiêm nghiệm từ bản thân. Điều mà bạn đọc nên thông hiểu và dùng cầu toàn và cũng không nên quá khắt khe câu nệ, võ đoán. Bởi vì một quyển sách nào cũng đều có cái hay, cái dở, có thiếu sót, khiếm khuyết và còn dở dang... Đó là con đường mở để nhiều người còn viết tiếp, bàn tiếp và nghiên cứu tiếp.

Tác giả

PHẦN I

Ý NIỆM VỀ SỐ HÓA, LĨNH VỰC ÁP DỤNG VÀ DỰ BÁO THÔNG TIN

CHƯƠNG I

MỘT SỐ LĨNH VỰC ÁP DỤNG SỐ HÓA ĐỂ DỰ BÁO THÔNG TIN

I. Ý NIỆM SỐ HÓA

Số hóa là tìm phương cách để chuyển từ chữ viết thành chữ số với những quy tắc khoa học hợp lý và đơn giản.

1. Lịch sử phương cách số hóa

Từ khi sử dụng số thập phân trong tính toán, người ta đã nghĩ ra cách số hóa, tức biểu thị các chữ thành số. Kinh dịch Trung Hoa phát triển. Nhiều ứng dụng đã được người Trung Hoa dùng trong nhiều môn dự báo nhanh như “Ngọc chưởng thần quái”, “Quẻ dịch”, “Tính danh học” v.v... cho đến ngày

nay là những mã số, mã vạch cho sản phẩm, mã biểu, mã thẻ trong các chuyên ngành công nghệ... Số tự nhiên trong số hóa đã mang một chức năng khác, chức năng biểu lý. Nó không còn đơn thuần là số đếm thứ tự hay chỉ số lượng trong các lĩnh vực vừa kể trên. Số tự nhiên bây giờ, đã ẩn chứa các thông tin để biết như giá cả, thứ, loại... của sản phẩm hay những thông tin cá nhân trong các loại thẻ điện tử trong một số môn dự báo khác. Các số tự nhiên không còn là sự biểu thị “tự nhiên” nữa. Mà nó tàng chứa “sức lực vũ trụ”. Nó trở thành “số lý” mà qua đó, người ta có thể khai thác các thông tin dự báo về nhiều mặt, nhiều vấn đề của con người và xã hội. Bằng các quy định, quy tắc mà từ đó, người ta có thể chuyển các thứ không phải là số thành số - “quá trình số hóa” để áp dụng dễ dàng, tiện lợi và đơn giản trong các môn như dự báo, hoặc lưu giữ bí mật thông tin (mật mã) v.v...

2. Ứng dụng số hóa thời xưa.

Một trong những môn dự báo mà người xưa sử dụng số hóa ví dụ “Ngọc chưởng” đã ứng dụng số hóa Họ và Tên người muốn lập quẻ để làm một phần cấu tạo nên quẻ. Nhân vật thuộc Nhân (người) cho đủ “Thiên, Địa, Nhân”.

Vậy Họ và Tên cũng được số hóa và các số ấy đã là số lý biểu thị những “thiên lực” nghĩa là ta có thể khai thác thông tin muốn biết ẩn chứa qua Họ và Tên của một người.

3. Giải thích ý nghĩa những thuật ngữ thường dùng trong sách.

** Tiên thiên gồm ý nghĩa:*

- Họ chỉ tổ tiên, ông cha.
- Trong vận thế chỉ Họ vận, biểu thế Đầu.
- Phần đầu tên hiệu, biển hiệu.
- Cụm số đầu trong một mã số.
- Những cái có trong một đứa trẻ sơ sinh như hình thể, nội chất.
- Giai đoạn thiếu thời của một người (trước 30 tuổi) - tiền vận.

*** Hậu thiên gồm ý nghĩa:**

- Phần sau cùng.
- Tên.
- Các điều kiện sống của một cá nhân như nuôi dưỡng, giáo dục, xã hội, gia cảnh v.v...
- Trong vận thế chỉ Tên vận, Biểu thế Cuối.
- Cụm số Cuối (đuôi) của các loại mã số.
- Tên các cửa hiệu, doanh nghiệp, địa danh.

*** Thiên khí thiên lực gồm ý nghĩa:**

- Khí, lực vũ trụ tác động vào con người như: áp suất, ánh sáng, không khí, từ trường và các lực hấp dẫn v.v...
- Những tác động của các sao của các hành tinh... vào con người và vạn vật trên trái đất.

*** Nhân lực - sinh lực gồm ý nghĩa:**

- Năng lực hoạt động của con người.
- Năng khiếu bẩm sinh như: Âm nhạc, hội họa.

*** Số lý gồm ý nghĩa:**

Là số nhưng không phải là số tự nhiên với chức năng biểu thị số thứ tự hay số lượng... với ý nghĩa toán học.

- Là số tự nhiên chứa đựng thiên khí, thiên lực, nhân lực.
- Mang đặc tính mặc định những điều tốt, xấu.

*** Số biểu lý gồm ý nghĩa:**

- Được hình thành từ quy tắc số hóa các chữ cái và từ.
- Đại diện về mặt số học của từng âm, từng chữ cái.
- Mang định tính, ý nghĩa cụ thể trong “Vận - Thế” hay “Biểu thế”.

*** Vận thế gồm ý nghĩa:**

- Sự phân lập các vận hội (vận “Tiên thiên”, vận “Hậu thiên”...) được biểu thị bằng số biểu lý.

*** Họ vận gồm ý nghĩa:**

- Chỉ cơ vận của một dòng Họ.
- Chỉ cơ vận của tổ tiên, ông cha.
- Chỉ cơ vận chung của “Tiên thiên”, của Biểu thế Đầu.

*** Tên vận gồm ý nghĩa:**

- Chỉ cơ vận của một cái Tên; phần cuối của mã hiệu.
- Chỉ cơ vận chung của “Hậu thiên”; của Biểu thế Cuối.

*** Mệnh vận gồm ý nghĩa:**

- Chỉ cơ vận của vật chủ, người chủ, phần chính.

- Chỉ mối tương quan giữa Tiên thiên với Hậu thiên của người chủ, phần chủ.

- Chỉ sự liên hệ trong mối quan hệ nhân quả, phần nối giữa Họ và Tên.

*** Tổng vận gồm ý nghĩa:**

- Chỉ cơ vận toàn bộ ba vận thế (Họ, Mệnh, Tên); tên doanh nghiệp v.v...

- Chỉ cơ vận toàn bộ ba phần số (mã số).

*** Phụ vận gồm ý nghĩa:**

- Chỉ cơ vận bổ trợ của ngoại lực tác động.

*** Biểu thế gồm ý nghĩa:**

- Các phần trong phân lập các biểu thế biểu thị bằng số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành.

*** Biểu thế Đầu gồm ý nghĩa:**

- Chỉ biểu thế Họ, phần Đầu các loại mã, hiệu, mã số, địa danh v.v... bằng số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành.

- Cụm số đầu của các loại mã số với ý nghĩa biểu lý.

*** Biểu thế Giữa gồm ý nghĩa:**

- Chỉ biểu thế phần Giữa, Mệnh vận; phần nối bằng số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành.

- Cụm số giữa của các loại mã số với ý nghĩa biểu lý.

*** Biểu thế Cuối gồm ý nghĩa:**

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

- Chỉ biểu thế phần Cuối, Tên vận, tên các doanh nghiệp, địa danh...

- Phần cuối, cụm số Cuối (đuôi) của các mã số với ý nghĩa biểu lý.

*** Hồi quý:**

- Suy biến từ số trở lại chữ - chuyển từ số về chữ, mã số về chữ cái và từ...

*** Số hóa:**

- Chuyển từ chữ cái, từ, mã hiệu v.v... sang số biểu lý.

*** Chính tắc là:**

- Chính thức công bố với cộng đồng.
- Đã đăng ký và luật pháp công nhận.
- Có mọi quyền liên quan.

CHƯƠNG II

NHỮNG LUẬN GIẢI

I. LUẬN GIẢI VỀ TÊN HỌ

1. Quan niệm về Tên Họ

Tên Họ là chữ quy ước của tổ tiên sử dụng để phân biệt giữa các dòng tộc trong một cộng đồng. Các hậu duệ về sau cứ thế mà dùng là từ đầu tiên khi nói đến tên gọi của mình. Tất nhiên cái gốc gác ấy, cũng không phải bất di, bất dịch, cũng không phải bất biến.

Việc đổi Tên Họ cũng thường xảy ra trong quá khứ, hiện tại và chắc tương lai cũng sẽ có trường hợp đổi Tên Họ của mình ở một ai đó.

- Xa xưa khi một triều đại mới ra đời người ta quan niệm “Thiên vận” mà đổi Họ cho “thuận thiên” thế là hậu duệ của triều vua đó có một Tên Họ mới thay thế Tên Họ cũ.

- Thời phong kiến nhiều triều thần có công lớn và họ được nhà vua ưu ái cho đổi sang Họ của vua. Thế là từ đời đó trở đi (các hậu duệ sau) đã mang một Tên Họ khác với Tên Họ xuất xứ của mình. Ví dụ thời Trần Triều có một vài người họ Lê, Nguyễn được đổi sang họ Trần của nhà vua. Thời Lê Triều cũng vậy có một số người được đổi Tên Họ

mình thành Tên Họ Lê và thế là con cháu hậu duệ cứ vậy mang một Tên Họ mới về sau mà không dùng Tên Họ gốc của họ nữa.

- Thời vận đã làm biến đổi Tên Họ, tức “Thiên khí” đã có sự thay đổi trong Tên Họ. Bởi theo “Thiên vận” mà người ta đổi Tên Họ. Đó là quan hệ nhân quả từ con người tạo ra.

- Nhiều bậc vĩ nhân cũng theo một quan niệm “Thiên vận” nào đó mà đổi Tên Họ của mình. Những nhà cách mạng cũng thay đổi một lần hay nhiều lần Tên Họ vì lý do “bí mật” hay vì một lý do nào ẩn ý bên trong và từ đó họ mang một Tên Họ mới, một “Thiên lực” mới.

Trong cuộc sống lại cũng có người bị đuổi khỏi họ tộc, bị tước Tên Họ. Thế là lại có một Tên Họ mới ra đời v.v...

2. Tên Họ thay đổi thì khí lực thay đổi.

Tên Họ thay đổi thì “thiên lực” mà Tên Họ ấy từng tàng chứa cũng khác “khí lực” trong cái Tên Họ mới. Tên Họ bây giờ tàng chứa những thông tin, “tiên thiên” hoàn toàn khác với các thông tin mà Tên Họ nguyên khởi tàng chứa.

Với suy biện như vậy, nên tất cả các Tên Họ khác nhau đều có “khí lực” khác nhau. “Khí lực” của một cái Tên Họ đều có 2 phần tàng chứa về “khí” và “lực”.

- Một phần là “thiên khí”, biểu hiện “thời vận” của vũ trụ.

- Một phần là “nhân lực”, biểu hiện “vận hội” của một con người (như đã nói trên). Một vĩ nhân bằng công sức, ý chí và với sự thành công đã tạo ra một triều đại mới với một Tên Họ mới. Hay một nhân vật thành đạt bằng các chiến tích, công trạng của mình có được một Tên Họ mới (Tên

Họ vua ban) v.v... Một người phải thay Tên Họ phải nghĩ ra một Tên Họ mới bằng ý tưởng của mình. Trong thực tế có rất nhiều Tên Họ được thay đổi. Và khi Tên Họ thay đổi của một ai đó sẽ có những thông tin phù hợp với nó do khí và lực mới.

II. LUẬN GIẢI VỀ TÊN GỌI

1. Ý nghĩa.

Tên gọi là “phù hiệu” của một người. Nó không chỉ để phân biệt người này với người khác trong cộng đồng. Nó còn là dấu hiệu riêng biệt trong xã hội.

Mỗi người có một hay nhiều tên gọi trong cộng đồng. Song trong xã hội thì chỉ có một tên “chính tắc” và có thể thêm tên hiệu, tên bí danh. Tên chính tắc (tên huý, tên cúng cơm) dùng trong quan hệ hành chính, giao dịch. Nó mang nhiều ý nghĩa và nó cũng chứa đựng nhiều điều kiện, nhiều quy tắc (bất thành văn).

Bởi thế việc đặt tên cho hậu duệ, hay khi muốn thay một cái tên mới không phải là tùy tiện, hù họa hay tự tiện được. Vì một cái tên được đặt “chính tắc” thì nó đã được luật pháp công nhận, cộng đồng chấp nhận, xã hội công nhận. Tên lúc này thể hiện đầy đủ các thứ “lực” mà nó có như: định danh, ấn định quyền lực, quyền sở hữu, danh giao dịch v.v...

Tên vì thế ảnh hưởng không nhỏ đến vận mệnh của một con người.

2. Việc đặt tên

Đặt tên cho một hậu duệ vừa mang tính trách nhiệm của ông bà cha mẹ. Nó vừa là niềm vinh hạnh, niềm vui sướng... Nó chứa đựng những ước muốn thầm kín, những hy vọng ấp ủ vào hậu duệ của mình v.v...

Như vậy rõ ràng ai cũng muốn tìm một cái “tên đẹp”, “tên hay” để đặt cho hậu duệ. Người có chữ cũng như người không có kiến thức ngôn ngữ ai cũng cố tìm một cái tên mang ý nghĩa thực sự với họ.

- Ngày xưa, những bậc danh nho thường đặt tên cho con cháu hết sức cẩn thận. Họ nghiên cứu, phân tích họ và tên liên quan tới “lý”, “khí” thế nào (có thuận nghĩa, hợp đạo hay không). Họ nghiên cứu quan hệ ngũ hành tương sinh, tương khắc ra sao giữa tên và họ, đệm họ. Họ nghiên cứu ý nghĩa của chữ (thường theo nghĩa chữ Hán vì các nhà nho rất giỏi chữ Hán). Họ đối chiếu với “tứ trụ” giờ, ngày, tháng, năm sinh để đặt một cái tên hợp “lý”. Ngoài ra những người thông hiểu “tín danh dư đoạn”, họ còn tìm cho con cháu họ một cái tên cùng với tên họ mà có được “ba biểu thế” “Âm dương Ngũ Hành” thuộc loại “đại cát” (rất tốt) hay “cát” (tốt) và tránh xa sự phối hợp họ tên mà “hung hãm” (xấu, tồi).

Họ mong muốn với cái tên đẹp sẽ là biểu thị những đức tính tốt, nhân cách tốt (Tên ảnh hưởng lớn đến nhân tính).

Những người dân thường cũng cố đặt cho hậu duệ mình một cái tên hay. Họ không biết quá nhiều triết lý mà chỉ là ý thích.

- Song trong thực tế ngày xưa những người hiếm muộn lại cố tình đặt một cái tên xấu xí. Bởi họ muốn con họ không bị thế lực huyền bí “bắt” đi...! Khi lớn lên đứa trẻ ấy lại phải xin đổi tên dễ nghe, hợp lý hơn.

Như vậy thì ai cũng muốn đặt một cái tên đẹp và ai cũng muốn có một cái tên hay. Vì tên “chính tắc” là dùng suốt đời nên cần thận trọng. Tên là một thứ quyền lực hợp pháp.

3. Những điều nên lưu tâm khi đặt tên cho hậu duệ

Tên quan trọng như đã nói. Vì thế nên tránh những tên mang nghĩa xấu như: Toi, bại, hảm v.v...

- Những tên thô tục như: Dâm, bạo, hâm v.v...

- Tên đặt phi hợp phong tục, tập quán, dân tộc ví như người Việt Nam sống trên đất Việt Nam thì không nên đặt tên tiếng Âu, Mỹ, Tàu, Nhật, v.v...

- Tên có nghĩa trong sáng, rõ ràng, minh bạch, không tối nghĩa, ẩn ý thù oán v.v...

- Tên đặt với âm điệu thông dụng, dễ phát âm, dễ gọi. Trong thực tế nhiều dân tộc, nhiều vùng đặt tên theo thổ ngữ hay tiếng dân tộc. Các loại tiếng này tuy với dân tộc khác là khó phát âm, khó đọc. Song nó phù hợp phong tục, tập quán của dân tộc đó.

III. LÝ GIẢI VỀ TRÙNG HỌ VÀ TÊN

1. Tính thực tế

Ở một nước trong thực tế có nhiều người cùng thời trùng

tên, trùng họ thậm chí trùng cả đệm Họ hay phụ tên. Song rất hãn hữu có trường hợp trùng cả giờ, ngày, tháng, năm sinh. Vì thế mà “khí lực” họ và tên sẽ khác biệt. Họ và tên có “khí lực” song nó khác nhau ở tuổi tác và thời đại. Nó khác nhau về gia cảnh. Một phần khí lực vì cùng tên có giống nhau về năng khiếu, bản chất. Nhưng không bao giờ có các điều kiện “hậu thiên” giống hệt nhau. Thời vận và Mệnh vận hoàn toàn khác nhau cho nên dù có đặt tên giống y hệt các vĩ nhân, trí sỹ, học giả v.v... thì không thể sẽ trở nên giống họ. Đó là bí ẩn của “Thiên khí” và “nhân lực” tác động qua họ và tên. Họ và tên chỉ cho ta một phần thông tin cơ bản về một cá nhân chứ không phải là toàn bộ, là tất cả.

2. Tên và các quan hệ nội sinh

Mệnh vận một con người lệ thuộc nhiều mối quan hệ nội sinh (năng lực trí tuệ v.v...) và ngoại lực (gia cảnh, quan hệ, pháp luật, điều kiện, xã hội, đất nước v.v...) tác động vào con người cụ thể trong một không gian và thời gian nhất định. Ta không nên nghĩ rằng thông tin mà ta có được từ số hóa họ và tên và thông qua các số biểu lý cụ thể là thông tin toàn bộ. Người nào cũng vậy đều có một phần lớn các điều kiện “Hậu thiên” giống nhau. Đó là hoàn cảnh xã hội, hoàn cảnh đất nước; được hưởng một phần giáo dục và những lợi ích công cộng mà xã hội dành cho. Ở đây nói là “một phần” vì có người có thời gian được đến trường ít hơn thời gian của người kia. Người sống ở thành phố thì được hưởng các điều kiện phúc lợi công cộng nhiều hơn người sống ở nông thôn hay ở miền núi. Do vậy, tuy cùng tên họ và tên gọi, đệm họ

hay phụ tên, có cùng số biểu lý và số biểu thế âm dương Ngũ Hành nhưng phải căn cứ vào các điều kiện cụ thể của bản thân mà đối chiếu để tìm thông tin ở phần định tính biểu lý (phần sau) một cách thận trọng. Bởi vì trong phần định tính biểu lý đưa ra nhiều thông tin riêng biệt chứ không cho một cá nhân tất cả các thông tin đó.

- Ví dụ định tính chỉ ra ba biểu thế là: Thủy - Mộc - Mộc: Có định tính là: Được giúp đỡ, thành đạt, thành công lớn, giàu có, vinh hoa, hạnh phúc, sống thọ...

Tuy có trùng tên họ song ta cần phải hiểu qua các định tính trên thì:

+ Người học hành theo con đường công danh sẽ thành đạt lớn, quan to, lộc hậu.

+ Người làm thương mại thì sẽ thành công lớn, tức buôn bán phát đạt, gặp nhiều may mắn...

+ Người thành danh thì sẽ giàu có vinh hoa, chức to.

+ Người sẽ có gia đình hạnh phúc yên vui.

+ Người khỏe mạnh sẽ thọ trường...

Như thế nhiều người có họ tên giống hệt nhau sẽ có số lý, số biểu lý, biểu Thế Âm Dương Ngũ Hành giống nhau và sẽ không có cùng định tính. Song ta phải tùy vào từng người với từng điều kiện sống của mình mà thấy thông tin nào ứng vào mình là hợp. Có nhiều người phù hợp phần lớn các thông tin đã cho mà thôi. Ví dụ một người làm nông nghiệp sống ở nông thôn thì người đó sẽ không thành danh, vinh hoa phú quý được. Song người đó sẽ thành công lớn trong chăn nuôi, trong trang trại. Và đương nhiên người đó cũng

giàu có nhưng không vinh hoa. Và lại có người chỉ có một gia đình hạnh phúc mà thôi.

- Lý giải điều này để trả lời cho các trường hợp có tên họ và tên gọi giống hệt nhau thì không phải cứ giống hệt nhau cả về các định tính đã cho. Và vì thế mà phép dự đoán qua số hóa họ tên là tin cậy.

Điều cần thiết là nhận thức sâu những suy biện mà vận dụng để tìm thông tin bổ ích cho bản thân.

IV. LUẬN GIẢI VỀ ĐỆM HỌ

1. Đệm họ là gì?

Đệm họ là từ phân định sự khác biệt trong ngay một dòng họ như về cành, thứ bậc v.v... Đệm họ cũng như tên họ thuộc “tiên thiên”.

Nó còn là cầu nối giữa họ và tên về mặt quy tắc truyền thống. Về mặt nội sinh nó là “tâm lực” truyền từ “tiên thiên” sang “hậu thiên” vì vậy nó thuộc “số biểu lý Họ vận”. Đệm họ có ý nghĩa thực biểu do về mặt “tiên thiên lực” vì vậy khi kết hợp với một phần “hậu thiên lực” - Một phần của tên, để tạo nên “Mệnh vận” và được biểu thị bằng “số biểu lý Mệnh vận”.

2. Trường hợp khác biệt

Trong trường hợp không dùng đệm họ ví dụ: Trần Cần, Hoàng Bá v.v... đó là ý thích, ý tưởng của cá nhân chứ không phải của một cành trong họ của tổ tiên quy định.

Về họ tộc được biểu diễn theo hình cây. Nghĩa là một

gốc có nhiều cành chính (mỗi cành chính có một đệp họ) rồi phát triển nhiều nhánh nhỏ. Trong số nhánh nhỏ đó có đột biến (bỏ đệp họ). Nhưng dù vậy nó vẫn có mối quan hệ với tên họ (quan điểm xã hội học).

Để xử lý mọi trường hợp này khi số hóa ta lấy “một” là số biểu lý đệp họ. Đó là tính logic xã hội và huyết thống.

3. Vai trò của đệp họ

Đệp họ quan trọng trong phương pháp số hóa họ và tên. Nó là một thành tố không thể thiếu để lập biểu lý Mệnh vận. Theo quy tắc lập biểu lý Mệnh vận và như vậy mới đúng và hợp lý cả về mặt luận lý và khí lực tiềm ẩn.

V. LUẬN GIẢI VỀ PHỤ TÊN

1. Phụ tên và ý nghĩa

Phụ tên là một biến tấu mà người ta dùng theo một ý nghĩa tâm lý, ngôn ngữ, xã hội, sở thích... một từ thêm vào trước tên. Phụ tên là tự đặt hoặc là ý định của ông bà, cha mẹ đặt cho hậu duệ xuất phát từ nguyện vọng, ý muốn nào đó. Một khi nó kết hợp với tên chính thì làm cho tên chính một ý nghĩa toàn vẹn cả về khía cạnh ngôn ngữ, cả về khía cạnh tâm nguyện; Ví dụ tên chính là Ngọc. Ngọc là báu vật có nghĩa quý hiếm (ngọc ngà châu báu), nghĩa thanh cao quyền quý v.v... Song để tăng thêm phẩm giá (đặc biệt cho các hậu duệ thuộc phái nữ), người ta thêm vào một phụ tên đi kèm tên chính. Ví dụ thêm: Minh, Hồng, Lan, Bảo v.v... Nghĩa là những phụ tên phù hợp mặt ngữ nghĩa, phù hợp

mặt âm vận (thuận tai nghe)... Khi kết hợp phụ tên với tên chính như: Hồng Ngọc, Minh Ngọc, Lan Ngọc, Bảo Ngọc... ít ai đặt Bạch Ngọc, Huyền Ngọc, Thảo Ngọc v.v... bởi nó không hợp hai nghĩa trên.

2. Vai trò khác của phụ tên

Phụ tên đi kèm để làm dịu nghĩa, không gây tâm lý khó chịu ngâm ví như những người đặt tên chính là “Anh”. Thế là trong quan hệ giao tiếp, lập tức sẽ thêm vào các từ như: Tuấn, Đức, Quỳnh, Ngọc, Quốc v.v.. Và đương nhiên khi giao tiếp, người ta thường nói hay gọi tiếng “đệm” đi cùng tên chính. Đó là: Tuấn Anh, Đức Anh hay Ngọc Anh... Chứ ít khi gọi hay nói “Anh” không thôi. Như vậy các trường hợp trên đã có thêm phụ tên cường bức và đôi khi nó là từ đệm họ.

- Phụ tên còn có nghĩa để phân định, tách bạch. Trong một cộng đồng người như: Cơ quan, chòm, xóm, thôn, ấp, làng, bản, xí nghiệp mà có nhiều người trùng tên thì lập tức người ta gọi theo tên chính, hay xã hội tự động thêm vào một “biệt từ” nào đó phù hợp nhằm phân định, tách bạch giữa các người có cùng một tên gọi trong cùng một cộng đồng hẹp.

Như vậy Phụ tên gắn với Tên chính (chính danh) chỉ để biểu đạt một Tên gọi. Nó trở thành một thành tố không thể tách riêng trong Tên. Nó thuộc “biểu thế Tên” và khi tính số biểu lý Tên phải bao gồm cả phụ Tên và Tên chính mới đủ “số biểu lý Tên vận”.

Trong trường hợp, đúng là dùng Đệm Họ để gọi kèm Tên chính, thì được xem là Phụ tên. Vì lẽ thực tế khẳng định rồi.

Khi đó Đệm Họ thay bằng số 1 (một) theo quy tắc. Trường hợp này vẫn phù hợp quy tắc số hóa đã nói trên.

VI. LUẬN GIẢI VỀ TÊN HIỆU, TÊN DOANH NGHIỆP...

Các loại tên cửa hàng, tên xí nghiệp, doanh nghiệp hay tên gọi một hình thức tập hợp nào đó... đều chứa đựng ý nghĩa sâu xa.

1. Ý nghĩa

Ý nghĩa tiềm ẩn là ý muốn của người đặt tên. Tên đó không phải được đặt tùy tiện, thiếu suy tính về nhiều khía cạnh như: ước nguyện (mặt tâm linh), khía cạnh xã hội, khía cạnh chính trị, khía cạnh ngữ nghĩa (mặt ngôn ngữ)... Nhiều ý nghĩa đó hợp lại và một cái tên của cửa hàng, cửa hiệu, xí nghiệp, doanh nghiệp ra đời. Nghĩa là nó cũng giống như Tên một người để giao dịch, để định danh trong xã hội, trong luật, lệ v.v...

2. Các vấn đề nội sinh

Tên của cửa hàng, cửa hiệu, xí nghiệp v.v... đều tàng chứa “khí lực”. Nó, vì thế, được biểu đạt bằng số lý. Và qua số hóa ta có thể tìm được số biểu lý biểu thị “Tên vận” mà qua đó ta có được những thông tin tiềm ẩn. Tức sự biểu lộ “khí lực” của tên ấy. Nó có chứa điều tốt, xấu, lành dữ, tiến phát v.v...

3. Hậu quả khi thay đổi

Thay đổi tên của các đối tượng đã nêu trên có làm thay đổi “khí lực”. Nó cũng như tên người khi thay đổi, nó chỉ khác về phạm vi.

Thay đổi một tên doanh nghiệp... sẽ làm thay đổi “khí lực” và đương nhiên với một cái tên “đẹp” sẽ có số biểu lý “hay” và sẽ có điều lành hơn dữ, sẽ tiến phát hơn tên cũ.

Người ta phi thay đổi tên một doanh nghiệp vì nhiều lý do. Song trước hết là sự “phù hợp”. Do thực tế kết quả kinh doanh; do biến động cơ cấu thành phần; do thay đổi chủ sở hữu v.v... mà có sự thay đổi Tên gọi. Ai cũng muốn có một cái tên đẹp, tên hay. Nhưng nó cũng phụ thuộc nhiều khía cạnh và vì vậy mà khía cạnh “tâm linh” sẽ làm nảy sinh ý tưởng ở người khi tìm tên đặt cho doanh nghiệp, cửa hàng v.v... Ta cũng dùng được phương pháp số hóa để biết thông tin hay dở, lành dữ... Đây là một ý tưởng thời đại số được ứng dụng quan niệm truyền thống số hóa.

VII. LUẬN GIẢI VỀ ĐỊA DANH

1. Địa danh và ý lý

Địa danh là tên gọi của một nơi chốn, địa giới... như tên làng, tên xã... việc đặt tên làng, tên xã... cũng xuất phát từ nhiều khía cạnh. Và vì thế nó được đặt ra từ ý niệm của con người.

Đặt tên một thôn, xã cũng như đặt tên cho một người vậy. Nó không thuần túy, tùy tiện. Một cái tên ra đời của

một địa danh nào đó là kết quả của một sự tập hợp ý tưởng, tâm trí của tổ tiên mà đại diện là các bậc chức sắc, quyền tước... khởi xướng và đồng lòng, đồng thuận; hay của các nhà lãnh đạo xã hội đã suy nghĩ kỹ càng.

2. Tên địa giới tiềm tàng “khí vận” và cả “khí lực”

Tên một địa giới là tổ hợp ý nguyện của một tập thể nói về khía cạnh “tâm linh” nó chứa đựng “khí lực”. Nó ra đời vào một thời điểm (thời gian); trong một địa hạt (không gian). Nhưng khía cạnh thời gian là chủ yếu nên tên một địa giới chứa đựng “khí vận - thời vận” nữa.

Giải thích điều này là: Khi lập một làng mới, xóm mới, xã mới, huyện mới v.v... phải vào một thời điểm mà các điều kiện cần và đủ cho phép và đương nhiên một cái tên ra đời khi đã có các điều kiện đó. Với trường hợp thay tên địa giới cũng vậy.

3. Số hóa địa danh

Với phương pháp số hóa, ta có thể tìm số biểu lý và biểu thế Âm Dương Ngũ Hành của địa danh. Qua đó, ta biết được các dự báo thông tin nào đó về sự phát triển, vào sự lành dữ... của địa danh ấy.

Trong thực tế có địa danh hoạch phát, có địa danh hay gặp rủi ro, có địa danh may mắn v.v... Vậy qua phương pháp số hóa, ta có thể có lý giải chẳng?

4. Thay đổi tên địa giới làm thay đổi “khí lực”

Thay đổi địa danh làm thay đổi “khí lực” đó là điều

hiển nhiên. Địa danh cũng giống các loại tên khác. Khi thay đổi tên tức thay đổi kết quả số lý và từ đó ta có các số “biểu lý” hay “biểu thế” Âm Dương Ngũ Hành hoàn toàn khác. “Khí lực” thay đổi, vận thế và Mệnh vận thay đổi dẫn đến thông tin thay đổi.

VIII. LUẬN GIẢI VỀ MÃ SỐ

1. Các loại mã số

Mã số có nhiều loại hình sử dụng. Song về mặt kết cấu có ba dạng mã số điển hình:

- Dạng các chữ cái gộp thành nhóm như: Mật mã v.v...
- Dạng vừa chữ cái kết hợp với số như: Mã hiệu v.v...
- Dạng toàn số gộp thành nhóm như: Số điện thoại v.v...

2. Mã số vừa mang tính thứ tự vừa mang tính “khí lực”

Mã số mang tính “khí lực” là do ý muốn cài đặt, sắp xếp theo cấu trúc mà con người mong muốn. Sự mong muốn đó chính là sự tiềm ẩn “khí lực” mà các chữ và các số chứa đựng và như vậy chúng đã có số biểu lý.

Ví như ta muốn cài đặt một mã số, mã lệnh hay một số hiệu, một hợp số là theo ý thức chủ quan của chính chúng ta. Nó không tự nhiên mà có nếu không có chủ ý của con người. Đó chính là “khí lực” tàng chứa trong nó.

Bằng phương pháp số hóa ta tìm được số lý. Và từ các số lý đó, ta có được các số “biểu lý” hay “biểu thế” Âm Dương Ngũ Hành. Dựa vào các số biểu lý, biểu thế ta có

được thông tin. Nói một cách khác, các số biểu lý và biểu thế đó hé mở cho ta những bí ẩn tiềm chứa trong đó.

3. Ý nghĩa thông tin

Thông tin từ cách áp dụng này có ý nghĩa hay không? Một phương pháp khoa học xuất phát từ một suy luận khoa học thì những thông tin thu được có thể tin cậy, chí ít về khía cạnh “tâm linh”. Đã từ lâu, ở Việt Nam cũng như nhiều nước, người ta nói đến số “đẹp”, số “xấu”. Đó không phải khía cạnh “tâm linh” là gì? Trong thực tế ý nghĩa này nghiêm nhiên được con người công nhận và nó đã thành thứ xã hội quan tâm (tổ chức các cuộc đấu giá số đẹp!).

Người ta đã từng đem đấu giá số đăng ký xe, số điện thoại đẹp v.v... Tại sao vậy? Tại vì nó có quan niệm “số xấu” và “số đẹp”. Không phải chỉ có người Việt Nam mới có ý tưởng này. Mà ý tưởng “đấu giá” số đẹp diễn ra ở nhiều nước. Người châu Âu không thích “số 13”. Nếu “số 13” là một số chỉ thứ tự thôi thì có gì mà họ phải kiêng kị? Đó chính là sự chứa đựng số lý. Nó có “khí lực” và điều đó đã tác động vào may rủi trong cuộc sống. Con người, từ nhiều thế hệ đã trải qua kiểm nghiệm mà thành kinh nghiệm sống. Và nó được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Có điều người ta chưa hiểu căn nguyên từ đâu mà con số đó lại chứa đựng sự may rủi!

4. Các quan niệm về số

Mỗi dân tộc có một quan niệm về số khác nhau cho nên quan niệm “tâm linh” về các số ở mỗi dân tộc cũng khác

nhau. Người Á châu quan niệm về “số đẹp”, “số xấu” thậm chí cả cách phát triển thứ tự của các số. Đó là “số tiến” hay “số lùi”, “số gánh” hay “số tịt”...

Người ta kiêng “số tử” - số 4 hay “số tịt” - số 10. Người ta chuộng số 5 - “số ngũ phúc”; số 6 - “số tài lộc”; số 7 - “số huyền thâm” (số này xuất phát từ quan niệm Phật giáo; khi Đức phật ra đời đã đi bảy bước và mỗi bước đi của ngài liền mọc ra một đóa hoa Sen, và từ đó số 7 được ứng dụng rộng rãi trong ý nghĩa tâm linh. Như Nhất tuần (lễ tuần); Thất tuần (lễ 49 ngày cho người quá cố nhập cửu) v.v... Người ta cũng thích số 9 - “số toàn mỹ”; số 12 - một tá - “số ước nguyện”.

- Người Âu cũng có nhiều quan niệm về số. Họ cũng rất ưa số 3 - “số tam thế”; số 7 - “số của Chúa Trời”; số 5 và số 10 là những “số hên”... Họ không thích thậm chí không dùng trong một số trường hợp. Đó là số 13; số 0.

- Người Mỹ lại không quan niệm có số rủi ro như người Châu Âu. Họ dùng 52 ngôi sao trên lá quốc kỳ để biểu thị cho 52 bang của nước Mỹ - “số bền vững”....

5. Lý giải về sự khác nhau về quan niệm số

Như đã nói trên, mỗi dân tộc có quan niệm về số có ít nhiều khác biệt. Nguồn gốc sâu xa vẫn là “khí lực” vũ trụ (“thiên khí lực”) có ít nhiều khác nhau về vùng miền (Địa vật lý - kiến thức hoàn toàn khoa học). Những tác động vào số lý có ít nhiều khác nhau làm cho các số đó ở các vùng miền tạo ra những kết quả, những hiệu nghiệm khác nhau mà từ đó người ta có các kinh nghiệm “về số” khác nhau.

Người ta không hiểu hết lý do sâu xa. Người ta chỉ có kinh nghiệm ứng dụng thực tế mà thôi.

6. Luận giải các mã toàn chữ cái

- Các mã toàn chữ cái là một dạng mật mã mà người ta áp dụng từ đầu thế kỷ 19. Nó phát triển nhanh và được ứng dụng hữu hiệu trong các ngành viễn thông, quân sự v.v...

Mật mã là cụm chữ cái. Nó không phải là các từ hoàn chỉnh có một nghĩa cụ thể. Muốn có nghĩa thực phải biết khóa mã để giải mã. Vì vậy nó là một dạng mã.

- Mã gồm các chữ cái cũng do ý tưởng con người đặt ra. Nó có chủ ý chứa chất ý nghĩa nhất định. Nó mang “khí lực”. Vì vậy mà nó cũng có số lý, khi ta số hóa. Và từ các số biểu lý hoặc biểu thế Âm Dương Ngũ Hành, ta biết được những thông tin ở khía cạnh “tâm linh” chứa đựng trong mã đó ngoài thông tin thực dụng của mã đó.

Ví dụ một mã: TMNQO, XVVHX...

Đó là một dạng mật mã. Ta có thể số hóa để tìm số biểu lý.

7. Luận giải dạng mã dùng ký hiệu

Dạng mã dùng ký hiệu là dạng “tốc ký” dùng cho thư ký, phóng viên v.v...

Dạng này không áp dụng trong phương pháp số hóa. Nó thuần túy những ký hiệu: - ? ~ . v.v... không phải định hình phổ biến có thể vận dụng các quy tắc số hóa. Mặc dù ở khía cạnh nào đó nó cũng có “khí và lực”.

8. Luận giải mã vừa chữ vừa số

Mã vừa chữ cái vừa số được dùng rộng rãi ở nhiều lĩnh vực. Sự kết hợp cả chữ cái và số nhưng chúng được nhóm thành cụm. Nó mang ý nghĩa và chức năng nhất định theo ý tưởng của con người. Bởi vậy nó tàng chứa “khí lực”. Bằng phương pháp số hóa, ta tìm các số biểu lý và biểu thế Âm Dương Ngũ Hành. Và qua các số lý đó mà tìm hiểu thông tin tiềm ẩn lành dữ. Biết được thông tin giúp ta có hướng xử lý. Đó là giữ nguyên nếu đó là mã số tốt và nếu mã số có các thông tin biểu lý không vừa ý, ta có thể thay mã số hay, phù hợp ý muốn của mình.

9. Mã số toàn số

- Mã số toàn số điển hình như mã số các loại điện thoại trong lĩnh vực viễn thông. Mã số dùng trong lĩnh vực tin học v.v... có liên quan đến việc sử dụng có tính lợi ích cho người.

- Mã có toàn số tuy là một dãy số song nó cũng thành nhóm, cụm và do đó ta dùng phương pháp số hóa với các quy định, quy tắc mà qua đó công việc trở nên rõ ràng. Có điều khi đã là số rồi thì ta không phải thực hiện bước số hóa nữa. Và các số thực ấy nghiệm nhiên đã có chức năng số lý tức chúng có “khí lực”. Công việc còn lại là phân nhóm dãy số đó thành các số biểu lý hay biểu thế để tìm thông tin.

- Quan niệm “số đẹp”, “số không đẹp” là từ ý nghĩa gì mà ra? Phải chăng từ ý nghĩa “tâm linh”. Xuất phát từ quan niệm đó mà ta dùng phương pháp “khoa học” (tạm cho là vậy) để

tìm ra luận cứ giúp ta có thể giải thích được. Phạm trù số lý là một ý tưởng. Nhưng đó là ý tưởng đã ra đời cách ngày nay hàng nghìn năm. Nó tồn tại và phát triển về mặt phạm vi ứng dụng cho đến tận ngày nay và chắc chắn nó vẫn tồn tại khi con người vẫn còn có “tâm linh” trong tiềm thức.

Thế kỷ 21 nằm vào “Hạ nguyên” là thế kỷ mà con người quan tâm nhiều đến vấn đề “tâm linh”, chắc chắn sẽ có nhiều phát triển về lĩnh vực này.

- Để làm rõ “số đẹp” và “số không đẹp” ví như số điện thoại chẳng hạn ta hãy dùng phương pháp số hóa và phát triển nó theo hướng khai thác thông tin nhiều chiều về những lĩnh vực riêng tư mà người dùng nó muốn biết thêm.

- Loại mã số này có tính linh động, uyển chuyển rất lớn. Ta có thể thay đổi dễ dàng để có một mã số vừa ý. Và tất nhiên với một số biểu lý, biểu thế mới, ta sẽ có một “thời vận” mới hay hơn. Tin hay không thì hoàn toàn lệ thuộc vào quan niệm “tâm linh” của mỗi người.

Con người ta có rất nhiều “thời vận” tốt cũng có “thời vận” thiếu may mắn. Xã hội, đất nước, thế giới cũng có “thời vận” v.v... Ta tình cờ có được hay chủ ý tìm được một số ví như số điện thoại, số đăng ký xe ô tô, xe máy v.v... gọi là “số đẹp”, “số hên” đó là thời vận may mà ta đang có, đang gặp. Thời vận đó tất phản ánh qua các số mà ta chưa biết căn nguyên.

- Thời vận có tốt có xấu. Trong thời vận tốt, ta gặp nhiều may mắn, làm việc trôi chảy, kết quả như mong muốn, ý định đặt ra đạt được như ý. Gia đình bình yên hạnh phúc, lộc tài nhiều. Ta được người trên nâng đỡ, người dưới ủng

hộ. Ta đi xuôi về ngược an bình hoặc được thăng chức, bổ nhiệm, lên lương hoặc xây dựng gia đình hay sinh con, có cháu, có dâu, có rể, sức khỏe tốt v.v...

Nghĩa là thời vận tốt thì có mọi điều hay. Tất nhiên một ai đó gặp thời vận tốt chỉ cần được một vài điều liệt kê trên là tốt rồi, đủ rồi. Không nên mong được tất cả.

- Thời vận xấu thì mọi điều có thể gọi là không may. Ví như kinh doanh thua lỗ, tai nạn, ốm đau, làm việc không kết quả. Cuộc sống tạm thời gặp khó khăn, phải lao tâm khổ tứ, vất vả sớm hôm mà không đạt kết quả gì. Mình làm cho người khác hưởng, uống công vô ích, có thể bị điều tiếng, bị bôi nhọ, gây chuyện, bị công kích, bị oan trái, tù tội v.v...

Ở thời vận xấu, người ta toàn gặp điều rủi ro, nạn kiếp. Song đã gọi là thời vận thì mọi thứ chỉ xảy ra vào một thời điểm nào đó, trong một khoảng thời gian mà thôi. Tuy nhiên thời vận cũng liên quan mật thiết tới Mệnh vận. Thời vận có ảnh hưởng dài, ngắn khác nhau có khi nó chi phối suốt đời thành kiếp vận như bị tai nạn, hậu quả là thành tàn phế suốt đời...

Trong cuộc sống không một ai không gặp thời vận tốt hay thời vận xấu. Không một ai toàn may mà không rủi và ngược lại gặp toàn rủi mà không có may.

Đó chính là một “Mệnh vận” nhưng gồm nhiều thời vận.

Đó là điều không một người có tri thức nào lại phủ nhận “thời vận” hay “vận hội” tốt hay không của một cá nhân, một gia đình và một đất nước cũng vậy. Nó chính là những lúc luôn gặp may mắn thì có cơ hội phát triển v.v... hay ngược lại là gặp trắc trở, gặp khó khăn chồng chất, rủi ro

bất khả kháng. Nhưng tất cả điều đó chỉ xảy ra một giai thời mà thôi. Nói như vậy thì cứ mặc nó. Bởi nó sẽ tự qua một cách tự nhiên mà thôi.

Không phải vậy. Vấn đề là nếu biết thì sẽ có giải pháp đối phó phù hợp làm cho “thời vận” tốt sẽ được tận dụng cơ hội để phát triển tốt thêm. Nếu thời vận “xấu” thì sẽ tìm cách làm bớt những tổn hại và rút ngắn thời gian tác hại của những điều xấu ấy.

Một số điện thoại không đẹp thì ta thay. Một mã số không tốt thì ta đổi. Một cái tên không may mắn thì ta chọn một bí danh thay thế. Một tên hiệu không phù hợp thì tìm tên khác để làm giảm cái không hay của tên chính. Thay tên đổi họ hơi khó về mặt pháp luật, nên nếu không đổi được một cái tên không đẹp, thì tốt nhất là dùng bí danh thay cho tên thật để dùng thường xuyên, thường ngày.

IX. LUẬN GIẢI VỀ QUY HỒI

1. Quy hồi là gì?

Quy hồi là một giải pháp ngược (nó cũng giống như thuật ngữ hoàn nguyên trong một vài công đoạn công nghệ).

Quy hồi trong phương pháp số hóa là từ số lý ta luận ra các nguyên gốc đã được số hóa. Tức từ số suy ra chữ cái, từ, tên, mã hiệu v.v...

2. Ứng dụng.

- Ứng dụng Quy hồi có hai ý nghĩa và đương nhiên có hai áp dụng thực tế rất lý thú.

- Thứ nhất có thể dùng phương pháp Quy hồi để tìm một cái tên hay hoặc tìm một mã số đẹp. Ví như một số lý đẹp: 24, 25, 33... ta tìm ba thành tố liên kết thế nào đó để có tổng các số lý là một trong các số đẹp trên. Nghĩa là ta lập “ba thể” hợp chuẩn giống như một trong những kiến thức lập trình trong tin học. Nó giống “trò chơi đoán số” hay “tìm số hoàn hảo” (tổng các ước số của nó bằng chính nó) v.v...

- Với cách Quy hồi ta có thể tìm được một hữu hạn số ở “ba biểu thể”, hay ba “vận thể”. Ví dụ từ đó ta tìm được một số điện thoại di động vừa ý, hay tìm được một mã số đẹp, một tên sản phẩm hay, một tên cửa hiệu phát triển, hoặc một cái tên may mắn cho hậu duệ sắp ra đời của mình v.v...

- Quy hồi là một phương pháp đầy tính kỹ thuật và toán thuật. Nó là cách suy luận khoa học và lôgic.

- Thứ hai Quy hồi còn là một phương pháp áp dụng cho một số ý tưởng trò chơi trí tuệ vừa mang tính sáng tạo vừa phát triển óc tư duy lôgic. Ví dụ như có thể sáng tạo trò chơi đoán số; lập số đẹp; tìm tên...

X. LUẬN GIẢI VỀ TÊN TỰ

“Tên tự” khái niệm mà người xưa dùng. Có thể nói như ngày nay ta dùng bí danh. Nó khác ở chỗ ngày nay nhiều khi người ta dùng bí danh thay cho các trường hợp thay tên thường gọi trong các văn bản, bút từ mà không muốn dùng tên thật.

“Tên tự” người xưa còn thay cho tên gọi, trừ tên húy. Xin lấy một ví dụ mà nhiều người có học Hán học đều biết đó là Khổng Tử có tên tự là Khổng Khâu; tên húy Khổng

Trọng Mi: Người ta lại còn đặt - phong cả tên “Thụy” (tên khi chết) được truy nữa.

Người xưa có học thường đặt cho mình nhiều loại tên để ký tự, để giao dịch v.v... Song tên gọi “chính tắc” thì chỉ có một nó có tính pháp lý, mang tính pháp lý và quyền uy. Chỉ có tên này mới dùng để số hóa. Và những số biểu lý của nó mới chứa đựng thông tin. Bởi nó chứa chất “khí lực” tiên, hậu. Nghĩa là ông bà, cha mẹ đặt cho và mình dùng nó (đa phần) suốt cả cuộc đời. “Tên tự” thì không như vậy. Nó do chính bản thân đặt lấy. Nó không có “thiên khí”, nó chỉ có một phần “nội lực”.

XI. LUẬN GIẢI VỀ TÊN HIỆU

“Tên hiệu” thường được gọi tắt là Hiệu, người ta thường viết trước cả Họ và Tên. Ví dụ: Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc hay Tử An Trần Lê Nhân... Đây là cách dùng của những nhà nho học xưa ở Việt Nam. Ngày nay ít còn hoài cổ.

- Hiệu cũng được người theo đạo Phật thường dùng, Hiệu được các bề trên đặt cho ngay từ khi dẫn thân vào theo Phật đạo. Phật tử nào cũng được đặt một Hiệu. Ví dụ: Diệu Hương, Diệu Bảo v.v... dùng làm “hộ chiếu” của nhà Phật cấp cho để “vào” cửa Phật có giá trị cả khi về bên kia thế giới. Riêng những “chính tôn Phật tử” (các sư, thầy...) thì chỉ những Hiệu thay Tên chính, Họ chính. Tất cả tên cha mẹ, ông bà đặt cho cả tên Họ xuất thân của mình cũng không còn dùng mà đã có tên Họ Phật - “Thích” kèm theo pháp danh. Bởi những chính tôn Phật tử đã từ bỏ trần tục, rũ bỏ mọi thứ của người đời mà trở thành con cháu nhà Phật.

Loại Họ Tên Hiệu này ta cũng không dùng phương pháp số hóa để tìm thông tin. Vì nó không có đủ Tiên, Hậu.

XII. LUẬN GIẢI VỀ THỨ BẬC

Người Nam bộ hay dùng thứ bậc sinh hạ trong các con của gia đình để gọi kèm theo tên ví dụ: Anh Hai Bảo, chị Tư Hậu, anh Sáu Dân, ông Ba Chẹo...

Các từ thứ bậc ít khi được dùng “chính tắc”, tức mang tính pháp lý. Các từ thứ bậc là cách gọi thân thuộc ngẫu nhiên. Nó như một phụ tên nếu được dùng kèm theo Tên Họ. Song rất hạn hữu một khi nó đã được xã hội công nhận, ví dụ: Chị út Tịch, anh Ba Dũng, anh Sáu Dân... nó mang tính vùng miền.

Tuy vậy nó không phải là từ Phụ tên “chính tắc” nên không số hóa.

- Trường hợp tên gọi được đặt theo số thứ tự. Nghĩa là nó là Tên chính tắc, ví dụ: Trần Văn Tám, Lê Hữu Bảy, Thái Văn Mười v.v...

Đó là Tên chính tắc vì nó được công nhận hợp pháp từ khi khai sinh, nhập tịch.

Các trường hợp này khi số hóa ta tính nét trong từ bình thường theo quy tắc chung (phần này khác với môn “Tính danh dự đoán học” của người Trung Hoa. Họ tính số nét bằng chính số thứ tự nghĩa là nếu tên ai là “Lục”, “Bát”, “Cửu”... thì số nét chữ sẽ là sáu, tám, chín v.v...).

Như vậy đối với phương pháp số hóa, ta áp dụng bình thường là Tên. Và số nét được tính cụ thể theo nét có trong

từ Tên. Ví dụ tên là Tám thì có số nét là: 10 nét; tên là Ba sẽ có số nét là: 6 nét. Tính như vậy để tìm số lý. Nó hợp lệ bởi vì từ Tên là số, song khi viết nó được viết là chữ gồm các chữ cái trong từ.

XIII. LUẬN GIẢI VỀ HỌC HÀM, HỌC VỊ, TƯỚC VỊ

Từ xa xưa đến nay việc dùng các từ học hàm, học vị, tước vị kèm theo Tên Họ và Tên là có.

Cách viết các trường hợp trên cùng giống như Hiệu. Người ta viết trước Họ và Tên, ví dụ: Giáo sư Trần Hữu Tước, Trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm, Tiến sỹ Nguyễn Sơn, Thạc sỹ Lê Đức Thảo...

Thời phong kiến với những phẩm tước bé thì người ta thường gọi phẩm vị cùng tên thường gọi mà không gọi trước Họ và Tên, ví dụ: Lý Nhu (chức lý trưởng chứ không phải là Họ Lý), ông Cửu Lợi (chức cửu phẩm chứ không phải Tên Họ là Cửu) hay ông Kiềm Hợp (chức hương kiềm ở thôn), ông Tổng Cát, ông Cai Cầu v.v... Tổng, Cai người dân gọi Cai hay Tổng và hợp âm điệu với tên. Cai còn có nghĩa cai đội (chức vị trong “nhà binh” cũ).

Song tất cả những loại học hàm, học vị, phẩm tước đều không số hóa trong “phương pháp số hóa dự đoán”. Nó không có giá trị số biểu lý.

XIV. LÝ GIẢI VỀ CÁC TỪ CHỈ NGHỀ NGHIỆP

Trong thực tế có rất nhiều trường hợp người ta viết lĩnh vực nghề nghiệp đi kèm theo Họ và Tên.

Ví dụ: Bác sĩ Trương Trọng Nhân hay Kỹ sư Đào Việt; Luật sư Trịnh Đình Triển; Nghệ sĩ Ngô Liên; Nhạc sĩ Phạm Tuyên v.v...

Tất cả các trường hợp họ tên có kèm theo từ chỉ nghề nghiệp thì những từ chỉ nghề nghiệp này đều không số hóa. Bởi vì nó phiến diện tức có một phần kết quả của hậu thiên. Mà điều này đã được 5 số biểu lý biểu lộ rồi.

XV. LÝ GIẢI VỀ BÍ DANH

Bí danh ra đời từ nửa đầu Thế kỷ 20. Người ta cần nó để ẩn danh thực (tên thật) vì những lý do “bí mật” có lẽ thế nên có tên “Bí danh”.

Nhiều trường hợp bí danh có một phần của họ tên thật. Nhưng có khi (hầu hết) bí danh lại khác hoàn toàn họ tên thật, bí danh thường dùng 2 từ như: Hồng Phương, Lĩnh Nam, Thái Phiên...

Bí danh viết tắt: N. V. C. L. N; P. V. T v.v...

Bí danh do chính cá nhân tự đặt. Nó không phải do thân tộc đặt cho. Nó không có “tiên thiên”.

Bí danh mặc nhiên được giao dịch trong xã hội, trong các lĩnh vực khác nhau như: Chính trị, văn học v.v... Nó được đăng ký pháp lý. Và phần lớn nó cũng không đăng ký hợp pháp. Tính phiến diện và tùy tiện (khi dùng bí danh này lúc dùng bí danh khác)... Nó không phải “tên chính tấu” nên không dùng trong phương pháp số hóa. Trừ trường hợp lấy bí danh thay tên thật trong mọi giao dịch xã hội.

CHƯƠNG III

CÁC MỐI TƯƠNG QUAN NỘI SINH QUA HỌ, TÊN VÀ PHƯƠNG CÁCH THỰC HIỆN TÍNH NÉT CHỮ CÁI

I. PHÂN TÍCH HỌ VÀ TÊN

1. Vài nét về tên họ của người Việt.

Họ và tên người Việt cũng nhiều vẻ. Người không cầu kỳ thì thường tôn trọng phép tắc truyền thống là họ đến đệm họ cuối cùng là tên, ví dụ: Đỗ Văn Bé...

Người có ý chau chuốt, đủ cách thì tìm một đệm họ cầu kỳ theo một quan điểm, ý niệm nào đó. Ví dụ như người thì chọn: Đắc, Trọng, Ba hay Văn. Người thì chọn Nguyên, Ngọc, Tấn, Minh v.v... hay Đình, Duy v.v... (các đệm họ gốc). Nghĩa là trong tên không còn giữ nguyên cái tên họ với các chữ đệm họ cố hữu của ông cha mình như họ Nguyễn Trọng, Nguyễn Văn, hay họ Vũ Duy, Vũ Đình... Trào lưu đặt tên họ cho hậu duệ lại còn cầu kỳ ở những người có học thức ngày nay là thêm cả họ mẹ sau họ cha mới đến đệm họ hoặc không đệm. Ví dụ: Nguyễn Hoàng... (Nguyễn là họ

của cha, Hoàng là họ của mẹ) sau đó mới đến đệm họ và tên ví dụ: Nguyễn Hoàng Thế Vũ hay Chu Đỗ Như Quỳnh; Lê Võ Thị Hồng Lan; Ngô Lê Bá Khanh. Người Việt thời phong kiến còn thêm tước vị họ Vua để phân biệt trong xã hội, ví dụ: Tôn Thất; Tôn Nữ mới đến họ gốc như Tôn Thất Nguyễn Hưng. Nhưng có người bỏ tên họ gốc mà chỉ đặt hiệu và tên như Tôn Nữ Nguyệt Minh, Tôn Thất Tùng Nam. Người nho học thêm tự: Tử An, Ôn Như v.v...

2. Họ ở Việt Nam

64 dân tộc sống trên đất Việt, với hàng trăm tên họ phong phú, ta không thể liệt kê hết ở đây. Ta chỉ quy định một quy tắc phân tích họ và tên để tiện việc số hóa cho khoa học và dễ tính toán đưa đến dự báo không nhầm lẫn.

II. QUY TẮC PHÂN TÁCH HỌ VÀ TÊN ĐỂ SỐ HÓA.

Cho dù họ và tên của chúng ta có dài dòng thế nào đi nữa thì cũng tuân thủ quy tắc phân tách thống nhất sau để dễ dàng trong quy định số hóa, giúp cho việc dự đoán thông tin được thuận lợi nhanh chóng. Việc tách bạch trong số hóa họ và tên rất quan trọng. Nếu chúng ta không thực hiện đúng quy tắc sẽ dẫn đến sai lệch trong số hóa và đương nhiên sẽ sai lầm trong dự báo.

1. Quy tắc phân tách họ và lập Họ vận

a. Họ đơn

Họ đơn tức chỉ có một họ (họ cha hay họ mẹ trong họ và tên) vì không ảnh hưởng gì.

- Ta có họ đơn không có đệm họ mà đến tên liền kê.

Ví dụ: Trần Căn, Nguyễn Kiên, Pào Sùng v.v...

Đối với trường hợp này khi thực hiện số hóa ta phải cộng 1. Số “một” ở đây thay cho đệm của họ.

- Họ đơn có đệm là cách truyền thống hay có thể nói là chuẩn mực. Tức tên họ đến đệm gốc của họ (hoặc một từ đệm nào đó theo ý nguyện của người đặt tên hay người được đặt tên thay đổi theo ý thích).

Ví dụ: Trần Văn Ba, Nguyễn Thế Bảo, Thái Bá Văn. Những chữ Văn, Thế, Bá ở trên được coi là đệm của họ. Đối với trường hợp này, khi thực hiện số hóa họ ta không phải thêm 1 (một).

Với họ tên của nữ giới, theo truyền thống của người Việt Nam chỉ dùng chữ “Thị” sau họ để biểu thị giống. Theo quy tắc số hóa chữ “Thị” ở đây được coi là chữ đệm của họ để tính số biểu lý Họ vận.

Như vậy ta có: *Họ đơn* *Không đệm*

Họ đơn *Có đệm*

Ví dụ: Nguyễn Bá + Tên; Cao Thị + Tên

b. Họ kép

Họ kép là dùng cả hai tên họ khi viết họ tên (như đã giải thích). Trong trường hợp họ kép cũng chia ra họ kép không có đệm và họ kép có chữ đệm của họ.

Ta có: *Họ kép* *Không đệm*

Ví dụ: Trần Lê + (tên)

Họ kép có đệm

Ví dụ: Trần Lê Bá + tên; Thái Nguyễn Thị + Tên

** Quy định họ đơn hay họ kép mà không có chữ đệm của họ thì khi số hóa ta phải cộng thêm “một” vào số biểu lý của Họ vận, nghĩa là:*

Số lý của

Họ đơn

Họ kép

Không có chữ đệm thì cộng thêm số 1 vào tổng số nét chữ tên họ mà có chữ đệm thì không cộng 1.

2. Quy tắc phân tách tên

Ngày nay người ta đặt tên cho hậu duệ của mình còn cầu kỳ thêm một chữ phụ trước tên chính. Phần lớn tên có thêm chữ phụ, chỉ thường thấy trong giới nữ. Song, ngày nay cả nam giới cũng thích đặt thêm chữ phụ nữa sau chữ đệm họ.

Ví dụ: Quỳnh Anh (Lê Thị Quỳnh Anh) (Hoàng Bá Đức Minh). Đức Minh; (Phạm Thị Ngọc Lan) Ngọc Lan v.v...

- Trong thực tế có tên có thêm chữ phụ tên mà không có chữ đệm của họ:

Ví dụ: (Nguyễn Tuấn Anh): Tuấn Anh; (Phạm Bảo Chi): Bảo Chi, hay (Lê Ngọc Lan): Ngọc Lan

Với trường hợp tên còn có chữ phụ ta sẽ phân tách khi số hóa cho số lý tên và sẽ thực hiện thế nào?

Ta phân làm hai loại:

- Tên có phụ mà họ không có đệm họ thì chữ phụ của tên được coi là chữ đệm của họ.

Ví dụ: Hoàng Tuấn Anh
Lê Ngọc Quyết
Vũ Hoàng Lan
Trần Thương Huyền...



Chữ phụ: Tuấn,
Ngọc, Hoàng,
Thương... được xem
như chữ đệm họ.

Trong thực tế những ví dụ trên được coi là phụ tên, vì khi gọi tên người ta thường gọi “Tuấn Anh”, “Ngọc Quyết” hay “Thương Huyền”... mà ít khi gọi đơn thuần một chữ “Tuấn”, “Quyết”, “Huyền” nhất là khi ở cùng nơi đó có hai người trở lên có cùng tên “Quyết”, “Huyền” v.v...

- Mặc dù là chữ phụ tên, song khi thực hiện số hóa, ta mặc định chữ phụ tên này là chữ đệm họ và nó được tính vào số lý của “Họ vận” chứ không tính vào số lý của “Tên vận”.

- Trường hợp mà họ đã có chữ đệm họ rồi thì chữ phụ tên được coi là phần đầu của tên và được tính vào số lý của Tên vận.

Điều này cần được lưu ý để sau này khi tính số lý của “Mệnh vận” (sẽ nói sau ở phần số hóa từng số lý) khỏi sai sót.

III. CÁCH PHÂN TÁCH NÉT TRONG MỘT CHỮ KHI SỐ HÓA

1. Các chữ cái

Trong tiếng Việt có 23 chữ cái và 5 dấu độc lập, 3 dấu phụ chữ. Nếu ghép 3 dấu phụ, tiếng Việt có thêm 6 chữ cái nữa gộp lại ta có $23 + 6 \Rightarrow 29$ chữ cái có nghĩa. Đó là A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, , Ô, P, Q, R, S, T, U, Ứ, V, X, Y và 5 dấu: huyền (̀); sắc (/); hỏi (?); ngã (~); nặng (●). Ta có 29 chữ cái hay 29 âm (nguyên âm và phụ âm).

2. Cách phân tích nét

Muốn phân tách nét để số hóa, ta viết các chữ cái, dưới dạng chữ in hoa. Với chữ in hoa cách tính số nét được chính xác rõ ràng. Ngoài tính nét của một chữ cái ta phải tính dấu trong một từ nữa. Mỗi dấu của 1 chữ cái như: râu (’), nón (^) đều được tách nét. Được kể là một nét đối với (’). Và được tính hai nét đối với (^). Mỗi dấu trong một từ thì chỉ được kể là một nét.

3. Số chữ cái tối đa trong một từ

Trong tiếng Việt một từ có nhiều nhất là 7 chữ và 1 dấu. Từ ít nhất là 1 chữ cái có nghĩa, ví dụ: O, Ô, Y, v.v...

Ví dụ: Từ nhiều chữ nhất có nghĩa như: NGHIÊNG, còn từ nhiều chữ cái nhất còn có thêm một trong 5 dấu: ?, ~, /, \, ~, ● như NGHIỄNG... thì không có nghĩa ứng dụng, như vậy có thể kết luận là từ tiếng Việt mà có nghĩa chỉ có 7 chữ cái mà thôi.

Điều này thật lý thú khi tính chữ cái, nét của một chữ nhiều nét nhất mà từ đó có nghĩa thì cũng vừa đúng 23 nét trùng với 23 chữ cái (trong từ điển tiếng Việt).

4. Liên hệ với Hán ngữ

Nếu liên hệ xa hơn với thể chữ “Khải thư” của Hán tự ngày nay ta thấy để viết một chữ, người Trung Quốc dùng 7 nét cơ bản: Ngang, sổ, phẩy, móc, hất, móc, chấm. Với 7 nét cơ bản người Trung Quốc lập thành một chữ có nghĩa có nhiều nét nhất là 29 nét và chữ có nét ít nhất có nghĩa cũng có 1 nét (60% chữ Việt có gốc từ Hán ngữ - Giáo sư Nguyễn Lân).

Hai hệ chữ hoàn toàn khác nhau. Tiếng Việt là hệ La Tin; còn chữ Hán là hệ Hán, Nôm tượng hình. Ấy vậy mà khi sử dụng phương pháp của “tính danh học tự đoán”, hay “số hóa họ tên dự đoán pháp” lại có chung một cách tính “số lý” phù hợp đến vậy.

Trong “tính danh dự đoán học” của Trung Quốc cho một họ tên thì có 81 số lý. Nhưng trong tiếng Việt nếu giả định một họ tên để tính số lý thì có tới 115 số lý có nghĩa. Còn nếu ghép họ tên một cách vô đoán mà không có nghĩa ứng dụng thì số lý còn nhiều hơn (120 số lý).

Cũng vì lý do tương hợp về số lý giữa hai thứ tiếng Việt, Hán, nên có nhiều vấn đề lý giải về dự đoán học trong tiếng Việt có phần nào quan điểm của người Hán. Sự chất lọc và áp dụng những quan niệm của nhau là vấn đề khoa học cho phép. Đó không phải là gượng ép để dùng cho người Việt Nam. Những vấn đề áp dụng ở đây là thuyết Âm dương và thuyết Ngũ hành để lý giải một phần nhân cách, tính cách của con người cho hợp lý. Ngày nay trong Đông y, các lương y Việt Nam cũng vẫn đang áp dụng hai thuyết trên trong y lý và y hành để chuẩn trị bệnh tật cho người Việt Nam là một hiện thực.

IV. CÁCH TÍNH NÉT CỦA MỘT CHỮ CÁI VÀ NHỮNG LƯU Ý

1. Cách tính nét

Chữ A tính 3 nét.

Chữ Â tính 5 nét (3 nét của chữ A và 2 nét dấu ^).

Chữ Æ tính 5 nét (3 nét của chữ A và 2 nét của dấu á (V)).

Chữ B tính 3 nét (1 nét sổ thẳng và 2 nét vòng bán nguyệt).

Chữ C tính 1 nét (1 nét vòng bán nguyệt).

Chữ D tính 2 nét (1 nét sổ thẳng và 1 nét vòng bán nguyệt).

Chữ Đ tính 3 nét (1 nét sổ, 1 nét ngang, 1 bán nguyệt).

Chữ E tính 4 nét (1 nét sổ và 3 nét ngang).

Chữ Ê tính 6 nét (1 nét sổ, 3 nét ngang và 2 nét dấu ^).

Chữ G tính 3 nét (1 nét bán nguyệt, 1 nét sổ và 1 nét ngang).

Chữ H tính 3 nét (2 nét sổ và 1 nét ngang).

Chữ I tính 2 nét (1 nét sổ và 1 dấu chấm).

Chữ K tính 3 nét (như cách phân tích trên).

Chữ L tính 2 nét (như cách phân tích trên).

Chữ M tính 4 nét (như cách phân tích trên).

Chữ N tính 3 nét (như cách phân tích trên).

Chữ O tính 1 nét (một vòng tròn).

Chữ Ô tính 3 nét (1 vòng tròn và 2 nét dấu ^).

Chữ Ơ tính 2 nét (1 vòng tròn và 1 râu).

Chữ P tính 2 nét (1 bán nguyệt và 1 sổ thẳng).

Chữ Q tính 2 nét (1 vòng tròn và 1 gạch chéo).

Chữ R tính 3 nét (1 bán nguyệt và 2 vạch).

Chữ S tính 1 nét (1 nét xoắn).

Chữ T tính 2 nét (1 nét ngang và 1 sổ thẳng).

Chữ U tính 2 nét (1 móc câu và 1 sổ thẳng).

Chữ U tính 3 nét (1 móc, 1 số và 1 râu).

Chữ V tính 2 nét (2 gạch bán chéo).

Chữ X tính 2 nét (2 gạch chéo).

Chữ Y tính 2 nét (1 gạch chéo, 1 gạch xiên).

2. Lưu ý

Ta cần lưu ý và cẩn thận khi tính số nét từng chữ trong một từ cho chính xác để khỏi sai lầm trong dự đoán số biểu lý.

3. Các ví dụ ứng dụng cụ thể số hóa

- Ví dụ 1: Ta tính số hóa họ tên sau:

NGUYỄN VĂN BỔNG

+ Ta tính:

$$3+3+2+2+6+3+1=20; \quad 2+5+3=10; \quad 3+3+3+3+1=13$$

+ Số hóa ta có: 20 + 10 + 13

- Ví dụ 2: **LÊ THỊ HƯƠNG**

+ Ta tính: $2+6=8$; $2+3+3=8$; $3+3+2+3+3=14$

+ Số hóa ta có: $8 + 8 + 14$

- Ví dụ 3: **TRẦN SƠN**

+ Ta tính: $2+3+5+3+1=14$; $1+2+3=6$

+ Số hóa ta có: $14 + \textcircled{1} + 6$

- Ví dụ 4: **HOÀNG VŨ TRỌNG BẰNG**

+ Ta tính:

$$3+1+3+3+3+1; \quad 2+3=5; \quad 2+3+1+3+3+1; \quad 3+5+3+3+1;$$

+ Số hóa ta có: $14 + 5 + \textcircled{1} + 13 + 15$

- Ví dụ 5: **TỔNG PHAN HỒNG**

+ Ta tính: $2+3+3+3+1=12$; $2+3+3+3=11$; $3+3+3+3+1=13$

+ Số hóa ta có: $12 + 11 + \textcircled{1} + 13$

- Ví dụ 6: **PHẠM THÁI THỊ NGỌC LAN**

+ Ta tính: $2+3+3+4+1=13$; $2+3+3+2+1=11$;

$2+3+2+1=8$; $3+3+1+1+1=9$; $2+3+3=8$;

+ Số hóa ta có: $13 + 11 + 8 + 9 + 8$

- Ví dụ 7: **VỪA A DĨNH**

+ Ta tính: $2+3+3+1=9$; 3 ; $2+2+3+3+1=11$;

+ Số hóa ta có: $9 + 3 + 11$

- Ví dụ 8: **LÒ BÁ THÀO**

+ Ta tính: $2+1+1=4$; $3+3+1=7$ $2+3+3+1+1=10$

+ Số hóa ta có: $4 + 7 + 10$

V. NHỮNG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Trong thực tế hiện nay có nhiều người đặt tên cho hậu duệ không theo truyền thống, phong tục và tập quán của người Việt Nam, như đặt tên theo tiếng Âu - Mỹ... ví dụ: Trần ANAN, Nguyễn Jin, Lê Jean... Hay những người Việt kiều có tên Âu Mỹ... ví dụ: Philippe Nguyễn, Tomat Lê v.v... Trong sách “Tính danh số hóa” không đề cập. Song nếu ai thích thử nghiệm theo quy tắc đã nói trên có thể áp dụng cho tất cả hệ chữ La tinh. Trong thực tế tác giả chưa kiểm nghiệm đúng sai hết nên không đề cập kỹ. Mặc dù đã kiểm nghiệm một số trường hợp như Vincet Van Gogh hay Pablo Picasso... thấy đều tin cậy được.

CHƯƠNG IV

QUY ƯỚC ĐỊNH TÍNH TRONG SỐ HÓA HỌ TÊN VÀ CÁC SỐ BIỂU LÝ

I. QUY ƯỚC ĐỊNH TÍNH - NHỮNG QUAN NIỆM

1. Quan niệm của người Trung Hoa

Để có thể có những dự báo qua Họ Tên ta đã dùng phương pháp số hóa. Phương pháp số hóa cũng đã được người Trung Quốc xưa áp dụng trong môn “Tính danh dự đoán học”. Môn “Tính danh dự đoán học” được họ sử dụng rộng rãi trong nhiều môn bốc hệ “Ngọc chưởng thần pháp”, “Bát quái thần chưởng” “Dịch số...”. Họ đề cập trong môn “Tính danh học” năm cách theo quan niệm Thiên Địa Nhân để dự báo về tính tình của một người (tính cách và tình hình hoàn cảnh).

2. Quan niệm của người Việt Nam

Trong quan niệm số hóa Họ Tên của người Việt Nam được quy ước định tính phù hợp với hoàn cảnh của người Việt Nam, chữ nghĩa tiếng Việt, triết lý và đặc biệt là quan niệm nhân sinh của người Việt Nam. Hơn nữa nó còn qua thực tế kiểm nghiệm đúng sai.

II. NHỮNG QUY ƯỚC BIỂU LÝ

1. Phân tích các vận thế

Để phân tích các phần trong Họ Tên khi số hóa và để các giá trị số biểu lý được cụ thể theo từng phần phù hợp với từng mặt, từng giai đoạn của một người mà qua số biểu lý của từng phần trong Họ và Tên phản ánh, ta tuân theo quy ước gồm: Họ vận, Tên vận, Mệnh vận, Tổng vận và Phụ vận. Những vấn đề này thể hiện tiền vận, hậu vận, Tổng vận.

Năm vận thế của các giai đoạn và tình cảnh của một người được biểu trưng bằng số biểu lý. Mỗi chữ số mang biểu lý mà qua đó ta có thể dự báo được những thông tin về các mặt của đời sống của một con người. Nó được tham chiếu qua các số lý Họ, Tên. Đương nhiên qua số biểu lý chỉ có thể cung cấp một phần dự báo mà thôi. Nó không hoàn toàn khẳng định. Nhưng dự báo số biểu lý Họ Tên chỉ mang nghĩa Tiên thiên bởi vì con người còn có Hậu thiên chi phối lớn. Những dự báo có tính “Tiên thiên” không quyết định tất cả cuộc đời. Những gì có trong “Tiên thiên” ví như một ván cờ bày sẵn ban đầu. Quá trình diễn biến các thế cờ cho đến khi kết thúc ván cờ là “Hậu thiên”. Như vậy ở đây “Hậu thiên” mới là kết cục. Mà “Hậu thiên” của mỗi cá nhân khác nhau thì phần lớn là khác nhau. Không ai lại có mọi thứ ở “Hậu thiên” hoàn toàn giống hệt nhau. Tức là giống nhau từ hoàn cảnh gia đình, hay sự nuôi dưỡng, giáo dục và có nhà cửa, biển hiện, mã số v.v... đều giống hệt nhau. Hơn nữa điều kiện xã hội, vận hội đất nước của mỗi cá nhân ở mỗi thời điểm thời đại khác nhau là rất khác

nhau. Từ những lý do đó mà những người có Họ, Tên, Đệm, Phụ tên giống y hệt đi nữa thì cũng không thể có kết cục giống nhau (như đã giải thích ở phần trên). Khi đặt tên cho hậu duệ của mình, các thành viên trong gia đình dù có muốn hậu duệ của mình có cái tên giống hệt một bậc vĩ nhân tiền bối nào đó đi nữa thì gia đình họ cũng phải có những điều kiện “tiền đề” nào đó. Và với những tiền đề đó, họ hy vọng hậu duệ của họ có thể thành đạt như bậc tiền bối mà họ muốn mượn tên đặt cho hậu duệ của họ. Mong muốn chỉ là mong muốn chứ làm sao có thể hoàn toàn giống được. Bởi lẽ hai con người sống ở hai thời đại khác nhau, ngay cả những người cùng thời mà có Họ Tên hoàn toàn giống nhau đi nữa nhưng vì gia đình của họ lại hoàn toàn khác nhau. Những điều kiện “Hậu thiên” cũng không bao giờ như nhau được.

2. Ý nghĩa của số biểu lý Họ Tên

Số biểu lý Họ Tên là “Tiên thiên”. Nhưng một phần “Tiên thiên” ấy vẫn tồn đọng trong “Hậu thiên” của cá thể đó đến cuối đời. Đó là tính cách, một phần thành quả tu luyện hay vận mệnh và duyên phận v.v...

Gia đình nhạc sỹ đứng nhiên là tiền đề để con cái họ có gen về âm nhạc, bố mẹ họ muốn hậu duệ của gia đình họ sau này sẽ giống Bá Nha, hay giống Đặng Thái Sơn v.v... về khả năng âm nhạc và dẫu gia đình đó có cả Họ Tên giống hệt đi nữa thì cũng sẽ không có Bá Nha hay Đặng Thái Sơn ở hai thời khác nhau được. Về “định tính” thì có; nhưng về “định lượng” thì không. Nghĩa là đều có năng khiếu âm

nhạc đầy song mức độ tài năng sẽ hơn kém khác nhau, nhưng sở trường thì giống nhau. Song do thời đại khác nhau, vận thế đất nước lúc này lúc khác sẽ chi phối nhiều đến điều kiện sống và sự thành đạt. Vì vậy trong “Họ Tên dự đoán” có 5 vận thế để xem xét cụ thể. Nhưng chúng ta cần có nhận thức về thiên thời, khí vận nữa.

III. CÁC VẬN THẾ VÀ CÁCH TÍNH SỐ BIỂU LÝ CỦA CÁC VẬN THẾ

1. Họ vận

Họ vận khi đã được số hóa; những con số đó là số biểu lý ta gọi là số biểu lý của Họ vận.

Số biểu lý Họ vận cho ta biết những mối liên quan gia tộc tác động đến cá nhân đó.

Họ vận có giá trị nhất định. Nó là mối liên hệ giữa ông cha, họ tộc với cá thể. Nó biểu hiện tính truyền thống. Tính truyền thống tác động nhân quả đến mọi cá nhân của họ tộc. Cá nhân của một họ tộc đều nhận được phúc họa của họ tộc để lại. Một cá nhân nào đó không thể từ bỏ cội nguồn. Mà suy đến cùng không có cội nguồn ấy thì không có sự ra đời của cá nhân đó. Ai cũng có một tên họ. Đó là biểu trưng đầu tiên. Người ta nói tôi họ Trần, hay tôi họ Lê, tôi họ Vũ v.v... và không tránh được niềm tự hào về những thành tích của họ tộc mình; hoặc buồn vì những gì mà truyền thống họ tộc đã có điều không phải với dân tộc, Tổ quốc. Vì vậy phải tính đến số biểu lý Họ vận là thế.

a. Quy tắc tính số biểu lý Họ vận.

Khi số hóa một họ tên ta tính vận thế thứ nhất trong năm vận thế. Đó là Họ vận. Cụ thể hơn ta tìm số biểu lý Họ vận.

Số biểu lý Họ vận được tính toàn bộ số hóa của từ tên họ và từ đệm họ. Ở cả hai trường hợp họ đơn và họ kép, ta số hóa hết các từ tên họ, sau đó đến các từ đệm họ, nếu không có từ đệm họ ở cả hai trường hợp họ đơn và họ kép thì ta phải thêm ① thay số lý của từ đệm họ.

Sau khi đã số hóa xong, ta cộng tất cả các số của tên họ và của từ đệm họ. Trường hợp không có từ đệm họ thì ta cộng thêm ①. Tổng các số hóa đó là số biểu lý của Họ vận.

b. Các ví dụ

- Ví dụ 1: Trường hợp họ đơn có từ đệm họ.

LƯƠNG HỮU TÀI

+ Số hóa: $2+3+2+3+3=13$; $3+3+2+1=9$

+ Ta có số biểu lý Họ vận: $[13 + 9] \Rightarrow 22$

- Ví dụ 2:

LẠI THỊ QUỲNH HƯƠNG

+ Số hóa: $2+3+2+1=8$; $2+3+2+1=8$

+ Ta có số biểu lý Họ vận: $[8 + 8] \Rightarrow 16$

- Ví dụ 3: Trường hợp họ đơn không có từ đệm họ.

TRƯƠNG HÙNG

+ Số hóa: $2 + 3 + 3 + 2 + 3 + 3 = 16$

+ Ta có số biểu lý Họ vận: $[16 + ① \text{ (thay cho từ đệm họ)}] \Rightarrow 17$.

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

- Ví dụ 4: Trường hợp họ tên nữ giới không có từ “Thị”:

THÁI MINH NGUYỆT

+ Số hóa: $2 + 3 + 3 + 2 + 1 = 11$

+ Ta có số biểu lý Họ vận: $[11 + \textcircled{1}]$ (thay từ đệm “Thị”)

=> 12

- Ví dụ 5: Trường hợp họ kép có từ đệm họ.

TRIỆU LÊ THỊ HƯỜNG

+ Số hóa: $2+3+2+6+2 +1=16$; $2+6=8$; $2+3+2+1=8$

+ Ta có số biểu lý Họ vận: $[16 + 8 + 8] => 32$

- Ví dụ 6: Trường hợp họ kép của nam giới có đệm họ cường bức.

TÔ VŨ VIỆT ANH

+ Số hóa: $2+3=5$; $2+2+1=5$; $2+2+6+2+1=13$

+ Ta có số biểu lý Họ vận: $[5 + 5 + 13] => 23$

- Ví dụ 7: Trường hợp họ kép mà không có từ đệm họ.

THIÊN ĐOÀN MINH

+ Số hóa: $2+3+2+6+3=16$; $3+1+3+3+1=11$

+ Ta có số biểu lý Họ vận: $[16 + 11 + \textcircled{1}]$ (thay từ đệm họ)] => 28

- Ví dụ 8: Trường hợp họ kép ở nữ giới không có từ đệm họ mà có từ phụ tên.

TRẦN LÊ BẢO NGỌC

+ Số hóa: $2+3+5+3+1=14$; $2+6=8$

+ Ta có số biểu lý Họ vận: $[14 + 8 + \textcircled{1}]$ (thay từ đệm họ)] => 23

- Ví dụ 9: Trường hợp họ kép có từ đệm họ và phụ tên.

TỪ THÁI THỊ BÍCH HUỆ

+ Số hóa: $2+3+1=6$; $2+3+3+2+1=11$; $2+3+2+1=8$

+ Ta có số biểu lý Họ vận: $[6 + 11 + 8] \Rightarrow 25$

c. Lưu ý

Khi số hóa để tìm số biểu lý Họ vận, ta cần lưu ý các trường hợp từ đệm họ. Họ đơn hay họ kép đều có từ đệm họ. Đây là theo cách truyền thống; tức rất tôn trọng “chuẩn tắc”.

Ngày nay trong các trường hợp họ kép thì thường không dùng từ đệm họ ở các tên họ của nam giới và nữ giới. Ở nữ, để khỏi trống và thuận tai, người ta thường dùng phụ Tên. Ở nam giới thì không nhiều trường hợp dùng phụ tên. Đặc biệt là các trường hợp họ kép. Song có trường hợp, người ta gọi kèm một từ đệm họ của họ bố vào tên. Thực ra trường hợp này gọi là có từ “đệm Họ cưỡng bức”. Bởi lẽ không thể gọi là phụ tên. Vì nó không có tính truyền thống trong họ và tên của nam giới. Trong thực tế càng không thể kết luận đó là đệm của một họ nào trong hai từ tên họ kép. Nhiều trường hợp tuy là nam vẫn gọi kèm một từ phụ vào tên như: Trọng Khánh hay Bá Ngọc. Song thực ra đó là từ đệm họ.

2. Tên vận

Tên vận là vận thế thứ hai trong năm vận thế khi ta dùng phương pháp số hóa để tìm thông tin từ họ và tên. Ở trên ta đã biết thực hiện số hóa để tìm số biểu lý Họ vận. Với đầy đủ các ví dụ đặc trưng cho tất cả các dạng họ tên mà người Việt Nam có đã được giới thiệu ở phần Họ vận.

Bây giờ xin giới thiệu cách tìm số biểu lý Tên vận để có thể tìm kiếm được thông tin về cá nhân.

Số biểu lý Tên vận chẳng những thể hiện một phần “tiên thiên”; nó còn tàng chứa “thiên khí” và “nhân lực”. Tên là ý nguyện, ước muốn, niềm hy vọng của người đặt tên, như vậy, nó đã tàng chứa khí lực của ông cha và xa hơn là họ hàng thân thích. Tên là một “biểu hiệu”, nó thể hiện hết “nội lực” của mình ví như năng lực, quyền lực, vị thế, trách nhiệm v.v... Đó là “nhân lực”.

Tên vận do đó rất quan trọng. Nó quan trọng hơn Họ vận. Tên vận liên quan trực tiếp tới cuộc sống cá thể. Nó là phần dự báo về “Hậu vận” nhiều hơn là “Tiên vận”. Tên vận cùng với Tổng vận và Phụ vận (sẽ trình bày tiếp ở các phần sau) sẽ cho ta phần lớn các thông tin về cuộc đời và kết cục hay, dở, may rủi...

Tất nhiên khi đặt tên không mấy ai nghĩ đến việc số hóa để tìm một cái tên đẹp. Một phần do không biết. Một phần ít khi quan tâm tới số hóa. Người ta chỉ nghĩ tới một cái tên hợp với ý muốn, hợp với mọi ý niệm cho tương lai và cuộc sống của hậu duệ của mình sau này.

Có một điều mà chưa thể hiểu được sự tác động của “tâm linh” đến suy nghĩ của các bậc bề trên khi chọn một tên để đặt. Một sự xui khiến thần bí nào đó khiến cho cái tên đó sẽ là hiện thân của mệnh số. Khi số hóa ta sẽ sờ vì sao số biểu lý của Tên vận lại phù hợp với cuộc đời thực đến thế! Điều này được minh chứng khi số hóa họ tên những bậc tiền bối và so sánh với các số biểu lý ở các vận thế của họ.

Việc này có thể nói việc đặt tên là “chủ ý mà vô tình”. Chủ ý là tìm một cái tên theo ý mình dựa trên nhiều khía cạnh để đặt. Song vô tình là không biết rằng cái tên đó sẽ có số biểu lý “tốt” hay “xấu”.

Nhưng ở khía cạnh “tâm linh”, “mệnh số” thì sự đặt tên lại là “vô tình mà hữu ý”. Bởi lẽ không ai muốn đặt một cái tên mà để gặp điều không hay. Những tên đó lại rơi vào một số biểu lý “không hay”. Đó phải chăng là “hữu ý” của “mệnh số” mà nó đã xui khiến “tâm linh” khi hình thành ý niệm đặt một cái tên.

Đương nhiên tên có thể thay đổi và thực tế có sự thay tên đổi họ. Vậy thì sự biện giải sẽ ra sao. Một đời người sống bị tác động bởi nhiều “nguồn lực”. Một nguồn lực “hiện hữu” và một nguồn lực “siêu nhiên”. Nguồn lực “siêu nhiên” là những cái ta tưởng như không khoa học. Song đó là vấn đề “tâm linh” mà ta thường cho là huyền bí, huyền học. Nhưng nó là thật. Phúc ảm của tổ tiên tác động. Cách sống cá nhân tạo nên ân đức; “cứu một người phúc đặng hà sa”, đạo Phật nói vậy. Cái phúc ảm gia tộc, cái ân đức mình vừa tạo ra, hoặc cái “bất nhân”, “ác khẩu” của mình gây nên, cái nợ đời của gia tộc... Các thứ đó tác động đến thời vận. Thời vận sẽ xui khiến con người có ý tưởng nào đó. Trong đó có ý tưởng thay tên đổi họ. Và đương nhiên thay tên đổi họ sẽ làm thay đổi mệnh số. Nó được thể hiện ở số biểu lý mà bằng phương pháp số hóa ta có thể nhận biết được qua số hóa.

Việc thay tên, đổi họ có thể sẽ tốt hơn tên cũ; nhưng cũng có thể việc thay tên, họ hoặc tên cũ để lấy tên mới

hay tên họ mới lại là điều không hay, điều xấu, điều nguy hại đến tính mạng. Đó là “thời vận” làm thay đổi “mệnh số”. Nên nhớ rằng mệnh số có nhiều “thời vận” tạo nên. Và “thời vận” lại có tác động từ hai nguồn lực (đã nói).

a. Quy tắc lập số biểu lý Tên vận

Số hóa toàn bộ các từ tên và phụ tên (nếu có). Tổng của phép cộng là số biểu lý Tên vận.

b. Các ví dụ

- Ví dụ: Trường hợp chỉ có tên.

TRẦN HẢI

HẢI

+ Số hóa: $3 + 3 + 2 + 1 = 9$

+ Ta có số biểu lý Tên vận: $\Rightarrow 9$

- Ví dụ 2: Tên kép (có phụ tên): Quỳnh Anh hay Minh Thứ.

Tên kép tức ngoài tên họ và đệm họ ra còn có một phụ tên:

Ví dụ hai tên riêng trên ta viết trọn cả họ và tên sẽ là:

TRẦN VŨ THỊ QUỲNH ANH

và **LÊ VĂN MINH THỨ**

* Vì vậy khi tính tên kép phải lưu ý trường hợp có thêm phụ tên. Khi đi với họ mà không có đệm họ thì không được tính phụ tên mà trong trường hợp này ta coi từ phụ tên thành từ đệm họ.

Ví như: **HOÀNG TUẤN ANH**

Trong thực tế, chúng ta thường gọi “Tuấn Anh” nên ngộ

nhận “Tuấn” là phụ tên. Song trong số lý thì xếp “Tuấn” vào từ đệm họ. Và số hóa tên chỉ riêng “Anh” để có số biểu lý Tên vận. Cũng như vậy, trường hợp ở nữ giới thì Trần Vũ Quỳnh Anh (là họ kép) không có từ đệm họ vì ta không thể xem “Quỳnh” là đệm của họ Trần. Và càng không thể bảo “Quỳnh” là đệm họ của họ Vũ. Bởi vậy “Quỳnh” là phụ tên và khi số hóa tên ta phải số hóa cả “Quỳnh Anh” để có số biểu lý Tên vận, giống như trường hợp có từ “Thị” trong Trần Vũ Thị Quỳnh Anh.

Cụ thể ta số hóa như sau:

- Ví dụ 1: **TRẦN VŨ THỊ QUỲNH ANH**

+ Số hóa: $2+2+2+3+3+1=13$ $3+3+3=9$

+ Ta có số biểu lý Tên vận là: $[13 + 9] \Rightarrow 22$

- Ví dụ 2: **TRẦN VŨ QUỲNH ANH**

+ Số hóa: $2+2+2+3+3+1=13$ $3+3+3=9$

+ Ta có số biểu lý Tên vận là: $[13 + 9] \Rightarrow 22$

3. Mệnh vận.

a. Lý giải Mệnh vận

Khi số hóa họ và tên để có số biểu lý Họ vận và số biểu lý Tên vận. Song trong thực tế có một thành tố giữa họ và tên. Đó là “đệm”. Có thể gọi là “đệm họ”. Theo truyền thống, người ta thường nói họ liền với đệm ví dụ nói họ Trần Văn hay họ Trần Quốc; hoặc họ Vũ Duy và họ Vũ Đình. Như vậy tuy cùng họ Trần lại phân ra Trần Văn và Trần Quốc; cũng là họ Vũ lại phân ra Vũ Duy và Vũ Đình... Phân biệt như vậy là nhờ “đệm họ” nghĩa là ở đây các từ

Văn, Quốc hay Duy, Đình là các từ định tính liên quan đến họ. Song các từ “đệm họ” lại liên quan tới tên. Đó là cầu nối giữa họ và tên.

Nói một cách duy lý thì từ đệm họ là cầu nối giữa tổ tiên với bản thân mình. Nó là mối quan hệ giữa truyền thống với hiện tại. Từ đệm họ vì thế đóng vai trò thông tin kết nối giữa họ và tên. Nó đồng thời là từ đại diện cho họ để kết nối với tên.

b. Quy tắc

Từ khái niệm đại diện đó ta đi đến quy tắc lập số biểu lý Mệnh vận gồm 2 đại diện: Một đại diện cho họ và một đại diện cho tên.

Khi tên họ có đệm thì từ đệm họ đó là đại diện cho họ.

Khi tên họ không có đệm thì phải tìm một đại diện cho họ, đó là 1. Số 1 (một) được xem là số lý và được cụ thể luôn bằng cách số hóa. Đại diện cho tên để làm cầu nối, bằng cách ta lấy một phần của từ tên. Một phần của từ tên có thể là “phụ tên”; có thể là một âm đầu của tên. Trong tiếng Việt thường có một âm đầu với một chữ cái hay hai chữ cái với một vần để tạo thành một “từ” có nghĩa. Âm đầu có thể là một chữ cái, hay 2, 3 chữ cái; ví dụ: Âm ă (chữ cái Ă) hay âm “nhờ” gồm 2 chữ cái N và H v.v... Song khi thực hiện số hóa “Mệnh vận” ta chỉ cần một đại diện cho họ (tổ tiên, ông cha) và một đại diện cho tên (cho bản thân). Ta thực hiện lấy số hóa một từ đệm họ và một âm (hay một chữ cái) đầu của tên. Kết hợp hai số hóa đó lại với nhau ta có số biểu lý Mệnh vận.

- Ví dụ 1: Cụ thể:

VŨ VĂN BA

+ Ta số hóa: $2+5+3=10$ 3 (riêng chữ cái B)

+ Số lý Mệnh vận: $10 + 3 = 13$

- Ví dụ 2: **VŨ VĂN NHANH**

+ Ta số hóa: $2+5+3= 10$ $3+3= 6$ (riêng âm NH)

+ Số lý Mệnh vận: $10 + 6= 16$

- Số lý “Mệnh vận” rất quan trọng nói là biểu lý của cũ và mới, của quá khứ và hiện tại có tương lai. Nó thể hiện toàn bộ các quan hệ nội sinh của cá nhân. Bởi vậy ngoài các số hóa với định tính riêng, người ta còn dùng thuyết âm dương và thuyết ngũ hành để bổ sung thêm về định tính của “Mệnh vận” (sẽ nói rõ tương quan về hai thuyết Âm Dương và Ngũ Hành với các số biểu lý và sẽ trình bày ở phần sau).

c. Hướng dẫn cách tính số biểu lý Mệnh vận

- Ví dụ 1: Trường hợp họ tên theo truyền thống.

NGUYỄN VĂN BÉ

+ Số hóa: $2+5+3 =10$; $3+3+1=7$

+ Số biểu lý Mệnh vận ta có:

$[10 + 3$ (riêng âm B)] $\Rightarrow 13$

- Ví dụ 2: **THÀO THỊ LIÊN**

+ Số hóa: $2+3+2+1=8$; $2+2+6+3=13$

+ Số biểu lý Mệnh vận ta có: $[8 + 2$ (riêng âm L)] $\Rightarrow 10$

- Ví dụ 3: Trường hợp không có đệm họ.

TRẦN HIÊN

+ Số hóa: $3+2+6+3=14$

+ Số biểu lý Mệnh vận ta có:

[① (thay đệm họ) + 3 (âm đầu K)] => 4

- Ví dụ 4: Trường hợp có phụ tên

NGÔ THỊ NGÂN KIỀU

+ Số hóa:

$2+3+2+1=8$; $3+3+5+3=14$; $3+2+6+2+1=14$

+ Số biểu lý Mệnh vận ta có:

[8 + 14 (phụ tên)] => 22

- Ví dụ 5: Trường hợp không có đệm họ nhưng có phụ tên.

TRƯƠNG BẢO CHÂU

+ Số hóa: $3 + 3+1+1=8$; $1+3+5+2=11$

+ Số biểu lý Mệnh vận ta có:

[① (thay đệm họ) + 8 (phụ tên)] => 9

- Ví dụ 6: Trường hợp họ kép không có đệm họ.

ĐỖ LÊ KHÁNH

+ Số hóa: $3+3+3+3+3+1 = 16$

+ Số biểu lý Mệnh vận ta có:

[① (thay đệm họ) + 6 (âm Kh) = 7

- Ví dụ 7: Trường hợp họ kép không có đệm họ nhưng có phụ tên:

NGŨ VƯƠNG NGỌC THỦY

+ Số hóa: $3+3+1+1+1=9$; $2+3+2+2+1=10$

+ Số biểu lý Mệnh vận ta có: [① (thay đệm họ) + 9 (phụ tên)] => 10

- Ví dụ 8: Trường hợp họ kép có đủ đệm họ và phụ tên:

CAO LÊ THỊ KIỀU ANH

+ Số hóa:

$$2+3+2+1=8; \quad 3+2+6+2+1=14; \quad 3+3+3=9$$

+ Số biểu lý Mệnh vận ta có:

$$[8 + 14 (\text{phụ tên})] \Rightarrow 22$$

d. Những lưu ý

Những trường hợp họ tên dù đó là họ đơn hay họ kép mà không có đệm họ thì theo quy tắc, ta phải dùng 1 (số một) thay số biểu lý cho từ đệm họ.

Khi ta phân lập số biểu lý Mệnh vận ta phải cộng ① vào số hóa của phụ tên (nếu có phụ tên) hoặc cộng với số hóa của âm đầu của từ tên.

- Trường hợp có đủ đệm họ thì không cần cộng ① mà cộng số hóa của đệm họ với âm đầu của tên hoặc với số hóa của cả từ phụ tên (nếu họ tên mà có phụ tên).

- Số biểu lý Mệnh vận cho ta nhiều loại kết hợp như kết hợp với Phụ vận hoặc với 3 biểu thế để tìm thông tin kết hợp. Riêng Mệnh vận cũng là số biểu lý cho ta thông tin quan trọng.

Có thể nói nó là vận chung của họ và tên. Nó chứa đựng hầu hết những biến đổi các vận thế. Mệnh vận chi phối tất cả các giai đoạn trước và sau. Đó là “tiền vận” và “hậu vận”. Mệnh vận tốt; nghĩa là nó có số biểu lý “đẹp” thì đó là niềm an ủi, cho dù 4 vận thế khác không có số biểu lý “hay”. Hoặc ở trường hợp “3 biểu thế” mà biểu thế Giữa tức Mệnh vận có số biểu lý âm dương ngũ hành hợp với

Hành của tuổi mình. Hoặc hay hơn là nó có Hành sinh cho Hành tuổi thì rất tốt.

Ví dụ tuổi là Hành Thủy mà số biểu lý âm dương ngũ hành thuộc Hành Thủy 9 và 10; hoặc Hành Kim 7 và 8 - Kim sinh Thủy là tốt.

Cũng với cách biện giải trên nếu là Hành khắc nhau thì không hay. Và ta cũng có cách biện giải như thế để suy biện và tham chiếu với các vận thế và biểu thế khác.

Vì vậy để có thông tin đáng tin cậy, ta cần phải số hóa và lập số biểu lý hay biểu thế đúng và đủ.

4. Tổng vận

Tổng vận là vận thế tổng hợp toàn bộ số hóa các từ có trong họ và tên. Nó bao gồm cả “tiền vận” và “hậu vận”.

Số biểu lý Tổng vận cho ta thông tin tổng quát về tốt, xấu, nó khái quát kết quả tổng hợp tức thời về mọi mặt hoạt động của cá nhân.

Tổng vận có số biểu lý “hay, đẹp” là thông tin vui. Nếu các số biểu lý ở các vận thế khác không được tốt thì với số biểu lý Tổng vận “tốt” (cát) hay “rất tốt” (đại cát) sẽ dễ chịu hơn.

Nghĩa là số biểu lý Tổng vận chi phối rất nhiều các số biểu lý của các vận thế khác.

Các số biểu lý của các vận thế khác mà thuộc số lý “tốt” và số biểu lý Tổng vận lại là “tốt” nữa thì còn gì bằng.

a. Cách tính số biểu lý Tổng vận

Tổng vận là số biểu lý được tính bằng toàn bộ số biểu

lý của: Họ (cả trường hợp họ đơn và họ kép); tên (cả phụ tên nếu có phụ tên) và từ đệm họ.

Tất nhiên trong trường hợp không có từ đệm họ thì phải thêm số ① thay từ đệm họ. Và quy tắc này áp dụng cho cả họ đơn và họ kép mà không có đệm họ. Song phải thận trọng khi có trường hợp họ kép dùng phụ tên. Đừng nhầm lẫn phụ tên với từ đệm họ. Vì thực ra phụ tên không thể phù hợp với họ của cha và cả họ của mẹ.

Trường hợp họ kép có thêm một từ ngoài phụ tên (bởi vì phụ tên chỉ có 1 từ mà thôi) thì từ đó chắc chắn là ý đồ của người đặt tên; họ muốn có thêm một từ đệm họ giống như từ “Thị” v.v... thì ta coi đó là từ đệm họ mà không phải bản khoán.

b. Các ví dụ cụ thể.

- Ví dụ 1: **NGUYỄN XUÂN BAO**

+ Số hóa: $3+3+2+2+6+3+1=20$; $2+2+5+3=12$; $3+3+1=7$

+ Số biểu lý Tổng vận ta có: $[20 + 12 + 7] \Rightarrow 39$

* Trường hợp đầy đủ họ, từ đệm họ, tên.

- Ví dụ 2: **NGUYỄN THỊ NHU**

+ Số hóa:

$3+3+2+2+6+3+1=20$; $2+3+2+1=8$; $3+3+2=8$

+ Số biểu lý Tổng vận ta có: $[20 + 8 + 8] \Rightarrow 36$

- Ví dụ 3: Trường hợp không có từ đệm họ.

TRỊNH NHU

+ Số hóa: $2+3+2+3+3+1=14$ $3+3+2=8$

+ Số biểu lý Tổng vận ta có:

$[14 + ① \text{ (thay từ đệm họ)} + 8] \Rightarrow 23$

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

- Ví dụ 4: Trường hợp không có từ đệm họ, nhưng có phụ tên:

TRẦN NGỌC SƯƠNG

+ Số hóa:

$$2+3+5+3+1=14; \quad 3+3+2+1=9; \quad 1+3+2+3+3=12$$

+ Số biểu lý Tổng vận ta có:

$$[14 + \textcircled{1} (\text{từ đệm họ}) + 9 (\text{phụ tên}) + 12] \Rightarrow 36$$

* Trường hợp này là tên một nữ anh hùng lao động thời kỳ đổi mới. Nếu theo truyền thống thì có thêm đệm họ “Thị”.

- Ví dụ 5: Trường hợp có đầy đủ đệm họ và phụ tên:

DƯƠNG THỊ NGỌC TRIỀU

+ Số hóa: $2+3+2+3+3=13$; $2+3+2+1=8$; $3+3+1+1+1=9$;
 $2+3+2+6+2+1=16$

+ Số biểu lý Tổng vận ta có:

$$[13 + 8 + 9 + 16] \Rightarrow 46$$

- Ví dụ 6: Trường hợp họ kép có từ đệm họ:

VŨ LÊ DUY VANG

+ Số hóa: $2+2+1=5$; $2+6=8$; $2+2+2=6$; $2+3+3+3=11$

+ Số biểu lý Tổng vận ta có:

$$[5 + 8 + 6 + 11] \Rightarrow 30$$

- Ví dụ 7: Trường hợp họ kép có đủ đệm họ và từ phụ tên:

NGUYỄN ĐỖ THỊ NGỌC PHƯỢNG

+ Số hóa: $3+3+2+2+6+3+1=20$; $3+3+1=7$;
 $2+3+2+1=8$; $3+3+1+1+1=9$; $2+3+3+2+3+3+1=17$

+ Số biểu lý Tổng vận ta có:

$$[20 + 7 + 8+9+17] \Rightarrow 61$$

- Ví dụ 8: Trường hợp họ kép không có từ đệm họ.

LÝ VÕ HÒA

+ Số hóa: $2+2+1=5$; $2+1+1=4$; $3+1+3+1=8$

+ Số biểu lý Tổng vận ta có:

$[5 + 4 + \textcircled{1} \text{ (thay từ đệm họ) } + 8] \Rightarrow 18$

- Ví dụ 9: Trường hợp họ kép không có từ đệm họ, nhưng có phụ tên:

PHẠM VŨ QUỲNH ANH

+ Số hóa: $2+3+3+4+1=13$; $2+2+1=5$;

$2+2+2+3+3+1=13$; $3+3+3=9$

+ Số biểu lý Tổng vận ta có:

$[13+5+\textcircled{1} \text{ (thay từ đệm họ) } +13+9] \Rightarrow 41$

c. Lưu ý

Tổng vận là số hóa toàn bộ các từ có trong họ và tên bao gồm từ tên họ (họ đơn và họ kép), từ đệm họ (trường hợp có từ đệm họ), phụ tên (trường hợp có phụ tên) và tên sau đó cộng tất cả các số hóa đó lại ta có tổng số. Đó là số biểu lý Tổng vận. Cần lưu ý những trường hợp không có từ đệm họ hay những từ phụ tên mà nhầm lẫn từ đệm họ, ta sẽ bỏ sót không cộng thêm $\textcircled{1}$ là số biểu lý thay cho từ đệm họ. Bỏ sót sẽ làm sai lệch lớn về kết quả số biểu lý Tổng vận và ta sẽ hiểu sai thông tin ngay và điều đó sẽ lập tức tạo nên tâm lý từ buồn thành vui hay từ vui thành buồn. Vì nó chỉ hơn kém nhau một đơn vị mà từ số biểu lý “rất tốt” thành số “không may” ví dụ số 31 (do bỏ sót $\textcircled{1}$) thành số biểu lý 30.

Ngược lại số biểu lý Tổng vận thực ra là “không hay” do bỏ sót $\textcircled{1}$ thành số biểu lý Tổng vận “tốt” ví dụ số biểu lý

26 là số biểu thị “không hay”. Song do bỏ sót ① mà thành Tổng vận có số biểu lý 25; 25 là số biểu lý “rất tốt”.

Qua 9 ví dụ gồm đầy đủ các dạng họ tên của Việt Nam và người Việt Nam dùng. Những ví dụ mang tính đại diện cho 9 dạng họ và tên hiện có tại Việt Nam để qua đó làm mẫu cho việc số hóa tìm số biểu lý Tổng vận với tất cả dạng họ và tên.

- Số biểu lý Tổng vận mang ý nghĩa “hậu vận” của mọi người. Đó là phần kết cục hay, dở: là kết quả của cuộc đời. Các số biểu lý của các vận thế mà không đẹp trong khi số biểu lý Tổng vận tốt thì là điều may mắn. Bởi dù các vận thế không hay mà Tổng vận tốt nó sẽ làm dịu bớt sự không hay của từng vận thế riêng biệt.

Vì sao vậy? Bởi vì Tổng vận đại diện cho “Hậu thiên”. “Hậu thiên” bao gồm rất nhiều “thời vận” mà “thời vận” thì có thời vận tốt và thời vận xấu. Trong cuộc đời một con người thì dù “mệnh số” xấu đến đâu song vẫn có một “thời vận tốt” đến với mình cho nên vẫn có hy vọng tốt đẹp. Cái đó nó thể hiện ở số biểu lý Tổng vận.

5. Phụ vận

Phụ vận là vận thế cuối trong 5 vận thế quan trọng. Phụ vận có vai trò nhất định. Bởi lẽ nó là vận thế bổ trợ tích cực cho các vận thế khác. Mà chủ yếu nó hỗ trợ cho Mệnh vận. Nó góp phần làm thay đổi “mệnh số” một cá thể. Nó bao gồm các yếu tố “Hậu thiên”. Mà qua đó “Hậu thiên” sẽ khá lên hay kém đi. Nó không góp vào tổng biểu lý của số biểu

lý Tổng vận. Nghĩa là nó không trực tiếp góp phần cụ thể vào kết quả của số biểu lý Tổng vận.

Phụ vận được suy ra từ Tổng vận và Mệnh vận. Sự tách bạch này để giúp nhận biết một số thông tin về tính cách và hậu quả hoạt động, khi nó kết hợp với Mệnh vận dưới dạng số biểu lý âm dương ngũ hành.

a. Cách tính số biểu lý Phụ vận

Muốn tìm số biểu lý Phụ vận thì sau khi số hóa toàn bộ các từ có ở họ và tên, nói đơn giản là ta đã có số biểu lý Tổng vận và số biểu lý Mệnh vận (số hóa ở trên). Ta lấy số biểu lý Tổng vận trừ đi số biểu lý Mệnh vận, ta có số biểu lý Phụ vận.

b. Các ví dụ cụ thể

- Ví dụ 1: Trường hợp họ và tên truyền thống: họ, đệm họ, tên.

HỒ THỊ BƠ

+ Số hóa:

$$3 + 3 + 1 = 7; \quad 2 + 3 + 2 + 1 = 8; \quad 3 + 2 = 5.$$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[7 + 8 + 5] \Rightarrow 20$.

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$$[8 + 3 \text{ (âm B đầu của từ tên)}] \Rightarrow 11.$$

+ Số biểu lý Phụ vận ta có:

$$[20 - 11] \Rightarrow 9$$

- Ví dụ 2: Phần họ tên nữ có phụ tên:

TRẦN THỊ ÁI DƯ

+ Số hóa:

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

$$2+3+5+3+1=14; \quad 2+3+2+1=8; \quad 3+2+1=6; \quad 2+3=5$$

$$+ \text{Số biểu lý Tổng vận: } [14 + 8 + 6 + 5] = 33$$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$$[8 + 6 \text{ (phụ tên - 1 phần tên)}] = 14$$

$$+ \text{Số biểu lý Phụ vận ta có: } [33 - 14] \Rightarrow 19$$

- Ví dụ 3: **NÔNG VĂN GIAN**

$$+ \text{Số hóa: } 3+3+3+3=12; \quad 2+5+3=10; \quad 3+2+3+3=11$$

$$+ \text{Số biểu lý Tổng vận: } [12 + 10 + 11] = 33$$

$$+ \text{Số biểu lý Mệnh vận: } [10 + 5 \text{ (âm GI đầu tên)}] = 15$$

$$+ \text{Ta có số biểu lý Phụ vận: } [33 - 15] \Rightarrow 18$$

- Ví dụ 4: Trường hợp họ đơn không có từ đệm họ.

LỮU GIÁO

$$+ \text{Số hóa: } 2+3+2=7; \quad 3+2+3+1+1=10$$

+ Số biểu lý Tổng vận:

$$[7 + \textcircled{1} \text{ (thay từ đệm họ)} + 10] = 18$$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$$[\textcircled{1} \text{ (thay đệm họ)} + 5 \text{ (âm GI)}] = 6$$

$$+ \text{Ta có số biểu lý Phụ vận: } [18 - 6] \Rightarrow 12$$

- Ví dụ 5: Trường hợp họ kép không có từ đệm họ.

TỔNG LÊ THÁI

$$+ \text{Số hóa: } 2+3+3+3+1=14; \quad 2+6=8; \quad 2+3+3+2+1=11$$

+ Số biểu lý Tổng vận:

$$[12 + 8 + \textcircled{1} \text{ (thay từ đệm họ)} + 11] = 32$$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$$[\textcircled{1} \text{ (thay từ đệm họ)} + 5 \text{ (âm TH)}] = 6$$

+ Ta có số biểu lý Phụ vận:

$$[32 - 6] \Rightarrow 26$$

- Ví dụ 6: Trường hợp họ kép có từ đệm họ.

PHẠM VŨ THỊ VIỆT ANGA

+ Số hóa: $2+3+3+4+1=13$; $2+2+1=5$; $2+3+2+1=8$;

$2+2+7+2=13$; $3+3+3=9$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[13 + 5 + 8 + 13 + 9] = 48$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$[8 + 13$ (từ phụ tên là 1 phần tên)] $= 21$

+ Ta có số biểu lý Phụ vận: $[48 - 21] \Rightarrow 27$

- Ví dụ 7: Trường hợp họ kép có từ đệm họ của nam.

NGÔ ĐOÀN THẾ KỶ

+ Số hóa: $3+3+3=9$; $3+1+3+3+1=11$; $2+3+6+1=12$;

$3+2+1=6$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[9 + 11 + 12 + 6] = 38$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[12 + 3] = 15$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[38 - 15] \Rightarrow 23$

- Ví dụ 8: Trường hợp không phi đệm họ nên là phụ tên:

ĐỖ THÚY HẰNG

+ Số hóa: $3+3+1=7$; $2+3+2+2+1=10$; $3+5+3+3+1=15$

+ Số biểu lý Tổng vận:

$[7 + \textcircled{1}$ (thay từ đệm họ + $10 + 15]$ $= 33$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$[\textcircled{1}$ (thay đệm họ) + 10 (phụ tên)] $= 11$

Ta có số biểu lý Phụ vận: $[33 - 11] \Rightarrow 22$

- Ví dụ 9: Trường hợp họ kép không đệm họ nhưng có phụ tên.

LÊ HOÀNG MINH THU

+ Số hóa: $2+6=8$; $3+1+3+3+3+1=14$;

$4+2+3+3+= 12$; $2+3+2=17$

+ Số biểu lý Tổng vận:

$$[8 + 14 + \textcircled{1} \text{ (thay đệm họ) } + 12 + 7] = 42$$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$$[\textcircled{1} \text{ (thay đệm họ) } + 12 \text{ (phụ tên)}] = 13$$

+ Ta có số biểu lý Phụ vận: $[42 - 13] \Rightarrow 29$

c. Lưu ý

- Phụ vận là số biểu lý suy ra từ số biểu lý Tổng vận đem trừ đi số biểu lý Mệnh vận. Đó là phép tính đơn giản. Song điểm cần lưu ý là khi số hóa các trường hợp họ và tên kép cũng như họ và tên đơn thiếu từ đệm họ.

Trong trường hợp tìm số biểu lý Phụ vận lại liên quan nhiều đến từ đệm họ. Bởi vì từ đệm họ nằm cả ở số bị trừ và số trừ. Nếu sai sót sẽ dẫn đến sai lệch thông tin. Hai trường hợp thường xảy ra.

+ Đó là ở số biểu lý Tổng vận ta không thêm $\textcircled{1}$ thay cho từ đệm họ vào tổng. Nhưng khi tính Mệnh vận ta lại nhớ nên cho thêm 1 vào khi tính. Thế là Phụ vận sẽ sai số biểu lý từ kết quả của phép trừ.

+ Đó là ở số biểu lý Tổng vận, ta nhớ thêm (1) thay từ đệm họ để cộng vào tổng. Song ở số biểu lý Mệnh vận ta lại quên cộng thêm (1). Trường hợp này hay xảy ra khi có phụ tên. Vì vậy ta phải hết sức cẩn thận.

- Trong những trường hợp họ đơn không có từ đệm họ mà có từ phụ tên làm cho ta hay bị nhầm lẫn. Trường hợp này thường xảy ra ở các tên họ của nữ giới, Khuynh hướng ngày nay phái nữ thường không thích thêm từ “thị” vào họ và tên. Họ thường chỉ dùng từ phụ tên để cho họ và tên trở

nên gọn. Điều thường nhầm tưởng là tên nam giới và ta nhầm nhiên coi từ phụ tên là từ đệm họ. Thế là dẫn đến sai các số biểu lý!

- Trường hợp nam giới có từ đệm họ, song trong thực tế vì có tên trùng nhau nên người ta thường gọi từ đệm họ với tên gọi. Do đó ta thường nhầm lẫn giữa đệm họ với phụ tên. Ví dụ như Việt Anh, Tuấn Anh, Đức Minh, Ngọc Minh v.v...

Những trường hợp này đối với nam giới thì được xác định các từ gọi kèm theo tên ấy chính là từ đệm họ, chứ không tính vào phụ tên. Đương nhiên đối với các trường hợp này ta không thể thêm (1) vào để thay từ đệm họ. Nếu ta thêm (1) vào sẽ làm sai lệch hết cả ba vận thế.

IV. SỐ HÓA VÀ PHÂN LẬP SỐ BIỂU LÝ CỦA NĂM VẬN THẾ CỦA 100 TÊN HỌ LÀM VÍ DỤ

Dưới đây là những ví dụ số hóa “trăm họ” của người Việt Nam. Sau khi ta đã biết số hóa họ tên để tìm năm vận thế và sau khi ta đã biết cách lập số biểu lý của năm vận thế về họ tên, ta sẽ tham khảo số hóa 100 tên họ khác nhau ở Việt Nam. Ở đây chỉ đơn cử 100 tên họ hiện có trong số tên họ hiện có ở Việt Nam mà thôi.

a. 100 tên họ Việt Nam được số hóa và phân lập các số biểu lý của năm vận thế.

1. ĐẶNG VĂN KHOAN

+ Số hóa: $3+5+3+3+1=15$; $2+5+3=10$; $3+3+1+3+3=13$

+ Số biểu lý Họ vận: $15 + 10 \Rightarrow 25$

+ Số biểu lý Tên vận: $[13] \Rightarrow 13$

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

- + Số biểu lý Tổng vận: $[15 + 10 + 13] \Rightarrow 38$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10 + 6 \text{ (âm kh đầu tên)}] \Rightarrow 16$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[38 - 16] \Rightarrow 22$

2. PHI VÂN KHÁNH

- + Số hóa: $2+3+2=7$; $2+5+3=10$; $3+3+3+3+3+1=16$
- + Số biểu lý Họ vận: $[7 + 10] \Rightarrow 17$
- + Số biểu lý Tên vận: $[16] \Rightarrow 16$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[7 + 10 + 16] \Rightarrow 33$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10 + 6 \text{ (âm kh của tên)}] \Rightarrow 16$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[33 - 16] \Rightarrow 17$

3. ÂN VĂN HÙNG

- + Số hóa: $5+3=8$; $2+5+3=10$; $3+2+3+3+1=12$
- + Số biểu lý Họ vận: $[8 + 10] \Rightarrow 18$
- + Số biểu lý Tên vận: $[12] \Rightarrow 12$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[8 + 10 + 12] \Rightarrow 30$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10 + 3 \text{ (âm H của tên)}] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[31 - 13] \Rightarrow 18$

4. HUỖNH VŨ HÙNG

- + Số hóa:
 $3+2+2+3+3+1=14$; $2+2+1=5$; $3+2+3+3+1=12$
- + Số biểu lý Họ vận:
 $[14 + 5 + \textcircled{1} \text{ (đệm họ)}] \Rightarrow 20$
- + Số biểu lý Tên vận: $[12] \Rightarrow 12$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[14 + 5 + \textcircled{1} + 12] \Rightarrow 32$
- + Số biểu lý Mệnh vận:
 $[\textcircled{1} \text{ (thay từ đệm họ)}+3] \Rightarrow 4$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[32 - 4] \Rightarrow 28$

5. LÂM THANH HỒNG

- + Số hóa: $2+5+4=11$; $2+3+3+3+3=14$; $3+3+3+3+1=13$
- + Số biểu lý Họ vận: $[11 + 14] \Rightarrow 25$
- + Số biểu lý Tên vận: $[13] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[11 + 14 + 13] \Rightarrow 38$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[14 + 3 \text{ (âm đầu H của tên)}] \Rightarrow 17$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[38 - 17] \Rightarrow 21$

6. TRIÊU XUÂN HÒA

- + Số hóa: $2+3+2+6+2=15$; $2+2+5+3=12$; $3+1+3+1=8$
- + Số biểu lý Họ vận: $[15 + 12] \Rightarrow 27$
- + Số biểu lý Tên vận: $[8] \Rightarrow 8$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[15 + 12 + 8] \Rightarrow 35$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[12+3(\text{âm đầu H của tên})] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[35 - 15] \Rightarrow 20$

7. QUÀNG VĂN HÀO

- + Số hóa: $2+2+3+3+3+1=14$; $2+5+3=10$; $3+3+1+1=8$
- + Số biểu lý Họ vận: $[14 + 10] \Rightarrow 24$
- + Số biểu lý Tên vận: $[8] \Rightarrow 8$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[14 + 10 + 8] \Rightarrow 32$
- + Số biểu lý Mệnh vận:
 $[10 + 3(\text{âm đầu H của tên})] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[32 - 13] \Rightarrow 19$

8. TỪ HẠNH

- + Số hóa: $2+3+1=6$; $3+3+3+3+1=13$
- + Số biểu lý Họ vận: $[6 + \textcircled{1}(\text{thay từ đệm họ})] \Rightarrow 7$
- + Số biểu lý Tên vận: $[13] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Tổng vận:

$[6 + \textcircled{1} \text{ (thay đệm họ)} + 13] \Rightarrow 20$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[\textcircled{1} \text{ (thay từ đệm họ)} + 3] \Rightarrow 4$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[20 - 4] \Rightarrow 16$

9. NÔNG VĂN GIAN

+ Số hóa: $3+3+3+3=12$; $2+5+3=10$; $3+2+3+3=11$

+ Số biểu lý Họ vận: $[12 + 10] \Rightarrow 22$

+ Số biểu lý Tên vận: $[11] \Rightarrow 11$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[12 + 10 + 11] \Rightarrow 33$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[10 + 5 \text{ (âm đầu GI)}] \Rightarrow 15$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[33 - 15] \Rightarrow 18$

10. ĐINH THỊ GÁI

+ Số hóa: $3+2+3+3=11$; $2+3+2+1=8$; $3+3+2+1=9$

+ Số biểu lý Họ vận: $[11 + 8] \Rightarrow 19$

+ Số biểu lý Tên vận: $[9] \Rightarrow 9$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[11 + 8 + 9] \Rightarrow 28$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[8 + 3 \text{ (âm đầu G)}] \Rightarrow 11$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[28 - 11] \Rightarrow 17$

11. BÀN THƯỢNG ĐỨC

+ Số hóa:

$3+3+3+1=10$; $2+3+3+2+3+3+1=17$; $3+3+1+1=8$

+ Số biểu lý Họ vận: $[10 + 17] \Rightarrow 27$

+ Số biểu lý Tên vận: $[8] \Rightarrow 8$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[10 + 17 + 8] \Rightarrow 35$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[17 + 3 \text{ (âm đầu Đ)}] \Rightarrow 20$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[35 - 20] \Rightarrow 15$

12. LÊ VŨ ĐIỀU

+ Số hóa: $2 + 6 = 8$; $2+2+1=5$; $3+2+6+2+1=14$

+ Số biểu lý Họ vận: $[8 + 5 + \textcircled{1} \text{ (đệm họ)}] \Rightarrow 14$

+ Số biểu lý Tên vận: $[14] \Rightarrow 14$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[18 + 5 + \textcircled{1} + 14] \Rightarrow 28$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$[\textcircled{1} \text{ (thay từ đệm họ)} + 3 \text{ (âm Đ)}] \Rightarrow 4$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[28 - 4] \Rightarrow 24$

13. TRIỆU VĂN ĐIỆN

+ Số hóa: $2+3+2+6+2+1=16$; $2+5+3=10$; $3+2+6+3+1=15$

+ Số biểu lý Họ vận: $[16 + 10] \Rightarrow 26$

+ Số biểu lý Tên vận: $[15] \Rightarrow 15$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[16 + 10 + 15] \Rightarrow 41$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[10 + 3 \text{ (âm đầu Đ của tên)}] \Rightarrow 13$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[41 - 13] \Rightarrow 28$

14. RƠ Ở CHEO

+ Số hóa: $3+2=5$; 2 ; $1+3+4+1=9$

+ Số biểu lý Họ vận: $[5 + 2] \Rightarrow 7$

+ Số biểu lý Tên vận: $[9] \Rightarrow 9$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[5 + 2 + 9] \Rightarrow 16$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[2 + 4 \text{ (âm CH đầu tên)}] \Rightarrow 6$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[16 - 6] \Rightarrow 10$

15. A SÂU

+ Số hóa: 3 ; $2+5+2=9$

+ Số biểu lý Họ vận: $[3 + \textcircled{1} \text{ (thay đệm họ)}] \Rightarrow 4$

+ Số biểu lý Tên vận: $[9] \Rightarrow 9$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[3 + \textcircled{1} \text{ (thay từ đệm họ)} + 9] \Rightarrow 13$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$[\textcircled{1} \text{ (thay từ đệm họ)} + 2 \text{ (âm đầu tên)}] \Rightarrow 3$

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

+ Số biểu lý Phụ vận: $[13 - 3] \Rightarrow 10$

16. TỐNG THỊ VÍT

+ Số hóa: $2+3+3+3+1=12$; $2+3+2+1=8$; $2+2+2+1=7$

+ Số biểu lý Họ vận: $[12+ 8] \Rightarrow 20$

+ Số biểu lý Tên vận: $[7] \Rightarrow 7$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[12 + 8 + 7] \Rightarrow 27$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[8 +2 (\text{âm đầu V của tên})] \Rightarrow 10$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[27 - 10] \Rightarrow 17$

17. TẠ QUANG TÝ

+ Số hóa: $2+3+1=6$; $2+2+3+3+3=13$; $2+2+1=5$

+ Số biểu lý Họ vận: $[6 + 13] \Rightarrow 19$

+ Số biểu lý Tên vận: $[5] \Rightarrow 5$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[6+ 13 +5] \Rightarrow 24$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[13+2 (\text{âm T đầu tên})] \Rightarrow 15$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[24 - 15] \Rightarrow 9$

18. LƯƠNG ĐÌNH CÔN

+ Số hóa: $2+3+2+3+3+=13$; $3+2+3+3+1=12$; $1+3+3=7$

+ Số biểu lý Họ vận: $[13 + 12] \Rightarrow 25$

+ Số biểu lý Tên vận: $[7] \Rightarrow 7$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[13 + 12 + 7] \Rightarrow 32$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[12 + 1] \Rightarrow 13$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[32 - 13] \Rightarrow 19$

19. ĐOÀN PHƯỚC TRUYỀN

+ Số hóa:

$3+1+3+3+1=11$; $2+3+3+2+1+1=12$; $2+3+2+2+6+3+1=19$

+ Số biểu lý Họ vận: $[11 + 12] \Rightarrow 23$

+ Số biểu lý Tên vận: $[19] \Rightarrow 19$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[11 + 12 + 19] \Rightarrow 42$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$[12 + 2 \text{ (âm đầu T của tên)}] \Rightarrow 14$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[42 - 14] \Rightarrow 28$

20. CẨM BÁ TRÙNG

+ Số hóa: $1+5+4+1=11$; $3+3+1=7$; $2+3+2+3+3+1=14$

+ Số biểu lý Họ vận: $[11 + 7] \Rightarrow 18$

+ Số biểu lý Tên vận: $[14] \Rightarrow 14$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[11 + 7 + 14] \Rightarrow 32$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[7 + 5 \text{ (âm TR đầu tên)}] \Rightarrow 12$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[32 - 12] \Rightarrow 20$

21. VĂN TIẾN DÌNH

+ Số hóa: $2+5+3=10$; $2+2+6+3+1=14$; $2+2+3+3+1=11$

+ Số biểu lý Họ vận: $[10 + 14] \Rightarrow 24$

+ Số biểu lý Tên vận: $[11] \Rightarrow 11$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[10 + 14 + 11] \Rightarrow 35$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[14+2 \text{ (âm D đầu tên)}] \Rightarrow 16$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[35 - 16] \Rightarrow 19$

22. BÀNH VÂN THÂN

+ Số hóa: $3+3+3+3+1=13$; $2+5+3=10$; $2+3+5+3=13$

+ Số biểu lý Họ vận: $[13 + 10] \Rightarrow 23$

+ Số biểu lý Tên vận: $[13] \Rightarrow 13$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[13 + 10 + 13] \Rightarrow 36$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[10 + 2 \text{ (âm T đầu tên)}] \Rightarrow 12$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[36 - 12] \Rightarrow 24$

23. KẼN TRÉC

+ Số hóa: $3+5+3=11$; $2+3+4+1=10$

+ Số biểu lý Họ vận:

$$[11 + \textcircled{1} \text{ (thay từ đệm họ)}] \Rightarrow 12$$

+ Số biểu lý Tên vận: $[10] \Rightarrow 10$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[11 + \textcircled{1} \text{ (đệm họ)} + 10] \Rightarrow 22$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$$[\textcircled{1} \text{ (đệm họ)} + 5 \text{ (từ TR đầu tên)}] \Rightarrow 6$$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[22 - 6] \Rightarrow 16$

24. BO BO TỐI

+ Số hóa: $3+1=4$; $3+1=4$; $2+2+2+1=7$

+ Số biểu lý Họ vận: $[4 + 4] \Rightarrow 8$

+ Số biểu lý Tên vận: $[7] \Rightarrow 7$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[4 + 4 + 7] \Rightarrow 15$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[4 + 2 \text{ (âm T đầu tên)}] \Rightarrow 6$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[15 - 6] \Rightarrow 9$

25. KIỀU VĂN TỊNH

+ Số hóa: $3+2+6+2+1=14$; $2+5+3=10$; $2+2+3+3+1=11$

+ Số biểu lý Họ vận: $[14 + 10] \Rightarrow 24$

+ Số biểu lý Tên vận: $[11] \Rightarrow 11$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[14 + 10 + 11] \Rightarrow 35$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[10+2 \text{ (âm T đầu tên)}] \Rightarrow 12$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[35 - 12] \Rightarrow 23$

26. LA VĂN TIẾN

+ Số hóa: $2+3=5$; $2+5+3=10$; $2+2+6+3+1=14$

+ Số biểu lý Họ vận: $[5 + 10] \Rightarrow 15$

+ Số biểu lý Tên vận: $[14] \Rightarrow 14$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[5 + 10 + 14] \Rightarrow 29$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

[10+2 (âm T đầu tên)] => 12

+ Số biểu lý Phụ vận: [29 - 12] => 17

27. QUÁCH VĂN RẠNG

+ Số hóa: 2+2+3+1+3+1=12; 2+5+3=10; 3+3+3+3+1=13

+ Số biểu lý Họ vận: [12 + 10] => 22

+ Số biểu lý Tên vận: [13] => 13

+ Số biểu lý Tổng vận: [12 + 10 + 13] => 35

+ Số biểu lý Mệnh vận: [10+3 (âm R đầu tên)] => 13

+ Số biểu lý Phụ vận: [34 - 13] => 21

28. ĐÀO VĂN CÁT

+ Số hóa: 3+3+1+1=8; 2+5+3=10; 1+3+3+1=8

+ Số biểu lý Họ vận: [8 + 10] => 18

+ Số biểu lý Tên vận: [8] => 8

+ Số biểu lý Tổng vận: [8 + 10 + 8] => 26

+ Số biểu lý Mệnh vận: [10+1 (âm C đầu tên)] => 11

+ Số biểu lý Phụ vận: [26 - 11] => 15

29. VƯƠNG NGỌC

+ Số hóa: 2+3+2+3+3=13; 3+3+1+1+1=9

+ Số biểu lý Họ vận: [13 + ① (thay từ đệm họ)] => 14

+ Số biểu lý Tên vận: [9] => 9

+ Số biểu lý Tổng vận: [13+①(thay đệm họ)+9] => 23

+ Số biểu lý Mệnh vận:

[① (thay đệm họ)+6 (âm NG đầu tên)] => 7

+ Số biểu lý Phụ vận: [23 - 7] => 16

30. KHỔNG TRONG HÙNG

+ Số hóa:

3+3+3+3+3+1=16; 2+3+1+3+3=12; 3+2+3+3+1=12

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

- + Số biểu lý Họ vận: $[16 + 12] \Rightarrow 28$
- + Số biểu lý Tên vận: $[12] \Rightarrow 12$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[16 + 12 + 12] \Rightarrow 40$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[12+3(\text{âm H đầu tên})] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[40 - 15] \Rightarrow 25$

31. ĐỖ VĂN LẠC

- + Số hóa: $3+3+1=5$; $2+5+3=10$; $2+3+1+1=7$
- + Số biểu lý Họ vận: $[5 + 10] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Tên vận: $[7] \Rightarrow 7$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[5 + 10 + 7] \Rightarrow 22$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10+2(\text{âm L đầu tên})] \Rightarrow 12$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[22 - 12] \Rightarrow 10$

32. TRỪ VĂN PHỐ

- + Số hóa: $2+3+3+1=9$; $2+5+3=10$; $2+3+3+1=9$
- + Số biểu lý Họ vận: $[9 + 10] \Rightarrow 19$
- + Số biểu lý Tên vận: $[9] \Rightarrow 9$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[9 + 10 + 9] \Rightarrow 28$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10+5(\text{âm Ph đầu tên})] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[28 - 15] \Rightarrow 13$

33. TÀO VĂN TEM

- + Số hóa: $2+3+1+1=7$; $2+5+3=10$; $2+4+4=10$
- + Số biểu lý Họ vận: $[7 + 10] \Rightarrow 17$
- + Số biểu lý Tên vận: $[10] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[7 + 10 + 10] \Rightarrow 27$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10+2(\text{âm T đầu tên})] \Rightarrow 12$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[27 - 12] \Rightarrow 15$

34. PHẠM NGỌC

- + Số hóa: $2+3+3+4+1=13$; $3+3+1+1+1=9$
- + Số biểu lý Họ vận: $[13 + ① \text{ (thay từ đệm họ)}] \Rightarrow 14$
- + Số biểu lý Tên vận: $[9] \Rightarrow 9$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[13+ ① \text{ (thay đệm họ)}+9] \Rightarrow 23$
- + Số biểu lý Mệnh vận:
 $[① \text{ (thay từ đệm họ)}+6 \text{ (âm NG đầu tên)}] \Rightarrow 7$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[23 - 7] \Rightarrow 16$

35. KHƯƠNG QUÝ

- + Số hóa: $3+3+3+2+3+3=17$; $2+2+2+1=7$
- + Số biểu lý Họ vận: $[17 + ① \text{ (thay từ đệm họ)}] \Rightarrow 18$
- + Số biểu lý Tên vận: $[7] \Rightarrow 7$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[17+ ① \text{ (thay đệm họ)}+7] \Rightarrow 25$
- + Số biểu lý Mệnh vận:
 $[① \text{ (thay từ đệm họ)}+2 \text{ (âm Q đầu tên)}] \Rightarrow 3$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[25 - 3] \Rightarrow 22$

36. NGÔ XUÂN ĐỆ

- + Số hóa: $3+3+3=9$; $2+2+5+3=12$; $3+6+1=10$
- + Số biểu lý Họ vận: $[9 + 12] \Rightarrow 21$
- + Số biểu lý Tên vận: $[10] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[9 + 12 + 10] \Rightarrow 31$
- + Số biểu lý Mệnh vận:
 $[12+3 \text{ (âm Đ đầu tên)}] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[31 - 15] \Rightarrow 16$

37. ĐOÀN BẢY

- + Số hóa: $3+1+3+3+1=11$; $3+3+3+3+1=13$
- + Số biểu lý Họ vận: $[11 + ① \text{ (thay từ đệm họ)}] \Rightarrow 12$

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

- + Số biểu lý Tên vận: $[13] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[11 + \textcircled{1}(\text{thay đệm họ}) + 13] \Rightarrow 25$
- + Số biểu lý Mệnh vận:
 $[\textcircled{1}(\text{thay từ đệm họ}) + 3(\text{âm B đầu tên})] \Rightarrow 4$

- + Số biểu lý Phụ vận: $[25 - 4] \Rightarrow 21$

38. KHÁI VĂN THẤU

- + Số hóa: $3+3+3+2+1=12$; $2+5+3=10$; $2+3+5+2+1=13$
- + Số biểu lý Họ vận: $[12 + 10] \Rightarrow 22$
- + Số biểu lý Tên vận: $[13] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[12 + 10 + 13] \Rightarrow 35$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10+5(\text{âm TH đầu tên})] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[35 - 15] \Rightarrow 20$

39. MẠNH TRỌNG TUỜNG

- + Số hóa:
 $4+3+3+3+1=14$; $2+3+1+3+3+1=13$; $2+3+2+3+3+1=14$
- + Số biểu lý Họ vận: $[14 + 13] \Rightarrow 27$
- + Số biểu lý Tên vận: $[14] \Rightarrow 14$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[14 + 13 + 14] \Rightarrow 41$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[13+2(\text{âm T đầu tên})] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[41 - 15] \Rightarrow 26$

40. DƯƠNG MINH NGỌC

- + Số hóa: $2+3+2+3+3=13$; $4+2+3+3=12$; $3+3+1+1+1=9$
- + Số biểu lý Họ vận: $[13 + 12] \Rightarrow 25$
- + Số biểu lý Tên vận: $[9] \Rightarrow 9$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[13 + 12 + 9] \Rightarrow 34$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[12+6(\text{âm NG đầu tên})] \Rightarrow 18$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[34 - 18] \Rightarrow 16$

41. Ý THUYÊN KSR

+ Số hóa: $2+1=3$; $2+3+3+2+6+3=19$; $3+1+2+3=9$

+ Số biểu lý Họ vận: $[3 + 19] \Rightarrow 22$

+ Số biểu lý Tên vận: $[9] \Rightarrow 9$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[3 + 19 + 9] \Rightarrow 31$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$[19+3(\text{âm K đầu tên})] \Rightarrow 22$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[31 - 22] \Rightarrow 9$

42. DƯ QUẢNG CHÂU

+ Số hóa: $2+3=5$; $2+2+3+3+3+1=14$; $1+3+5+3=12$

+ Số biểu lý Họ vận: $[5 + 14] \Rightarrow 19$

+ Số biểu lý Tên vận: $[12] \Rightarrow 12$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[5 + 14 + 12] \Rightarrow 31$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[14+1 (\text{âm C đầu tên})] \Rightarrow 15$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[31 - 15] \Rightarrow 16$

43. BÙI THU NỘI

+ Số hóa: $3+2+2+1=8$; $2+3+2=7$; $3+3+2+1=9$

+ Số biểu lý Họ vận:

$[8+ \textcircled{1}(\text{thay từ đệm họ})] \Rightarrow 9$

+ Số biểu lý Tên vận: $[7 + 9] \Rightarrow 16$

+ Số biểu lý Tổng vận:

$[8+ \textcircled{1}(\text{thay đệm họ})+7+9] \Rightarrow 25$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$[\textcircled{1} (\text{thay từ đệm họ})+7] \Rightarrow 8$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[25 - 8] \Rightarrow 17$

44. LẠI BÁ THẢO

+ Số hóa: $2+3+2+1=8$; $3+3+1=7$; $2+3+3+1+1=10$

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

- + Số biểu lý Họ vận: $[8 + 7] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Tên vận: $[10] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[8 + 7 + 10] \Rightarrow 25$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10 + 5] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[25 - 15] \Rightarrow 10$

45. ĐÀM HỮU THÁI

- + Số hóa: $3+3+4+1=9$; $3+3+2+1=9$; $2+3+3+2+1=11$
- + Số biểu lý Họ vận: $[9 + 9] \Rightarrow 18$
- + Số biểu lý Tên vận: $[11] \Rightarrow 11$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[9 + 9 + 11] \Rightarrow 29$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[9 + 5 \text{ (âm Th)}] \Rightarrow 14$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[19 - 14] \Rightarrow 5$

46. KHÁNG CHI BAO

- + Số hóa: $3+3+3+3+3+1=16$; $1+3+2=5$; $3+3+1=7$
- + Số biểu lý Họ vận: $[16 + 5] \Rightarrow 21$
- + Số biểu lý Tên vận: $[6] \Rightarrow 7$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[16 + 5 + 7] \Rightarrow 28$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[5+3 \text{ (âm B đầu tên)}] \Rightarrow 8$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[28 - 8] \Rightarrow 20$

47. KHUẤT DUY TIỀN

- + Số hóa: $3+3+2+5+2+1=16$; $2+2+2=6$; $2+2+6+3+1=14$
- + Số biểu lý Họ vận: $[16 + 6] \Rightarrow 22$
- + Số biểu lý Tên vận: $[14] \Rightarrow 14$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[16 + 6 + 14] \Rightarrow 36$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[6 + 2] \Rightarrow 8$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[36 - 8] \Rightarrow 28$

48. LƯU ĐẮC DI

- + Số hóa: $2+3+2=7$; $3+5+1+1=10$; $2+2=4$
- + Số biểu lý Họ vận: $[7 + 10] \Rightarrow 17$
- + Số biểu lý Tên vận: $[4] \Rightarrow 4$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[7 + 10 + 4] \Rightarrow 21$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10 + 2 \text{ (âm D đầu tên)}] \Rightarrow 12$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[21 - 12] \Rightarrow 9$

49. THÁI THỊ QUẾ

- + Số hóa: $2+3+3+2+1=11$; $2+3+2+1=8$; $2+2+6+1=11$;
- + Số biểu lý Họ vận: $[11 + 8] \Rightarrow 19$
- + Số biểu lý Tên vận: $[11] \Rightarrow 11$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[11 + 8 + 11] \Rightarrow 30$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[8 + 2 \text{ (âm Q đầu tên)}] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[30 - 10] \Rightarrow 20$

50. PHÙNG KHẮC KHẢN

- + Số hóa:
- $2+3+2+3+3+1=14$; $3+3+5+1+1=13$; $3+3+3+3+1=13$
- + Số biểu lý Họ vận: $[14 + 13] \Rightarrow 27$
- + Số biểu lý Tên vận: $[13] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[14 + 13 + 13] \Rightarrow 40$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[13+5 \text{ (âm KH đầu tên)}] \Rightarrow 18$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[40 - 18] \Rightarrow 22$

51. PÀO A SÌNH

- + Số hóa: $2+3+1+1=7$; 3 ; $1+2+3+3+1=10$
- + Số biểu lý Họ vận: $[7 + 3] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Tên vận: $[10] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[7 + 3 + 10] \Rightarrow 20$

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[3 + 1] \Rightarrow 4$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[20 - 4] \Rightarrow 16$

52. VÕ VĂN HÒA

+ Số hóa: $2+1+1=4$; $2+5+3=10$; $3+1+3+1=8$

+ Số biểu lý Họ vận: $[4 + 10] \Rightarrow 14$

+ Số biểu lý Tên vận: $[8] \Rightarrow 8$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[4 + 10 + 8] \Rightarrow 22$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[10+3(\text{âm H đầu tên})] \Rightarrow 13$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[22 - 13] \Rightarrow 9$

53. PHAN KẾ HAI

+ Số hóa: $2+3+3+3=11$; $3+6+1=10$; $3+3+2=8$

+ Số biểu lý Họ vận: $[11 + 10] \Rightarrow 21$

+ Số biểu lý Tên vận: $[8] \Rightarrow 8$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[11+10+8] \Rightarrow 29$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[10+3(\text{âm H đầu tên})] \Rightarrow 13$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[29 - 13] \Rightarrow 16$

54. LỬU A PHỦ

+ Số hóa: $2+3+2+1=8$; 3 ; $2+3+3+1=9$

+ Số biểu lý Họ vận: $[8 + 3] \Rightarrow 11$

+ Số biểu lý Tên vận: $[9] \Rightarrow 9$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[8 + 3 + 9] \Rightarrow 20$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$[3 + 5 (\text{âm PH đầu tên})] \Rightarrow 8$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[20 - 8] \Rightarrow 12$

55. TÔN THỊ THẮNG

+ Số hóa: $2+3+3=8$; $2+3+2+1=8$; $2+3+5+3+3+1=17$

+ Số biểu lý Họ vận: $[8 + 8] \Rightarrow 16$

- + Số biểu lý Tên vận: $[17] \Rightarrow 17$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[8 + 8 + 17] \Rightarrow 33$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[8 + 2] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[33 - 10] \Rightarrow 23$

56. TÔ THÁI PHIÊN

- + Số hóa: $2+3=5$; $2+3+3+2+1=11$; $2+3+2+6+3=16$
- + Số biểu lý Họ vận: $[5 + 11] \Rightarrow 16$
- + Số biểu lý Tên vận: $[16] \Rightarrow 16$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[5 + 11 + 16] \Rightarrow 32$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[11+5 \text{ (âm PH đầu tên)}] \Rightarrow 16$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[32 - 16] \Rightarrow 16$

57. CHÂU THỊ KIM

- + Số hóa: $1+3+5+2=11$; $2+3+2+1=8$; $3+2+4=9$
- + Số biểu lý Họ vận: $[11+8] \Rightarrow 19$
- + Số biểu lý Tên vận: $[9] \Rightarrow 9$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[11+8+9] \Rightarrow 28$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[8+3 \text{ (âm K đầu tên)}] \Rightarrow 11$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[28 - 11] \Rightarrow 17$

58. THÂN ĐÌNH KHỞI

- + Số hóa: $2+3+5+3=13$; $3+2+3+3+1=12$; $3+3+2+2+1=11$
- + Số biểu lý Họ vận: $[13 + 12] \Rightarrow 25$
- + Số biểu lý Tên vận: $[11] \Rightarrow 11$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[13 + 12 + 11] \Rightarrow 36$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[12 + 6 \text{ (âm KH đầu tên)}] \Rightarrow 18$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[36 - 18] \Rightarrow 18$

59. BẾ THỊ PHÓNG

- + Số hóa: $3+6+1=10$; $2+3+2+1=8$; $2+3+1+3+3=12$

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

- + Số biểu lý Họ vận: $[10 + 8] \Rightarrow 18$
- + Số biểu lý Tên vận: $[12] \Rightarrow 12$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[10 + 8 + 12] \Rightarrow 30$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[8 + 5 \text{ (âm PH đầu tên)}] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[30 - 13] \Rightarrow 17$

60. HÀ VĂN ẰNG

- + Số hóa: $3+3+1=7$; $2+5+3=10$; $5+3+3=11$
- + Số biểu lý Họ vận: $[7 + 10] \Rightarrow 17$
- + Số biểu lý Tên vận: $[11] \Rightarrow 11$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[7 + 10 + 11] \Rightarrow 28$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10 + 5 \text{ (âm Ằ đầu tên)}] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[28 - 15] \Rightarrow 13$

61. HỒ QUY AN

- + Số hóa: $3+3+1=7$; $2+2+2=6$; $3+3=6$
- + Số biểu lý Họ vận: $[7 + 6] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Tên vận: $[6] \Rightarrow 6$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[7 + 6 + 6] \Rightarrow 19$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[7 + 5 \text{ (âm Ằ đầu tên)}] \Rightarrow 12$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[19 - 12] \Rightarrow 7$

62. TRỊNH MINH ĐỨC

- + Số hóa:
 $2+3+2+3+3+1=14$; $4+2+3+3=12$; $3+3+1+1=8$
- + Số biểu lý Họ vận: $[14 + 12] \Rightarrow 26$
- + Số biểu lý Tên vận: $[8] \Rightarrow 8$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[14 + 12 + 8] \Rightarrow 34$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[12 + 3] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[34 - 15] \Rightarrow 19$

63. KIM NGỌC QUẢN

- + Số hóa: $3+2+4=9$; $3+3+1+1+1=9$; $2+2+3+3+1=11$
- + Số biểu lý Họ vận: $[9 + 9] \Rightarrow 18$
- + Số biểu lý Tên vận: $[11] \Rightarrow 11$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[9 + 9 + 11] \Rightarrow 29$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[9 + 2 \text{ (âm Q đầu tên)}] \Rightarrow 11$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[29 - 11] \Rightarrow 18$

64. KIỀU DUY CƯ

- + Số hóa: $3+2+6+3+1=15$; $2+2+2=6$; $1+3=4$
- + Số biểu lý Họ vận: $[15 + 6] \Rightarrow 21$
- + Số biểu lý Tên vận: $[4] \Rightarrow 4$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[15 + 6 + 4] \Rightarrow 25$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[6 + 1 \text{ (âm C đầu tên)}] \Rightarrow 7$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[25 - 7] \Rightarrow 18$

65. MAI CHÍ THU

- + Số hóa: $4+3+2=9$; $1+3+2+1=7$; $2+3+2=7$
- + Số biểu lý Họ vận: $[9+7] \Rightarrow 16$
- + Số biểu lý Tên vận: $[7] \Rightarrow 7$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[9+7+7] \Rightarrow 23$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[7 + 5 \text{ (âm TH đầu tên)}] \Rightarrow 12$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[23 - 12] \Rightarrow 11$

66. CHƯ VĂN MÙI

- + Số hóa: $2+3+3=8$ $2+5+3=10$ $4+2+2+1=9$
- + Số biểu lý Họ vận: $[8+10] \Rightarrow 18$
- + Số biểu lý Tên vận: $[9] \Rightarrow 9$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[8+10+9] \Rightarrow 27$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10 + 4 \text{ (âm M đầu tên)}] \Rightarrow 14$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[27 - 14] \Rightarrow 13$

67. NUU VĂN VỤNG

- + Số hóa: $3+3+2=8$; $2+5+3=10$; $2+3+2+3+3=13$
- + Số biểu lý Họ vận: $[8+10] \Rightarrow 18$
- + Số biểu lý Tên vận: $[13] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[8+10+13] \Rightarrow 31$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10 + 2 \text{ (âm V đầu tên)}] \Rightarrow 12$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[31 - 12] \Rightarrow 19$

68. ĐINH A TROI

- + Số hóa: $3+2+3+3=11$; 3 ; $2+3+1+2=8$
- + Số biểu lý Họ vận: $[11 + 3] \Rightarrow 14$
- + Số biểu lý Tên vận: $[8] \Rightarrow 8$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[11 + 3 + 8] \Rightarrow 22$
- + Số biểu lý Mệnh vận:
 $[3 + 5 \text{ (âm TR đầu tên)}] \Rightarrow 8$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[22 - 8] \Rightarrow 14$

69. HOÀNG XUÂN OÁNH

- + Số hóa: $3+1+3+3+3+1=14$; $2+2+5+3=12$; $1+3+3+3+1=11$
- + Số biểu lý Họ vận: $[14 + 12] \Rightarrow 26$
- + Số biểu lý Tên vận: $[11] \Rightarrow 11$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[14 + 12 + 11] \Rightarrow 37$
- + Số biểu lý Mệnh vận:
 $[12 + 1 \text{ (âm O đầu tên)}] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[37 - 13] \Rightarrow 24$

70. AMA THẾ

- + Số hóa: $3+4+3=10$; $2+3+6+1=12$
- + Số biểu lý Họ vận: $[10+ \textcircled{1} \text{ (thay từ đệm họ)}] \Rightarrow 11$
- + Số biểu lý Tên vận: $[12] \Rightarrow 12$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[10 + \textcircled{1} (\text{thay đệm họ}) + 12] \Rightarrow 23$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$[\textcircled{1} (\text{thay đệm họ}) + 5 (\text{âm TH đầu tên})] \Rightarrow 6$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[23 - 6] \Rightarrow 17$

71. TÀO A TÈM

+ Số hóa: $2+3+1+1=6$; 3; $2+4+4+1=11$

+ Số biểu lý Họ vận: $[6 + 3] \Rightarrow 9$

+ Số biểu lý Tên vận: $[11] \Rightarrow 11$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[6 + 3 + 11] \Rightarrow 20$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[3 + 2 (\text{âm T đầu tên})] \Rightarrow 5$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[20 - 2] \Rightarrow 18$

72. VŨ BÁ QUÁT

+ Số hóa: $2+2+1=5$; $3+3+1=7$; $2+2+3+2+1=10$

+ Số biểu lý Họ vận: $[5 + 7] \Rightarrow 12$

+ Số biểu lý Tên vận: $[10] \Rightarrow 10$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[5+7+10] \Rightarrow 22$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[7+2 (\text{âm Q đầu tên})] \Rightarrow 9$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[22 - 9] \Rightarrow 13$

73. ÔNG QUANG THIỀU

+ Số hóa: $3+3+3=9$; $2+2+3+3+3=13$; $2+3+2+6+2+1=16$

+ Số biểu lý Họ vận: $[9+13] \Rightarrow 22$

+ Số biểu lý Tên vận: $[16] \Rightarrow 16$

+ Số biểu lý Tổng vận: $[9+13+16] \Rightarrow 38$

+ Số biểu lý Mệnh vận: $[13+5 (\text{âm TH đầu tên})] \Rightarrow 18$

+ Số biểu lý Phụ vận: $[38 - 18] \Rightarrow 20$

74. ĐỊNH QUANG NGHI

+ Số hóa: $3+2+3+3+1=12$; $2+2+3+3+3=13$; $3+3+3+2=11$

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

- + Số biểu lý Họ vận: $[12+13] \Rightarrow 25$
- + Số biểu lý Tên vận: $[11] \Rightarrow 11$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[12+13+11] \Rightarrow 36$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[13+9 \text{ (âm NGH đầu tên)}] \Rightarrow 22$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[36 - 22] \Rightarrow 14$

75. VỪA A DĨNH

- + Số hóa: $2+3+3+1=9$; 3; $2+2+3+3+1=11$
- + Số biểu lý Họ vận: $[9+ 3] \Rightarrow 12$
- + Số biểu lý Tên vận: $[11] \Rightarrow 11$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[9+ 3 + 11] \Rightarrow 23$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[3 + 2 \text{ (âm D đầu tên)}] \Rightarrow 5$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[23 - 5] \Rightarrow 18$

76. CÔ XUÂN THỦY

- + Số hóa: $1+3+1=5$; $2+2+5+3=12$; $2+3+2+2+1=10$
- + Số biểu lý Họ vận: $[5+12] \Rightarrow 17$
- + Số biểu lý Tên vận: $[10] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[5+12+10] \Rightarrow 27$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[12+5 \text{ (âm TH đầu tên)}] \Rightarrow 17$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[27 - 7] \Rightarrow 10$

77. NGỌ DUY HIỂN

- + Số hóa: $3+3+1+1=8$; $2+2+2=6$; $3+2+6+3+1=15$
- + Số biểu lý Họ vận: $[8+6] \Rightarrow 14$
- + Số biểu lý Tên vận: $[15] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[8+6+15] \Rightarrow 29$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[6+3 \text{ (âm H đầu tên)}] \Rightarrow 9$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[29 - 9] \Rightarrow 20$

78. TƯỚNG HUY CHIẾN

- + Số hóa: $2+3+2+3+3+1=14$; $3+2+2=7$; $1+3+2+6+3+1=16$
- + Số biểu lý Họ vận: $[14+7] \Rightarrow 21$
- + Số biểu lý Tên vận: $[16] \Rightarrow 16$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[14+7+16] \Rightarrow 37$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[7+4 \text{ (âm CH đầu tên)}] \Rightarrow 11$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[37 - 11] \Rightarrow 26$

79. LÊ ĐÌNH THỊNH

- + Số hóa: $2+6=8$; $3+2+3+3+1=12$; $2+3+2+3+3+1=14$
- + Số biểu lý Họ vận: $[8+12] \Rightarrow 20$
- + Số biểu lý Tên vận: $[14] \Rightarrow 14$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[8 + 12 + 14] \Rightarrow 34$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[12 + 5 \text{ (âm TH đầu tên)}] \Rightarrow 17$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[34 - 17] \Rightarrow 17$

80. VŨ HOÀI

- + Số hóa: $2+2+1=5$; $3+1+3+2+1=10$
- + Số biểu lý Họ vận: $[5+ \textcircled{1} \text{ (thay từ đệm họ)}] \Rightarrow 6$
- + Số biểu lý Tên vận: $[10] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[5+ \textcircled{1} \text{ (thay đệm họ)}+10] \Rightarrow 16$
- + Số biểu lý Mệnh vận:
 $[\textcircled{1} \text{ (thay đệm họ)}+ 3 \text{ (âm H đầu tên)}] \Rightarrow 4$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[16 - 4] \Rightarrow 12$

81. KIỀU ĐỨC THẢO

- + Số hóa: $3+2+6+2+1=14$; $3+3+1+1=8$; $2+3+3+1+1=10$
- + Số biểu lý Họ vận: $[14+8] \Rightarrow 22$
- + Số biểu lý Tên vận: $[10] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[14+8+10] \Rightarrow 32$

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

- + Số biểu lý Mệnh vận: $[8+5 \text{ (thay TH đầu tên)}] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[32 - 13] \Rightarrow 19$

82. GỪNG A SINH

- + Số hóa: $3+3+3+3+1=13$; 3; $1+2+3+3+1=10$
- + Số biểu lý Họ vận: $[13+3] \Rightarrow 16$
- + Số biểu lý Tên vận: $[10] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[13+3+10] \Rightarrow 26$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[3 + 1 \text{ (âm S đầu tên)}] \Rightarrow 4$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[26 - 4] \Rightarrow 22$

83. PHÓ HUY TẬP

- + Số hóa: $2+3+1+1=7$; $3+2+2=7$; $2+5+2+1=10$
- + Số biểu lý Họ vận: $[7+7] \Rightarrow 14$
- + Số biểu lý Tên vận: $[10] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[7+7+10] \Rightarrow 24$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[7+2 \text{ (âm T đầu tên)}] \Rightarrow 9$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[24 - 9] \Rightarrow 15$

84. LÝ TRUNG TUYẾN

- + Số hóa: $2+2+1=5$; $2+3+2+3+3=13$ $2+2+2+6+3=15$
- + Số biểu lý Họ vận: $[5+13] \Rightarrow 18$
- + Số biểu lý Tên vận: $[15] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[5+13+15] \Rightarrow 33$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[13+5 \text{ (âm Ph đầu tên)}] \Rightarrow 18$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[33 - 18] \Rightarrow 15$

85. CÙ NĂNG THẠCH

- + Số hóa: $1+2+1=4$; $3+5+3+3=14$; $2+3+3+1+3+1=13$
- + Số biểu lý Họ vận: $[4+14] \Rightarrow 18$
- + Số biểu lý Tên vận: $[13] \Rightarrow 13$

- + Số biểu lý Tổng vận: $[4+14+13] \Rightarrow 31$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[14+5 \text{ (âm TH đầu tên)}] \Rightarrow 19$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[31 - 19] \Rightarrow 12$

86. TÔNG VĂN ĐÀN

- + Số hóa: $2+1+3+3+1=10$; $2+5+3=10$; $3+3+3+1=10$
- + Số biểu lý Họ vận: $[10+10] \Rightarrow 20$
- + Số biểu lý Tên vận: $[10] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[10+10+10] \Rightarrow 30$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10+3 \text{ (âm Đ đầu tên)}] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[30 - 13] \Rightarrow 17$

87. NGŨ VĂN TÁM

- + Số hóa: $3+3+3+1=10$; $2+5+3=10$; $2+3+4+1=10$
- + Số biểu lý Họ vận: $[10+10] \Rightarrow 20$
- + Số biểu lý Tên vận: $[10] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[10+10+10] \Rightarrow 30$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10+2 \text{ (âm T đầu tên)}] \Rightarrow 12$.
- + Số biểu lý Phụ vận: $[30 - 12] \Rightarrow 18$

88. U Re

- + Số hóa: 2 ; $3 + 4 = 7$.
- + Số biểu lý Họ vận: $[2+ \textcircled{1} \text{ (thay từ đệm họ)}] \Rightarrow 3$
- + Số biểu lý Tên vận: $[7] \Rightarrow 7$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[2+ \textcircled{1} \text{ (thay đệm họ)} + 7] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Mệnh vận:
 $[\textcircled{1} \text{ (thay đệm họ)} + 3 \text{ (âm R đầu tên)}] \Rightarrow 4$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[10 - 4] \Rightarrow 6$

89. TRƯƠNG ĐÌNH PHẨM

- + Số hóa:
 $2+3+3+2+3+3=16$; $3+2+3+3+1=12$; $2+3+5+4+1=15$

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

- + Số biểu lý Họ vận: $[16 + 12] \Rightarrow 28$
- + Số biểu lý Tên vận: $[15] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[16+12+15] \Rightarrow 43$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[12+2 \text{ (âm P đầu tên)}] \Rightarrow 14$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[43 -14] \Rightarrow 29$

90. PUIH SAN

- + Số hóa: $2+2+2+3=9$; $1+3+3=7$
- + Số biểu lý Họ vận: $[9+1 \text{ (thay từ đệm họ)}] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Tên vận: $[7] \Rightarrow 7$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[9 + \textcircled{1} \text{ (thay đệm họ)} + 7] \Rightarrow 17$
- + Số biểu lý Mệnh vận:
 $[\textcircled{1} \text{ (thay đệm họ)} + 1 \text{ (âm S đầu tiên)}] \Rightarrow 2$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[17 -2] \Rightarrow 15$

91. VÌ VÃN PHU

- + Số hóa: $2+2+1=5$; $2+5+3=10$; $2+3+2=7$
- + Số biểu lý Họ vận: $[5 + 10] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Tên vận: $[7] \Rightarrow 7$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[5+10+7] \Rightarrow 22$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10 + 5 \text{ (âm Ph đầu tên)}] \Rightarrow 15$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[22 -15] \Rightarrow 7$

92. KỶ PA Ó

- + Số hóa: $3 + 2 = 5$; $2 + 3 = 5$; $1 + 1 = 2$.
- + Số biểu lý Họ vận: $[5 + 5] \Rightarrow 10$
- + Số biểu lý Tên vận: $[2] \Rightarrow 2$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[5+5+2] \Rightarrow 12$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[5+1 \text{ (âm O đầu tên)}] \Rightarrow 6$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[12-6] \Rightarrow 6$

93. THẠCH THỊ PHINH

- + Số hóa: $2+3+3+1+3+1=13$; $2+3+2+1=8$; $2+3+2+3+3=13$
- + Số biểu lý Họ vận: $[13+8] \Rightarrow 21$
- + Số biểu lý Tên vận: $[13] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[13+8+13] \Rightarrow 34$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[8+5$ (âm PH đầu tên)] $\Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[34 - 13] \Rightarrow 21$

94. NHÀ A PÁO

- + Số hóa: $3+3+3+1=10$; 3; $2+3+1+1=7$
- + Số biểu lý Họ vận: $[10 + 3] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Tên vận: $[10] \Rightarrow 7$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[10 + 3 + 7Z] \Rightarrow 20$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[3+2$ (âm P đầu tên)] $\Rightarrow 5$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[20 - 5] \Rightarrow 15$

95. TRẦN VĂN NIẾT

- + Số biểu lý: $2+3+5+3+1=14$; $2+5+3=10$; $3+2+6+2+1=14$
- + Số biểu lý Họ vận: $[14 + 10] \Rightarrow 24$
- + Số biểu lý Tên vận: $[14] \Rightarrow 14$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[14+10+14] \Rightarrow 38$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[10+3$ (âm N đầu tên)] $\Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[38 - 13] \Rightarrow 15$

96. CHU HẢI

- + Số hóa: $1 + 3 + 2 = 6$; $3 + 3 + 2 + 1 = 9$
- + Số biểu lý Họ vận: $[6 + ①$ (thay từ đệm họ)] $\Rightarrow 7$
- + Số biểu lý Tên vận: $[9] \Rightarrow 9$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[6 + ①$ (thay đệm họ) $+ 9] \Rightarrow 16$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

[① (thay đệm họ) + 3 (âm H đầu tên)] => 4

+ Số biểu lý Phụ vận: [16 - 4] => 12

97. THẨM THỊ THÚY HOÀN

+ Số hóa: $2+3+5+4+1=15$; $2+3+2+1=8$;

$2+3+2+2+1=10$; $3+1+3+3+1=11$

+ Số biểu lý Họ vận: [15+8] => 23

+ Số biểu lý Tên vận: [10 + 11] => 21

+ Số biểu lý Tổng vận: [15+8+11] => 34

+ Số biểu lý Mệnh vận: [8+10] => 18

+ Số biểu lý Phụ vận: [34 - 18] => 16

98. PI CHÍNH LAN

+ Số hóa: $1+2+1=4$; $1+3+2+3+3+1=13$; $2+3+3=8$

+ Số biểu lý Họ vận: [4+13] => 17

+ Số biểu lý Tên vận: [8] => 8

+ Số biểu lý Tổng vận: [4+13+8] => 25

+ Số biểu lý Mệnh vận: [13+2 (âm L đầu tên)] => 15

+ Số biểu lý Phụ vận: [25 - 15] => 10

99. HÀ ĐỨC PHƯƠNG

+ Số hóa: $2+3+1+1=7$; $3+3+1+1=8$; $2+3+5+2+3+3=18$

+ Số biểu lý Họ vận: [7+8] => 15

+ Số biểu lý Tên vận: [18] => 18

+ Số biểu lý Tổng vận: [7+8+18] => 33

+ Số biểu lý Mệnh vận: [8+5 (âm PH đầu tên)] => 13

+ Số biểu lý Phụ vận: [33 - 13] => 10

100. TỐ HUY MÂN

+ Số hóa: $2+3+1=6$; $3+2+2=7$; $4+5+3=12$

- + Số biểu lý Họ vận: $[6+7] \Rightarrow 13$
- + Số biểu lý Tên vận: $[12] \Rightarrow 12$
- + Số biểu lý Tổng vận: $[7+6+15] \Rightarrow 25$
- + Số biểu lý Mệnh vận: $[7+4 \text{ (âm M đầu tên)}] \Rightarrow 11$
- + Số biểu lý Phụ vận: $[25 - 11] \Rightarrow 14$

- Qua thí dụ số hóa 100 tên họ hiện có ở Việt Nam, ta đã có đầy đủ các dạng điển hình số hóa họ tên để tìm năm vận thế.

Số tên họ ở Việt Nam có hàng trăm không thể liệt kê hết để số hóa. Song với những thí dụ ở trên sẽ giúp ta làm quen các dạng tên họ khác nhau để khỏi bỡ ngỡ.

Quan sát 5 vận thế, ta thấy người may mắn thì có tới 4 là số biểu lý tốt và rất tốt. Những họ tên có 3/5 số biểu lý không hay và cũng có họ tên có những số biểu lý rất xấu.

Nên nhớ rằng “nhân vô thập toàn”. Những anh hùng cũng như những người tài ba... vẫn có những điều không như ý. Nó được thể hiện qua các số biểu lý và luôn phù hợp với thực tế.

PHẦN II

ĐỊNH TÍNH SỐ LÝ VÀ ĐỊNH TÍNH CÁC SỐ BIỂU LÝ

CHƯƠNG I

ĐỊNH TÍNH SỐ LÝ

I. NGUỒN GỐC VỀ ĐỊNH TÍNH SỐ LÝ

Định tính số hóa hay biểu lý số là những tính chất mà được số tự nhiên ứng biểu. Sự ứng biểu vào các số từ số 1 đến số 80 (số tự nhiên). Song thực ra 80 số đó lại là các số vận hành huyền diệu của vũ trụ. Trong thái dương hệ có 9 hành tinh quay xung quanh mặt trời (thái dương). Thái dương hệ chỉ là một trong vô vàn hệ hành tinh trong vũ trụ bao la. Cái chu kỳ từ 1 đến 9 và kết điểm ở số 0 để rồi lại bắt đầu một chu kỳ số mới cho đến “một hội” 9 lần; nên ta có $9 \times 9 = 81$ số. Song số 81 lại bắt đầu một chu kỳ mới. Nghĩa là số 81 có số lý của số 1. Vì vậy chỉ có 80 số lý thực. Do vậy các số trong 80 số hàm chứa năng lực tự nhiên chứ

không phải là mục số. Việc số hóa nhiều thứ mà con người sử dụng tức cách tìm thông tin từ biểu lý của các số từ số 1 đến số 80, gọi là các số lý biểu đạt như: Họ tên, biển hiệu, tên hiệu, tên hàng hóa, biển số, số điện thoại, mã số v.v... Nghĩa là rất nhiều thứ mà bằng cách số hóa ta có thể biết nhanh những kết quả muốn tìm. Thời đại số hóa không phải chỉ mới phát triển mạnh từ nửa cuối thế kỷ 20, mà thực ra nó đã được các nhà thông thái từ hơn hai nghìn năm trước đã phát kiến ra. Đặc biệt là ở Trung Hoa cổ xưa, sau đó là các nước Âu Mỹ.

Từ xa xưa, người Trung Hoa ở thời nhà Hạ, nhà Chu đã biểu thị số 1 là “vũ trụ khởi nguyên”. Tức “một bầu thái cực” từ đó sinh “Lưỡng nghi” (hai tính Âm và Dương), rồi “Lưỡng nghi” sinh “Tứ tượng” (bốn chất: đất, nước, lửa, khí)... (kinh dịch Trung Hoa) quan niệm uyên thâm ấy khởi nguồn nhiều ý tưởng biểu lý của số. Ngày nay ta gọi là phương pháp số hóa.

II. ĐỊNH TÍNH SỐ LÝ

1. Các số lý biểu thị

* Số 1 - Biểu lý tốt

- + Tính cách: Thông minh, ham hiểu biết, thích học.
- + Gia đình: Cha mẹ thọ trường, con cái hiếu thảo, nhà cửa đàng hoàng, cuộc sống đủ đầy.
- + Sự nghiệp: Thành đạt, vinh hiển, công danh.
- + Sức khỏe: Mạnh khỏe, sống lâu.

+ Hạnh phúc: Mỹ mãn, lâu bền.

Tóm lại: Định tính của số một mọi thứ đều tốt đẹp, sống lâu, thành công, hạnh phúc, giàu sang, sung sướng.

*** Số 2 - Biểu lý xấu**

+ Tính cách: Cô độc (biểu thị sự phân ly, cô quạnh).

+ Sự nghiệp: Khó thành, lưu lạc, tha phương.

+ Gia đình: Nghèo khốn, anh em họ hàng xa cách, họa tai.

+ Hạnh phúc: Vợ chồng ly biệt, bất hạnh.

+ Sức khỏe: Bệnh tật, không thọ, thương tích.

Tóm lại: Số 2 là số lý không tốt, hàm chứa sự hung ác, không có khí lực, trong ngoài đối nghịch, khổ ải, lo lắng, tai họa hay gặp, tàn phế, khó đạt nguyện vọng, bệnh hoạn, mất tự do.

Tất nhiên số này có các định tính như vậy. Song không phải dồn mọi sự bất hạnh vào một người. Nếu ai có số lý này thì có thể bị một hay một số điềm xấu thôi và có thể vào một thời vận hay cả đời. Điều đó còn bị nhiều thế vận khác chi phối nữa.

*** Số 3 - Biểu lý tốt**

+ Tính cách: Ham học, có năng khiếu, tính độc lập, thông minh.

+ Nghề nghiệp: Kỹ nghệ, học thuật, quan chức, thành đạt.

+ Gia đình: Hòa thuận, hạnh phúc, con cái ngoan, chăm...

+ Sức khỏe: Tốt, có thể sống thọ.

+ Sự nghiệp: Vẻ vang, thành đạt như ý.

Tóm lại: Số 3 âm dương cân bằng, vạn vật hình thành; vì vậy biểu thị chức tước, phúc lộc, công danh phát đạt, giỏi giang nghề nghiệp, thành công nhiều mặt.

*** Số 4 - Biểu lý hung, xấu, tai họa, hay bị cướp bóc**

+ Gia cảnh: Nghèo, khó khăn, khốn đốn.

+ Gia đình: Họ hàng lạnh nhạt, anh em bất hòa, khó ứng hộ nhau.

+ Sức khỏe: Bệnh tật, mắc các bệnh như da liễu, điên, thương tật, chết non.

Tóm lại: Số 4 biểu thị tai họa, phá hoại, diệt vong, khó khăn, điên cuồng, phóng đảng, chết yếu.

Tuy nhiên vẫn có con hiếu nghĩa, là phụ nữ oanh liệt.

*** Số 5 - Biểu lý tốt: Phúc, lộc, thọ.**

+ Gia đình: Hòa thuận, tôn ti trật tự tốt, con cháu hiếu thuận, giàu có, sung túc, an bình.

+ Nghề nghiệp: Quan chức, học giả, văn, nghệ sỹ.

+ Sức khỏe: Khỏe mạnh, thọ.

+ Hạnh phúc: Tốt đẹp, vợ chồng hòa thuận và được nhờ nhau.

Tóm lại: Số 5 biểu thị sự thuận hòa, thông minh, có tài giàu có, phúc hậu, mạnh khỏe, sống lâu, công danh thành đạt, nổi tiếng, sống ngoài quê quán.

*** Số 6 - Biểu lý tốt: Yên ổn, tiếng tăm oanh liệt**

+ Tính cách: Võ quan, khẳng khái, dũng khí, nổi tiếng.

+ Nghề nghiệp: Quân sự, học giả, quan chức.

+ Sức khỏe: Có bệnh tật, tuy gặp tai họa đều được giải cứu, giúp đỡ, có thể sống lâu.

Tóm lại: Số này biểu thị sự mãn nguyện, đầy đủ, tiếng danh, tài lộc, yên ổn, sống lâu, hậu thế kém.

*** Số 7 - Biểu lý được: Quyết đoán, ý chí phấn đấu cao, cương nghị.**

+ Tính tình: Độc lập, cương cường, quyết tâm cao.

+ Nghề nghiệp: Kỹ nghệ, quan chức, quân sự.

+ Gia đình: Không hòa đồng, xung khắc.

+ Sức khỏe: Tinh thần tốt, khỏe mạnh, có thể sống lâu.

Tóm lại: Số 7 biểu thị quyền uy, độc lập tự cường, ít hòa đồng, cứng rắn gây bất hòa, có trách nhiệm và tự chịu trách nhiệm, có dũng khí, kiên cường bất khuất, phụ nữ mạnh mẽ nam tính (xấu).

*** Số 8 - Biểu lý được: Kiên cường, nỗ lực, phấn đấu.**

+ Tính cách: Mạnh mẽ, kiên quyết, kiên trì mục tiêu.

+ Nghề nghiệp: Mỹ thuật, học giả, dạy học, y học.

+ Gia cảnh: tiền vận khó khăn, hậu vận tốt.

Tóm lại: Số 8 biểu thị ý chí kiên định, quyết tâm cao, kiên trì mục tiêu, nhẫn nại, danh và thực lực hòa đồng. Số 8 có nhiều quan hệ và bị ảnh hưởng của các số khác nếu là ảnh hưởng của các số biểu lý xấu thì dễ gặp tai họa.

*** Số 9 - Biểu lý xấu: Cùng cực, khốn khổ, rất xấu.**

+ Nghề nghiệp: Quan chức, thương mại, ca kỹ, võ nghệ.

- + Phúc vận: Phá sản, bị cách chức, đơn bạc.
- + Gia đình: Bất an, bất hòa, chia ly.
- + Sức khỏe: Bệnh hoạn, yếu đuối.
- + Hạnh phúc: Bất hạnh, thay đổi, ly tán, muộn màng.

Tóm lại: Số 9 biểu thị sự đau khổ, mờ tối, nghèo khó, mồ côi, tàn phế, bệnh tật, bị tra tấn, luôn gặp tai họa bất thường. Nhưng đồng thời cũng là số biểu thị sự oanh liệt người cường bá, hào kiệt trong đời.

*** Số 10 - Biểu lý xấu: kết cục bi thảm.**

- + Nghề nghiệp: Quan chức, quân sự, thương mại, ca kỹ.
- + Sự nghiệp: Phá tán, lỗ dở.
- + Gia cảnh: Bất ổn, họ hàng anh em lạnh nhạt, vợ chồng lục đục, con cái bất hiếu, cần nhẫn nhục.
- + Sức khỏe: Xấu, nhiều bệnh tật, bị tra tấn, tù đầy, họa tai, chết yếu.
- + Tính tình: Hay thay đổi, phóng tính, không nghiêm túc.

Tóm lại: Số 10 biểu thị cực xấu, số cáo chung của vạn vật, nghèo khổ, cùng cực, việc gì cũng hỏng, ly tan, tai họa thường xuyên, tự lập từ bé, bệnh tật triền miên. Nếu các vận thế đều xấu, nhất là Họ vận, Mệnh vận, Tên vận thì chết sớm.

*** Số 11 - Biểu lý tốt: Phục hưng, vãn hồi.**

- + Nghề nghiệp: Kỹ nghệ, quan văn, thương mại, nông nghiệp.
- + Gia cảnh: Cửa nhiều, điền trang lớn, họ hàng hòa thuận, các thành viên gia đình đoàn kết, tài lộc nhiều.

+ Sức khỏe: Tốt, thọ.

Tóm lại: Số 11 biểu thị trở lại bình yên, phú quý, vinh hiển, gia nghiệp hưng phát trở lại, khỏe mạnh, sống lâu, gia đình hạnh phúc, lộc tài phần thịnh.

*** Số 12 - Biểu thị xấu: Bạc nhược, heo hắt**

+ Cơ nghiệp: Khốn khó, bị cướp, phá hoại, tai ách.

+ Gia cảnh: Họ hàng lạnh nhạt, ít ỏi, kém phát, phản phúc, bất hòa.

+ Sức khỏe: Tinh thần bạc nhược, bệnh dạ dày.

+ Nghề nghiệp: Quan chức, nông nghiệp, ngư nghiệp, vô nghề.

Tóm lại: số 12 biểu thị sự mù quáng không tự biết sức mình hay chuốc thất bại, ngại gian khó, chóng chán, cô độc, gia cảnh khốn đốn lộn xộn, bệnh tật. Nếu Họ vận, Mệnh vận, Tên vận đều có số lý xấu thì chết non, còn số lý tốt thì sống được lâu hơn, số đào hoa, nhà lãnh đạo, vĩ nhân.

*** Số 13 - Biểu lý rất tốt: Tài trí, mưu lược, thành công lớn.**

+ Tính tình: Ham hiểu biết, thông minh, trí tuệ.

+ Nghề nghiệp: Quan văn, kỹ nghệ, họa sỹ, học giỏi.

+ Cơ nghiệp: Có thừa kế, gia đình họ hàng đông đúc, hòa thuận, hiếu thảo, giàu có, danh tiếng.

+ Sức khỏe: Tốt, thọ.

Tóm lại: Số 13 biểu thị người đa tài, thành công, rục rờ, mưu trí hơn người, hưởng phúc tổ tiên, giàu có, phong lưu, vinh hiển.

*** Số 14 - Biểu lý xấu: Lưu lạc bốn phương, không mãn nguyện.**

+ Tính cách: Người đẹp, dễ tin, thiếu kiên định.

+ Gia nghiệp: Thiếu thốn, cốt nhục chia lìa, tha phương sinh kế, anh em bất hòa, ly tán.

+ Sức khỏe: Dễ bị cảm, phong hàn.

Tóm lại: Số 14 biểu thị tài hoa, xung khắc mẹ cha, sống ngoài quê quán, anh em bất mãn, vợ chồng ly tán, con cái hiếm muộn, làm cho người khác hưởng, bất đắc chí, hay gặp nạn tai, cô độc, các thế vận khác xấu nữa thì chết sớm.

*** Số 15 - Biểu lý tốt: Sáng lập cơ nghiệp, tổ tông, phúc hậu.**

+ Gia nghiệp: Có sản nghiệp, được thừa kế, họ hàng anh em thân thiết, con đông, cháu đàn vui vẻ.

+ Nghề nghiệp: Quan chức, thương mại, kỹ nghệ.

+ Sức khỏe: Tốt, thọ.

Tóm lại: Số 15 biểu thị tốt quan cách, đào hoa, may mắn, được quý nhân giúp đỡ, vinh hoa, giàu có, lập nghiệp, số có đức hạnh, nhân cách hơn người, cuộc đời an vui.

*** Số 16 - Biểu lý tốt: Được giúp đỡ.**

+ Nghề nghiệp: Quan chức, văn sỹ, khoa học.

+ Tính tình: Đam mê nhục dục, hào hiệp, ham hiểu biết.

+ Gia đình: Giàu có, đầm ấm, hạnh phúc. Nữ lấy chồng muộn thì tốt.

+ Sức khỏe: Bình thường, có thể thọ nếu rèn luyện và tiết độ.

Tóm lại: Số 16 biểu thị hào hiệp, mưu trí, hiểu biết sâu rộng, có tài hòa giải, gặp họa thành may, thành công trong sự nghiệp, giàu có, sang trọng.

*** Số 17 - Biểu lý tốt: Cương cường, nghị lực, mạnh bạo.**

+ Tính tình: Cứng cõi, mạnh mẽ, lãnh đạm.

+ Gia cảnh: Bình hòa, phải tu dưỡng sẽ hạnh phúc, no đủ.

+ Nghề nghiệp: Văn chương, nghệ thuật, quân sự, quan trường.

+ Sức khỏe: Tốt, thọ.

Tóm lại: Số 17 biểu thị quyền uy, cương ngạo, có nghị lực, ý chí kiên định, cứng nhắc, dễ xung đột, ít nhường nhịn, đam mê tử sắc.

*** Số 18 - Biểu lý được: Căn cơ, chịu đựng, mưu lược.**

+ Tính tình: Chịu khó, chịu đựng, lòng thiện, ác khẩu.

+ Nghề nghiệp: Văn chương, kỹ nghệ, nông nghiệp, ngư nghiệp.

+ Gia đình: Hạnh phúc, thừa kế, no ấm.

+ Sức khỏe: Tốt, sống lâu.

Tóm lại: Số 18 biểu thị ý trí kiên định, mưu trí, tự cao, tự đại, ít hòa đồng, cuộc sống no đủ.

*** Số 19 - Biểu lý xấu: Tai họa, không may mắn.**

+ Sự nghiệp: Quan trường, thương trường, kỹ nghệ.

- + Tính cách: Ung dung, mưu lược, dũng mãnh.
- + Gia sự: Bất hòa thù nghịch lẫn nhau, con cái hư hỏng.
- + Hạnh phúc: Vợ chồng ly tán, chia lìa.
- + Sức khỏe: Xấu, bệnh hoạn, bị hình tù, chết yếu.

Tóm lại: Số 19 biểu thị nhiều bất hạnh, họa tai, có tài trí thông minh nhưng thành công bất ổn, hay gặp tai họa bất ngờ. Nếu các vận thế khác đều xấu thì bệnh tật tàn phế, cô độc, chết sớm. Nhưng Tên vận thuộc Hành Kim hay Hành Thủy thì lại thành nổi tiếng, người anh hùng, hào kiệt ở đời.

*** Số 20 - Biểu lý xấu: Thất bại, hủy hoại.**

- + Nghề nghiệp: Quân sự, mỹ thuật, vô nghệ, ngư lâm nghiệp.
- + Gia cảnh: Anh em bất hòa, họ hàng xa lánh, sống ngoài quê quán.
- + Sức khỏe: Xấu, có thể tàn phế.

Tóm lại: Số 20 biểu thị sắp bị huỷ hoại, lụi tàn, không được bình an, họa tai trùng trùng, bệnh tật, tàn phế, chết yếu. Hoặc sớm xa rời thân tộc, khốn đốn, bất hạnh, vợ chồng ly biệt, mọi sự không may.

*** Số 21 - Biểu lý tốt: Thành công với nam, nữ không tốt lắm.**

- + Tính cách: Nhanh nhẹn, tháo vát, quyết đoán, mưu trí, thao lược.
- + Nghề nghiệp: Quan chức, mỹ thuật, triết học, kỹ nghệ, thương mại.

+ Gia đình: Họ hàng thân thích thuận hòa, yên vui, rất giàu có, giàu có.

+ Sức khỏe: Tốt, thọ.

+ Hạnh phúc: Nữ lấn át chồng, xung khắc không hay.

Tóm lại: Số 21 biểu thị thành công rực rỡ, quyền uy, phát triển vững chắc, gia nghiệp hưng thịnh, số lãnh tụ, đi từ thấp tới cao, danh tiếng, nữ giới lấn át chồng không hay lắm.

*** Số 22 - Biểu lý xấu: Tranh đấu, bất đắc ý**

+ Tính cách: Không nhường nhịn, không có ý chí, cô độc.

+ Gia đình: Họ hàng, thân tín bất hòa, số tự lập, nghèo khó, vất vả.

+ Sức khỏe: Bệnh hiểm nghèo; chết yếu.

Tóm lại: Số 22 biểu thị không thỏa nguyện, thất bại giữa chừng, bạc nhược, khổ cực, lao lý. Số 22 cũng biểu thị là vĩ nhân, hào kiệt nhưng bất đắc trí.

*** Số 23 - Biểu lý tốt: Thịnh vượng**

+ Tính cách: Cương nghị, ý khí cao, nghị lực lớn, thông minh, kiên quyết.

+ Nghề nghiệp: Lãnh tụ, nhà khoa học, văn hóa.

+ Gia đình: Nam rất tốt, nữ thì không chồng con, lưu lạc đất khách quê người, cô độc.

+ Sức khỏe: Nam khỏe mạnh, nữ yếu.

Tóm lại số 23 biểu thị công danh hiển đạt, từ nghèo hèn trở thành phú cường, nghị lực phi thường, quyền uy, danh tiếng. Thận trọng ái ân, phụ nữ có số lý 23 thì xấu khó tránh cô độc.

*** Số 24 - Biểu lý tốt: Giàu sang**

+ Tính cách: Tháo vát, nhanh nhẹn, thông minh mưu lược, có nghị lực và lòng quyết tâm cao.

+ Nghề nghiệp: Công nghiệp, thương mại, văn chương.

+ Gia đình: Anh em hòa thuận, hạnh phúc, con cháu đông vui, giàu có.

+ Sức khỏe: Mạnh khỏe, sống thọ.

Tóm lại: Số 24 biểu thị tốt đẹp, tay trắng làm nên sự nghiệp giàu sang, gia đình hạnh phúc, con cháu đầy nhà.

*** Số 25 - Biểu lý được: Thông tuệ.**

+ Tính cách: Thông minh, sáng suốt, cương quyết, nghị lực cao.

+ Gia đình: Hạnh phúc, hòa thuận dưới trên.

+ Nghề nghiệp: kỹ nghệ, văn chương, quan trường.

+ Sức khỏe: Tốt, ít bệnh tật.

Tóm lại: Số 25 biểu thị tốt đẹp, thông thái, cương nghị, vẻ mềm mỏng, lịch thiệp, tự cao tự đại, bên trong cứng rắn (tính khí và dáng vẻ trái ngược nhau), ít thành công lớn.

*** Số 26 - Biểu lý được: Kỳ dị, biến quái**

+ Tính cách: Giàu lòng nghĩa hiệp, tính tình kỳ dị, phóng đãng dâm loạn.

+ Gia đình: Bất hạnh, anh em họ hàng kém đức, vợ chồng con cái bơ vơ, nhà tan cửa nát; nam hai đời vợ.

+ Nghề nghiệp: Quân sự, nông nghiệp, thương mại văn chương, nhà lãnh đạo.

+ Sức khỏe: Kém đau ốm liên miên.

Tóm lại: Số 26 biểu thị vất vả cả đời, khốn khó, gặp nhiều biến động, có lòng nghĩa hiệp, bị đưa đẩy chìm nổi, tan nát gia sản. Các vận thế xấu thì phóng đảng dâm loạn, ly biệt vợ chồng, con cái hư đốn, chết yếu, hai đời vợ cũng là số của lãnh đạo, vĩ nhân.

*** Số 27 - Biểu lý xấu: Tham lam, đổ vỡ**

+ Tính tình: Tham lam vô độ, nhiều sự, thích kiện tụng, phỉ báng, công kích.

+ Nghề nghiệp: Quân sự, giáo sỹ, công chức, nông nghiệp.

+ Gia đình: Họ hàng anh em chia lìa, nghèo nàn, đơn độc, bất hạnh, sản nghiệp đổ vỡ giữa chừng.

+ Sức khỏe: Xấu, tàn phế, bệnh tật, kém.

Tóm lại: Số 27 biểu thị sự tham lam vô chừng, thích những nhiều, kiện cáo, tiền vận khá hậu vận tồi, đổ vỡ, tai tiếng, đau ốm, tàn tật.

*** Số 28 - Biểu lý xấu: Chìm nổi**

+ Tính tình: Khảng khái, chịu đựng, cô độc.

+ Nghề nghiệp: Quan trường, văn chương, nông nghiệp, thương mại.

+ Gia đình: Bất hạnh, anh em tranh giành đấu đá lẫn nhau, vợ con ly biệt.

+ Sức khỏe: Ba chính vận thế kém thì bệnh tật, thương phế, chết yếu.

Tóm lại: Số 28 biểu thị cuộc đời bôn ba, nổi chìm, tính tình khảng khái, xung khắc vợ chồng, con cái, cả đời cực

nhọc, nhỏ tuổi đã xa gia đình, phụ nữ thì đơn độc hoặc có chồng cũng như không.

*** Số 29 - Biểu lý được: Bất đắc, bất ổn.**

+ Tính cách: Mưu trí, kiên cường, tham vọng vô độ.

+ Nghề nghiệp: Quân sự, quan trường, văn chương, thương mại.

+ Gia đình: Hiếm muộn, tiền phú, hậu bần.

+ Sức khỏe: Khỏe mạnh nếu ba chính vận thế tốt, nếu không thì ốm yếu.

Tóm lại: Số 29 biểu thị của sự lập công trạng. Nếu không chừng mực thì chuốc vạ, cuộc sống khổ cực, gia cảnh nghèo nàn, phụ nữ tính tình như nam giới, nên cô độc hay góa bụa, đơn lẻ.

*** Số 30 - Biểu lý xấu: Bất mãn, thành bại, xáo trộn**

+ Tính tình: Cương cường, mạnh bạo, gan lì.

+ Nghề nghiệp: Quân sự, nông nghiệp, thương mại, văn hóa.

+ Gia cảnh: Bất hòa, vợ chồng ly tán, khó khăn, tù đày.

+ Sức khỏe: Thương tích, tàn phế.

Tóm lại: Số 30 biểu thị chìm nổi vô định. Vận thế chính tốt thì thành công lớn, nếu không thì thất bại, hay bị họa tai bất ngờ, bị tra tấn, tù đày, cô độc, chết yếu, sống lâu.

*** Số 31 - Biểu lý rất tốt: Cơ trí, dũng lược**

+ Tính cách: Thông minh mưu lược, dũng cảm, kiên cường, đức độ.

- + Nghề nghiệp: Quan trường, học sỹ, quân sự, kỹ nghệ.
- + Gia cảnh: Hạnh phúc, đông con nhiều cháu, giàu có.
- + Sức khỏe: Mạnh khỏe.

Tóm lại: Số 31 biểu thị sự may mắn, được trợ giúp, nâng đỡ, cơ mưu, thông thái, ý trí kiên cường, lập nghiệp lớn, vinh hoa phú quý, tiếng tăm đó đây, công thành danh toại.

*** Số 32 - Biểu lý rất tốt: May mắn.**

+ Tính cách: Thông minh, khôn khéo, chịu khó, ôn hòa, vị tha.

- + Nghề nghiệp: Quan trường, Văn sỹ, học sỹ, quân sự.
- + Gia đình: Hạnh phúc, nam hai đời vợ, giàu có.
- + Sức khỏe: Tốt.

Tóm lại: Số 32 biểu thị sự may mắn nhiều, được nâng đỡ, công việc thành công rực rỡ, hạnh phúc, giàu sang.

*** Số 33 - Biểu lý rất tốt: Vang danh, tài đức**

+ Tính cách: Thông minh, mưu trí, đức độ, thiện tâm, nhiệt thành, chan hòa, đồng cảm, độ lượng, cương nghị.

+ Nghề nghiệp: Quan trường, học thuật, quân sự, thương mại.

+ Gia đình: Hạnh phúc, phụ nữ thì cô độc đơn lẻ.

+ Sức khỏe: Rất tốt. Nếu ba chính vận thế kém thì nhiều bệnh.

Tóm lại: Số 33 biểu thị danh tiếng thiên hạ, tính quyết đoán, cương nghị, tài đức song toàn, gia đình hạnh phúc, phụ nữ gặp số lý này thì do tính cương cường mà cô độc, xung khắc chồng con.

*** Số 34 - Biểu lý xấu: Chia lìa, tàn phá.**

+ Tính tình: Nóng giận, bất ổn, suy tư.

+ Nghề nghiệp: Văn chương, nông nghiệp, thương mại, tự do.

+ Gia cảnh: Họ hàng anh em lưu lạc, duyên phận bạc bẽo, chia lìa, kinh tế bất ổn.

+ Sức khỏe: Hay bị tai nạn đao kiếm, đánh đập phát điên.

Tóm lại: Số 34 biểu thị rất xấu gặp nhiều nạn tai, loạn lạc, ly tan, vợ chồng con cái ly tán mỗi người một nơi, thất bại liên miên trong mưu sinh.

*** Số 35 - Biểu lý tốt: phát triển.**

+ Tính tình: Ôn hòa, lương thiện, kiên nhẫn, chịu khó, cần mẫn.

+ Nghề nghiệp: Nghệ thuật, mỹ thuật, văn chương, nông nghiệp, giáo dục.

+ Gia sản: Giàu có, thuận hòa.

+ Sức khỏe: Tốt, nếu Họ vận kém thì xấu.

Tóm lại số 35 biểu thị trí dũng toàn tài, nổi tiếng về nghệ thuật nhất là nữ giới, giàu có, gia đình hạnh phúc. Nam giới có số này thì hay bất mãn, tư tưởng tiêu cực.

*** Số 36 - Biểu lý được: Lênh đênh, chìm nổi.**

+ Tính cách: cương quyết, kiên trì, thông minh, đức hy sinh, dũng cảm.

+ Nghề nghiệp: Chính trị, quân sự, thương mại, kỹ nghệ.

+ Gia cảnh: Nghèo, ly tán.

+ Sức khỏe: Nhiều bệnh, bị thương tật, tàn phế.

Tóm lại: Số 36 biểu thị quật khởi (các nhà cách mạng) lao khổ, cực nhọc, gia đình ly tán, cuộc sống chìm nổi, phiêu bạt sóng gió. Nếu các vận thế không khá thì gặp tai họa, bệnh tật, thương tích, cô đơn.

*** Số 37 - Biểu lý rất tốt: *Hiển đạt***

+ Tính cách: Mạnh mẽ, dũng khí cao, trung thực, quyết chí.

+ Nghề nghiệp: Quan trường, quân sự, nghệ thuật.

+ Gia đình: Hòa thuận, giàu có, nữ thì không hợp vì tính tình cương cường, dễ đổ vỡ hạnh phúc.

+ Sức khỏe: Khỏe mạnh hoặc có bệnh đường hô hấp, tim mạch.

Tóm lại: Số 37 biểu thị sự thành đạt, giàu có, sung sướng suốt đời. Phụ nữ thì khó tránh đổ vỡ hạnh phúc.

*** Số 38 - Biểu lý tốt: *Kiên trì, nhẫn nại***

+ Tính cách: Mạnh mẽ, có chí lớn, mưu lược, thâm thúy.

+ Nghề nghiệp: Quân sự, pháp luật, tư vấn, văn học, nghệ thuật.

+ Gia đình: Họ hàng lạnh nhạt, anh em xa cách, hạnh phúc.

+ Sức khỏe: Không tốt, dễ bị bệnh phổi.

Tóm lại: Số 38 biểu hiện có chí lớn, không có năng lực chỉ huy, làm văn học, nghệ thuật thì có thành công lớn. Số 38 cũng biểu thị số mưu lược nên hợp vai trò cố vấn, tư vấn, quân sự, luật.

*** Số 39 - Biểu lý rất tốt phú quý, vinh hiển.**

+ Tính cách: Mạnh mẽ, có trí tuệ, thông minh, kiên trì và quyết tâm cao.

+ Nghề nghiệp: Quan trường, thương mại, văn chương, quân sự.

+ Gia đình: Họ hàng bình an, ngày càng thịnh vượng, hạnh phúc.

+ Sức khỏe: Khá tốt.

Tóm lại: Số 39 biểu thị uy quyền, giàu có, sống lâu, cuộc sống yên vui, hạnh phúc. Nữ giới có số này không tốt cho hôn nhân.

*** Số 40 - Biểu lý được: An phận.**

+ Tính tình: Kiêu ngạo, không có chí lớn, can đảm.

+ Nghề nghiệp: Nông nghiệp, kỹ nghệ, quân sự, lâm nghiệp.

+ Gia đình: Họ hàng lạnh nhạt, anh em chia rẽ.

+ Sức khỏe: Bệnh dạ dày, thương tật, ác tính.

Tóm lại: Số 40 biểu thị sự mưu lược mà thiếu chí tiến thủ lại có tính cao ngạo, khinh nhường, dễ tù tội, bị phê bình, nếu các vận thế không tốt thì yếu tướng. An phận thì yên ổn, bình thường.

*** Số 41 - Biểu lý rất tốt: May mắn.**

+ Tính cách: Giảo hoạt, tư thế đàng hoàng, tư chất thông minh, dũng lược.

+ Nghề nghiệp: Quan trường, quân sự, khoa học.

+ Gia cảnh: Hạnh phúc, đông vui, no ấm.

+ Sức khỏe: Mạnh khỏe, trường thọ.

Tóm lại: Số 41 biểu thị tài trí, dũng hoạt, hưởng hồng phúc đời trước, thành công mọi mặt, khỏe mạnh, sống lâu.

*** Số 42 - Biểu lý xấu: Nghèo khó, bình an.**

+ Tính cách: Chóng chán, thiếu ý chí kiên trì, tư chất thông minh, có tài, hay bỏ dở giữa chừng.

+ Nghề nghiệp: Công nghiệp, thương mại, thủ công.

+ Gia đình: Họ hàng nghèo khổ, vợ chồng phụ bạc, nội bộ lộn xộn, khốn khó.

+ Sức khỏe: Nhiều bệnh, nếu Họ vận thuộc hành Hỏa thì bình an.

Tóm lại: Số 42 biểu thị sự khó khăn, nghèo túng cả họ hàng lẫn bản thân. Có tài, song không có quyết tâm, kiên nhẫn nên không thành mọi việc. Nếu có tu dưỡng và ý chí phấn đấu thì có thể thành đạt. Nếu Họ vận thuộc hành Hỏa thì khỏe mạnh, bằng không thì nhiều bệnh.

*** Số 43 - Biểu lý xấu: Hai thế trái ngược, tai họa.**

+ Tính cách: Thông minh, thiếu ý chí, nghị lực.

+ Nghề nghiệp: Quân sự, nghệ thuật, văn hóa, thương mại.

+ Gia cảnh: Bất hòa, con cái hư hỏng.

+ Sức khỏe: Tồi, bệnh tật, tàn phế.

Tóm lại: Số 43 biểu thị tài ba mà thiếu nghị lực, bề ngoài hạnh phúc mà trong bất hạnh, khốn khó, con cái hư hỏng, kinh tế khó khăn, sức khỏe yếu, dễ đoán mệnh.

*** Số 44 - Biểu lý được: Không hài hòa, rối loạn.**

- + Tính cách: Trầm tĩnh, dũng cảm, thông tuệ.
- + Nghề nghiệp: Chính trị, quân sự, văn chương, tu sỹ.
- + Gia đình: Không an, anh em chia rẽ, tranh giành lẫn nhau, đơn độc.
- + Sức khỏe: Bệnh tật, điên cuồng.

Tóm lại: Số 44 biểu thị loạn ly, bi thảm, không như ý, tù đầy, bị tra tấn, đánh đập, luôn gặp nghịch cảnh. Số 44 cũng là số của các anh hùng, vĩ nhân, tu sỹ, liệt sỹ.

*** Số 45 - Biểu lý tốt: Toại nguyện.**

- + Tính cách: Kiên cường, có chí lớn, tài giỏi, chịu đựng gian khó.
- + Nghề nghiệp: Văn chương, nghệ thuật, học giả, y học.
- + Gia đình: Hạnh phúc đông vui.
- + Sức khỏe: Tốt, ít bệnh tật.

Tóm lại: Số 45 biểu thị thông minh, mọi điều như ý, vượt khó để đạt mục đích cũng có thể thất bại nếu có vận thế xấu nào đó, có chí lập sự nghiệp lớn, nhà lãnh đạo.

*** Số 46 - Biểu lý xấu: Phá tán.**

- + Tính tình: Phóng túng, không thận trọng, không căn cơ.
- + Nghề nghiệp: Nông nghiệp, thương mại, tự do, ngư nghiệp.
- + Gia cảnh: Nhiều vợ, hiếm con nghèo túng.
- + Sức khỏe: Bệnh tật, ốm yếu.

Tóm lại: Số 46 biểu thị phá tán cơ nghiệp ông cha, lưu

lạc tha phương, nghèo khổ, bệnh hoạn, tù tội, bị tra tấn, đánh đập.

*** Số 47 - Biểu lý rất tốt: Quan, tướng.**

- + Tính cách: Thông minh, mưu lược, bất chấp, kiên định.
- + Nghề nghiệp: Chính trị, quân sự.
- + Gia cảnh: Hạnh phúc, đầm ấm, đông vui.
- + Sức khỏe: Tốt

Tóm lại: Số 47 biểu thị được hưởng phúc ông cha, phát triển làm rạng rỡ tổ tiên. Mọi điều may mắn, hạnh phúc, giàu sang, con cháu đông vui.

*** Số 48 - Biểu lý rất tốt: Đức độ.**

- + Tính tình: Thông tuệ, thiện tâm, nhân từ, đức độ.
- + Nghề nghiệp: Quân sự, giáo dục, y học, cố vấn.
- + Gia cảnh: Hạnh phúc, con cháu hiếu thảo, no ấm.
- + Sức khỏe: Tốt.

Tóm lại: Số 48 biểu thị tài đức vẹn toàn, lòng nhân ái bao dung, tận tụy, từ tâm, thận trọng, gia đình đầm ấm vui vẻ thuận hòa, sức khỏe tốt, sống lâu.

*** Số 49 - Biểu lý xấu: Ẩn hiện, thay đổi.**

- + Tính tình: Táo bạo, bất thường.
- + Nghề nghiệp: Thương mại, khoa học, nông ngư nghiệp.
- + Gia cảnh: Hộ hàng thiếu sức, hiếm muộn con cái.
- + Sức khỏe: Thương tật, đau yếu.

Tóm lại: Số 49 biểu thị luân chuyển thành công thất bại, họa phúc chuyển giao, cuộc sống bấp bênh không ổn định.

Gia quyến khó khăn kinh tế, hiếm con cái, hay bị thương, đau yếu luôn.

*** Số 50 - Biểu lý xấu: Liêu lĩnh.**

+ Tính tình: Ngang bướng, bất chấp, liêu lĩnh.

+ Nghề nghiệp: Thương mại, nông ngư nghiệp, kỹ nghệ.

+ Gia cảnh: Họ hàng lạnh nhạt, anh em khó nhờ cậy, hay bị cướp bóc, phá tán, ly biệt.

+ Sức khỏe: Dễ bị hành xác, ốm đau.

Tóm lại: Số 50 biểu thị sự liêu lĩnh, ngang ngạnh bất chấp, trước giàu, sau nghèo, về già khốn đốn, vợ con ly biệt, cửa nhà tan nát.

*** Số 51 - Biểu lý rất xấu: Chuyển rời**

+ Tính tình: Tùy tiện.

+ Nghề nghiệp: Văn chương, nông nghiệp, thủy sản, thương mại.

+ Gia cảnh: Bất hòa.

+ Sức khỏe: Nhiều bệnh.

Tóm lại: Số 51 biểu thị thành bại kế tiếp nhau, tai họa, tiền vận được, hậu vận nghèo kém, cô độc, xin cơm thiên hạ.

*** Số 52 - Biểu lý rất tốt: Hiến đạt**

+ Tính tình: Đĩnh đạc, dũng mãnh, mưu lược, đức độ, thông minh, kiệt xuất.

+ Nghề nghiệp: Quan, tướng, quân sự, y học, nghệ thuật.

+ Gia cảnh: Hạnh phúc, con cái hiếu thảo.

+ Sức khỏe: Rất tốt.

Tóm lại: Số 52 biểu thị rất thông minh, cơ mưu, đức độ dũng lược có thể thành nghiệp lớn, gia đình hạnh phúc, con cháu hiếu nghĩa, sức khỏe tốt, sống lâu.

*** Số 53 - Biểu lý xấu: Buồn bã, tai ách**

+ Tính tình: Uỷ mị, yếu đuối.

+ Nghề nghiệp: Nông lâm nghiệp, quân sự, tự do, ngư nghiệp.

+ Gia cảnh: Bạc bẽo, Hiếm muộn, hay gặp tai họa.

+ Sức khỏe: Bệnh tật hay ốm đau.

Tóm lại: Số 53 biểu thị trước giàu, sau nghèo khổ, cô độc, gia đình lục đục, phụ bạc, ốm đau bệnh tật, về già khổ đau, cơ cực.

*** Số 54 - Biểu lý rất xấu: Trả nợ đời**

+ Tính tình: Trầm tư.

+ Nghề nghiệp: Kỹ nghệ, thương mại, nông nghiệp, tự do, lâm nghiệp.

+ Gia cảnh: Cha mẹ mất sớm, anh em bất hòa, vợ chồng ly tán.

+ Sức khỏe: Tàn phế, chết sớm.

Tóm lại: Số 54 biểu thị số để trả nợ kiếp trước, tai họa liên miên, tàn phế, hay bị tra tấn, hay bị đánh đập, gia cảnh mồ côi bất hòa.

*** Số 55 - Biểu lý xấu: Ẩn lẫn tốt xấu**

+ Tính tình: Yếu đuối, thiếu kiên trì, thiếu nghị lực.

- + Nghề nghiệp: Học giả, kỹ nghệ, thương mại.
- + Gia đình: Bất hòa anh em đố kỵ lẫn nhau.
- + Sức khỏe: Kém, nhiều bệnh tật.

Tóm lại: Số 55 biểu thị yếu đuối, bạc nhược, không làm việc gì đến nơi đến chốn hay bỏ giữa chừng. Gia đình cha mẹ bất hòa, họ hàng đố kỵ. Sức khỏe kém, nếu tu dưỡng tốt có thể an bình.

*** Số 56 - Biểu lý xấu: Gian nan**

- + Tính tình: Bừa bãi, ngại khó, ngại khổ.
- + Nghề nghiệp: Nông nghiệp, tự do, thương mại.
- + Gia đình: Bất hòa, xung khắc, lục đục.
- + Sức khỏe: Tàn phế, chết non.

Tóm lại: Số 56 biểu thị thiếu ý trí, ngại khó, gia đình bất hòa, tàn phế, sống ngoài quê quán.

*** Số 57 - Biểu lý tốt: Quật cường, bền bỉ**

- + Tính tình: Cương nghị, kiên trì, bất khuất.
- + Nghề nghiệp: Văn chương, nghệ thuật, quân sự, khoa học.
- + Gia đình: Mẹ cha nghiêm khắc, đôi lúc bất hòa.
- + Sức khỏe: Được, thọ.

Tóm lại: Số 57 biểu thị kiên trì, bền bỉ, ý trí quật cường, phú quý, sang trọng, hay gặp nạn tai, nhưng gặp hung hóa lành, càng mất càng được.

*** Số 58 - Biểu lý được hậu phúc**

- + Tính tình: Kiên trì, hiểu biết, thông tuệ, có nghị lực.

- + Nghề nghiệp: Văn chương, khoa học, kỹ nghệ.
- + Gia đình: Họ hàng lạnh nhạt, anh em xa cách.
- + Sức khỏe: Được, ba vận thế chính tốt thì thường, thọ.

Tóm lại: Số 58 biểu thị gian chuân vất vả phải sống ngoài quê quán, tính tình kiên nhẫn, thông minh, khó nhờ vả anh em, về già thành đạt.

*** Số 59 - Biểu lý rất xấu: Kém cỏi**

- + Tính tình: Bạc nhược, dằn, biển lận.
- + Nghề nghiệp: Nông nghiệp, tự do, lâm nghiệp, thương mại.
- + Gia đình: Ly tán, bất hòa.
- + Sức khỏe: Tồi, xấu.

Tóm lại: Số 59 biểu thị ngu dần, kém ý thức, thân bị tù đầy tra tấn có thể chết yếu. Gia đình bất định, ly tán.

*** Số 60 - Biểu lý xấu: Chiếm đoạt, bất nghĩa**

- + Tính tình: Biển lận, tàn bạo, bất nhân, vô đức.
- + Nghề nghiệp: Thương mại, nông nghiệp, chính trị, tự do.
- + Gia đình: Họ hàng vô tình, anh em bất hòa, không có tiền phúc.
- + Sức khỏe: Thương tích, chết yếu.

Tóm lại: Số 60 biểu thị tai họa, không lương thiện, bất nghĩa, hại người lợi mình. Số tù đầy, tra tấn, sát thương. Tổ tiên vô đức, họ hàng lãnh đạm, anh em bất hòa.

*** Số 61 - Biểu lý tốt: Hưởng phúc**

- + Tính tình: Chịu đựng, kiêu ngạo, có ý chí tự lực tự cường.

- + Nghề nghiệp: Kỹ nghệ, quân sự, quan trường.
- + Gia đình: No đủ, hạnh phúc, bình yên.
- + Sức khỏe: Rất tốt.

Tóm lại: Số 61 biểu thị may mắn, được hưởng phúc của ông cha để lại, nhưng do tính kiêu ngạo mà giảm bớt thành công, gia cảnh no đủ, bình an, sức khỏe tốt.

*** Số 62 - Biểu lý rất xấu: Hay gặp họa tai.**

- + Tính tình: Bừa bãi, đam mê tửu sắc, ý chí bạc nhược.
- + Nghề nghiệp: Nông nghiệp, thương mại, tự do.
- + Gia đình: Nghèo túng, họ hàng lạnh nhạt, cốt nhục ly tan.
- + Sức khỏe: Tồi, xấu.

Tóm lại: Số 62 biểu thị sự bạc nhược, mê đắm dễ gặp họa tai, nghèo túng suốt đời, hay gặp chuyện đâm chém, đánh đập, sức khỏe xấu.

*** Số 63 - Biểu lý rất tốt: Sang, giàu.**

- + Tính tình: Sáng suốt, chịu khó, cần cù.
- + Nghề nghiệp: Quan trường, thương mại, kỹ nghệ, quân sự.
- + Gia đình: Hạnh phúc, hòa thuận.
- + Sức khỏe: Tốt.

Tóm lại: Số 63 biểu thị chăm chỉ, cần cù, có nghị lực, luôn suy nghĩ, có trách nhiệm, gia đình giàu có hòa thuận, sung sướng suốt đời, sức khỏe tốt.

*** Số 64 - Biểu lý rất xấu: Xung khắc**

+ Tính tình: Nóng nảy, cương cường, bất định.

+ Nghề nghiệp: Quân sự, tự do, thương mại, nông nghiệp.

+ Gia đình: Bất hòa, ly biệt.

+ Sức khỏe: Bình thường.

Tóm lại: Số 64 biểu thị phiêu bạt đó đây, xung khắc với cha mẹ, hay gặp tai họa bất ngờ, con cái bất hòa, vợ chồng ly biệt, có thể bị thủy nạn mà chết hoặc bị tra tấn.

*** Số 65 - Biểu lý tốt: Ý chí cao**

+ Tính tình: Thông tuệ, có ý chí tiến thủ, cơ mưu, kiên trì.

+ Nghề nghiệp: Quan trường, quân sự.

+ Gia đình: Hòa thuận, hạnh phúc.

+ Sức khỏe: Tốt.

Tóm lại: số 65 biểu thị nghị lực, cơ mưu, có chí tiến thủ cao, kiên trì bền bỉ, có trách nhiệm, gia đình hạnh phúc, thuận hòa, sức khỏe tốt, giàu sang.

*** Số 66 - Biểu lý được: Giàu cảm xúc**

+ Tính tình: Yếu đuối, yếu điệu, dễ nhụt chí.

+ Nghề nghiệp: Văn nghệ, nông nghiệp, tự do, quân sự, văn chương.

+ Gia đình: Họ hàng lạnh nhạt, anh em bất hòa.

+ Sức khỏe: Luôn đau ốm, bệnh tật.

Tóm lại: Số 66 biểu thị yếu đuối, đa sầu, đa cảm, gặp khó khăn thì nhụt chí, thiếu quyết tâm, họ hàng có như

không, anh em bất hòa, sức khỏe kém, khó thành công trong đời.

*** Số 67 - Biểu lý tốt: Kiên cường.**

+ Tính tình: Dũng cảm, có ý chí kiên cường, nghị lực.

+ Nghề nghiệp: Quân sự, văn chương, nghệ thuật, quan trường.

+ Gia đình: Hạnh phúc.

+ Sức khỏe: Dễ bị đường hô hấp.

Tóm lại: Số 67 biểu thị ý chí kiên cường, bền bỉ, có tài và có chí tiến thủ. Mẹ cha trường thọ, gia đình hạnh phúc, ấm no, sức khỏe được.

*** Số 68 - Biểu lý tốt: May mắn.**

+ Tính tình: Kiên trì, mưu lược, có chí tiến thủ.

+ Nghề nghiệp: Quan trường, quân sự, thương mại.

+ Gia đình: Hạnh phúc, hòa thuận.

+ Sức khỏe: Tốt, thọ.

Tóm lại: Số 68 biểu thị giỏi dang, kiên trì, được hưởng phúc tổ tiên, ấm no hạnh phúc, gặp nhiều may mắn.

*** Số 69 - Biểu lý rất xấu: Nghèo khổ.**

+ Tính tình: Ngang bướng, yếu đuối, tự ti.

+ Nghề nghiệp: Nghệ thuật, văn chương, tự do, nông nghiệp.

+ Gia đình: Nghèo khổ, họ hàng lãnh đạm, anh em xa cách.

+ Sức khỏe: Ốm yếu, bệnh tật.

Tóm lại: Số 69 biểu thị rất xấu, nghèo khổ, ốm yếu, thường gặp tai họa về tù đầy, tra tấn. Họ hàng xa lánh, anh em chia lìa.

*** Số 70 - Biểu lý rất xấu: Cô độc.**

+ Tính tình: khoảnh độc, chấp nhén, nhỏ mọn, ngang ngạnh.

+ Nghề nghiệp: Nông nghiệp, thương mại, tự do, quân sự.

+ Gia đình: Mẹ cha bất hòa, muộn vợ, muộn chồng, hiếm con cái.

+ Sức khỏe: Thương tật, tàn phế.

Tóm lại: Số 70 biểu thị cô độc, mẹ cha khắc kỷ, anh em bất hòa, muộn màng đường chồng vợ, hiếm hoi con cái, thường bị tai nạn đâm chém, tàn phế. Nếu họ mệnh thuộc hành Kim (7, 8) hay Mộc (1, 2) thì bình thường.

*** Số 71 - Biểu lý được: Thiếu kiên nhẫn.**

+ Tính tình: Không nhẫn nại, không kiên trì mục đích, được chăng hay chớ thường bỏ dở dang.

+ Nghề nghiệp: Văn chương, công nghiệp, thương nghiệp.

+ Gia đình: Không hòa thuận.

+ Sức khỏe: Bình thường.

Tóm lại: Số 71 biểu thị tính thiếu nhẫn nại, bèn bỉ, mặc dầu được hưởng phúc ông bà nhưng hay bỏ giữa chừng nên không thành công lớn, hay bị hao tán.

*** Số 72 - Biểu lý xấu: Nghèo khổ, biến động.**

+ Tính tình: Bất thường, bất cẩn, bốc đồng.

+ Nghề nghiệp: Kỹ nghệ, thương mại, nông nghiệp.
+ Gia đình: Họ hàng lãnh đạm, vợ chồng con cái bất hòa.

+ Sức khỏe: Trung bình.

Tóm lại: Số 72 biểu thị thực dụng, không biết đến ai, liều lĩnh, bừa bãi nên trước giàu sau nghèo, họ hàng lãnh đạm, vợ chồng bất hòa, về già nghèo khổ.

*** Số 73 - Biểu lý được: Yếu hèn**

+ Tính tình: Hèn kém, ngại khó, ngại khổ.
+ Nghề nghiệp: Nông nghiệp, thương mại, tự do.
+ Gia đình: Bất hòa, hiếm muộn.
+ Sức khỏe: Bình thường.

Tóm lại: Số 73 biểu thị được hưởng phúc tổ tiên nên cũng được bình thường.

*** Số 74 - Biểu lý xấu: Nghịch cảnh**

+ Tính tình: Chủ quan, bảo thủ, thiếu thận trọng.
+ Nghề nghiệp: Văn chương, nghệ thuật.
+ Gia đình: Không hòa thuận.
+ Sức khỏe: Bệnh tật, ốm đau luôn.

Tóm lại: Số 74 biểu thị tính chủ quan, luôn gặp trở ngại khó khăn, gặp thất bại do không tự biết mình. Sức khỏe yếu, nhưng nếu Họ vận thuộc hành Thổ (5,6) thì bình thường, gia quyến không hòa thuận.

*** Số 75 - Biểu lý tốt: Tranh đấu.**

+ Tính tình: Cương cường, bảo thủ, hay tranh đấu.

- + Nghề nghiệp: Quân sự, quan trường.
- + Gia đình: Hạnh phúc.
- + Sức khỏe: Khỏe mạnh, sống lâu.

Tóm lại: Số 75 biểu thị có nghị lực vượt khó khăn, gian khổ, cương quyết, có ý chí vươn lên, tính tình cương cường mà hạn chế thành công, gia đình hạnh phúc, sức khỏe tốt.

*** Số 76 - Biểu lý rất xấu: Uổng công sức.**

- + Tính tình: Ngang bạo, bất chấp, thiếu thận trọng.
- + Nghề nghiệp: Nông nghiệp, thương mại, tự do.
- + Gia đình: Ly tan, con cái bất hiếu, tan gia bại sản.
- + Sức khỏe: Kém, có thể tàn phế.

Tóm lại số 76 biểu thị sự uổng công, phí sức vì làm cho người khác hưởng, gia sản tán bại, hay bị nạn đâm chém, tàn phế. Nếu Họ vận thuộc Kim (7,8) thì bình thường. Gặp nghịch cảnh, về già cô độc.

*** Số 77 - Biểu lý được: Bất phân đen đỏ.**

- + Tính tình: Nhu nhược, có ý chí.
- + Nghề nghiệp: Nông nghiệp, quân sự, thương mại.
- + Gia đình: Bình ổn.
- + Sức khỏe: Có thể bệnh đường hô hấp.

Tóm lại số 77 biểu thị được hưởng phúc tổ tiên nếu trước sướng thì sau khổ. Nếu nhỏ khổ thì về già sung sướng.

*** Số 78 - Biểu lý được: Khó phân định.**

- + Tính tình: Quyết đoán, nghị lực.
- + Nghề nghiệp: Nông nghiệp, thương mại, tự do.

+ Gia đình: Yên ổn, hòa thuận, đông vui.

+ Sức khỏe: Bình thường.

Tóm lại: Số 78 biểu thị hưởng phúc tối tiên cuộc sống ổn định, no ấm về già.

*** Số 79 - Biểu lý rất xấu: Nghèo khổ.**

+ Tính tình: Lười nhác, thụ động.

+ Nghề nghiệp: Nông nghiệp, ngư nghiệp, tự do, lâm nghiệp.

+ Gia đình: Họ hàng đui sức, lạnh nhạt, anh em bất hòa, sản nghiệp tán bại, hao tổn.

+ Sức khỏe: Có thể bị thương tật.

Tóm lại: Số 79 biểu thị cơ hàn, nghèo khổ, hay gặp họa tai. Sản nghiệp hao tổn, tán bại. Gia cảnh lục đục bất ổn, họ hàng lạnh nhạt. Sức khỏe kém.

*** Số 80 - Biểu lý rất xấu: Hung họa.**

+ Tính tình: Thiếu thận trọng cân nhắc, bốc đồng.

+ Nghề nghiệp: Nông nghiệp, quân sự, ngư nghiệp, lâm nghiệp.

+ Gia đình: Lục đục, thiếu thốn, ly tán.

+ Sức khỏe: Ốm yếu, bệnh tật nhiều.

Tóm lại: Số 80 biểu thị cả đời luôn gặp nạn kiếp, dễ bị tù đầy tra tấn, số 80 sống để trả nợ đời, về già đói khổ, cô độc.

Từ số 81 biểu lý quay lại số lục vũ trụ với một chu kỳ mới giống biểu lý số 1 (một). Những số lý tiếp theo 82 trở đi cũng giống biểu lý số 2 v.v... Theo giả định số hóa cao

nhất số nét của họ, tên đệm họ và phụ tên trong tiếng Việt có nghĩa thực dụng là 93.

Trong thực tế thì họ, tên, đệm họ, phụ tên có nghĩa thực dụng của tiếng Việt có số biểu lý từ 1 (một) đến số 86 (tám sáu). Từ số 1 đến số 80 là số biểu lý, mang thiên lực tự nhiên. Nó hoàn toàn không phải là số thứ tự. Nó mang biểu lý thông tin về cá tính, gia cảnh, sở trường, kiếp vận và Mệnh vận, sức khỏe. Tất nhiên số biểu lý là một khía cạnh biểu thị có thể chứ không có tính định vị cố hữu. Biểu lý, đó là tác động “thiên lực” vào thực thể mà số biểu lý là phương cách tìm kiếm thông tin cá thể từ vận số đã diễn giải. Phương pháp so sánh số biểu lý chỉ mang tính chung nhất và so sánh để biết thông tin sơ lược về cá thể nhanh nhất, dễ nhất để tham khảo.

CHƯƠNG II

PHÂN LẬP SỐ BIỂU LÝ TỔNG THỂ

I. MỤC ĐÍCH

Phân lập số biểu lý tổng thể để cho tiện so sánh khi ta đã có các vận thế số lý. Nghĩa là với số biểu lý của từng vận thế ta đối chiếu xem số biểu lý vận thế trùng với số lý nào đã phân lập sẽ biết sơ bộ tốt, xấu của từng Vận thế của mình.

Ví dụ: Khi ta đã số hóa từng vận thế, ta biết được số biểu lý của Tổng vận là 25 ta đối chiếu với phân phân lập số biểu lý này sẽ biết ngay số đó là tốt hay xấu. Còn muốn biết cụ thể thì ta xem biểu lý số 25 ở phần “Biểu lý 80 số” chương một (phần trên).

II. PHÂN LẬP ĐỊNH TÍNH CỦA SỐ LÝ.

1. Số biểu lý rất tốt gồm các số sau:

1, 3, 5, 7, 13, 15, 16, 21, 24, 31, 39, 47, 48, 52, 63, 65, 81 (giống số 1); số 93 (giống số 13).

2. Số biểu lý tốt gồm các số:

6, 11, 17, 18, 22, 23, 25, 26, 32, 33, 35, 37, 38, 41, 49, 57, 61, 67, 68.

3. Số biểu lý được gồm các số:

8, 9, 19, 27, 29, 30, 36, 40, 44, 58, 66, 71, 73, 75, 77, 78.

4. Số biểu lý xấu gồm các số:

2, 4, 10, 12, 14, 20, 28, 34, 42, 43, 45, 46, 50, 53, 55, 56, 59, 60, 69, 72, 74.

5. Số biểu lý rất xấu gồm các số:

46, 51, 54, 62, 64, 70, 76, 79, 80.

III. PHÂN LẬP SỐ BIỂU LÝ CÓ ĐỊNH TÍNH CHI TIẾT

1. Số biểu lý cô độc quả phụ, gồm các số: 21, 23, 26, 28, 29, 33, 39.

2. Số biểu lý hiếm con cái, gồm các số: 10, 34.

3. Số biểu lý biểu thị sự giàu sang, hạnh phúc, vinh quang, danh tiếng, gồm: 3, 5, 8, 11, 13, 16, 21, 23, 25, 29, 31, 33, 35, 37, 39, 41, 45, 48, 52, 57, 63, 65, 67, 68, 81.

4. Số biểu lý chỉ phụ nữ hiền dịu, giúp chồng, dạy con tốt, đức hạnh, mềm dẻo, khéo, gồm: 3, 5, 6, 11, 13, 15, 16, 24, 31, 32, 35.

5. Số biểu lý thể hiện khả năng thủ lĩnh, tài điều hành, nhân đức, gồm: 3, 13, 16, 21, 24, 31, 33, 39, 41.

6. Số biểu lý biểu thị sự giàu có, gồm: 15, 16, 24, 32, 33, 41, 52.

7. Số biểu lý biểu thị được hưởng thừa kế, gồm: 3, 5, 6, 11, 13, 15, 16, 21, 24, 32, 35.

8. Số biểu lý biểu thị tuy gặp khó khăn trở ngại nhiều, song vẫn thành công, gồm: 6, 8, 17, 18, 27, 29, 30, 36, 38, 49, 51, 55, 58, 61, 71, 73, 75.

9. Số biểu lý biểu thị gặp nhiều tai họa, trôi nổi, thăng trầm, thất bại, nhiều cảnh trái ngang, bệnh tật, tù tội, rủi ro, gồm: 2, 4, 9, 10, 12, 14, 19, 20, 22, 26, 27, 28, 34, 36, 42, 44, 46, 49, 50, 54, 56, 58, 59, 60, 62, 64, 66, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 5, 76, 77, 78, 79, 80.

10. Số biểu lý biểu thị phá tán sản nghiệp của ông cha, gồm: 2, 4, 9, 10, 12, 14, 19, 20, 26, 30.

11. Số biểu lý biểu thị nhà cửa, gia đình suy bại, họ hàng lạnh nhạt, anh em bất hòa, con cái bất hiếu, ly tan, hao tổn, nhiều nghịch cảnh, tai họa, thăng trầm, trôi nổi, gồm: 2, 4, 9, 10, 12, 14, 19, 20, 22, 26, 30, 38, 40, 50, 80.

12. Số biểu lý biểu thị gặp tai nạn, bệnh tật hiểm nghèo, gồm: 9, 10, 14, 19, 20, 22, 28, 30, 34, 44, 50, 54, 56, 58, 59, 60, 70.

13. Số biểu lý biểu thị nhà cửa suy, họ hàng lạnh nhạt, ít anh em, gồm: 2, 4, 9, 10, 12, 14, 19, 20, 22, 26, 38.

14. Số biểu lý biểu thị hôn nhân muộn màng, gồm: 9, 10, 12, 17, 22, 28, 34, 35, 38, 40.

15. Số biểu lý biểu thị sự phá sản, gồm: 2, 4, 9, 10, 12, 14, 19, 20, 26, 30.

16. Số biểu lý biểu thị gặp khó khăn, gian khổ, vất vả, gồm: 3, 4, 6, 8, 9, 10, 12, 14, 17, 18, 19, 20, 23.

17. Số biểu lý biểu thị tính độc lập, tự lực, mạnh mẽ, gồm: 1, 13, 31, 37, 48, 52, 57, 67, 71, 81 (1).

18. Số biểu lý biểu thị tuổi trẻ (trước 30 tuổi) khá, may mắn, gồm: 1, 3, 5, 6, 11, 13, 15, 16, 23, 24, 25, 31, 32, 33, 45, 52, 61, 63, 68, 81 (1).

19. Số biểu lý biểu thị hậu vận (sau 30 tuổi trở đi) khá, may mắn, thành đạt, yên bình, phúc hậu, gồm: 7, 8, 17, 29, 37, 41, 47, 48, 57, 67, 68.

20. Số biểu lý biểu thị tính tình ôn hòa, gồm: 5, 6, 11, 15, 16, 31, 32, 35, 54.

21. Số biểu lý biểu thị hiền lành (riêng cho nữ giới), gồm: 5, 6, 15, 16, 35.

22. Số biểu lý biểu thị giàu tình cảm, gồm: 7, 17, 18, 27, 35, 37, 47.

23. Số biểu lý biểu thị nhiều hơn một vợ (đa thê), gồm: 5, 6, 15, 16, 32, 39, 41.

24. Số biểu lý biểu thị có sắc đẹp, gồm: 4, 13, 14, 15, 19, 21, 24, 28, 31, 32, 33, 37, 41, 42.

25. Số biểu lý biểu thị đông con cái, gồm: 11, 13, 39, 41; hiếm muộn con: 10, 34.

26. Số biểu lý biểu thị tính ưa vận động thể lực, gồm: 3, 5, 6, 7, 8, 15, 16, 24, 32, 35, 38, 41, 45, 47, 58, 68.

27. Số biểu lý biểu thị không tốt cho nữ giới (nam tính), gồm: 21, 23, 27, 29, 33, 39.

28. Số biểu lý biểu thị đào hoa, may mắn, gồm các số: 4, 12, 14, 16, 24, 28, 37, 45.

29. Số biểu lý tài năng nghệ thuật gồm các số: 13, 14, 26, 29, 33, 36.

30. Số biểu lý đam mê gồm các số: 17, 23, 24, 27, 33, 37, 43, 52.

31. Số biểu lý cô đơn gồm các số: 4, 10, 12, 14, 22, 28, 34.

IV. NHỮNG LƯU Ý

1. Một số biểu lý cụ thể có trùng lặp, cả ở số biểu lý rất tốt, tốt, được, xấu là lý do. Tuy có các số biểu lý đã kể, song trong tính các vận thế nổi bật lên đặc tính riêng biệt. Vì trong tốt có xấu và ngược lại.

Ví dụ số biểu lý kết luận là xấu nhưng lại có phần biểu lý đào hoa hay tài giỏi (tài thật đấy nhưng vì sinh không gặp thời, lỡ vận mà uống phí tài ba, sống đời cơ cực, nhà tan, thất bại (xấu) hay thân thể đẹp đẽ, có duyên mà không đức hạnh...). Hay có số rất tốt nhưng chỉ phù hợp với nam giới vì nữ giới mà có nam tính cương cường quá thì chỉ lấn áp chồng con dẫn đến chia ly, phải sống cô độc hay góa bụa, hoặc xung khắc. Hoặc người tài hoa có quan số vinh quang. Song có số biểu lý đam mê, như đam mê sáng tạo, đam mê cờ bạc, rượu chè, trai gái. Đó là thứ mà nhiều người thành đạt cũng vướng phải. Cho nên đó là phần số biểu lý nổi trội trong số biểu lý tổng thể đã có.

2. Một khi đối chiếu số biểu lý để biết thông tin, ta không nên thấy khó hiểu khi trong phần số biểu lý cụ thể lại có sự giống nhau với số biểu lý tổng thể là cái lý đã giải thích trên “Nhân vô thập toàn” ông cha ta đã nói vậy. Hơn nữa cái số biểu lý toàn mỹ quá cũng không lấy gì làm hay.

Vì mặt trời đến đỉnh cũng là lúc xế chiều chỉ gang tấc. Trong thực tế sự toàn mỹ sẽ sinh kiêu ngạo, đó là cái họa tiềm ẩn. Cũng như vậy có số biểu lý xấu mà cố gắng phấn đấu, tu dưỡng tốt sẽ dễ chịu “Đức nhân thắng số”. Số biểu lý chỉ là dự đoán “tiên thiên”. Vì “hậu thiên” sẽ đủ sức tác động lại, làm thay đổi, hoặc giả khi ta đổi tên thay họ, lấy bí danh thay tên cũng sẽ làm thay đổi vận thế nghĩa là thay đổi “thế cờ” và “kết cục” ván cờ sẽ khác đi. Các số lý phân lập trên chỉ có ý nghĩa thông tin lành, dữ, vì vậy có tốt, rất tốt, được (trung bình) và xấu, rất xấu. Khi tham chiếu từng vận thế các số biểu lý, các số hóa phải giữ nguyên. Trong phân phân lập, số lý từ số lý 2 đến 81 nghĩa là chỉ có 80 số lý có giá trị ứng dụng thực tế hiện hữu. Vì số 1 (một) là số của “nhất nguyên”. Theo kinh dịch Trung Hoa, số 1 là hiện thể (chỉ) một “bầu thái cực”. Nó còn “nguyên vẹn” tròn trĩnh. Khi đến số lý 2 là đã bắt đầu sự phân chia hỗn độn. Khởi phát từ “nhị nguyên” tức bắt đầu sinh “lưỡng nghi” - “âm, dương”. Và vì vậy từ khi đó nó mới thể hiện tính cách. Số 81 là biểu lý ở số 1 (một) vì thực tế không có biểu lý số 1, bắt đầu trở lại một chu kỳ luân chuyển lặp lại từ số 82 mới là số biểu lý thực nghĩa như số biểu lý 2. Do vậy, khi số hóa có số nét chữ mà bằng số biểu lý 81 hay lớn hơn là phải trừ bỏ đi 80 hay số lần 80 chỉ giữ lại hiệu số là 1 đơn vị (dưới 80) để dùng làm số biểu lý mà quy chiếu giống hàng số từ số biểu lý 1 trở đi lặp lại đến 80.

Quy tắc nêu trên áp dụng để tìm cát, hung (lành dữ cho cả năm vận thế). Sự tham chiếu cho riêng Tổng vận thì ta có tổng thể như đã nói trong từng số biểu lý từ 1 đến 93.

3. Các ví dụ cách tham chiếu.

- Ví dụ 1:

NGUYỄN SIN (không có chữ đệm họ)

Số hóa: $3+3+2+2+6+3+1=20$; $1+2+3=6$

+ Số biểu lý Họ vận: $20 + 20 = 21$ (đệm họ là 1)

+ Số biểu lý Tên vận = 6

+ Số biểu lý Mệnh vận:

① (thay đệm họ) + 1 (âm đầu S) = 2

+ Số biểu lý Tổng vận: $20 + ① + 6 = 27$

+ Số biểu lý Phụ vận: $27 - 2 = 25$

- Khi tham chiếu, ta so thấy số biểu lý Họ vận 21, ta so số biểu lý ở phần “phân lập số biểu lý”, thấy có số 21 ở phần “rất tốt” (đại cát) và cả ở phần “xung khắc vợ chồng”. Ta tìm tiếp thấy số biểu lý Tên vận: Số 6 có ở phần “số biểu lý tốt” và cả ở phần “thăng trầm, trở ngại”; ở phần “phụ nữ ôn hòa đức hạnh”.

Số biểu lý Mệnh vận 2: Tham chiếu “xấu” và ở phần cụ thể là “đơn bạc, lạnh nhạt”, “thăng trầm, trôi nổi”.

Số biểu lý Tổng vận 27: Tham chiếu “được” và ở phần “ít nhiều trở ngại song vẫn thành công”.

Số biểu lý Phụ vận 25: Tham chiếu “tốt”, (may mắn, tình yêu đẹp).

Qua trên ta thấy tham chiếu chủ yếu xem cho Tổng vận. Gặp số biểu lý nào ta có thể biết tổng thể qua số lý của 80 số. Như vậy từ ví dụ 1 ta có thể nói tổng thể người này gặp nhiều may mắn về công danh, hạnh phúc, thành công, khỏe mạnh, tháo vát nhanh nhẹn, tiền vận thăng trầm. Nhưng

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

họ hàng lạnh nhạt, anh em ít, vợ chồng khác về tính tình, sở thích. Nếu là phụ nữ vì thế không hay, thường bạc phận.

- Ví dụ 2: **LÊ QUÝ ĐAN**

+ Số hóa: $2+6=8$; $2+2+2+1=7$; $3+3+3=9$

+ Tổng vận: $8 + 7 + 9 \Rightarrow 24$ (rất tốt)

+ Họ vận: $\Rightarrow 15$ (rất tốt)

+ Tên vận: $\Rightarrow 9$ (gặp nạn, thăng trầm)

+ Mệnh vận: $7+3 \Rightarrow 10$ (cô đơn, gặp trở ngại)

+ Phụ vận: $24 - 10 \Rightarrow 14$ (đào hoa, lịch nguyệt, may mắn)

* Như vậy nhìn tổng thể 3/5 cát vận biểu thị Tổng vận giàu sang, vinh hiển, gặp may mắn nhưng để thành công cũng không khỏi thăng trầm và gặp khó khăn, trở ngại, về già cô đơn tuy thời trẻ đào hoa, tài trí.

- Ví dụ 3: **NGUYỄN THỊ AN**

+ Số hóa: $3+3+2+2+6+3+1=20$; $2+3+2+1=8$; $3+3=6$

+ Tổng vận: $20 + 8 + 6 \Rightarrow 34$ (xấu)

+ Họ vận: $2 + 8 \Rightarrow 10$ (xấu)

+ Tên vận: $6 \Rightarrow 6$ (tốt)

+ Mệnh vận: $8 + 3 \Rightarrow 11$ (tốt)

+ Phụ vận: $34 - 11 \Rightarrow 23$ (tốt)

* Tổng luận ta thấy 3/5 là tốt như vậy người phụ nữ này có ý chí, thông minh, cương nghị, có chức quyền, giàu có, sức khỏe không tốt. Vì là nữ giới mà tính cương cường, thông minh hơn chồng con nên không hạnh phúc, xung khắc vợ chồng, con cái mà có thể cô đơn hay quả phụ.

- Ví dụ 4: **ĐÀO VŨ LAN PHƯƠNG**

+ Số hóa:

$3+3+1+1=8$; $2+2+1=5$; $2+3+3=8$; $2+3+3+2+3+3=16$

(không có chữ đệm họ)

+ Tổng vận: $8 + 5 + \textcircled{1} + 8 + 16 \Rightarrow 38$ (tốt)

+ Họ vận: $14 \Rightarrow 14$ (xấu)

+ Tên vận: $8 + 16 \Rightarrow 24$ (rất tốt)

+ Mệnh vận: $8 + 1 \Rightarrow 9$ (được)

+ Phụ vận: $38 - 9 \Rightarrow 29$ (được)

* Nhận xét số biểu lý của người này 2/5 tốt 2/5 được 1/5 xấu. Tổng vận là người có chí lớn, lập công trạng. Người có trí tuệ, mưu lược. Nhưng tham vọng lớn nên cũng chìm nổi, cực nhọc, sống ngoài quê quán, không thỏa nguyện. Là nữ thì cô đơn không mấy hạnh phúc toàn vẹn tuy rất thành đạt và tài ba như đã kể trên.

- Ví dụ 5:

TỔNG PHẠM THỊ LỆ QUYÊN

+ Số hóa: $2+3+3+3+1=12$; $2+3+3+4+1=13$;

$2+3+2+1=8$; $2+6+1=9$; $2+2+2+6+3=15$

+ Tổng vận: $12 + 13 + 8 + 9 + 15 \Rightarrow 57$ (tốt)

+ Họ vận: $33 \Rightarrow 33$ (r.tốt)

+ Tên vận: $9 + 15 \Rightarrow 24$ (r.tốt)

+ Mệnh vận: $8 + 9 \Rightarrow 17$ (tốt)

+ Phụ vận: $57 - 17 \Rightarrow 40$ (xấu)

* Như vậy số biểu lý có 2/5 rất tốt, 2/5 tốt, 1/5 xấu. Phụ vận xấu nên sống ngoài quê quán, Tên vận, Mệnh vận tốt và rất tốt, tức người có ý trí, dũng lược; tay trắng làm nên sự nghiệp, giàu có, sang trọng, hạnh phúc, đông con nhiều cháu gặp nhiều may mắn.

V. NHẬN ĐỊNH

1. Có thể nói họ tên và số mệnh, tương đồng đến kỳ lạ. Họ tên đẹp, xấu đều được minh chứng. Đó là một điều mà người ta hiện cũng chưa hiểu nguyên do. Có một cái gì đó rất huyền bí bên trong. Có lẽ do sự tương tác tâm linh với ý tưởng xảy ra ở người thân khi đặt tên cho hậu duệ. Và cũng có sự tương tác đó trong bản thân cá nhân khi muốn thay đổi họ, tên, chữ đệm họ, chữ phụ tên hay đặt bí danh, tên tự v.v... cho chính mình. Thực tế khi thay đổi họ, tên hay một phần nào đó của họ, tên thì có sự thay đổi vận thế con người ấy bắt đầu từ lúc có sự thay đổi họ tên trở đi.

2. Trong đời sống, nhiều cá nhân khi thay đổi họ, tên hay dùng bí danh, tên tự thay tên chính (tên cúng cơm) đã có nhiều thay đổi về nhân cách và hoàn cảnh, thành quả và may, rủi v.v... Nhiều nhà hoạt động chính trị thay đổi họ, tên hay dùng bí danh so với họ, tên chính đã thay đổi hẳn “hậu thiên”, từ nhân cách đến hoàn cảnh. Từ tốt thành xấu; từ trung bình đến tốt hay từ không tốt thành rất tốt v.v...

Nghĩa là từ làm nông nghiệp ra làm quan, từ quan tướng thành phạm nhân... cũng có người từ quan tướng thành kẻ tù tội. Từ thọ thành chết yếu và ngược lại. Sự thay đổi “tiên thiên” và “hậu thiên” đều liên quan đến sự thay đổi số biểu lý của các vận thế.

Những kẻ chạy trốn phải thay tên đổi họ mà từ xấu thành được, thành tốt... đều có thực tế.

Thực tế là như vậy. Có như vậy cho nên lý thuyết và thực tế là tương hợp và ít sai biệt.

3. Lấy một ví dụ thay tên:

Ta hãy số hóa họ tên: **LA BÁ THẢO**

+ Số hóa: $2+3=5$; $3+3+1=7$ $2+3+3+1+1=10$

+ Tổng vận: $5 + 7 + 10 \Rightarrow 22$ (xấu)

+ Họ vận: $12 \Rightarrow 12$ (được)

+ Tên vận: $10 \Rightarrow 10$ (xấu)

+ Mệnh vận: $7 + 5 \Rightarrow 12$ (được)

+ Phụ vận: $22 - 12 \Rightarrow 10$ (xấu)

Nếu thay tên thành **LA BÁ THẢ**

+ Số hóa: $2+3=5$; $3+3+1=7$; $2+3+3+1=9$

+ Tổng vận: $5 + 7 + 9 \Rightarrow 21$ (R.tốt)

+ Họ vận: $12 \Rightarrow 12$ (được)

+ Tên vận: $9 \Rightarrow 9$ (xấu)

+ Mệnh vận: $7 + 5 \Rightarrow 12$ (được)

+ Phụ vận: $21 - 12 \Rightarrow 9$ (xấu)

Qua ví dụ trên ta thấy một cái tên không đẹp khi thay đổi rất nhỏ ở phần tên thì thay đổi 3/5 số biểu lý và đã có số biểu lý rất tốt. Như vậy dĩ nhiên đời sống của cá nhân đó sẽ thay đổi nhiều. Vì tên trước thì 3/5 là không hay sau khi thay tên mới đã có 1/5 rất tốt. Nghĩa là hậu vận của người này sẽ dễ chịu hơn nhiều.

CHƯƠNG III

SƠ LƯỢC VỀ THUYẾT ÂM DƯƠNG VÀ THUYẾT NGŨ HÀNH

A. THUYẾT ÂM DƯƠNG

I. ĐÔI NÉT VỀ THUYẾT ÂM DƯƠNG

1. Đôi nét

Học thuyết âm dương ra đời từ Trung Quốc cổ xưa. Nó đã trở thành một quan niệm triết học của cả một thời gian dài. Đến nay, thời đại mà triết học duy vật biện chứng thịnh hành cùng với các trường phái triết học khác thì thuyết Âm dương vẫn được nhiều học giả Trung Quốc ứng dụng. Các sách về dự đoán vẫn được mọi người đón nhận và hoan nghênh như dự đoán theo tứ trụ, chu dịch với dự đoán học, thiên địa nhân (Đàm thiên thuyết địa luận nhân). Đặc biệt là kinh dịch đã được hẳn một viện nghiên cứu ứng dụng đảm trách. Kinh dịch được Châu Âu nghiên cứu chuyên sâu. Các tác phẩm trên đều dựa trên thuyết Âm dương và thuyết Ngũ hành.

2. Các quan niệm

Hãy cứ tạm gọi như các học giả Trung Quốc và Âu Mỹ

rằng thuyết Âm Dương là một học thuyết triết học: “Duy vật sơ khai” một cách gượng ép mang sắc thái chính trị, thì thuyết âm dương vẫn là cái gốc để suy luận, là nền tảng của sự ra đời nhiều môn khoa học, nó được luận giải nhiều hiện tượng, nhiều chuyên ngành với những thực tế ứng dụng hiệu quả như: dự báo, đông y, hình sự, quân sự, thế biến, địa biến, thiên biến v.v...

Thuyết Âm Dương cho thấy sự hình thành và biến hóa, phát triển của mọi vật đều do sự vận động của hai khí âm và dương. Thuyết này quy tụ các quy luật âm dương thống nhất và đối lập, sinh và huỷ cùng nhập và tách của âm dương. Nó thật đơn giản mà sâu xa, kỳ bí biết chừng nào.

3. Ứng dụng thuyết âm dương

Thuyết âm dương không chỉ được ứng dụng rộng rãi ở Trung Quốc từ hơn hai nghìn năm trước công nguyên mà trường tồn đến ngày nay, nó được lan truyền khắp Á châu sang Âu châu và ngay cả Mỹ châu, Úc châu... Cũng say sưa nghiên cứu.

Thật kỳ lạ, nếu cứ suy xét kỹ càng thì nhiều hiện tượng của giới tự nhiên đều trở nên dễ hiểu, dễ lý giải mà không cần phải có học thức cao siêu gì. Một người dân bình thường cũng dễ dàng trả lời trước một hiện tượng nào đó. Ví dụ giải thích về sự chết là “thoát dương - lạnh” tức sự tách giữa khí âm và khí dương đã xảy ra. Và như vậy là đã xảy ra quá trình huỷ. Sự sống có sinh và có huỷ, sinh là quá trình kết hợp âm và dương, huỷ là quá trình tách ra của âm và dương.

4. Sự mất cân bằng âm dương

Sự mất cân bằng âm dương tạo ra biến loạn. Ví như trong cơ thể người khi có sự cân bằng âm dương con người sẽ khoẻ mạnh, bệnh tật khó xâm phạm, lục phủ ngũ tạng yên ổn. Tam bảo (tinh, khí, thần) sẽ hùng mạnh, khi sự cân bằng bị suy giảm làm cho các chuyển hoá cơ bản bị rối loạn thì sức đề kháng yếu đi, bệnh tật có cơ hội phát sinh xâm phạm trong cơ thể.

Trời đất mất cân bằng âm dương thì: hoặc mưa nhiều gây lũ lụt, gió bão, sấm chớp, hoặc nắng lắm gây khô kiệt tạo hạn hán, hỏa hoạn khô héo v.v...

Thuyết lý vô cùng đơn giản mà giải thích lại hợp đạo, hợp tình. Ai hiểu sơ qua âm dương cũng giải thích như một nhà khoa học uyên thâm.

Chẳng thế mà ông Thiệu Vĩ Hoa (TQ), một dự đoán gia tài ba của thế kỷ 20 - 21 nay vẫn thường nói thuyết âm dương là do tầng lớp lao động sáng tạo ra: “Học thuyết âm dương là nhân dân lao động Trung Quốc thông qua sự quan sát các hiện tượng, sự vật mà chia mọi vật trong vũ trụ thành hai loại âm dương. Từ đó xây dựng nên tư tưởng duy vật biện chứng sơ lược....”.

II. NGUỒN GỐC RA ĐỜI CỦA THUYẾT ÂM DƯƠNG

1. Nguồn gốc

Theo các học giả Trung Quốc thì thuyết âm dương đã

được hình thành từ thời Hoàng Đế (năm 2879 - 253 trước công nguyên) tương đương thời 18 đời vua Hùng - Lạc Long Quân và Hùng vương của Việt Nam.

Minh chứng cho điều này, các nhà khoa học Trung Quốc đã dẫn ra trong kinh dịch với sự xuất hiện hào dương (-) và hào âm (--), mà trong Bát Quái thì hào Âm và hào Dương đã được nói đến trong sách cổ “Liên Sơn” đời nhà Hạ. Hơn nữa, trong sách “kinh Sơn Hải” có câu: “Phục Hy (tức vua Phục Hy trước vua Thần Nông, Trung Quốc) được Hà Đồ”. Do đó người Hạ gọi “Liên Sơn”.

Sau thời Hoàng đế đầu nhà Hạ, nhà Thương gọi là “Quy Tàng” trong “Liên sơn” có Hà Đồ, sách “bát quái liên sơn” đời nhà Hạ là do hai hào âm và dương cơ bản nhất cấu thành.

2. Những luận cứ

Từ những luận cứ trên mà có học giả Trung Quốc cổ kim đều thống nhất thuyết âm dương được hình thành từ đời nhà Hạ là có căn cứ vững chắc.

Về vấn đề thống nhất thuyết âm dương như thế nào và xác minh nó ra sao là việc của chính các học giả Trung Quốc, ở nơi mà nó ra đời, bàn thảo tiếp. Chúng ta chỉ đề cập để tham khảo mà không tranh luận, bởi không thể tranh luận.

III. NỘI DUNG CỦA THUYẾT ÂM DƯƠNG

Thuyết âm dương đề cập tới năm quy luật chính: Âm dương thuộc tính, âm dương đối lập, âm dương là gốc của nhau, âm dương biến hoá và âm dương vận hành.

Năm nội dung cơ bản trở thành thuyết âm dương là cơ sở triết lý của nhiều môn, ngành. Nó soi rọi thêm phương hướng suy luận và phương pháp nghiên cứu mang tính khoa học.

1. Thuộc tính Âm và Dương

Tiêu chuẩn để phân biệt thuộc tính âm, dương trong sự vật và hiện tượng.

- Dương là sự biểu lộ của trời (cần - thiên) là Nam, cha, vua chúa, bề trên, sang trọng (trời sang đất hèn) ban ngày, ánh sáng, sức nóng, năng lượng, sức mạnh mang tính dương, màu trắng, sự chuyển động mạnh mẽ, bằng phẳng, náo nhiệt, hưng phấn... Thuộc tính mạnh.

- Âm: Biểu lộ khôn - đất là nữ, mẹ, yếu bóng tối, đêm, mặt trăng, mềm mại, thụ động, lạnh, tính trầm, màu đen... thuộc tính yếu mềm.

Âm, dương là một hệ thống “nhị nguyên” mang những thuộc tính trái ngược nhau nhưng lại bổ trợ nhau trong đối lập.

2. Âm Dương đối lập

Bên trong vạn vật hiện tượng đều đồng thời tồn tại hai thuộc tính âm và dương đối lập nhau tạo nên sự cân bằng bổ trợ thúc đẩy sự hình thành, phát triển và cũng đồng thời tàng chứa sự mất cân bằng giúp sự đối lập phát triển để đi tới sự phân tách - quá trình phân huỷ.

Trong bát quái âm và dương được biểu hiện bằng hai màu đối nghịch: Trắng, đen để thể hiện âm và dương “nhị nguyên” và lại quấn vào nhau để nói lên sự hoà hợp, hỗ trợ

đồng thời phát sinh như quy luật phát triển: Sinh và diệt. Vì vậy trong “chu dịch càn tại đô” viết rằng “càn, khôn là căn bản của âm dương, là tổ tông của vạn vật...” quy luật âm và dương đối lập và thống nhất xuyên suốt trong tất cả sự vật và biểu tượng. Không có sự vật biểu tượng nào mà không mang hai thuộc tính âm dương và tàng ẩn quy luật đối lập và thống nhất của nó.

Sự hợp nhất âm dương để sinh và huỷ. Trong sinh có huỷ, trong huỷ có sinh, cái nọ là gốc của cái kia, cái này là nguyên nhân của cái kia. Nó đồng thời tồn tại trong một thể đối lập - Thống nhất.

3. Âm Dương là gốc của nhau

Như đã thấy âm dương trong vạn vật vừa đối lập lại vừa thống nhất, chúng dựa vào nhau để tồn tại, phát triển. Đó là sự tác động qua lại giữa âm và dương, không có âm thì không có dương và ngược lại.

Trong một hệ thống “nhị nguyên” có thể nói là không có sự thuần dương hay thuần âm, sự tách bạch âm dương khi đứng riêng lẻ khi đó là “hư không” là quá trình huỷ. Tuy vậy không phải là một trạng thái biệt lập lâu dài mà tự nó đang sinh trưởng và thực hiện giai đoạn chuyển hoá. Ta đi đến một quy luật tiếp của thuyết.

4. Âm Dương biến hoá

Âm dương là hai thuộc tính khác biệt trong một thực thể. Nhưng cả âm và dương đều có quy luật biến hoá.

Dưới những điều kiện nhất định thì cái này sẽ chuyển

hoá sang cái kia. Ở đây nói sự dịch chuyển mà không biến mất thuộc tính riêng biệt. Song chỉ khi nào âm và dương kết hợp thì mới thúc đẩy sinh thành và phát triển trong “Hệ từ” viết: “... Âm dương hợp đức thì cương nhu thành hình...”

Điều đó nói lên tuy âm và dương đối lập nhưng phải dựa vào nhau và hợp nhất bền vững cân bằng mới cùng tồn tại lâu dài được.

Sự tách biệt tương đối để rồi lại thiết lập sự thống nhất mới, cái gọi là tách biệt chỉ thuần túy ý niệm để xét thuộc tính, còn thực ra luôn luôn trong cái gọi là âm vẫn đang tàng ẩn dương và cái gọi là dương vẫn có âm. Đó là sự chuyển hoá (thuần dương và thuần âm) chỉ là khái niệm. Trong cha (dương) vẫn tàng âm mới thành hình người nam. Và trong mẹ - âm vẫn tàng dương (cha, mẹ là thực thể), nếu không có hai thuộc tính đó thì không có thực thể. Không nên hiểu thô thiển, nhầm lẫn thuộc tính với thực thể, thuộc tính chỉ một, còn thực thể có cả hai, đã ở thể thống nhất. Chỉ khi nào sự mất cân bằng âm dương trong thực thể thì mới bộc lộ đơn tính có thuần tính rõ ràng, sự chuyển hoá không còn nữa.

- Hỏa vượng là do thủy suy hay do thủy quá suy so với “mức cân bằng” mà hỏa trở nên vượng, như vậy trong trường hợp này phải hiểu hỏa vượng xảy ra trong 2 trường hợp: Hỏa thực vượng do một lý do nào đó, điều kiện sung nạp nào đó làm hỏa tăng lên quá mức phá vỡ thể cân bằng đã có. Trường hợp thứ hai Âm suy - không còn giữ được “mức cân bằng” cần thiết bởi một lý do, bởi một điều kiện nào đó làm cho Hỏa được coi là vượng - Giả vượng. Song

theo quy luật đối lập hợp nhất và quy luật chuyển hóa Âm dương “mức cân bằng tương đối” lại được thiết lập lại. Hai quy luật này không xảy ra trong một thực thể thì sẽ là tiền đề của quá trình “hủy” để thiết lập một sự cân bằng mới trong một thực thể mới.

Cần phải hiểu tính quy luật chỉ mang tính chất chi phối và tất yếu chứ nó không phải là một yếu tố chi phối thực sự.

- Âm và Dương là hai thuộc tính khác biệt nhau nhưng lại có thể chuyển hóa lẫn nhau. Âm cực sinh Dương, Dương cực sinh Âm, “luôn luôn sinh” là “biến” và “chuyển”. Sự chuyển hóa Âm Dương lẫn nhau là quy luật phát triển tất yếu của sự vật. Và như vậy nếu mọi thứ đều tuân thủ theo quy luật cân bằng phát triển thì luôn tạo ra sự phát triển hài hòa, giúp sự tồn tại lâu bền. Nếu có sự lệch lạc, mất cân đối sẽ tạo ra sự không bền vững.

5. Âm Dương vận hành

Âm Dương vận hành nghĩa là nó luôn ở thế động. Đó là một quy luật.

Âm Dương ở bất cứ một thực thể nào nó vẫn luôn vận động và như vậy sự cân bằng ở trong thực thể là cân bằng động. Có như vậy nó mới thúc đẩy sự phát triển và mới là quy luật của sự phát triển. Thế cân bằng cũ bị phá vỡ theo quy luật vận hành Âm Dương thì thế cân bằng mới được thiết lập ngay. Nó phù hợp quy luật biến hóa của Âm Dương. Nhờ sự không ngừng chuyển hóa tự nhiên mà vũ trụ và sự vật, hiện tượng luôn thay đổi, luôn vận động. Sự sinh và hủy, thay thế nhanh là không ngừng. Đó là sự vận động

của Âm Dương. Hết ngày lại đêm, hết sáng lại tối. Nóng đi lạnh đến... cứ thế không ngừng chuyển đổi. Âm mạnh lên thì Dương yếu và Dương yếu thì Âm mạnh. Nhưng Âm và Dương tương hợp cho nên đi đến một thế cân bằng mới nhờ quy luật vận hành mà Âm và Dương luôn tìm đến một cân bằng để hòa quyện giúp sinh trưởng và phát triển không ngừng.

- Nếu Âm Dương không có quy luật vận hành thì mọi thực thể sẽ giữ nguyên trạng thái ban đầu sẽ không có cái cũ và cái mới. Nhờ quy luật vận hành của Âm Dương mà cái mới sinh rất hay thế cái cũ. Sự phá vỡ cân bằng cũ nhanh hay chóng là tùy vào khả năng duy trì của thực thể. Tuyệt nhiên không theo ý muốn áp đặt. Từ quy luật luôn vận hành của Âm Dương ta thấy không có gì có thể vĩnh cửu. Trường tồn thì có, nhưng vĩnh cửu thì không.

Tất cả sự vật, hiện tượng đến con người, vũ trụ cũng không nằm ngoài quy luật này của thuyết Âm Dương.

B. THUYẾT NGŨ HÀNH

I. VÀI Ý KIẾN VỀ THUYẾT NGŨ HÀNH

Sau thuyết Âm Dương, thuyết Ngũ Hành kế tiếp ra đời. Thuyết Ngũ Hành ra đời giải thích thêm sự vật, hiện tượng một cách rõ ràng, hợp lý hơn với quy luật sinh khắc vô thường.

Mọi biến đổi, phát triển của thực thể được thuyết này lý giải và là cơ sở nhận thức hiện tượng, sự vật của người Trung Hoa. Tư tưởng triết học của họ soi sáng nhiều ngành trong

ngiên cứu và ứng dụng, thuyết âm dương là nguyên lý và thuyết ngũ hành là quy tắc. Dựa vào hai thuyết đó, người ta lý giải các hiện tượng tự nhiên, xã hội và con người, qua đó nhiều môn ngành có phương hướng phát triển, mở rộng. Trong thực tế ở Trung Quốc, từ đời nhà Chu qua thời Chiến Quốc đến nhà Hán v.v... nhiều môn, ngành như đông y, chiêm bốc, dịch lý, thuật số... phát triển trên cơ sở, lý thuyết và quy tắc Âm Dương và Ngũ Hành. Qua các ứng dụng đó cho thấy giá trị thực tiễn của ngũ hành. Ngày nay lý thuyết và quy tắc Âm Dương và Ngũ Hành vẫn ngự tại làm cơ sở lý giải và ứng dụng, mặc dù sự có mặt của các trường phái triết học khác nhau: Triết học duy vật biện chứng, triết học duy tâm, duy lý v.v... thì âm dương, ngũ hành vẫn chiếm một vị thế khó phủ định. Nhất là trong đông y, nó vẫn là cơ sở nhận thức cơ bản để cứu chữa bệnh tật cho con người. Hai vế lo của con người là: Bệnh tật và tai họa, thì thuyết Âm Dương và thuyết Ngũ Hành đã và vẫn đang làm cơ sở lý luận và ứng dụng rộng rãi. Nó thiết thực và hữu dụng để xử lý hai mối lo đó của con người hiện đại.

1. Quan niệm Ngũ Hành trong y lý

Chữa bệnh có y lý (lý luận đông y) không chỉ đang còn thịnh hành ở Trung Quốc mà hầu hết các Lương y, ngay cả một số bác sỹ (tây y) ở nhiều nước trên thế giới cũng đều coi hai thuyết này là cơ sở nhận thức bệnh học hữu ích. Nó soi sáng phần nào mọi khía cạnh của bệnh lý của con người; làm cơ sở cho phương thuốc điều trị.

2. Quan niệm Ngũ Hành trong y mệnh.

Để phòng chữa họa tai, người ta có y mệnh. Đó là sự tìm đến các môn dự báo, dự đoán như: dự báo khí tượng, dự đoán vận hạn đất nước, xã hội, con người trong các thời vận bằng dự đoán học mà hai thuyết Âm Dương và Ngũ Hành đều có mặt trong Dịch, Lý, số v.v... Tất cả các môn đó nhằm phần nào biết trước vận hạn: lành, dữ để phòng tránh hay khắc trừ đem lại sự an bình cho con người.

Quy tắc Ngũ Hành tương sinh tương khắc đã chế hóa vạn vật trong nguyên lý Âm Dương biến hóa, đối lập mà thống nhất. Các môn dự đoán đều dựa trên hiện tượng và thực thể cụ thể cho trước, có trước rồi trên cơ sở của nguyên lý Âm Dương và quy tắc của Ngũ Hành mà suy luận dự đoán cho điều sắp xảy tới. Việc giải một “phương trình” để tìm ẩn số “mệnh” ở đây không khác gì giải phương trình để tìm ẩn số trong toán học. Cũng có những dữ kiện đã cho, đã có, đã biết mà đi tìm kết quả nhờ quan hệ giữa chúng. Nhưng để mang tính khoa học thì kết quả của các môn thuật số chỉ là dự đoán. Dự đoán y mệnh càng có cơ sở vững chắc ngoài nguyên lý Âm Dương còn phải cần đến quy tắc của Ngũ Hành. Vì vậy quy tắc Ngũ Hành được thịnh hành là thế.

II. SỰ RA ĐỜI CỦA THUYẾT NGŨ HÀNH

Theo các quan điểm nghiên cứu và những luận cứ mà nhiều nhà khoa học Trung Quốc, nhiều nhà sử học và dân tộc học của đất nước mà nó ra đời vẫn chưa thống nhất về mặt thời gian ra đời của thuyết Ngũ Hành.

Một điều chắc chắn mà tất cả họ đều nhất trí. Đó là thuyết Ngũ Hành có sau thuyết Âm Dương. Thuyết Âm Dương ra đời thời nhà Hạ chưa đủ lý giải hiện tượng. Dịch ra đời từ thời Chu có đề cập đến Âm Dương Ngũ Hành vậy thì nó - thuyết Ngũ Hành có thời khai sinh giữa khoảng hai triều Hạ - Chu. Trong quãng thời gian này nằm vào thời Ân Thương 1800T đến 1240T (trước công lịch) của Trung Hoa.

Vấn đề là trong giới học giả Trung Quốc vẫn tồn tại 3 ý kiến trái ngược nhau.

1. Một vài ý kiến

Một số cho rằng thuyết Ngũ Hành ra đời gần như đồng thời với thuyết Âm Dương chỉ sau một chút ít về mặt thời gian.

2. Ý kiến của giới khoa học

Giới sử học lại cho rằng thuyết Ngũ Hành là do Mạnh Tử sáng lập ra. "... Mạnh Tử là người đầu tiên sáng lập ra Ngũ Hành. Mạnh Tử nói năm trăm năm tất có Vương Giả Hưng (từ Nghiêu Thuấn đến Vu Khang là hơn năm trăm năm)..." sách "Trung Quốc thông sử giản biên của Phạm Văn Lan" (Trung Quốc). Nhưng chính ông lại phủ nhận "... Mạnh Tử không tin Ngũ Hành bác bỏ thuật chiêm bốc dùng ngũ sắc thanh long để định cát hung. Điều đó đủ thấy thời Đông Chu thuyết Ngũ Hành đã thông dụng rồi, đến Trâu Diễn nó càng được thịnh hành..." sách đã dẫn. Luận cứ rằng Mạnh Tử sinh thời Chiến Quốc - Đông Chu liệt quốc. Mà thời này thuyết Ngũ Hành đã được ứng dụng lâu rồi. Cùng

với can - chi, nó được phổ biến trong nhiều môn thuật số chiêm bói.

3. Nhận xét về các ý kiến

Vậy thì những ý kiến cho rằng thuyết Ngũ Hành ra đời vào thời kỳ nhà Hán do Đổng Trọng Thư đề xướng lại càng không có lý. Vì Hán ra đời sau cả Tần Thủy Hoàng (năm 246T - 210T). Nhà Tần (Thủy Hoàng) lại ra đời cuối Đông Chu.

Trong khi giới triết học và kho cổ học lại khẳng định Ngũ Hành có trong bộ sách “Thượng Thư” thời chiến quốc (TQ) đã nói: “... Ngũ Hành: Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ: Thủy thuận dưới nước, hỏa nóng bốc trên, mộc cong, thẳng, kim sắc cắt đứt, thổ là trồng trọt” theo sách “ảnh hưởng của học thuyết Âm Dương Ngũ Hành với khoa học truyền thống Trung Quốc”.

Như vậy đủ thấy nguồn gốc ra đời của thuyết là của Trung Quốc cổ đại. Còn thời gian ra đời của nó thì chưa xác định được. Đến các học giả Trung Quốc còn tranh biện chưa ngã ngũ. Song việc ứng dụng quy tắc này mặc nhiên tồn tại.

III. Nội dung thuyết ngũ hành

Thuyết Ngũ Hành được ứng dụng với những quy tắc tương sinh tương khắc và phản ngược của tương sinh tương khắc, sự thái quá của từng hành. Nó giúp cho lý giải, ứng dụng phù hợp đối với từng sự việc, hiện tượng của thiên nhiên, xã hội, con người...

1. Đặc tính của Ngũ Hành

Ngũ Hành gồm năm hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Mỗi hành có đặc tính riêng biệt, hình thái và biểu lý phương cách khác nhau.

- Hành Thủy có đặc tính hàn lạnh, hướng xuống, thâm trầm, thể hiện màu đen, uyển chuyển...

- Hành Hỏa có đặc tính nóng, bốc lên, sung lực, sắc đỏ, không hòa hoãn...

- Hành Kim có đặc tính sắc bén, thụ sát, thanh tĩnh, biểu hiện sắc trắng, nhu động...

- Hành Mộc đó là tính sinh sôi nảy nở, thẳng ngay, cong dài với sắc khí xanh, dịu êm...

- Hành Thổ - đất có tính nuôi dưỡng, che chở, hóa đục với sắc vàng nâu...

Với Ngũ Hành chính là sự so sánh biểu lý. Nó quy tụ những đặc tính cơ bản. Nó tàng ẩn trong sự vật hiện tượng mà từ đó sự so sánh để đi đến một lý giải hợp lý.

Nhờ có Ngũ Hành với đặc trưng biểu lý mà mọi sự vật, hiện tượng có thể quy vào một Hành đặc trưng nào đó. Nhờ thế mà nắm bắt các thuộc tính của sự vật, hiện tượng một cách dễ dàng. Nó khái quát hóa thuộc tính. Nó đi từ khó hiểu, trừu tượng đến sự rõ ràng, dễ hiểu dễ biết để nhận biết một thực thể nào đó.

Nói Hành Hỏa thì mơ hồ nhưng nói sắc đỏ, nóng, bốc v.v... thì hiểu ngay. Đây là thuộc tính làm cho dễ nhận biết Hành Hỏa.

2. Quy luật sinh khắc của Ngũ Hành

Quy luật tương sinh và tương khắc là hai phạm trù đối lập nhau như Âm và Dương. Gọi là phạm trù vì quy luật tương sinh tương khắc bao hàm rộng lớn của sự sinh trưởng và kiềm chế, diệt, khắc để luôn cố gắng giữ thế cân bằng trong tự nhiên, xã hội cũng như trong con người. Không có tương sinh thì không có tương khắc. Bởi nếu chỉ sinh không thôi thì vạn vật phát triển đến hỗn loạn, rồi tự diệt. Vì vậy phải có sự khắc chế để kìm hãm, chế ngự. Nhờ đó sự phát triển hài hòa được tạo lập. Sự hiện diện hai mặt đối lập: không có cái này thì không có cái kia và ngược lại không có cái kia thì không có cái này. Cứ thế, hai vế dựa vào nhau làm cơ sở cho sự phát triển của vạn vật trên thế gian. Như vậy, trong sinh có khắc, trong khắc có sinh. Sinh khắc không ngừng thì dương nhiên sẽ là sự phát triển không ngừng. Cái này sinh cái kia nhưng lại bị cái kế tiếp khắc chế. Một chuỗi mối liên quan tạo ra sự phát triển cân đối và hài hòa. Một lúc nào đó quy luật tương sinh và tương khắc bị vi phạm sẽ xảy ra quá sinh và quá khắc.

Quá sinh sẽ dư thừa

Quá khắc sẽ bị triệt tiêu

Sự dư thừa dẫn đến nội sinh theo quy luật sinh tồn Âm Dương mà cố gắng trở lại thế cân bằng. Sự triệt tiêu sẽ ra đời thực thể khác tự sinh cũng theo quy luật sinh tồn của tạo hóa.

Tương sinh tương khắc là sự tương đồng, sinh khắc để thúc đẩy sự vật phát triển sinh trưởng bình thường giữ sự biến hóa không ngừng. Không có sinh thì sự vật không phát

triển. Không có khắc thì không thể duy trì thế cân bằng được.

- Sự sinh khắc trong ngũ hành.

+ Tương sinh là bổ trợ cùng thúc đẩy phát triển và trợ giúp nhau.

Trong tương sinh gồm các quan hệ hành là: Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc.

Như vậy tương sinh là một vòng khép kín tạo sự liên quan tương hỗ cho sự sinh sôi nảy nở là liên hoàn trong tự nhiên theo ý nghĩa biểu lý chứ không phải theo nghĩa thực thể, thô thiển.

+ Tương khắc là hai Hành có nghĩa chế khắc nhau, khống chế nhau nhằm kìm hãm sự phát triển vô độ. Tương khắc cũng là sự liên hoàn khắc chế: Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc.

Như vậy sự khắc chế cũng chỉ mang ý nghĩa biểu lý hoàn toàn phù hợp chứ không phải theo nghĩa thực thể thô thiển mà hiểu vậy.

Mối liên quan biểu lý liên hoàn chứ không gián đoạn. Hiểu một cách đơn giản thực thể là: Cái sinh ra tôi là cha, cái tôi sinh ra là con. Cái ngang hàng với tôi là anh em, ví dụ Thổ sinh Kim thì Thổ là cha mẹ của Kim, Kim sinh Thủy và Kim khắc Mộc, Kim và Kim cùng loại ngang nhau là anh em.

- Mối liên hoàn liên tục còn phân ra “quan gửi” và “thê tài” đối với nam thì “thê tài” là vợ và của cải, đối với nữ thì “quan gửi” vừa là quan vừa là chồng, cho nên trong ngũ hành thể hiện quan hệ biểu lý.

Thổ sinh Kim thì Thổ là cha mẹ của Kim, Hỏa khắc Kim thì Hỏa là quan gửi của Kim. Kim lại khắc Mộc nên Mộc là thê tài (vợ của) của Kim. Kim lại sinh Thủy, thì Thủy là con của kim.

Mối quan hệ biểu lý thứ bậc ấy mà hiểu Kim và kim là ngang vai cùng lứa.

Sự xung khắc đều là “tương”. “Tương” vừa mang ý nghĩa đồng, cùng nhau, sự hỗ trợ qua lại mà có. Chứ riêng lẻ thì không có ý nghĩa gì. “Tương” còn có ý là tương đối. Cái tương sinh hay tương khắc là quy luật tương đối, không phải tuyệt đối giống như quy luật “lượng đổi thì chất đổi” trong triết học duy vật biện chứng. Ở đây quy luật tương sinh tương khắc cũng phải có một lượng nào đó để đạt đến mức mới đạt được khắc và cũng từ đó mới sinh ra cái mới. Ví dụ hành Hỏa muốn khắc được Mộc thì Hỏa phải đủ mạnh mới có tác dụng. Lửa đèn, lửa nến làm sao đốt được rừng rậm (đại mộc lâm) để rồi sinh ra thổ. Cái nghĩa tương đối là như vậy. Hỏa khắc Mộc sinh Thổ. Như vậy Hỏa phải đủ lượng mới làm được việc “khắc” và sinh, vì vậy mà thuyết ngũ hành còn có quy luật phản ngược.

3. Quy luật phản ngược của ngũ hành

Trong ngũ hành có quy luật tương sinh và tương khắc song đây là mối quan hệ thuận chiều. Đây là nói “Lượng đổi” để “chất đổi” sức mạnh của khắc chế chỉ thực hiện được khi bản thân nó đủ mạnh. Nhưng trong phạm trù sinh khắc rất rộng lớn giữa các hành và trong từng hành ví dụ Hành Thủy có biển, sông, suối, ao, đầm, giếng. Hành Thổ có đại địa

thổ, bích thượng thổ v.v... Tức có đất đường cái, đất nền nhà, vách đất v.v...

Đừng nghĩ thiên cận thổ khắc thủy là khắc được đâu; mà vách đất thì sẽ bị nước lũ làm rửa cuốn trôi đi mà thôi. Như vậy không phải “mạnh” khắc “yếu” mà cũng xuất hiện cái “yếu” xung khắc ngược lại, suy khắc vượng, “yếu” khắc “mạnh” là thế.

Ở đây mạnh yếu, suy vượng chỉ các hành với ý nghĩa biểu lý, nó không hàm chứa nghĩa thô thiển, cái nghĩa biểu lý. Thổ vượng thì Mộc suy chứ không thuận tuý Mộc vượng thì Thổ suy, mà ở đây là Mộc bị Thổ khắc rồi. Thuận và nghịch tương quan. Cũng như vậy theo quy luật khắc chế đảo của ngũ hành ta có: Mộc vượng thì Kim suy. Kim vượng thì Hỏa suy, Hỏa vượng thì Thủy kiệt. Thủy vượng thì Thổ tàn. Thổ vượng thì Mộc úa. Cứ thế vòng phản ngược của ngũ hành cũng liên hoàn giống quy luật tương sinh tương khắc.

4. Quy luật thịnh quá hóa thừa

Thuyết Ngũ Hành còn quy luật thịnh làm thừa, trong ngũ hành thì bất cứ hành nào cũng bị quy luật này chi phối. Sự phát triển cực thịnh sẽ dẫn đến thừa và thừa sẽ đưa đến suy. Như vậy trong thịnh đã tàng ẩn mầm suy vong.

Phàm vật quá rắn thì dễ vỡ, thứ cứng quá thì dễ gãy... sự thịnh phát quá là thừa mà dư thừa sẽ dẫn đến suy là vậy.

Ngũ hành có quy luật này để làm rõ thêm nghĩa phản ngược nội ứng cơ sở của nghĩa suy khắc vượng. Yếu khắc mạnh.

5. Bàn về quy luật tương sinh tương khắc trong ngũ hành

Ngũ hành tương sinh tương khắc kế tiếp thuyết âm dương làm cho cơ sở luận lý thêm sáng tỏ và việc ứng dụng trở nên có ý nghĩa bao trùm.

Hai thuyết song hành bổ trợ. Lý thuyết âm dương như là gốc là nguyên lý để các quy tắc ngũ Hành có thể phát huy trong nhiều môn, ngành một cách hiệu quả mà người xưa (Trung Hoa) đặc dụng.

Trong thực tế, khi nói đến ngũ hành người ta thường nghĩ ngay quy luật sinh khắc của thuyết này. Chẳng thế mà trong dân gian chỉ hiểu đơn thuần một chiều “sinh” hay chiều “khắc” mà ứng dụng, hay giải thích. Người ta thường quên rằng ngũ hành còn có quy luật phản ngược và thịnh quá hóa dư. Hai quy luật này mới đủ bộ ba để ứng dụng thêm phong phú và lý giải được nhiều vấn đề thực tiễn xảy ra. Hãy đừng nghĩ là cứ Thủy thì không làm bạn với Thổ vậy Thủy thì không lấy được Hỏa. Phát biểu như vậy là không hiểu thấu lý thuyết ngũ Hành và cũng không phù hợp nhiều hiện tượng thực tiễn hiện có. Nhờ tính hữu dụng của thuyết lý mà nó vẫn được ứng dụng trong nhiều môn, ngành. Nó vẫn cuốn hút sự quan tâm của nhiều học giả đam mê nghiên cứu các môn gọi là “Huyền học”.

CHƯƠNG IV

VẬN DỤNG ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH VÀO BIỂU LÝ VÀ BIỂU THỂ

I. CÁC QUY ĐỊNH VẬN DỤNG ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH VÀO SỐ BIỂU LÝ

1. Quy định số lý mang thuộc tính âm dương

Số lẻ thuộc tính dương: Động, mạnh, nóng...

Số chẵn thuộc tính âm: Tĩnh, mềm, uyển chuyển...

Số thuộc tính Dương

1

3

5

7

9

Số thuộc tính Âm

2

4

6

8

10

2. Quy định số lý trong ngũ hành.

Mộc

Hỏa

Thổ

Kim

Thủy

1, 2;

3, 4;

5, 6;

7, 8;

9, 10

3. Kết hợp Âm Dương và Ngũ Hành trong số lý

Dương	Âm		Dương	Âm		Dương	Âm
Mộc	Mộc		Hỏa	Hỏa		Thổ	Thổ
1	2		3	4		5	6
Dương	Âm		Dương	Âm			
Kim	Kim		Thủy	Thủy			
7	8		9	10			

II. QUY TẮC QUY ĐỔI SỐ BIỂU LÝ SANG SỐ BIỂU LÝ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

1. Do số lý âm dương ngũ hành chỉ có 10 số biểu lý

Nghĩa là chỉ có 5 số biểu lý dương và 5 số biểu lý âm, và thuộc 5 hành, tức mỗi hành có 2 số biểu lý lần lượt theo quy luật tương sinh là: Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim và Kim sinh Thủy vừa tròn 10 số biểu lý.

2. Quy tắc quy đổi

Trong số hóa ta có nhiều số biểu lý. Vậy muốn quy đổi sang số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành 10 số biểu lý ta phải thực hiện quy đổi như sau:

- Nếu các số biểu lý nhỏ hơn và bằng số 10 (mười) ta giữ nguyên.

- Nếu những số biểu lý lớn hơn 10 (mười) ta phải lấy số biểu lý đó trừ bớt đi 10 (mười) hay một số lần của 10 (mười) để lấy số hàng đơn vị từ 1 (một) đến 9 (chín). Trường hợp khi trừ mà còn lại số 0 (không) thì được coi đó là số biểu lý 10 (mười).

Ví dụ: Khi số hóa một cái gì đó: Họ, tên, biển hiệu, tên hàng, tên hiệu, đường phố, mã số, số điện thoại v.v... Khi quy đổi số biểu lý của 5 vận thế hay 3 biểu thế mà số đó lớn hơn 10 đều tuân thủ quy tắc chuyển đổi theo số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành để tham biến định tính (sẽ trình bày tiếp ở các phần sau).

III. CÁC ỨNG DỤNG

1. Ứng dụng cho Mệnh vận

Để định tính về nhân cách một ai đó qua Mệnh vận có một phương thức giản đơn là quy về số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành (quy tắc đã trình bày). Với 10 số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành của Mệnh vận ta có thể tham biến cụ thể hơn về Mệnh vận. Tuy nhiên phần này chỉ nói về nhân cách qua biểu lý Mệnh vận.

Nó không bao hàm toàn bộ các thông tin cần biết. Muốn biết đầy đủ thông tin, ta cần tham khảo cả 5 vận thế. Có như vậy những đánh giá mới chuẩn xác và đầy đủ.

Lợi ích của phần số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành của Mệnh vận là vừa dễ nắm, nhanh và có thêm thông tin khi ta kết hợp xem xét cùng với thông tin ở phần số biểu lý tổng thể 80 số lý chung.

2. Định tính cụ thể của 10 số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành Mệnh vận.

- Số 1 biểu thị Dương Mộc

Thuộc hành Mộc chủ về “nhân”

Số 1 - Dương Mộc chỉ người tính tình hòa nhã, ôn từ. Người có ý trí mạnh mẽ, có nghị lực kiên cường, quyết tâm cao. Người vượt mọi khó khăn và nhanh chóng thích nghi với hoàn cảnh thay đổi. Người có lòng bác ái nhân từ, quan tâm đến mọi người, song lại không kiêng nể kẻ đối địch. Người năng động và ưa hoạt động, nhưng hành động thận trọng, chắc chắn nên chậm.

- Số 2 biểu thị Âm Mộc

Vẫn là người thuộc hành Mộc chủ về “nhân”. Song thuộc tính Âm nên tính tình khiêm nhường, ngay thẳng. Bản tính là nhân hậu, ít thổ lộ. Người có bề ngoài mềm mỏng, nhưng bên trong lại cứng cỏi và có tính bảo thủ, cố chấp. Người này có tính đố kỵ. Tuy vậy với ý trí và lòng quyết tâm bền bỉ nên là người có nghị lực thích nghi mọi hoàn cảnh và vẫn phát triển tốt.

- Số 3 biểu thị Dương Hỏa

Hành Hỏa chủ về “Lễ”. Thuộc hành Hỏa, người có tính cách nóng vội, gấp gáp, ưa hoạt động. Song là người thiếu kiên trì, chóng chán nên hay bỏ dở giữa chừng mọi thứ. Người này khí huyết cường thịnh. Người nhanh nhẹ, thích danh lợi, thích tiếng tăm. Tuy là người năng động và mưu trí, nhưng sự thành công không bền lâu.

Nhược điểm của Dương Hỏa là không khoan nhượng hiếu thắng, nhỏ nhen và không nhận sai lầm của mình. Họ cương quyết thực hiện bằng được mục tiêu ngắn hạn.

- Số 4 biểu thị Âm Hỏa

Người có số biểu lý Mệnh vận 4 thuộc hành Hỏa. Số 4 là số chẵn thuộc Âm. Liên kết hai yếu tố lại, người có số biểu lý 4 là Âm Hỏa. Tuy và âm thuộc tính khác dương, song vẫn thuộc hành Hỏa, nên người này tính tình cũng gấp gáp, nóng nảy. Đó là vì thuộc hành Hỏa; hành Hỏa lại chủ về “lễ đạo” nên người này có tính cách nghiêm nghị, nóng, gay gắt, nguyên tắc. Hành và đặc tính cơ bản của nó ảnh hưởng mạnh tới nhân cách. Bởi vậy người có số biểu lý 4 - Âm Hỏa là người bề ngoài bình thường có vẻ lạnh nhạt (tính Âm), nhưng thực chất bên trong lại nóng vội. Họ có nhiều ước vọng, ý muốn, nhưng là người không muốn thổ lộ. Người này rất khéo ăn nói và biết dấu kín sở nguyện. Vì vậy có thể nói là người nham hiểm, khó chơi. Người Âm Hỏa tức lửa âm ỉ, không bùng. Bởi vậy có thể nói người này không mạnh khỏe, cường tráng, hạnh phúc không suôn sẻ và hiếm muộn (về xây dựng gia đình và con cái).

- Số 5 thuộc hành Dương Thổ

Số 5 là số lẻ nên thuộc tính là Dương Thổ. Hành Thổ chủ về “Tín”. Chủ về tín nên tính người nghiêm trang, bình ổn, thư thái, đĩnh đạc.

Người có số biểu lý Mệnh vận là 5 - Dương Thổ thì bị hành Thổ chi phối, nên tính tình thiện lương, ôn hòa, trầm lặng. Là Dương Thổ, người này trọng danh dự, giữ chữ tín trên hết. Người có lòng bao dung, cảm thông lớn. Người trọng tín nghĩa, coi thường vật chất, hiểu biết và cư xử ân

tình. Người này không để lộ lòng mình cho người ngoài biết và họ ít để ý đến mọi sự nên có vẻ lãnh đạm, không thể hiện thân mật.

- Số 6 cũng thuộc hành Thổ

Số 6 là số chẵn nên mang thuộc tính Âm. Như vậy số 6 thuộc Âm Thổ. Người có số biểu lý Mệnh vận Âm Thổ tất mang đặc tính chung của hành Thổ là chủ về “Tín” nên tính người bình ổn, nghiêm trang, đức độ. Là Âm Thổ, người có số biểu lý này là người rất hiền và dịu dàng, bên ngoài nghiêm khắc mà bên trong lại thiện lương (ảnh hưởng chữ tín của hành Thổ) và là người nghĩa hiệp, thích làm việc nghĩa, người xả thân vì nghĩa lớn. Người này thích kiến thức chuyên sâu chứ không thích lan man. Họ thích đi sâu vào một lĩnh vực, một chuyên môn hay một nghề nghiệp. Vì vậy có thể nói là người có tính đam mê. Vì là Âm Thổ, nên là người ham muốn tình cảm và sức khỏe không tốt.

- Số 7 thuộc hành Kim

Số 7 là số lẻ nên thuộc tính Dương. Như vậy số 7 là Dương Kim. Người có số biểu lý Mệnh vận là 7 - Dương Kim chủ về “Nghĩa”, thì cứng cỏi, hành xử quyết liệt, mạnh mẽ, sắc sảo.

Người này có ý trí kiên cường, quật khởi. Người ưa tranh đấu, không sống luôn cúi, a dua. Người có dũng khí, không sợ gian nguy đến tính mạng. Người quả cảm nên có nhược điểm là lòng tự ái cao, thích tranh biện, cãi lý không kiêng nể, không khuất phục. Vì vậy mà cuộc đời của họ nhiều thăng trầm, lao khổ, trôi nổi, đổi thay nhiều.

- Số 8 thuộc hành Kim

Số 8 là số chẵn thuộc tính Âm. Như vậy liên kết lại ta có số 8 là Âm Kim. Cũng thuộc hành Kim, chủ về “Nghĩa”, nên người có số biểu lý Mệnh vận là số 8 sẽ có tính tình ngang ngạnh, bướng bỉnh (thuộc Kim tính rắn). Người này có sức chịu đựng mọi nhẽ. Tính tình vì thế mà bảo thủ, cố chấp. Họ không nhận sai sót của mình bao giờ và lại hay chấp nhặt. Người này cũng thích tranh đấu, có nhiều tham vọng, là người có thể sẽ là nhân vật lỗi lạc và là người được thiên hạ kính trọng.

- Số 9 thuộc hành Thủy

Số 9 là số lẻ thuộc tính Dương. Như vậy số 9 là số Dương Thủy (nước cường, đại dương). Hành Thủy chủ về “trí”, nghĩa: trí tuệ, xét đoán, uyển chuyển. Vì vậy người có số biểu lý Mệnh vận là số 9 - Dương Thủy sẽ là người thông minh, khôn khéo. Người ưa hoạt động. Họ không thích “ăn không, ngồi dỗi”. Họ lấy công việc làm sở thích. Họ sống bằng lý trí chứ không bằng cảm tính. Người này cư xử có phán xét cẩn thận, người sống tình cảm và giao thiệp chân thành, rộng. Người này có nhiều tham vọng và thích danh tiếng. Họ thích ngao du đó đây và có óc quan sát tinh tế.

- Số 10 thuộc hành Thủy

Số 10 là số chẵn thuộc tính Âm, liên kết lại ta có số 10 là Âm Thủy. Thuộc hành Thủy tính Âm (nước đọng) vì vậy vẫn chủ về “trí”. Người có số biểu lý Mệnh vận là số 10 -

Âm Thủy, sẽ có những nét cơ bản như tính người ưa tĩnh lặng, đơn độc. Người này nhạy cảm, nhưng thụ động. Người sống thiên về cảm tính, song lại có nhiều tham vọng lớn. Người có tính thụ động không tự chủ việc gì song lại là người dễ bị kích động.

Nhận định: Mệnh vận là phần số biểu lý quan trọng nhất. Nó cho biết những đặc tính cơ bản nhất, là vận thế mà có thể giúp ta dự đoán sơ bộ bản chất và nhân cách của một ai đó khi biết họ và tên của họ. Một phương pháp đơn giản không cầu kỳ như thuật số, dịch số, tứ trụ v.v... và các môn dự đoán khác mà người Trung Quốc xưa và nay vẫn dùng. Với việc số hóa họ tên ta có thể tìm ngay được số biểu lý của Mệnh vận. Từ đó ta tham chiếu vào tính tình đã diễn giải qua 10 số biểu lý Âm Dương và Ngũ Hành mà nắm bắt nhanh nhất nhân cách của một ai đó.

3. Một số biểu lý định tính Mệnh vận khác

Ngoài những số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành, Mệnh vận còn được biểu thị qua các số biểu lý định tính chuyên biệt về một số điểm nổi bật qua các số biểu lý sau:

- **Số biểu lý may mắn, có ý trí kiên cường vượt mọi thử thách gồm: 3, 5, 6, 11, 13, 15, 16, 21, 23, 24, 25, 31, 32, 37.**

- **Số biểu lý biểu thị tai họa, bệnh tật, vất vả và thường bị chê cười báng bổ. Gồm các số: 27, 28.**

- **Số biểu lý biểu thị rất xấu gồm các số: 4, 9, 19, 20.**

- **Số biểu lý biểu thị tính nhu nhược, khổ vì con, sự nghiệp tầm thường, phúc mỏng, gồm các số: 2, 12, 14, 22.**

IV. LIÊN KẾT ĐỊNH TÍNH GIỮA MỆNH VẬN VÀ PHỤ VẬN.

1. Lý giải

Ở các phần trên ta đã biết được số hóa và phân lập số hóa Mệnh vận và Phụ vận để tìm số biểu lý của hai vận thế này.

Hai vận thế này gắn kết rất chặt với nhau. Chúng hỗ trợ đắc lực cho nhau. Có “Mệnh vận” phải có “Phụ vận” tốt thì thành công. Phụ vận là ngoại lực. Đó là tất cả các điều kiện ngoại sinh tác động vào Mệnh vận. Mệnh vận là các điều kiện nội sinh.

Nội sinh là nói đến tính cách, năng lực, trí tuệ, học thức, nhận thức... Nội sinh còn là hình thể, sức khỏe... Nội sinh còn là sở trường, ý thích, lý tưởng, mơ ước sự khao khát cũng như nguyện vọng và ý chí... Nội sinh cũng còn là năng khiếu, tình cảm...

Nói tóm lại Mệnh vận thể hiện toàn bộ nhân cách và phẩm chất, tình cảm và tư tưởng. Đó là tất cả điều kiện “cần” để sống và hoạt động.

Song có “nội sinh” tốt mà không gặp “ngoại lực” tốt, phù hợp trợ giúp thì khó thành công: Phụ vận chính là ngoại lực. Những ngoại lực cơ bản, quan trọng là những điều kiện đủ để một con người có thể thi thố, phô bày tất cả nguồn “nội sinh” nhằm thỏa mãn mục đích sống của mình.

Ngoại lực là gì? Nó gồm các yếu tố: Gia đình, xã hội, đất nước, chế độ chính trị, thời vận quốc gia, hoàn cảnh nơi ở...

Đây là những yếu tố chính chung chung. Đi vào cụ thể thì ngoại lực chính là nền giáo dục, quan hệ ngoại giao, khả năng vật chất của gia đình và xã hội, những phúc lợi công cộng, thời vận phù hợp (ở đây nói phù hợp, tức hợp thời, như người thích con đường học hành và nghiên cứu, họ cần một thời hòa bình thịnh trị. Người đi theo con đường binh nghiệp thì gặp thời chiến sẽ hoạch phát v.v...

Mệnh vận và Phụ vận chính là “hậu thiên”. Hậu thiên nói lên thành quả mà ta muốn biết thông tin. Mối quan hệ Mệnh vận và Phụ vận là quan trọng. Nó được thể hiện ở sự liên kết các định tính của hai vận thế để có được một định tính chung gọi là định tính phối hợp.

Định tính phối hợp được biểu đạt Mệnh vận và Phụ vận theo số biểu lý Âm Dương và Ngũ Hành.

Mỗi số biểu lý Âm Dương và Ngũ Hành biểu thị Mệnh vận đi cùng với 10 số biểu lý Âm Dương và Ngũ Hành của Phụ vận. Nghĩa là năm hành được phân cùng Âm Dương mà ta có 10 số biểu lý riêng biệt.

Như vậy với 10 số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành của Mệnh vận liên kết phối hợp với 10 số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành của Phụ vận, ta có 100 số biểu lý phối hợp Mệnh vận và Phụ vận.

Mỗi cặp liên kết biểu thị định tính chung. Các định tính chỉ biểu thị những đặc điểm điển hình và rất riêng biệt về nhân cách. Nó không tập trung cho một người.

Tại sao nói riêng biệt, rất riêng biệt vì mỗi số biểu lý của ai đó chỉ có thể có một hay vài định tính đã cho. Khi tham chiếu, ta liên hệ với hoàn cảnh bản thân để tìm định tính

phù hợp. Nói cụ thể là ta tự hiểu ngầm nhân cách của mình. Ví dụ một người có số biểu lý Mệnh vận là số 1 - Dương Mộc và người đó lại có số biểu lý Phụ vận là số 5 - Dương Thổ, ta tham chiếu định tính phối hợp (ở phần bảng 1 sau) thấy các thông tin ở phần định tính phối hợp ghi:

- Trọng chữ tín
- Ưa yên thân
- Tính cố chấp
- Thành công
- Tự cao, tự đại.

Như vậy phần định tính cho ta biết nhân cách của họ và có thành quả trong cuộc sống, nghề nghiệp công việc.

Ở ví dụ trên sẽ có rất nhiều người có các số biểu lý của Mệnh vận và Phụ vận ấy. Song mỗi người sẽ có một nhân cách riêng phù hợp từ các định tính đã cho, còn tất cả họ đều là những người thành công. Có thể sự thành công ấy khác nhau về mức độ, người thành công nhiều, người thành công ít, nhưng thành công chứ không thất bại. Từ “thành công” và “thất bại” là chung nhất. Ta cần tự hiểu.

Bảng 1. Định tính tương quan giữa Mệnh vận và Phụ vận theo số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành

Mệnh vận	Số biểu lý	Phụ vận	Số biểu lý	ĐỊNH TÍNH PHỐI HỢP
SỐ 1 DƯƠNG MỘC	Số 1	Dương Mộc		Ôn hòa, thẳng tính, nhưng đa nghi, ham vật chất, mưu trí, có khả năng giao thiệp (Tốt)
	Số 2	Âm Mộc		Tính ngoài mềm mỏng, trong cứng rắn, đa nghi, hay làm, thâm kín, ít nói. (Tốt)
	Số 3	Dương Hỏa		Được giúp đỡ, quan hệ xã hội tốt, được tôn trọng. Tính thích danh lợi, cần kiệm, làm nên từ số không. (Tốt)
	Số 4	Âm Hỏa		Tính chu đáo, nhẫn nại, ngay thẳng, ngoại giao tốt, ưa tĩnh lặng, cô độc. (Tốt)
	Số 5	Dương Thổ		Trọng chữ tín, ưa yên thân, tính cố chấp, thành công, tự cao tự đại. (Tốt)
	Số 6	Âm Thổ		Trọng chữ tín, khó tính và thâm trầm, ít nói, ưa tĩnh lặng, bó mình. (Được)
	Số 7	Dương Kim		Giàu lý trí, cứng rắn nhưng bề ngoài nhã nhặn, có tính đa nghi, thích giao tiếp. (Được)
	Số 8	Âm Kim		Tính khiêm tốn, nhân hậu, giao tiếp rộng, vị tha, thích tự lập, tự làm, độc lập. (Được)
	Số 9	Dương Thủy		Giao thiệp rộng, trọng nghĩa khí, không ham vật chất, được mọi người kính trọng. (Rất tốt)
	Số 10	Âm Thủy		Tính kiên quyết, không khuất phục, có năng lực và mưu lược, thích tĩnh, yên thân. (Được)

Mệnh vận	Phụ vận	ĐỊNH TÍNH PHỐI HỢP
Số biểu lý	Số biểu lý	
SỐ 2 ÂM MỘC	Số 1	Ngoài mềm mỏng, trong cứng cõi, mưu trí, có thể có tính cương cường, cố chấp. (Tốt)
	Dương Mộc	
	Số 2	Chịu đựng cao, dễ thích nghi hoàn cảnh, có lòng đố kỵ, ham muốn tài lộc, thích yên tĩnh. (Được)
	Âm Mộc	
	Số 3	Hoạt bát, năng động, thành công tốt, tính đa nghi. (Được)
	Dương Hỏa	
	Số 4	Được giúp đỡ, tính khảng khái, thích giao tiếp, thành công. (Tốt)
	Âm Hỏa	
	Số 5	Tính hay thay đổi, ham danh lợi, tiếng tăm, ngoài ôn nhu trong cứng rắn, tính đố kỵ. (Được)
	Dương Thổ	
Số 6	Lòng vị tha cao, bị lợi dụng, tính thâm trầm, hay gặp tai họa. (Xấu)	
Âm Thổ		
Số 7	Lòng vị tha cao, bị lợi dụng, ngoài có vẻ ôn hoà, nhưng bên trong đố kỵ. (Xấu)	
Dương Kim		
Số 8	Không thích giao tiếp, tính thâm trầm, hay gặp tai họa. (Xấu)	
Âm Kim		
Số 9	Tính nhẫn nại nhưng bất chấp thực tế, trọng chữ tín và có tinh thần trách nhiệm cao, thành công. (Được)	
Dương Thủy		
Số 10	Giàu lý trí, đa mưu túc trí, tính đa nghi, dễ gặp họa vì vật chất (Xấu)	
Âm Thủy		

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

Mệnh vận	Phụ vận	ĐỊNH TÍNH PHỐI HỢP
Số biểu lý	Số biểu lý	
SỐ 3 DƯƠNG HỎA	Số 1 Dương Mộc	Tính nhạy cảm, có năng lực hoạt động, giao tiếp tốt, tháo vát, thành công. (Được)
	Số 2 Âm Mộc	Tính khảng khái, ham danh lợi, hoang phí, bừa bãi, thích giao tiếp. (Tốt)
	Số 3 Dương Hỏa	Không dứt khoát, dễ nóng giận, nhạy cảm và ham danh lợi. (Xấu)
	Số 4 Âm Hỏa	Tính hiếu động, bên ngoài trầm tính mà bên trong nóng nảy, vất vả gian nan. (Xấu)
	Số 5 Dương Thổ	Trần tĩnh, lạc quan, tận tình chu đáo, thành công. (Tốt)
	Số 6 Âm Thổ	Nghĩa hiệp, thành thực, đa tình, dễ bị hiểu lầm, thành công. (Được)
	Số 7 Dương Kim	Tính tranh luận, tự chủ, độc lập, hiếu thắng, không thích hợp tác. (Được)
	Số 8 Âm Kim	Hay thay đổi, háo danh, dễ bị kích động, năng khiếu lãnh đạo. (Được)
	Số 9 Dương Thủy	Chu đáo, tận tình quá nên làm phiền người, không mấy thành công. (Được)
	Số 10 Âm Thủy	Dễ bị hại, bị cướp bóc, trộm cắp, có công không hưởng, có lòng tốt. (Xấu)

Mệnh vận	Phụ vận	ĐỊNH TÍNH PHỐI HỢP
Số biểu lý	Số biểu lý	
SỐ 4 ÂM HỎA	Số 1 Dương Mộc	Số đào hoa, được giúp đỡ, tính quần chúng, giàu có, thành công lớn. (Rất tốt)
	Số 2 Âm Mộc	Tốt bụng, nhiệt tâm, có nghị lực và lòng kiên trì, làm nên từ tay trắng. (Tốt)
	Số 3 Dương Hỏa	Thông minh, hoạt bát, lễ độ, hay thất tín, khó thành công. (Xấu)
	Số 4 Âm Hỏa	Trầm tính, trong lòng nóng nảy, tốt bụng, dễ bị lợi dụng của kẻ xấu. (Xấu)
	Số 5 Dương Thổ	Thích cái mới, đổi mới, mưu trí, tính nóng nảy, ham danh tiếng, chức quyền. (Được)
	Số 6 Âm Thổ	Thành thực, tốt bụng, thẳng thắn, hay bị hiểu lầm, khó thành công. (Được)
	Số 7 Dương Kim	Quá cầu nệ, chấp nhặt, thiếu thận trọng, hay bị ghen ghét, khó thành công. (Xấu)
	Số 8 Âm Kim	Vị tha, cương trực, dễ bị hãm hại, hao tổn tài sản, khó thành công. (Xấu)
	Số 9 Dương Thủy	Giản dị, khiêm tốn, tốt bụng, hay bị hãm hại, bị lợi dụng. (Rất xấu)
	Số 10 Âm Thủy	Khẳng khái, thiện tâm, không khôn khéo, hay bị hiểu lầm, mình làm mà người hưởng. (Xấu)

Mệnh vận	Phụ vận	ĐỊNH TÍNH PHỐI HỢP
Số biểu lý	Số biểu lý	
SỐ 5 DƯƠNG THỔ	Số 1 Dương Mộc	Nhiệt tình, thiếu quyết đoán, ít nói, hay làm, cần cù, thành công. (Tốt)
	Số 2 Âm Mộc	Tốt bụng, thành thực, tốt, có tâm, không ngại khó, ít nói, khép lòng. (Được)
	Số 3 Dương Hỏa	Ôn hoà, chu đáo, giỏi giao tiếp, thiếu đức hy sinh, thành công cao. (Tốt)
	Số 4 Âm Hỏa	Thiện tâm, nhân nghĩa, được kính trọng, dễ thành công. (Tốt)
	Số 5 Dương Thổ	Trung hậu, có chí lớn, biết cách làm việc và hành xử, tính kiên định. (Tốt)
	Số 6 Âm Thổ	Rộng lượng, thiếu quyết đoán và kiên trì, hay bỏ dở giữa chừng. (Được)
	Số 7 Dương Kim	Bảo thủ, độc lập, có tài, khả năng lãnh đạo, thành công lớn. (Rất tốt)
	Số 8 Âm Kim	Khẳng khái cương trực, thích tranh đấu, giao tiếp rộng, ít bạn thân, thành công. (Tốt)
	Số 9 Dương Thủy	Tính ẩn nhẫn, thiếu cẩn thận, sáng suốt, vụng nói năng, khó thành công. (Xấu)
	Số 10 Âm Thủy	Tính sỗ sàng, cô độc, dễ bị coi thường không thành công. (Xấu)

Mệnh vận	Phụ vận	ĐỊNH TÍNH PHỐI HỢP
Số biểu lý	Số biểu lý	
SỐ 6 ÂM THỔ	Số 1 Dương Mộc	Chịu khó rèn luyện, có tính chịu đựng, hay đa nghi, thành công. (Xấu)
	Số 2 Âm Mộc	Hiền từ, thiện tâm, tính khinh xuất, tự cao, mình làm cho người khác hưởng. (Xấu)
	Số 3 Dương Hỏa	Phóng khoáng, khẳng khái, tài trí, dũng lược, dễ thành công. (Rất tốt)
	Số 4 Âm Hỏa	Thiện tâm, bác ái, thích giúp người khó khăn, được trọng vọng, thành công lớn. (Rất tốt)
	Số 5 Dương Thổ	Thận trọng, trung hậu, lời nói đi đôi với việc làm, thiếu tính quyết đoán. (Tốt)
	Số 6 Âm Thổ	Hào hiệp, rộng lượng, nhưng bảo thủ, khó thành công. (Được)
	Số 7 Dương Kim	Hào hiệp giúp kẻ khó, thiếu chí tiến thủ, thích du lịch. (Được)
	Số 8 Âm Kim	Dũng cảm, giỏi chịu đựng, đa mưu, giáo hoạt, thành công. (Tốt)
	Số 9 Dương Thủy	Trầm tính, cương trực, có tính đố kỵ, ganh ghét, đa nghi, thâm hiểm. (Xấu)
	Số 10 Âm Thủy	Nóng nảy, thủ thường, làm cho người khác hưởng. (Xấu)

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

Mệnh vận	Phụ vận	ĐỊNH TÍNH PHỐI HỢP
Số biểu lý	Số biểu lý	
SỐ 7 DƯƠNG KIM	Số 1 Dương Mộc	Có tài, tính gấp gáp, nóng nảy, bị người không ưa, hành vi thô bạo. (Xấu)
	Số 2 Âm Mộc	Khảng khái, rộng rãi, dễ bị kích động, bị chê cười, làm cho người hưởng. (Xấu)
	Số 3 Dương Hỏa	Tính cố chấp, có chí tiến thủ, nhưng tự cao, tự đại, dễ thất bại. (Xấu)
	Số 4 Âm Hỏa	Có năng lực xã giao, tài trí, tính bảo thủ, thường bị lấy oán trả ân. (Xấu)
	Số 5 Dương Thổ	Ôn hòa, có sức chịu đựng và chí lớn, tính trầm tĩnh, chất phác, thành công. (Tốt)
	Số 6 Âm Thổ	Có nghị lực phấn đấu, tính mềm dẻo, song không sợ tranh đấu, có chí khí. (Tốt)
	Số 7 Dương Kim	Lập nghiệp lớn, hào hiệp, mưu lược, thông minh. (Tốt)
	Số 8 Âm Kim	Tài, đức, có uy lực, thanh cao, thành công. (Rất tốt)
	Số 9 Dương Thủy	Tài trí hơn người, cương nghị, oai dũng, thành danh. (Tốt)
	Số 10 Âm Thủy	Có tài ăn nói nhưng thiếu chí tiến thủ, dễ mất cơ hội (Xấu)

Mệnh vận	Phụ vận	ĐỊNH TÍNH PHỐI HỢP
Số biểu lý	Số biểu lý	
SỐ 8 ÂM KIM	Số 1 Dương Mộc	Cố chấp, cương cường nên dễ thất bại trong cuộc sống, phải tu dưỡng nhiều. (Được)
	Số 2 Âm Mộc	Hành động thiếu thận trọng, dễ gặp tai họa. (Xấu)
	Số 3 Dương Hỏa	Nhiệt tình, dũng cảm, trọng nghĩa tình, không tham của, hay thất bại. (Xấu)
	Số 4 Âm Hỏa	Tính kiên nhẫn, có chí làm việc lớn, sáng suốt, gặp nhiều khó khăn, thành công. (Tốt)
	Số 5 Dương Thổ	Tính kiên cường, dũng lược, có trước có sau trong hành xử, thành công rực rỡ. (Rất tốt)
	Số 6 Âm Thổ	Tính nhân từ, hào hiệp, chăm chỉ, thiếu quyết đoán. (Tốt)
	Số 7 Dương Kim	Tính tranh đấu, trọng nghĩa tình, có ý chí phấn đấu, đạt kết quả. (Tốt)
	Số 8 Âm Kim	Biết kiềm chế, kiên nhẫn, có thể thành công. (Tốt)
	Số 9 Dương Thủy	Thông minh, có tài, có phán đoán thiện tâm, được tôn trọng. (Tốt)
	Số 10 Âm Thủy	Cương nghị, quyết đoán, xả thân, bị kẻ xấu lợi dụng. (Xấu)

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

Mệnh vận	Phụ vận	ĐỊNH TÍNH PHỐI HỢP
Số biểu lý	Số biểu lý	
SỐ 9 DƯƠNG THỦY	Số 1 Dương Mộc	Có tài về kỹ nghệ, tính đôn hậu, thích giao tiếp, thành công lớn. (Rất tốt)
	Số 2 Âm Mộc	Giàu trí tuệ, mưu lược, giao tiếp rộng, hảo tâm, thành công lớn. (Rất tốt)
	Số 3 Dương Hỏa	Tài trí, tự tin cao, tính cố chấp, hay thay đổi, thành công. (Được)
	Số 4 Âm Hỏa	Có năng lực, óc phán đoán, tính tự cao, kiêu căng, hiếu thắng, nhưng có lòng độ lượng. (Được)
	Số 5 Dương Thổ	Có ý chí phấn đấu, hay gặp trở ngại, phải cố gắng mới thành công. (Được)
	Số 6 Âm Thổ	Có năng lực hoạt động, thẳng thắn, trọng nghĩa, dễ bị hãm hại, bị lợi dụng của kẻ xấu. (Được)
	Số 7 Dương Kim	Thông minh, tài ăn nói biện luận, có ý chí tiến thủ, thành công lớn. (Rất tốt)
	Số 8 Âm Kim	Có trí tuệ, độ lượng, có dũng khí, chấp nhận thua thiệt. (Tốt)
	Số 9 Dương Thủy	Có trí tuệ, mưu lược, đi vào nội tâm, có thể thành công. (Được)
	Số 10 Âm Thủy	Thông minh, có chí làm việc lớn, tính mềm dẻo, không ngại khó. (Tốt)

Mệnh vận	Phụ vận	ĐỊNH TÍNH PHỐI HỢP
Số biểu lý	Số biểu lý	
SỐ 10 ÂM THỦY	Số 1 Dương Mộc	Thận trọng trong hành xử, tài trí, tính cố chấp, cứng rắn, thành công. (Tốt)
	Số 2 Âm Mộc	Dũng khí, không có mưu lược, tính đam mê, có thể thành công. (Được)
	Số 3 Dương Hỏa	Thông minh, có lòng tự tin, tự cao, dễ bị ghen ghét, đố kỵ. (Xấu)
	Số 4 Âm Hỏa	Khổ cực, lưu lạc đó đây, phải cố gắng mọi mặt, dễ bị họa tai. (Xấu)
	Số 5 Dương Thổ	Tính kiên nhẫn, đa nghi, phải cố gắng mới đạt kết quả. (Được)
	Số 6 Âm Thổ	Thông minh mà thiếu quyết đoán, trọng nghĩa tình, kém ứng biến, dễ bị kích động, mình làm cho người hưởng. (Xấu)
	Số 7 Dương Kim	Có tài trí, giao thiệp rộng, hiếu thắng, có thể thành công. (Được)
	Số 8 Âm Kim	Trí dũng tốt, kiên trì, nhưng thành công không cao. (Được)
	Số 9 Dương Thủy	Có chí lớn, hành sự theo cảm tính, tính đôn hậu (Được)
	Số 10 Âm Thủy	Có tài biện luận, khẳng khái, hào hiệp, nhưng dễ bị kẻ xấu lợi dụng. (Xấu)

PHẦN III

MỞ RỘNG PHẠM VI SỐ HÓA BA BIỂU THỂ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

CHƯƠNG I

PHẠM VI ÁP DỤNG

I. Ý NGHĨA

1. Số hóa có phạm vi áp dụng rất phong phú và đa dạng. Thời xa xưa người ta áp dụng số hóa trong nhiều môn: như dịch, dự đoán số, ngọc chưởng thần quái, tính danh dự đoán v.v...
2. Ngày nay, thời đại số, việc ứng dụng lại càng rộng mở ở nhiều ngành: Đặc biệt trong ngành Công nghệ cao. Người ta số hóa các dữ liệu, dữ kiện để lưu trữ hay bảo mật và dùng trong công nghệ thẻ từ v.v...
3. Phương pháp “dự đoán số hóa” là khai thác một khía

cạnh từ "nhân" đến "quả" mà từ "quả" kiểm chứng "nhân" đã được thực tế đánh giá.

Một vài áp dụng số hóa để dự báo thông tin qua số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành rút gọn sẽ được giới thiệu thêm lần lượt sau đây.

II. QUY TẮC SỐ HÓA VÀ SỐ BIỂU THẾ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH ÁP DỤNG TRONG BIỂU THẾ

1. Quy tắc số hóa những trường hợp là từ (chữ)

Những trường hợp không phải là số như: Họ Tên, Biện hiệu, Tên cửa hàng, cửa hiệu, tên sản phẩm, tên phố phường, làng xã... Tất cả đều có thể số hóa.

Dù khác nhau về bản chất thì vẫn tôn trọng quy tắc số hóa là tính nét chữ của một từ cho từng cụm từ đã nói ở phần số hóa. Và quy tắc chuyển sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành như đã trình bày ở phần trước. Các quy tắc đó đều được vận dụng trong phần số biểu thế này.

2. Số lượng biểu thế

* Số lượng biểu thế tức số biểu lý biểu thị trong 3 biểu thế. Ba biểu thế được định tính đó là:

- Số biểu thế đầu.
- Số biểu thế giữa.
- Số biểu thế cuối.

a. Tìm số biểu thế cho trường hợp họ tên người

- Quy định ba số biểu thế như sau:

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

+ Số biểu thế Đầu là số biểu lý Họ vận chuyển đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành.

+ Số biểu thế Giữa là số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành của Mệnh vận.

+ Số biểu thế Cuối là số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành của Tên vận.

b. Các ví dụ về họ tên người áp dụng dạng biểu thế

Ví dụ 1: **VƯƠNG VĂN THÀNH**

+ Số hóa: $2+3+2+3+3=13$; $2+5+3=10$; $2+3+3+3+3+1=15$

+ Số biểu lý Họ vận: $[13 + 10] \Rightarrow 23$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành:

$[23 - (2 \times 10)] \Rightarrow 3$ **Dương Hỏa**

+ Số biểu thế Tên vận: 15

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành:

$[15 - 10] \Rightarrow 5$ **Dương Thổ**

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$[10 + 5$ (số hóa âm đầu "thờ" của tên)] $\Rightarrow 15$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành.

$[15 - 10] \Rightarrow 5$ **Dương Thổ**

* Lập ba biểu thế ta có:

Số biểu thế đầu (Họ vận)	Số biểu thế giữa (Mệnh vận)	Số biểu thế cuối (Tên vận)
3 Dương Hỏa	5 Dương Thổ	5 Dương Thổ

Ví dụ 2: **LẠI THỊ CHI**

+ Số hóa: $2+3+2+1=8$; $2+3+2+1=8$; $1+3+2=6$

+ Số biểu lý Họ vận: $[8 + 8] \Rightarrow 16$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành:

[16 - 10] => 6 **Âm Thổ**

+ Số biểu thế Tên vận: 6

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành:

6 => 6 **Âm Thổ**

+ Số biểu lý Mệnh vận:

[8 + 1 (Âm đầu "C" của tên)] => 9

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành.

9 => 9 **Dương Thủy**

* Lập ba biểu thế ta có:

Số biểu thế đầu (Họ vận)	Số biểu thế giữa (Mệnh vận)	Số biểu thế cuối (Tên vận)
6 Âm Thổ	9 Dương Thủy	6 Âm Thổ

Ví dụ 3: **TÔ PHÁN**

+ Số hóa: 2 + 3 = 5; 2+3+3+3+1=12

+ Số biểu lý Họ vận: [5 + ① (đại diện đệm họ)] => 6

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành:

6=> 6 **Âm Thổ**

+ Số biểu thế Tên vận: 6

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành:

6 => 6 **Âm Thổ**

+ Số biểu lý Mệnh vận:

[① (thay đệm họ) + 5] => 6

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành.

6 => 6 **Âm Thổ**

* Lập ba biểu thế ta có:

Số biểu thế đầu (Họ vận)	Số biểu thế giữa (Mệnh vận)	Số biểu thế cuối (Tên vận)
6 Âm Thổ	6 Âm Thổ	6 Âm Thổ

Ví dụ 4: Trường hợp có họ đơn, đệm họ và phụ tên:

VÕ THỊ LAN ANH

+ Số hóa: $2+1+1=4$; $2+3+3=8$; $2+3+3=8$; $3+3+3=9$

+ Số biểu lý Họ vận:

$$[4 + 8] \Rightarrow 12$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành:

$$[12 - 10] \Rightarrow 2 \text{ *Dương Mộc*}$$

+ Số biểu thế Tên vận: $9 + 8 \Rightarrow 17$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành:

$$[17 - 10] \Rightarrow 7 \text{ *Dương Kim*}$$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$$8 + 8 \Rightarrow 16$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành.

$$[16 - 10] \Rightarrow 6 \text{ *Âm Thổ*}$$

* Lập ba biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (Họ vận)	Biểu thế giữa (Mệnh vận)	Biểu thế cuối (Tên vận)
2 Dương Mộc	6 Âm Thổ	7 Dương Kim

Ví dụ 5: Trường hợp họ kép không có đệm họ.

TỪ LÊ THƯỜNG

+ Số hóa: $2+3+1=6$; $2+6=8$; $2+3+3+2+3+3+1=17$

+ Số biểu lý Họ vận:

$$[6 + 8 + \textcircled{1} \text{ (đệm họ)}] \Rightarrow 15$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành:

[15 - 10] => 5 **Dương Thổ**

+ Số biểu thế Tên vận: 17

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành:

[17 - 10] => 7 **Dương Kim**

+ Số biểu lý Mệnh vận:

[① (thay đệm họ) + (2 + 3) (Âm "Thờ")] => 6

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành.

6 => 6 **Âm Thổ**

* Lập ba biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (Họ vận)	Biểu thế giữa (Mệnh vận)	Biểu thế cuối (Tên vận)
5 Dương Thổ	6 Âm Thổ	7 Dương Kim

Ví dụ 6: Trường hợp họ kép có đệm họ:

NGÔ LẠI THỊ THẢO

+ Số hóa:

3+3+3=9; 2+3+2+1=8; 2+3+2+1=8; 2+3+3+1+1=10

+ Số biểu lý Họ vận:

[9 + 8 + 8] = 27

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành:

[27 - (10 x 2)] => 7 **Dương Kim**

+ Số biểu thế Tên vận: 10

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành:

10 => 10 **Âm Thủy**

+ Số biểu lý Mệnh vận:

[8 + (2 + 3) ("Th" âm đầu của tên)] = 13

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành.

[13 - 10] => 3 **Dương Hỏa**

* Lập ba biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (Họ vận)	Biểu thế giữa (Mệnh vận)	Biểu thế cuối (Tên vận)
7 Dương Kim	3 Dương Hỏa	10 Âm Thủy

Ví dụ 7: Trường hợp họ kép có đệm họ và từ phụ tên:

VI THÁI THỊ NGỌC AN

+ Số hóa: 2+2=4; 2+3+3+2+1=11; 2+3+2+1=8;

3+3+1+1+1=9; 3+3=6

+ Số biểu lý Họ vận:

[4 + 11 + 8] = 23

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành:

[23 - (2 x 10)] => 3 **Dương Hỏa**

+ Số biểu thế Tên vận:

[9 + 6] = 15

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành:

[15 - 10] => 5 **Dương Thổ**

+ Số biểu lý Mệnh vận:

[8 + 9] = 17

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương và Ngũ Hành.

[17 - 10] => 7 **Dương Kim**

* Lập ba biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (Họ vận)	Biểu thế giữa (Mệnh vận)	Biểu thế cuối (Tên vận)
3 Dương Hỏa	7 Dương Kim	5 Dương Thổ

Ví dụ 8: Trường hợp họ kép không có đệm họ, có phụ tên:

TỔNG ĐOÀN LINH CHI

+ Số hóa: $2+3+3+3+1=12$; $3+1+3+3+1=11$; $2+2+3+3=10$;
 $1+3+2=6$

+ Số biểu lý Họ vận:

$$[12 + 11 + \textcircled{1} \text{ (thay đệm họ)}] = 24$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành.

$$[24 - (2 \times 10)] \Rightarrow 4 \text{ Âm Hỏa}$$

+ Số biểu lý Tên vận:

$$[10 + 6] = 16$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành.

$$[16 - 10] \Rightarrow 6 \text{ Âm Thổ}$$

+ Số biểu lý Mệnh vận:

$$[\textcircled{1} \text{ (thay đệm họ)} + 10] = 11$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[11 - 10] \Rightarrow 1 \text{ Dương Mộc}$$

* Lập ba biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (Họ vận)	Biểu thế giữa (Mệnh vận)	Biểu thế cuối (Tên vận)
4 Âm Hỏa	1 Dương Mộc	6 Âm Thổ

3. Các ví dụ về tên doanh nghiệp

Không chỉ ta số hóa họ tên người và bằng phương pháp số biểu thế để biết thông tin về một cá nhân. Ta cũng có thể số hóa tên các doanh nghiệp. Ta biết rằng tên doanh nghiệp là do những trăn trở, ước muốn và mục tiêu... mà con người gửi gắm khi đặt tên. Tên doanh nghiệp giống tên người và khác phần nào tên người. Sự khác biệt đó là nó còn mang

thêm ý nghĩa xã hội, chính trị. Nó còn hàm chứa những thông báo phân định loại hình doanh nghiệp v.v...

Tên doanh nghiệp cũng tàng chứa "nội sinh" và "ngoại lực", "thiên khí" và "nhân lực". Bởi vậy qua số biểu thế tham chiếu vào ba biểu thế, ta có thể biết thông tin tốt xấu nào đó về doanh nghiệp.

Ta tham khảo các ví dụ về những loại hình doanh nghiệp qua các thí dụ sau về ba phần biểu thế cụ thể: Đầu, Giữa, Cuối:

- Ví dụ 1: **TỔNG CÔNG TY THÁI VIỆT NAM**

+ Số hóa: $2+3+3+3+1+1+3+3+3+2+2=26$;

$2+3+3+2+1=11$; $2+2+6+2+1+3+3+4=23$

+ Số biểu lý phần đầu:

$[26 + \textcircled{1} \text{ (phần nối)}] \Rightarrow 27$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[27 - (2 \times 10)] \Rightarrow 7$ **Dương Kim**

+ Số biểu lý phần giữa:

$[\textcircled{1} \text{ (phần nối)} + 11] \Rightarrow 12$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[12 - 10] \Rightarrow 2$ **Âm Mộc**

+ Số biểu lý phần cuối:

$[11 + 23] \Rightarrow 34$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[34 - (3 \times 10)] \Rightarrow 4$ **Âm Hỏa**

* Phân lập ba biểu thế ta có:

Biểu thế đầu		Biểu thế giữa		Biểu thế cuối
7 Dương Kim		2 Âm Mộc		4 Âm Hỏa

- Ví dụ 2: **CÔNG TY NỘI THẤT SAO VIỆT**

+ Số hóa: $1+3+3+3+2+2=14$; $3+3+2+1+2+3+5+2+1=22$;

$1+3+1+2+2+6+2+1=18$

+ Số biểu lý đầu:

$[14 + 22] \Rightarrow 36$

Quy đổi sang số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành:

$[36 - (3 \times 10)] \Rightarrow 6$ **Âm Thổ**

+ Số biểu lý phân giữa:

$[22 + (1 + 3 + 1)$ (một phần đầu tên "Sao")] $\Rightarrow 27$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[27 - (2 \times 10)] \Rightarrow 7$ **Dương Kim**

+ Số biểu lý phần cuối: $[18]$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[18 - 10] \Rightarrow 8$ **Âm Kim**

* Phân lập ba biểu thế ta có:

Biểu thế đầu	Biểu thế giữa	Biểu thế cuối
6 Âm Thổ	7 Dương Kim	8 Âm Kim

- Ví dụ 3: **CÔNG TY TNHH THĂNG LONG**

+ Số hóa: $1+3+3+3+2+2=14$; $2+3+3+3=11$;

$2+3+5+3+3+2+1+3+3=25$

+ Số biểu lý phần đầu:

$[14 + 11] \Rightarrow 25$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[25 - (2 \times 10)] \Rightarrow 5$ **Dương Thổ**

+ Số biểu lý phần giữa:

$[11 + 16$ (THĂNG)] $\Rightarrow 27$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

$[27 - (2 \times 10)] \Rightarrow 7$ **Dương Kim**

+ Số biểu lý phần cuối: 25

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[25 - (2 \times 10)] \Rightarrow 5$ **Dương Thổ**

* Lập ba biểu thế ta có:

Biểu thế đầu		Biểu thế giữa		Biểu thế cuối
5 Dương Thổ		7 Dương Kim		5 Dương Thổ

- Ví dụ 4:

CÔNG TY XNK THÁI DƯƠNG

+ Số hóa: $1+3+3+3+2+2=14$; $2+3+3=8$;

$2+3+3+2+1+2+3+2+3+3=24$

+ Số biểu lý phần đầu:

$[14 + 8] \Rightarrow 22$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[22 - (2 \times 10)] \Rightarrow 2$ **Âm Mộc**

+ Số biểu lý phần giữa:

$[8 + 11 (\text{THÁI})] \Rightarrow 19$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[19 - 10] \Rightarrow 9$ **Dương Thủy**

+ Số biểu lý phần cuối: 24

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[24 - (2 \times 10)] \Rightarrow 4$ **Dương Hỏa**

* Phần lập ba biểu thế ta có:

Biểu thế đầu		Biểu thế giữa		Biểu thế cuối
(phần đầu)		(phần giữa)		(phần cuối)
2 Âm Mộc		9 Dương Thủy		4 Dương Hỏa

- Ví dụ 5:

CÔNG TY THƯƠNG MẠI CP VIỆT HƯNG

+ Số hóa: $1+3+3 +3+2+2=14$;

$2+3+3+2+3+3+4+3+2+1+1+2=29$;

$2+2+6+2+1+3+3+3+3=25$.

+ Số biểu lý phần đầu:

$[14 + 29] \Rightarrow 43$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[43 - (4 \times 10)] \Rightarrow 3$ **Dương Hỏa**

+ Số biểu lý phần giữa:

$[29 + 13 (\text{VIỆT})] \Rightarrow 42$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[42 - (4 \times 10)] \Rightarrow 2$ **Âm Mộc**

+ Số biểu lý cuối: 25

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[25 - (2 \times 10)] \Rightarrow 5$ **Dương Thổ**

* Lập ba biểu thế ta có:

Biểu thế đầu	Biểu thế giữa	Biểu thế cuối
3 Dương Hỏa	2 Âm Mộc	5 Dương Thổ

- Ví dụ 6:

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG XUÂN OÁNH

+ Số hóa: $3+3+5+3+3+3+3+3+1=27$;

$1+3+3+3+2+3 + 3+2+3+3=26$;

$2+2+5+3+1+3+3+3+1=23$.

+ Số biểu lý phần đầu:

$[27 + ① (\text{phần nối})] \Rightarrow 28$

Quy đổi sang biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

$$[28 - (2 \times 10)] \Rightarrow 8 \text{ Âm Kim}$$

+ Số biểu lý phần giữa:

$$[\textcircled{1}(\text{phần nối}) + 26] \Rightarrow 27$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[27 - (2 \times 10)] \Rightarrow 7 \text{ Dương Kim}$$

+ Số biểu lý phần cuối:

$$[26 + 23] \Rightarrow 49$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[49 - (4 \times 10)] \Rightarrow 9 \text{ Dương Thủy}$$

* Phân lập ba biểu thế ta có:

Biểu thế đầu	Biểu thế giữa	Biểu thế cuối
8 Âm Kim	7 Dương Kim	9 Dương Thủy

- Ví dụ 7:

NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG CÔNG KHỞI

$$+ \text{Số hóa: } 3+3+5+3+3+3 + 3+3+1=27;$$

$$3+3+1+3+2+1+2+3 + 3+2+3+3=29;$$

$$1+3+3+3+3+3+2+2+1=21.$$

+ Số biểu lý phần đầu:

$$[27 + \textcircled{1}(\text{phần nối})] \Rightarrow 28$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[28 - (2 \times 10)] \Rightarrow 8 \text{ Âm Kim}$$

+ Số biểu lý phần giữa:

$$[\textcircled{1}(\text{phần nối}) + 29] \Rightarrow 30$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[30 - (3 \times 10) = 0] \Rightarrow 10 \text{ Âm Thủy}$$

+ Số biểu lý phần cuối:

$$[29 + 23] \Rightarrow 52$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[52 - (5 \times 10)] \Rightarrow 2 \text{ Âm Mộc}$$

* Phân lập ba biểu thế:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
8 Âm Kim	10 Âm Thủy	2 Âm Mộc

- Ví dụ 8:

NGÂN HÀNG LIÊN DOANH VIỆT BÁ

+ Số hóa: $3+3+5+3+3+3+3+3+1=27$;

$2+2+6+3+2+1+3+3+3=25$; $2+2+6+2+1+3+3+1=20$

+ Số biểu lý phần đầu: $[27 + 25] \Rightarrow 52$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[52 - (5 \times 10)] \Rightarrow 2 \text{ Âm Mộc}$$

+ Số biểu lý phần giữa:

$$[25 + 13 \text{ (Việt)}] \Rightarrow 38$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[38 - (3 \times 10)] \Rightarrow 8 \text{ Âm Kim}$$

+ Số biểu lý phần cuối: 20

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[20 - (2 \times 10)] = 0 \Rightarrow 10 \text{ Âm Thủy}$$

* Phân lập ba biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
2 Âm Mộc	8 Âm Kim	10 Âm Thủy

- Ví dụ 9:

NGÂN HÀNG TMCP VĂN THÁI

+ Số hóa: $3+3+5+3+3+3+3+3+1=27$;

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

$$2+4+1+2=9; \quad 2+5+3+2+3+3+2+1=21$$

+ Số biểu lý phần đầu:

$$[27 + 9] \Rightarrow 36$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[36 - (3 \times 10)] \Rightarrow 6 \text{ Âm Thổ}$$

+ Số biểu lý phần giữa:

$$[9 + 10 (\text{VĂN})] \Rightarrow 19$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[19 - (1 \times 10)] \Rightarrow 9 \text{ Dương Thủy}$$

+ Số biểu lý phần cuối: 21

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[21 - (2 \times 10)] \Rightarrow 1 \text{ Dương Mộc}$$

* Phân lập ba biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
6 Âm Thổ	9 Dương Thủy	1 Dương Mộc

- Ví dụ 10:

TẬP ĐOÀN DỊCH VỤ TÀI CHÍNH QUANG MINH

$$+ \text{Số hóa: } 2+5+2+1+3+1+3+3+1=21;$$

$$2+2+1+3+1+2+2+1+2+3+2+1+1+3+2+3+3+1=35;$$

$$2+2+3+3+3+4+2+3+3=25$$

+ Số biểu lý phần đầu:

$$[21 + 35] \Rightarrow 56$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[56 - (5 \times 10)] \Rightarrow 6 \text{ Âm Thổ}$$

+ Số biểu lý phần giữa:

$$[35 + 13 (\text{QUANG})] \Rightarrow 48$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[48 - (4 \times 10)] \Rightarrow 8 \text{ Âm Kim}$$

+ Số biểu lý phần cuối: 25

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[25 - (2 \times 10)] \Rightarrow 5 \text{ Dương Thổ}$$

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
5 Dương Thổ	8 Âm Kim	5 Dương Thổ

- Ví dụ 11: KHU CHẾ XUẤT LAN ANH

$$+ \text{Số khóa: } 3+3+2=8; \quad 1+3+6+1+2+2+5+2+1=23;$$

$$2+3+3+3+3+3=17$$

+ Số biểu lý phần đầu:

$$[8 + 23] \Rightarrow 31$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[31 - (3 \times 10)] \Rightarrow 1 \text{ Dương Mộc}$$

+ Số biểu lý phần giữa:

$$[23 + 8 \text{ (LAN)}] \Rightarrow 31$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[31 - (3 \times 10)] \Rightarrow 1 \text{ Dương Mộc}$$

+ Số biểu lý phần cuối: 17

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[17 - (1 \times 10)] \Rightarrow 7 \text{ Dương Kim}$$

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
1 Dương Mộc	5 Dương Mộc	7 Dương Kim

- Ví dụ 12: **KHU CÔNG NGHIỆP LƯƠNG ĐÌNH**

+ Số hóa: $3+3+2=8$; $1+3+3+3+3+3+3+2+6+2+1=30$;

$2+3+2+3+3+3+2+3+3+1=25$

+ Số biểu lý phần đầu:

$[8 + 30] = 38$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[38 - (13 \times 10)] \Rightarrow 8$ **Âm Kim**

+ Số biểu lý phần giữa:

$[30 + 13 (\text{LƯƠNG})] = 43$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[43 - (4 \times 10)] \Rightarrow 3$ **Dương Hỏa**

+ Số biểu lý phần cuối: 25.

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[25 - (2 \times 10)] \Rightarrow 5$ **Dương Thổ**

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
8 Âm Kim	6 Âm Thổ	5 Dương Thổ

- Ví dụ 13:

CÔNG TY CỔ PHẦN DV TM SÔNG HƯƠNG

+ Số hóa: $1+3+3+3+2+2=14$;

$1+3+1+2+3+5+3+1+2+2+2+4=29$;

$1+3+3+3+3+3+2+3+3=24$

+ Số biểu lý phần đầu:

$[14 + 29] \Rightarrow 43$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[43 - (4 \times 10)] \Rightarrow 3$ **Dương Hỏa**

+ Số biểu lý phần giữa:

$$[29 + 10 (\text{SÔNG})] \Rightarrow 39$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[39 - (3 \times 10)] \Rightarrow 9 \text{ Dương Thủy}$$

+ Số biểu lý phần cuối: 24

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[24 - (2 \times 10)] \Rightarrow 4 \text{ Âm Hỏa}$$

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
3 Dương Hỏa	9 Dương Thủy	4 Âm Hỏa

- Ví dụ 14:

CỬA HÀNG ÁO CƯỚI VIỆT NAM

+ Số hóa: $1+3+3+1+3+3+3+ 3+ 1 = 21$;

$$3+1+1+1+3+2+2+1=14 \quad 2+2+6+2+1+3+3+3+1=23$$

+ Số biểu lý phần đầu:

$$[21 + 14 (\text{phần nối})] \Rightarrow 35$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[35 - (2 \times 10)] \Rightarrow 5 \text{ Dương Thổ}$$

+ Số biểu lý phần giữa:

$$[14 + 13 (\text{VIẾT})] \Rightarrow 27$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[27 - (2 \times 10)] \Rightarrow 7 \text{ Dương Kim}$$

+ Số biểu lý phần cuối: 23

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[23 - (2 \times 10)] \Rightarrow 3 \text{ Dương Hỏa}$$

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
5 Dương Thổ	7 Dương Kim	3 Dương Hỏa

- Ví dụ 15:

NHÀ HÀNG GIẢI TRÍ HẢI DƯƠNG

+ Số hóa: $3+3+3+1+3+3+3+3+1=23$;

$3+2+3+2+1+2+3+2+1=19$; $3+3+2+1+2+3+2+3+3=22$

+ Số biểu lý phần đầu:

$[23 + 19] \Rightarrow 42$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[42 - (4 \times 10)] \Rightarrow 2$ **Âm Mộc**

+ Số biểu lý phần giữa:

$[19 + 9 (\text{HẢI})] \Rightarrow 28$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[28 - (2 \times 10)] \Rightarrow 8$ **Âm Kim**

+ Số biểu lý phần cuối: 22

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[22 - (2 \times 10)] \Rightarrow 2$ **Dương Mộc**

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
2 Âm Mộc	8 Âm Kim	2 Dương Mộc

- Ví dụ 16:

NHÀ SÁCH GIANG NAM

+ Số hóa: $3+3+3+1=10$;

$1+3+1+3+1=9$;

$3+2+3+3+3+3+3+4=24$;

+ Số biểu lý phần đầu:

$$[10 + 9] \Rightarrow 19$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[19 - 10] \Rightarrow 9 \text{ *Dương Thủy*}$$

+ Số biểu lý phần giữa:

$$[9 + 14 \text{ (giang)}] \Rightarrow 23$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[23 - (2 \times 10)] \Rightarrow 3 \text{ *Dương Hỏa*}$$

+ Số biểu lý phần cuối: 24

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[24 - (2 \times 10)] = 4 \text{ *Âm Hỏa*}$$

* Phân lập 3 biểu thế:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
9 Dương Thủy	3 Dương Hỏa	4 Âm Hỏa

- Ví dụ 17:

HIỆU MAY PHƯƠNG

$$+ \text{ Số hóa: } 3+2+6+2+1=14; \quad 4+3+2=9;$$

$$2+3+3+2+3+3=16$$

+ Số biểu lý phần đầu:

$$[14 + 9] \Rightarrow 23$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[23 - (2 \times 10)] \Rightarrow 3 \text{ *Dương Hỏa*}$$

+ Số biểu lý phần giữa:

$$[9 + 5 \text{ (âm "phờ" PH)}] \Rightarrow 14$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[14 - 10] \Rightarrow 4 \text{ *Âm Hỏa*}$$

+ Số biểu lý phần cuối: 16

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

[16 - 10] => 6 **Âm Thổ**

* Phân lập 3 biểu thế:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
3 Dương Hỏa	4 Âm Hỏa	6 Âm Thổ

- Ví dụ 18:

CỬA HIỆU SỬA CHỮA ĐIỆN GIA DỤNG DỪNG

+ Số hóa: 1+3+3+1+3+2 +6+2+1=22;

1+3+3+1+1+3+3+3+1+3+2+6+3+1+3+2+3+2+2+3+3+1=5;

2+2+3+3+1=11

+ Số biểu lý phần đầu:

[22 + 53] => 75

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

[75 - (7 x 10)] => 5 **Dương Thổ**

+ Số biểu lý phần giữa:

[53 + 2 (Âm D)] => 55

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

[55 - (5 x 10)] => 5 **Dương Thổ**

+ Số biểu lý phần cuối: 11

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

[11 - 10] => 1 **Dương Mộc**

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
5 Dương Thổ	5 Dương Thổ	1 Dương Mộc

- Ví dụ 19:

QUÁN PHỞ QUANG MINH

+ Số hóa: $2+2+3+3+1=11$; $2+3+2+1=8$;

$2+2+3+3+3+4+2+3+3=25$.

+ Số biểu lý phần đầu:

$[11 + 8] = 19$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[19 - 10] \Rightarrow 9$ **Dương Thủy**

+ Số biểu lý phần giữa:

$[8 + 13 \text{ (QUANG)}] \Rightarrow 21$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[21 - (2 \times 10)] \Rightarrow 1$ **Dương Mộc**

* Số biểu lý cuối: 25

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[25 - (2 \times 10)] \Rightarrow 5$ **Dương Thổ**

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
9 Dương Thủy	1 Dương Mộc	5 Dương Thổ

- Ví dụ 20:

QUÁN TRÀ SỮA HÀN QUỐC

+ Số hóa: $2+2+3+3+1=11$; $2+3+3+1+1+3+3+1=17$;

$3+3+3+1+2+2+3+1+1=19$

+ Số biểu lý phần đầu:

$[11 + 17] = 28$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[28 - (2 \times 10)] \Rightarrow 8$ **Âm Kim**

+ Số biểu lý phần giữa:

$$[17 + 10 (\text{HÀN})] \Rightarrow 27$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[27 - (2 \times 10)] \Rightarrow 7 \text{ Dương Kim}$$

+ Số biểu lý phần cuối: 19

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[19 - (1 \times 10)] \Rightarrow 9 \text{ Dương Thủy}$$

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
8 Âm Kim	7 Dương Kim	9 Dương Thủy

- Ví dụ 21:

TRUNG TÂM TIN HỌC ANH QUỐC

$$\text{Số hóa: } 2 + 3 + 2 + 3 + 3 + 2 + 5 + 4 = 24;$$

$$2 + 2 + 3 + 3 + 1 + 1 + 1 = 13;$$

$$3 + 3 + 3 + 2 + 2 + 3 + 1 + 1 = 18.$$

+ Số biểu lý đầu:

$$[24 + 13] \Rightarrow 37$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[37 - (3 \times 10)] \Rightarrow 7 \text{ Dương Kim}$$

+ Số biểu lý giữa:

$$[13 + 9 (\text{ANH})] \Rightarrow 22$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[22 - (2 \times 10)] \Rightarrow 2 \text{ Âm Mộc}$$

+ Số biểu lý phần cuối: 18

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[18 - 10] \Rightarrow 8 \text{ Âm Kim}$$

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
7 Dương Kim	2 Âm Mộc	8 Âm Kim

- Ví dụ 22:

TIỆM VÀNG HƯNG

+ Số hóa: $2+2+6+4+1=15$; $2+3+3+3+1=12$;

$3+3+3+3=12$

+ Số biểu lý phần đầu:

$[15 + 12] = 27$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[27 - (2 \times 10)] \Rightarrow 7$ **Dương Kim**

+ Số biểu lý phần giữa:

$[12 + 3 (\text{Âm H})] \Rightarrow 15$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[15 - (1 \times 10)] \Rightarrow 5$ **Dương thổ**

+ Số biểu lý phần cuối: 12

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[12 - (1 \times 10)] \Rightarrow 2$ **Âm Mộc**

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
7 Dương Kim	5 Dương Thổ	2 Âm Mộc

- Ví dụ 23:

TIỆM LÀM ĐẦU NGỌC BÍCH

+ Số hóa: $2+2+6+4+1=15$;

$2+3+4+1+3+5 +2+1=21$; $3+3+1+1+1+3+ 2+1+3+1=19$

+ Số biểu lý phần đầu:

$$[15 + 21] = 36$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[36 - (3 \times 10)] \Rightarrow 6 \text{ Âm Thổ}$$

+ Số biểu lý phần giữa:

$$[21 + 9 \text{ (NGỌC)}] \Rightarrow 30$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[30 - (3 \times 10)] = 0 \Rightarrow 10 \text{ Âm Thủy}$$

+ Số biểu lý phần cuối: 19

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[19 - (1 \times 10)] \Rightarrow 9 \text{ Dương Thủy}$$

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
6 Dương Thổ	10 Âm Thủy	9 Dương Thủy

4. Các ví dụ số hóa về địa danh:

- Ví dụ 24:

THÔN ĐỨC PHƯƠNG

+ Số hóa: $2+3+3+3=11$; $3+3+1+1+2+3+3+2+3+3=24$

+ Số biểu lý phần đầu:

$$[11 + \textcircled{1} \text{ (thay phần nối)}] = 12$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[12 - 10] \Rightarrow 2 \text{ Âm Mộc}$$

+ Số biểu lý phần giữa:

$$[\textcircled{1} \text{ (phần nối)} + 8 \text{ (ĐỨC)}] = 9$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$9 \Rightarrow \text{Dương Thủy}$$

+ Số biểu lý phần cuối: 25

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[25 - (2 \times 10)] \Rightarrow 5 \text{ Dương Thổ}$$

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
2 Âm Mộc	9 Dương Thủy	5 Dương Thổ

- Ví dụ 25: **LÀNG CỔ CÔNG ĐÌNH**

$$+ \text{Số hóa: } 2+3+3+3+1=12; \quad 1+3+1=5;$$

$$1+3+3+3+3+2+3+3+1=22;$$

+ Số biểu lý phần đầu:

$$[12 + \textcircled{1} \text{ (phần nối)}] \Rightarrow 13$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[13 - 10] \Rightarrow 3 \text{ Dương Hỏa}$$

+ Số biểu lý phần giữa:

$$[\textcircled{1} + 5 \text{ (CỔ)}] \Rightarrow 6$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[6] \Rightarrow 6 \text{ Âm Thổ}$$

+ Số biểu lý phần cuối:

$$[5 + 24] \Rightarrow 29$$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$$[29 - (2 \times 10)] \Rightarrow 9 \text{ Dương Thủy}$$

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
3 Dương Hỏa	6 Âm Thổ	9 Dương Thủy

- Ví dụ 26:

BẢN MƯỜNG LAY

+ Số hóa: $3+3+3+1=10$;

$4+3+2+3+3+1+2+3+2=23$

+ Số biểu lý phần đầu:

$[10 + \textcircled{1} \text{ (phần nối)}] \Rightarrow 11$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[11 - (1 \times 10)] \Rightarrow 1$ **Dương Mộc**

+ Số biểu lý phần giữa:

$[\textcircled{1} \text{ (phần nối)} + 16 \text{ (Mường)}] \Rightarrow 17$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[17 - 10] \Rightarrow 7$ **Dương Kim**

+ Số biểu lý phần cuối: 23

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[23 - (2 \times 10)] \Rightarrow 3$ **Dương Hỏa**

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu
(phần đầu)

1 Dương Mộc

Biểu thế giữa
(phần giữa)

7 Dương Kim

Biểu thế cuối
(phần cuối)

3 Dương Hỏa

Ví dụ 27:

HUYỆN KIM THỌ

+ Số hóa: $3+2+2+6+3+1=17$;

$3+2+4+2+3+1+1=16$

+ Số biểu lý phần đầu:

$[17 + \textcircled{1} \text{ (phần nối)}] = 18$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[18 - 10] \Rightarrow 8$ **Âm Kim**

+ Số biểu lý phần giữa:

[① (phần nối) + 9 (KIM)] => 10

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

[10 - 10] = 0 => 10 **Âm Thủy**

+ Số biểu lý phần cuối: 16

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

[16 - 10] => 6 **Âm Thổ**

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
8 Âm Kim	10 Âm Thủy	6 Âm Thổ

- Ví dụ 28:

THỊ XÃ QUẢNG QUẾ

+ Số hóa: 2+3+2+1+2+3+1=14;

2+2+3+3+3+1+2+2+6+1=25

+ Số biểu lý đầu:

[14 + ① (thay phần nối)] = 15

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

[15 - 10] => 5 **Dương Thổ**

+ Số biểu lý giữa:

[① (thay phần nối) + 14 (Quảng)] => 15

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

[15 - 10] => 5 **Dương Thổ**

+ Số biểu lý cuối: 25

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

[25 - (2 x 10)] => 5 **Dương Thổ**

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu) 5 Dương Thổ	Biểu thế giữa (phần giữa) 5 Dương Thổ	Biểu thế cuối (phần cuối) 5 Dương Thổ
---	---	---

- Ví dụ 29:

TỈNH THÁI CÔNG

+ Số hóa: $2+2+3+3+1=11$;

$2+3+3+2+1+1+3+3+3=21$.

+ Số biểu lý đầu:

$[11 + \textcircled{1} \text{ (thay từ nối)}] \Rightarrow 12$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[12 - 10] \Rightarrow 2$ **Âm Mộc**

+ Số biểu lý giữa:

$[\textcircled{1} \text{ (thay phần nối)} + 11 \text{ (THÁI)}] \Rightarrow 12$

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[12 - 10] \Rightarrow 2$ **Âm Mộc**

+ Số biểu lý cuối: 21

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

$[21 - (2 \times 10)] \Rightarrow 1$ **Dương Mộc**

* Phân lập 3 biểu thế:

Biểu thế đầu (phần đầu) 2 Âm Mộc	Biểu thế giữa (phần giữa) 2 Âm Mộc	Biểu thế cuối (phần cuối) 3 Dương Hỏa
--	--	---

- Ví dụ 30:

THÀNH PHỐ THANH HÒA

+ Số hóa: $2+3+3+3+3+1+2+3+3+1= 24$;

$2+3+3+3+3+3+1+3+1= 22$.

+ Số biểu lý đầu:

[24 + ① (thay phần nối)] => 25

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

[25 - (2 x 10)] => 5 **Dương Thổ**

+ Số biến lý phần giữa:

[① (thay phần nối + 14 (THANH))] => 15

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

[15 - 10] => 5 **Dương Thổ**

+ Số biểu lý phần cuối: 22

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

[22 - (2 x 10)] => 2 **Âm Mộc**

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
5 Dương Thổ	5 Dương Thổ	2 Âm Mộc

- Ví dụ 31:

THỦ ĐÔ BAO NỘI

+ Số hóa: 2+3+2+1+3+3=14; 3+3+1+3+3+2+1=16

+ Số biểu lý phần đầu:

[14 + ① (thay phần nối)] => 15

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

[15 - (1 x 10)] => 5 **Dương Thổ**

+ Số biểu lý phần giữa:

[① + 7 (BAO)] => 8

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

[8] => 8 **Âm Kim**

+ Số biểu lý phần cuối: 16

Quy đổi sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành:

[16 - 10] => 6 Âm Thổ

* Phân lập 3 biểu thế ta có:

Biểu thế đầu (phần đầu)	Biểu thế giữa (phần giữa)	Biểu thế cuối (phần cuối)
5 Dương Thổ	8 Âm Kim	6 Âm Thổ

Trên đây là một số ví dụ điển hình để tham khảo.

5. Lưu ý

Tất cả trường hợp không phải là số. Nghĩa là tất cả các loại tên như tên: cửa hàng, cửa hiệu, doanh nghiệp, sản phẩm, làng bản, thôn, xã, huyện... đều có thể số hóa thành số lý. Khi thực hiện sang các số biểu lý của "năm vận thế" hay chuyển sang "số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành" ta đều tôn trọng quy tắc số hóa đã quy định. Hầu hết các tên: hiệu, sản phẩm, làng... thường có 2 chữ ta phải vận dụng theo các quy định khi lập "vận thế" hay "biểu thế" là thêm phần nối được số hóa luôn là số một (1).

- Những tên doanh nghiệp có biệt hiệu riêng như "Ngân hàng", "Xí nghiệp", "Công ty", "Làng", "Thôn" v.v... được xem là "biểu thế đầu" giống như "họ" (trong Họ và Tên).

- Những tên doanh nghiệp ngoài biệt hiệu còn có thêm những từ định tính ví như: "Thương mại cổ phần", "Dịch vụ thương mại", "Đầu tư nông nghiệp"... được xem như từ nối, giống "đệm họ".

- Những từ định danh ví như: Công thương Bảo Nam; Đầu tư và phát triển Việt Chi, Đường Mô, Kim Thi, Việt Tuấn... được xem là "Biểu thế cuối" giống như "tên" và "phụ tên" (trong Họ và Tên).

- Để khỏi lầm lẫn trong các trường hợp khác "chuẩn" và khác "truyền thống", ta phải hết sức cẩn trọng khi phân lập, nếu không sẽ sai lệch kết quả thông tin.

III. QUY TẮC PHÂN LẬP CÁC "BIỂU THỂ" TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP LÀ DÃY SỐ TỰ NHIÊN

1. Giải mã những bí ẩn trong số hóa áp dụng tìm thông tin không chỉ cho các trường hợp không phải là số mà ta phải số hóa trước khi xác định "vận thể" hay "biểu thể". Nó còn được áp dụng cho cả các trường hợp mã dùng dãy số tự nhiên như: Số đường, áp, điện thoại, mã số v.v...

Trong các trường hợp này, ta không phải thực hiện bước số hóa nữa; mà ta thực hiện phân lập ngay đâu là biểu thể Đầu, đâu là biểu thể Giữa và đâu là biểu thể Cuối.

Sau đó ta chuyển sang số biểu thể Âm Dương Ngũ Hành như quy tắc đã cho ở phần trước mà thôi.

Sau khi đã phân lập và chuyển đổi, ta đã có các số biểu thể cụ thể; ta chỉ việc đối chiếu với các "bảng định tính" số biểu thể để biết thông tin.

2. Các ví dụ về trường hợp mã cả chữ và số

- Ví dụ 1: **ÁP 5** không có phần nối phải thay số (1).

a. Số hóa $5 + 2 + 1 \Rightarrow 8; 5$.

b. Chuyển sang số biểu thể Âm Dương Ngũ Hành ta có:

+ Biểu thể đầu:

$[8 + \textcircled{1} \text{ (thay phần nối)}] \Rightarrow 9$ **Dương Thủy**.

+ Biểu thể giữa:

[① (thay phần nối) + 0 => 1 **Dương Mộc**.

+ Biểu thế cuối:

5 = 5 => 5 **Dương Thổ**.

- Ví dụ 2: **QUẬN 12**.

a. Số hóa 2 + 2 + 5 + 3 + 1 = 13; 12.

b. Chuyển sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành ta có:

+ Biểu thế đầu:

[13 + ① (thay phần nối)] = 14 => 4 **Âm Hỏa**.

+ Biểu thế giữa:

[①(thay phần nối) + 1] => 2 => 2 **Dương Mộc**.

+ Biểu thế cuối:

[1 + 2] => 3 **Dương Hỏa**.

3. Các ví dụ về các mã số dùng chữ và số.

Ví dụ 1: **XXP 128**

a. Số hóa: 2 + 2 + 2 = 6 (số hóa phần các chữ cái); 128.

b. Chuyển sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành ta có:

+ Biểu thế đầu:

[6 + ① (thay phần nối)] = 7 => 7 **Dương Kim**.

+ Biểu thế giữa:

[① (thay phần nối) + 1] => 2 **Âm Mộc**.

+ Biểu thế cuối:

[1 + 2 + 8] = 11 => 1 **Dương Mộc**.

- Ví dụ 2: **ABM 12XP**.

a. Số hóa 3 + 3 + 4 = 10; 1 + 2 = 3; 2 + 2 = 4 (số hóa phần các chữ cái); 12; 2 + 2 = 4;

b. Chuyển sang số biểu thế Âm Dương Ngũ Hành ta có:

- Biểu thế đầu:

$[3 + 3 + 4] = 10 \Rightarrow 10$ Âm Thủy.

- Biểu thế giữa:

$[3 + 2 \text{ (đầu X)}] \Rightarrow 5$ Dương Thổ.

- Biểu thế cuối:

$[2 + 2] = 4 \Rightarrow 4$ Âm Hỏa.

IV. GIẢI MÃ CÁC MÃ TOÀN SỐ NHƯ: SỐ ĐIỆN THOẠI CÁC LOẠI ...

1. Các ví dụ

- Số: 04.39247661; Số: 0904.331.327; Số: 037.32468.472...

Tất cả đều là số. Ta không phải thực hiện bước số hóa; ta chỉ phân phân lập ra đâu là biểu thế Đầu, đâu là biểu thế Giữa và đâu là biểu thế Cuối: Biểu thế Đầu là mã vùng; biểu thế Cuối được lấy 3 số cuối cùng.

Từ các ví dụ số điện thoại, ta phân lập ba biểu thế như sau:

- Ví dụ 1: **Số: 04.3824.766**

Ta phân lập như sau: 04/3824/766

+ Biểu thế đầu:

$[(0 + 4) + (3+8+2+4)] = 21$

Quy đổi:

$[21 - (2 \times 10)] = 1 \Rightarrow 1$ Dương Mộc

+ Biểu thế giữa:

$(3 + 8 + 2 + 4) + 7 \text{ (số đầu phần cuối)} = 24$

Quy đổi:

$[24 - (2 \times 10)] = 4 \Rightarrow 4$ **Âm Hỏa**

+ Biểu thế cuối: $[7 + 6 + 6] = 19$

Quy đổi:

$19 - 10 = 9 \Rightarrow 9$ **Dương Thủy**

- Ví dụ 2: **Số: 0904.3331.327**

Ta phân lập như sau: 09043/331/327

+ Biểu thế đầu:

$[(0 + 9 + 0 + 4 + 3) + (3 + 3 + 1)] = 23$

Quy đổi:

$23 - (2 \times 10) = 3 \Rightarrow 3$ **Dương Hỏa.**

+ Biểu thế giữa:

$(3 + 3 + 1) + 3$ (số đầu phần cuối) $= 10 \Rightarrow 10$ **Âm Thủy.**

+ Biểu thế cuối:

$[3 + 2 + 7] = 12.$

Quy đổi:

$12 - 10 = 2 \Rightarrow 2$ **Âm Mộc**

- Ví dụ 3: **Số: 037.32468.472.**

Ta phân lập như sau: 037/32468/472

+ Biểu thế đầu:

$[(0 + 3 + 7) + (3 + 2 + 4 + 6 + 8)] = 33$

Quy đổi:

$33 - (3 \times 10) = 3 \Rightarrow 3$ **Dương Hỏa.**

+ Biểu thế giữa:

$(3 + 2 + 4 + 6 + 8) + 4$ (số đầu phần cuối)

Quy đổi:

$27 - (2 \times 10) = 7 \Rightarrow 7$ **Dương Kim.**

+ Biểu thế cuối:

$$[4 + 7 + 2] = 13$$

Quy đổi:

$13 - 10 = 3 \Rightarrow 3$ **Dương Hỏa.**

- Ví dụ 4: **Số: 0913.218.686.**

Ta phân lập như sau: 0913/218/686

+ Biểu thế đầu:

$$[(0 + 9 + 1 + 3) + (2+1+8)] = 24$$

Quy đổi:

$24 (2 \times 10) = 4 \Rightarrow 4$ **Âm Hỏa.**

+ Biểu thế giữa:

$$[(2 + 1 + 8) + 6 \text{ (số đầu phần cuối)}] = 17$$

Quy đổi:

$17 - 10 = 7 \Rightarrow 7$ **Dương Kim**

+ Biểu thế cuối:

$$[6 + 8 + 6] = 20$$

Quy đổi:

$20 - (2 \times 10) = 0 \Rightarrow 10$ **Âm Thủy.**

- Các ví dụ trên là ví dụ đơn cử làm mẫu. Ta sẽ có quy tắc sau:

2. Quy tắc phân lập biểu thế các dãy số tự nhiên điện thoại

Qua các ví dụ về dãy số trên, ta có quy tắc phân lập các biểu thế Âm Dương Ngũ Hành như sau:

a. Ta phân lập thành 3 phần: Mã vùng hay đầu số thành phần đầu; lấy 3 số cuối thành phần cuối, còn các số ở giữa là phần giữa.

b. Biểu thế đầu gồm tổng các số biểu thị mã số Tỉnh, Thành phố... với các số ở phần giữa.

- Các đầu số di động của các nhà cung cấp.

- Các đầu số của các cơ quan chuyên biệt (được xem số phụ đầu) và được gộp vào các mã đầu Tỉnh, Thành phố, v.v...

c. Biểu thế Cuối được ấn định luôn luôn là 3 số cuối. Đây gọi là các số biểu lý "tam thế" (ba thế) biểu thị tương giao với Trời, Đất, Người.

d. Biểu thế giữa là tổng các số ở phần giữa với một số đầu của phần cuối.

3. Lưu ý

- Ta phải hết sức thận trọng khi phân lập biểu thế cho các trường hợp là thuần số hay các trường hợp có cả chữ lẫn số tự nhiên.

- Ta phải xác định được đâu là các số thuộc Biểu thế Đầu. Biểu thế Đầu chuẩn hay còn gọi là biểu thế "truyền thống" như các mã vùng, mã Tỉnh, mã Thành phố (của Việt Nam). Biểu thế Đầu còn bao gồm các mã số chuyên biệt của một số ngành như: Công an, Quân đội, một số đơn vị dịch vụ viễn thông v.v... ví dụ như 171, 179, 96 v.v... Tất cả các số chuyên biệt này được xếp vào các số gọi là "phụ đầu" (giống như chữ đệm ở trong tính danh đã nói ở phần trên).

- Biểu thế Cuối luôn luôn là ba số cuối (các số điện thoại).

- Biểu thế Giữa thì tùy từng trường hợp gồm toàn các số còn lại. Nếu không còn, thì lấy số một (1) làm số của Biểu thế Giữa.

- Quy tắc lập Biểu thế Giữa, ta cũng tuân thủ theo quy tắc chung đã trình bày ở các phần trên mà áp dụng.

CHƯƠNG II

ĐỊNH TÍNH CÁC SỐ BIỂU THỂ PHỐI HỢP CỦA BA BIỂU THỂ

I. BIỂU THỂ ĐẦU THUỘC HÀNH MỘC PHỐI HỢP

Số biểu - Ngũ Hành			ĐỊNH TÍNH PHỐI HỢP
Biểu thể đầu	Biểu thể giữa	Biểu thể cuối	
SỐ 1 & 2 THUỘC HÀNH MỘC	1, 2 Mộc	1, 2 Mộc	Thuận lợi, thành công tốt, có nền tảng vững vàng, gia đình hạnh phúc, hòa thuận, đông vui, giàu có, vinh hoa, sức khỏe tốt, sống thọ, ôn hòa.
	1, 2 Mộc	3, 4 Hỏa	Thuận lợi, thành công dễ dàng, ngày càng phát triển về mọi mặt, cả đời hạnh phúc, sung sướng, sức khỏe tốt, công danh mỹ mãn.
	1, 2 Mộc	5, 6 Thổ	Có thành công. Mọi mặt phát triển thuận lợi, cuộc sống bình an. Gia đình vui vẻ, sức khỏe được.
	1, 2 Mộc	7, 8 Kim	Tuy thành công song gặp nhiều khó khăn, trở ngại có nhiều cản trở. Người dưới phản bội, có bệnh về thần kinh.
	1, 2 Mộc	9, 10 Thủy	Thành công nào đó nhờ may mắn. Cuộc đời bôn ba đó đây, thất bại nhiều hơn thành công, sống xa quê quán.

SỐ 1 & 2 THUỘC HÀNH MỘC	3, 4 Hỏa	1, 2 Mộc	Được nâng đỡ, người dưới ủng hộ, thành công lớn. Nền tảng vững vàng, họ hàng đông đúc, con cháu hiền, khỏe mạnh, thọ. Vinh hoa phú quý.
	3, 4 Hỏa	3, 4 Hỏa	Thành công nhưng không bền, tính tình thiếu quyết đoán, hiền lành, nhu mì, sức khỏe bình thường.
	3, 4 Hỏa	5, 6 Thổ	Được nâng đỡ, thành công dễ dàng, cơ sở vững chắc, gia đình hạnh phúc, khỏe mạnh.
	3, 4 Hỏa	7, 8 Kim	Nền tảng gia đình vững chắc, thành công trong công việc. Sức khỏe dễ bị bệnh hô hấp hay bệnh về thần kinh.
	3, 4 Hỏa	9, 10 Thủy	Khó thành công, nếu thành công cũng không bền. Hay bị tai họa bất ngờ, sức khỏe kém ốm đau nhiều.
	5, 6 Thổ	1, 2 Mộc	Cuộc sống khó thành công, dễ bị động. Gia đình không an vui, sức khỏe kém, dễ bị đường hô hấp.
	5, 6 Thổ	3, 4 Hỏa	Thường không hài lòng, cuộc sống ít thành công, bất mãn. Có nhiều cơ hội phát triển, sức khỏe về đường hô hấp và về đường tiêu hóa.
	5, 6 Thổ	5, 6 Thổ	Khó thành công, thường bất mãn, gia đình bất hạnh hay bất hòa. Sức khỏe kém, bệnh về hô hấp và tiêu hóa.
	5, 6 Thổ	7, 8 Kim	Công việc không thành công, cuộc đời bất ổn, éo le. Sức khỏe không tốt, bệnh về tiêu hóa hay bệnh về thần kinh.

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

SỐ 1 & 2 THUỘC HÀNH MỘC	5, 6 Thổ	9, 10 Thủy	Không thành công và không có hướng phát triển, dễ bị tai họa đột ngột, có thể chết thảm.
	7, 8 Kim	1, 2 Mộc	Khó thành công, khổ sở, vất vả. Gia đình bất hạnh, tai nạn, sức khỏe kém, bệnh về thần kinh.
	7, 8 Kim	3, 4 Hỏa	Cơ sở gia đình không vững chắc, khó thành công, gặp tai họa lớn. Bệnh thần kinh, dễ phát điên, tự sát.
	7, 8 Kim	5,6 Thổ	Cố gắng bao nhiêu thành công bấy nhiêu. Gia đình yên ổn, thành công nhỏ, vất vả nhiều, bệnh nan y.
	7, 8 Kim	7, 8 Kim	Tính cứng rắn, cương cường, hay bị tranh chấp. Gia đình đổ vỡ. Về già cô độc. Khó thành công trong mọi dự tính.
	7, 8 Kim	9, 10 thủy	Khó thành công, thường gặp điều phiền não, bất đắc chí, hoặc chết "bất đắc kỳ tử". Cuộc sống không yên ổn.
	9, 10 Thủy	1, 2 Mộc	Thành công lớn, gia cảnh yên ổn. Cũng có thể gia đình tan vỡ, bệnh tật luôn, chết sớm.
	9, 10 Thủy	3, 4 Hỏa	Cuộc đời có thành công song không bền. Nền tảng không vững bền, không ổn định. Dễ gặp tai họa bất ngờ. Vợ chồng, con cái xung khắc.
	9, 10 Thủy	5, 6 Thổ	Trước tốt, hậu vận suy bại. Hoàn cảnh bất ổn, dễ gặp tai họa bất ngờ. Dễ bị ốm đau nặng.

SỐ 1 & 2 THUỘC HÀNH MỘC	9, 10 Thủy	7, 8 Kim	Tuy thành công song nền tảng không bền, tính bất mãn. Sức khỏe kém, bệnh về thần kinh.
	9, 10 Thủy	9, 10 Thủy	Tuy thành công nhưng dễ đổ vỡ, gia đình giàu có, bất hòa giữa các thành viên, hay đau ốm.

II. BIỂU THỂ ĐẦU THUỘC HÀNH HỎA

Số biểu lý - Ngũ Hành			ĐỊNH TÍNH PHỐI HỢP
Biểu thể đầu	Biểu thể giữa	Biểu thể cuối	
SỐ 3 & 4 THUỘC HÀNH HỎA	1, 2 Mộc	1, 2 Mộc	Dễ thành công, cơ hội phát triển mạnh. Cơ sở bền vững, hoàn cảnh tốt, hạnh phúc, sức khỏe tốt, thọ.
	1, 2 Mộc	3, 4 Hỏa	Nền tảng tốt, gia đình vững chắc, cuộc sống thành đạt. Khỏe mạnh, thọ.
	1, 2 Mộc	5, 6 Thổ	Thành công trong cuộc sống. Nền tảng vững vàng, gia đình tốt, khỏe mạnh, không thọ.
	1, 2 Mộc	7, 8 Kim	Hoàn cảnh không ổn định. Thành công nhỏ. Gặp nhiều tai họa. Tổn hao vì bệnh tật, bệnh về thần kinh.
	1, 2 Mộc	9, 10 Thủy	Hay gặp tai nạn, gia đình không hạnh phúc, thành công song không bền.
	3, 4 Hỏa	1, 2 Mộc	Thành công lớn giàu sang, hạnh phúc, nền tảng tốt. Khỏe mạnh, thọ.
	3, 4 Hỏa	3, 4 Hỏa	Thành đạt nhanh, quyền chức cao mà không đều, ý chí giảm sút, về sau thất bại.
	3, 4 Hỏa	5, 6 Thổ	Thành công quá nhanh, lớn, chủ quan thì thất bại. Sức khỏe kém, giàu có sang trọng, tiếng tăm tốt.

SỐ 3, 4 THUỘC HÀNH HỎA	3, 4 Hỏa	7, 8 Kim	Hoàn cảnh không ổn định, ít thành công, vợ chồng xung khắc, con bất hiếu. Bệnh về thần kinh.
	3, 4 Hỏa	9, 10 Thủy	Không thể thành công, hay gặp tai họa, chết yểu, bệnh tim mạch và thần kinh.
	5, 6 Thổ	1, 2 Mộc	Được nâng đỡ mà thành công, song không bền. Cuộc sống có nhiều thay đổi, bệnh về đường tiêu hóa.
	5, 6 Thổ	3, 4 Hỏa	Được hưởng phúc hồng tổ tiên, gặp nhiều may mắn. Dễ dàng thành công, gia đình đông đúc, hạnh phúc, thọ.
	5, 6 Thổ	5, 6 Thổ	Được người trên nâng đỡ mà thành công. Thiếu chí lớn nên dễ thất bại. Vợ chồng con cái ly tán, hay đau ốm.
	5, 6 Thổ	7, 8 Kim	Phúc lớn, dễ thành công, cơ sở vững bền. Gia đình hạnh phúc, sống lâu.
	5, 6 Thổ	9, 10 Thủy	Thành công thì nhỏ mà thất bại thì lớn. Sức khỏe kém, bệnh tật nhiều.
	7, 8 Kim	1, 2 Mộc	Thiếu may mắn, thường gặp tai họa bất ngờ, vợ chồng khắc kỷ, không công danh gì, bệnh hô hấp, điên cuồng.
	7, 8 Kim	3, 4 Hỏa	Không thành công trong công việc. Gia cảnh kém, không được vừa ý nguyện, bệnh tâm thần, điên loạn.

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

SỐ 3 & 4 THUỘC HÀNH HỎA	7, 8 Kim	5, 6 Thổ	Thường gặp khó khăn, trở ngại, lao tâm lao lực mà mang bệnh, gia cảnh tạm ổn.
	7, 8 Kim	7, 8 Kim	Không thành công, bất mãn, về già cô độc.
	7, 8 Kim	9, 10 Thủy	Cuộc đời khó thành đạt, hay đau ốm, bệnh tim, phổi, thần kinh, gia đình ly tán, hay bị thương tích.
	9, 10 Thủy	1, 2 Mộc	Không thành đạt gì, gia đình ly tán, bất hạnh, nghèo hèn, về già cô độc.
	9, 10 Thủy	3, 4 Hỏa	Nghèo khổ, ly tán, hôn nhân bất hạnh, không thành công, bệnh tật triền miên, dễ tự sát.
	9, 10 Thủy	5, 6 Thổ	Thường buồn phiền, cuộc đời không có kết quả gì, không thọ, nhiều bệnh tật.
	9, 10 Thủy	7, 8 Kim	Nhiều tai họa, gia đình ly tán, bệnh tật đau ốm thường xuyên. Không thành đạt.
	9, 10 Thủy	9, 10 Thủy	Mọi mặt bất ổn, thất bại. Bệnh tật, tai họa, gia đình đổ vỡ.

III. BIỂU THỂ ĐẦU THUỘC HÀNH THỔ

Số biểu lý - Ngũ Hành			ĐỊNH TÍNH PHỐI HỢP
Biểu thể đầu	Biểu thể giữa	Biểu thể cuối	
SỐ 5 & 6 THUỘC HÀNH THỔ	1, 2 Mộc	1, 2 Mộc	Tiền vận rất tốt, ngoài ba mươi tuổi khá dần, thành công nhỏ.
	1, 2 Mộc	3, 4 Hỏa	Thành đạt nhưng phải qua nhiều gian khổ. Cuộc đời bình yên.
	1, 2 Mộc	5, 6 Thổ	Khó thành đạt, nhiều gian nan, gia cảnh ổn. Nhiều bệnh tật, suy nhược thần kinh.
	1, 2 Mộc	7, 8 Kim	Hoàn cảnh không ổn định, đau khổ, bế tắc, bệnh thần kinh, hô hấp.
	1, 2 Mộc	9, 10 Thủy	Hao tổn tiền của vì bệnh tật, dễ đổ vỡ. Khó thành công mọi việc.
	3, 4 Hỏa	1, 2 Mộc	Cơ sở vững vàng, dễ dàng thành công, gia đình hạnh phúc. Khỏe mạnh, thọ.
	3, 4 Hỏa	3, 4 Hỏa	Dễ thành công lớn, ý chí mạnh, nóng nảy, thất bại. Nền tảng không vững chắc. Sức khỏe được thọ, có hậu phúc.
	3, 4 Hỏa	5, 6 Thổ	Rất dễ thành công, cơ sở vững chắc, gia đình hạnh phúc, sức khỏe tốt, thọ.

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

SỐ 5 & 6 THUỘC HÀNH THỔ	3, 4 Hỏa	7, 8 Kim	Thành công lớn. Quá lao lực mà bị ốm đau gia đình bất hạnh, ly tán.
	3, 4 Hỏa	9, 10 Thủy	Thành công nhưng không bền. Nền tảng yếu, bệnh đường tiêu hóa, thần kinh.
	5, 6 Thổ	1, 2 Mộc	Dễ biến động, kết quả không bền, hay gặp tai nạn, thành công lớn.
	5, 6 Thổ	3, 4 Hỏa	Vinh hoa, phú quý, danh vọng. Gia cảnh bình yên, khỏe mạnh, thọ.
	5, 6 Thổ	5, 6 Thổ	Gia cảnh tốt, thành công lớn, gặp nạn tai, cô đơn. Cường cường, hay thay đổi thất thường.
	5, 6 Thổ	7, 8 Kim	Thành công dễ dàng, nhiều may mắn, giàu sang hạnh phúc, khỏe mạnh, thọ.
	5, 6 Thổ	9, 10 Thủy	Thành đạt song không bền, dễ phá sản, hay gặp tai nạn.
	7, 8 Kim	1, 2 Mộc	Được người trên nâng đỡ, ý chí bạc nhược, khó thành công, vợ chồng xung khắc. Gia đình lục đục.
	7, 8 Kim	3, 4 Hỏa	Được hưởng thừa kế ông cha, hoàn cảnh khó khăn, tài sản kiệt quệ, bệnh về hô hấp.
	7, 8 Kim	5, 6 Thổ	Nền tảng vững, nhiều may mắn, dễ thành đạt, giàu sang, gia đình hạnh phúc.
	7, 8 Kim	7, 8 Kim	Thành đạt lớn, tính cương cường, hay bị điều tiếng, dèm pha.
	7, 8 Kim	9, 10 Thủy	Hay gặp tai họa bất ngờ, có cơ hội thành đạt, phát triển, bị thương tích, chết sớm.

SỐ 5 & 6 THUỘC HÀNH THỦY	9, 10 Thủy	1, 2 Mộc	Làm cho người khác hưởng, khó thành công, lao tâm lao lực sinh bệnh, không hạnh phúc, hay bất mãn.
	9, 10 Thủy	3, 4 Hỏa	Thường bị đè nén áp bức, tai họa bất ngờ, không thành đạt, hôn nhân xấu, sức khỏe kém.
	9, 10 Thủy	5, 6 Thổ	Hoàn cảnh không ổn định, có làm không hưởng, không thành đạt, không thể thành công việc gì, bệnh tim, thần kinh.
	9, 10 Thủy	7, 8 Kim	Luôn bất mãn, khó thành công, vợ chồng chia lìa, gia cảnh khốn khó, nhiều bệnh tật.
	9, 10 Thủy	9, 10 Thủy	Nhiều đổ vỡ trong cuộc sống, có thể giàu có song không bền, nhiều bệnh tật ốm đau.

IV. BIỂU THỂ ĐẦU THUỘC HÀNH KIM

Số biểu lý - Ngũ Hành			ĐỊNH TÍNH PHỐI HỢP
Biểu thể đầu	Biểu thể giữa	Biểu thể cuối	
SỐ 7 & 8 THUỘC HÀNH KIM	1, 2 Mộc	1, 2 Mộc	Xấu: Không thể thành đạt, nhiều bất mãn. Gia đình đổ vỡ, khó khăn, bệnh về thần kinh.
	1, 2 Mộc	3, 4 Hỏa	Xấu: Gặp nhiều tai họa, có tài, không gặp may mắn, cơ hội tốt. Bệnh tâm thần, chết sớm.
	1, 2 Mộc	5, 6 Thổ	Xấu: Gặp nhiều tai kiếp xấu, gia cảnh khó khăn, gia đình lục đục, bất hòa, đổ vỡ. Bệnh thần kinh, bệnh hô hấp.
	1, 2 Mộc	7, 8 Kim	Xấu: Quá vất vả, khó khăn gia cảnh, không thành đạt, luôn bất mãn, buồn phiền, bệnh về thần kinh.
	1, 2 Mộc	9, 10 Thủy	Xấu: Hay gặp trở ngại, khó khăn. Không thành đạt, bệnh tật nhiều, bệnh nặng, chết sớm.
	3, 4 Hỏa	1, 2 Mộc	Xấu: Luôn bất mãn, có năng lực, không thành công trong công việc, dễ bị bệnh tâm thần, tự sát.
	3, 4 Hỏa	3, 4 Hỏa	Xấu: Không thành đạt, luôn gặp khó khăn, trở ngại. Bệnh về phổi, bệnh tâm thần, phát điên loạn.
	3, 4 Hỏa	5, 6 Thổ	Xấu: Hoàn cảnh yên ổn, không thành đạt, bệnh ốm đau triền miên.

SỐ 7 & 8 THUỘC HÀNH KIM	3, 4 Hỏa	7, 8 Kim	Xấu: Gia đình ly tán, không thành công trong công việc, khốn khó, bệnh đường hô hấp, bệnh tâm thần.
	3, 4 Hỏa	9, 10 Thủy	Xấu: Vất vả không thành công lắm, gia cảnh khốn khó. Gia đình lục đục, bệnh về thần kinh, bệnh thương tích, chết sớm.
	5, 6 Thổ	1, 2 Mộc	Được: Thành đạt, không bền, gia cảnh được. Vợ chồng xung khắc, bệnh về đường tiêu hóa.
	5, 6 Thổ	3, 4 Hỏa	Tốt: Nhiều may mắn, thành công bất ngờ, hoàn cảnh yên ổn. Kinh tế khá, hay ốm đau, bệnh tật.
	5, 6 Thổ	5, 6 Thổ	Tốt: Khá thành đạt, giàu có, sang trọng, phát triển thuận lợi. Gia đình hạnh phúc, khỏe mạnh, thọ.
	5, 6 Thổ	7, 8 Kim	Tốt: Nhiều may mắn, thành đạt lớn. Giàu có, gia đình đầm ấm hòa thuận sức khỏe tốt, thọ.
	5, 6 Thổ	9, 10 Thủy	Được: Thành công song không bền lắm, dễ gặp tai nạn, thương tích, bệnh ngoài da.
	7, 8 Kim	1, 2 Mộc	Được: Thành công, hay bị kiện cáo, điều tiếng, gặp tai họa bất ngờ, hôn nhân dễ đổ vỡ.
	7, 8 Kim	3, 4 Hỏa	Xấu: Tính tình cứng rắn, hay gặp điều không may, gia đình chia lìa, thành công không bền.
	7, 8 Kim	5, 6 Thổ	Tốt: Dễ thành đạt, gặp nhiều may mắn, gia đình hạnh phúc, khỏe mạnh, thọ.
	7, 8 Kim	7, 8 Kim	Được: Tính cứng cỏi, thành công, dễ bị điều tiếng, gia đình bất hòa, nhiều tai họa, ham danh tiếng, cố chấp.
	7, 8 Kim	9, 10 Thủy	Được: Khá thành đạt, hoàn cảnh thuận lợi, tính cương cường, dễ bị công kích, về già cô độc, bị thương tích.
	9, 10 Thủy	1, 2 Mộc	Được hưởng hồng phúc tổ tiên, dễ thành công trong cuộc sống, hôn nhân trục trặc, có thể chết sớm.

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

SỐ 7 & 8 THUỘC HÀNH KIM	9, 10 Thủy	3, 4 Hỏa	Thành đạt một thời gian, vợ chồng xung khắc, con cái không có hiếu, bệnh cấp tính, không thọ.
	9, 10 Thủy	5, 6 Thổ	Thành công nhanh chóng, thất bại trong cuộc sống, gặp nhiều tai họa, bệnh tật nhiều, không thọ.
	9, 10 Thủy	7, 8 Kim	Dễ thành đạt, được giúp đỡ nhiều, nhiều may mắn, gia đình hạnh phúc.
	9, 10 Thủy	9, 10 Thủy	Gặp nhiều thuận lợi, thành đạt, cơ sở không ổn định, khó bền, tai họa.

V. BIỂU THỂ ĐÀU THUỘC HÀNH THỦY

Số biểu lý - Ngũ Hành			ĐỊNH TÍNH PHỐI HỢP
Biểu thể đầu	Biểu thể giữa	Biểu thể cuối	
SỐ 9 & 10 THUỘC HÀNH THỦY	1, 2 Mộc	1, 2 Mộc	Thành công rực rỡ, được nhiều người giúp đỡ, giàu có, sang trọng, vinh hoa, hạnh phúc, thọ.
	1, 2 Mộc	3, 4 Hỏa	Thành đạt lớn, thuận lợi nhiều, hạnh phúc đở vớ, bệnh tật ốm đau luôn.
	1, 2 Mộc	5, 6 Thổ	Được nhiều nâng đỡ, thành công dễ dàng, gia đình hạnh phúc, thọ.
	1, 2 Mộc	7, 8 Kim	Thành công trong cuộc sống, nền tảng không ổn định, lao tâm, lao lực, dễ gặp hoạn nạn, bệnh tật.
	1, 2 Mộc	9, 10 Thủy	Thành công trước, thất bại sau, gặp tai họa, bệnh tật lắm, khó khăn gia cảnh.
	3, 4 Hỏa	1, 2 Mộc	Cuộc sống không thành công, gặp tai họa, gia cảnh khó khăn, bệnh tim, thần kinh, bại liệt, không thọ.
	3, 4 Hỏa	3, 4 Hỏa	Dễ gặp họa tai, hoạn nạn, không thành công việc gì, vợ chồng ly tán.
	3, 4 Hỏa	5, 6 Thổ	Không thành đạt, luôn gặp hoạn nạn, gia đình khốn khó, vợ chồng ly tán, bệnh tật nhiều.
	3, 4 Hỏa	7, 8 Kim	Quá vất vả. Không thành đạt, lao tâm lao lực. Vợ chồng xung khắc, con bất hiếu, bệnh tật.
	3, 4 Hỏa	9, 10 Thủy	Gặp nhiều trở ngại, khó khăn, không thành đạt, bệnh tim, thần kinh, điên, không thọ.

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

SỐ 9 & 10 THUỘC HÀNH THỦY	5, 6 Thổ	1, 2 Mộc	Không thành đạt, nhiều vất vả, khó khăn, hoàn cảnh bấp bênh. Bệnh về hô hấp, dạ dày, gia đình ly tán.
	5, 6 Thổ	3, 4 Hỏa	Hoàn cảnh kinh tế được, thành công, gia đình bất hòa, sức khỏe kém.
	5, 6 Thổ	5, 6 Thổ	Cuộc đời gặp nhiều trở ngại, hoàn cảnh bấp bênh, tai họa bất thường, bệnh dạ dày, dễ tù tội.
	5, 6 Thổ	7, 8 Kim	Không thành công, vất vả. Cuộc sống khó khăn, lao tâm lao lực, bệnh tật, nhiều tai họa bất ngờ.
	5, 6 Thổ	9, 10 Thủy	Khó thành công, hoàn cảnh không tốt, gặp tai họa bất ngờ, bệnh nguy cấp, kinh tế kém.
	7, 8 Kim	1, 2 Mộc	Phát triển thuận lợi, kết quả không bền, hoàn cảnh không ổn định, vợ chồng khắc kỷ, tai nạn, nguy khốn.
	7, 8 Kim	3, 4 Hỏa	Thành công không bền, vất vả, lao khổ, lo lắng suy nghĩ nhiều, bệnh thần kinh.
	7, 8 Kim	5, 6 Thổ	Thành đạt, thành công dễ bị kiện cáo, cố chấp, gặp họa.
	7, 8 Kim	7, 8 Kim	Ý chí kém, thành công không bền vững, kinh tế được.
	7, 8 Kim	9, 10 Thủy	Thành công nhưng không bền, gặp nạn tai khôn lường.
	9, 10 Thủy	1, 2 Mộc	Thành đạt vẻ vang, xa hoa xa xỉ, gia đình bất hòa, sức khỏe kém.
	9, 10 Thủy	3, 4 Hỏa	Sống phóng đãng, bệnh tật đau ốm, tai họa khó lường. Cuối đời cô độc, nghèo hèn chết sớm.
	9, 10 Thủy	5, 6 Thổ	Phóng túng, thành công ngắn ngủi, hoàn cảnh xấu, hôn nhân đổ vỡ, tai họa bất ngờ.
	9, 10 Thủy	7, 8 Kim	Thành đạt sớm, danh vọng, giàu sang, suốt đời đầy đó, chết sớm, tâm trạng không lúc nào an bình.
	9, 10 Thủy	9, 10 Thủy	Tính thất thường, phóng đãng hay thay đổi, cô độc, bệnh tật. Có thể là anh hùng vĩ nhân, thành đạt lớn.

CHƯƠNG III

SỐ BIỂU THỂ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH KẾT HỢP BA BIỂU THỂ LIÊN QUAN ĐẾN BỆNH HOẠN, NẠN TAI, THƯƠNG TÍCH

I. LIÊN KẾT BA BIỂU THỂ

Khi số hóa ta tìm được số biểu lý trong phần số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành. Tức số lý biểu thị Âm Dương và Ngũ Hành (được vận dụng thuyết Âm Dương và thuyết Ngũ Hành Trung Hoa theo quan điểm đông y). Dựa vào đó ta có thể có thông tin về bệnh tật và họa tai sinh ra thương tật qua bảng sau:

Nhóm	Biểu thể đầu	Biểu thể giữa	Biểu thể cuối	Bệnh trạng liên quan
NHÓM I	Dương, Âm Thủy số lý 9 hay 10	Dương Âm Thổ số lý 5 hay 6	Dương Âm Thủy số biểu 9 và 10	Hay mắc các bệnh: - Tim mạch - Thần kinh Tai nạn dẫn đến: - Tâm thần - Điên loạn - Tàng tật Thậm chí dễ tử tử.
	Âm Dương Thổ số lý 5 hay 6	Dương Âm Thủy số lý 9 hay 10	Dương, Âm Thổ số lý 5 và 6	
	Dương, Âm thủy số lý 9 hay 10	Dương, Âm Hỏa số lý 3 hay 4	Dương, Âm thủy số lý 9 hay 10	
	Dương, Âm Hỏa số lý 3 hay 4	Dương, Âm Thủy số lý 9 hay 10	Dương, Âm Hỏa số lý 3 hay 4	

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

	Dương, Âm Thổ số lý 5 hay 6	Dương, Âm Hỏa số lý 3 hay 4	Dương, Âm Thủy số lý 9 hay 10	
	Dương, Âm Hỏa số lý 3 hay 4	Dương, Âm Thổ số lý 5 hay 6	Dương, Âm Thủy số lý 9 hay 10	
NHÓM II	Âm, Dương Kim số lý 7 hay 8	Âm, Dương Hỏa số lý 3 hay 4	Âm, Dương Kim số lý 7 hay 8	Hay mắc các bệnh tật như: - Suy nhược thần kinh - Bệnh về phổi - Lao - Hen - Tâm thần
	Dương, Âm Kim số lý 7 và 8	Âm Mộc số lý 2	Dương, Âm Kim số lý 7 và 8	
	Dương, Âm Mộc số lý 1 hay 2	Âm Thổ số lý 6	Dương, Âm Mộc số lý 1 hay 2	
	Dương Thổ số biểu lý 5	Dương, Âm Kim số lý 7 hay 8	Dương, Âm Hỏa số lý 3 hay 4	
	Âm Hỏa số lý 4	Dương, Âm Kim số lý 7 hay 8	Dương, Âm Hỏa số lý 3 hay 4	
NHÓM III	Dương, Âm Kim số lý 7 hay 8	Dương, Âm Thổ số lý 5 hay 6	Dương, Âm Thủy số lý 9 hay 10	Hay gặp các tai nạn: - Nhẹ - Nặng Hay bị các bệnh: - Ngoài da - Thương tổn các cơ quan
	Dương, Âm Kim số lý 7 hay 8	Dương, Âm Kim số lý 7 hay 8	Dương, Âm Thủy số lý 9 hay 10	
	Dương, Âm Thủy số lý 9 hay 10	Dương, Âm Thủy số lý 9 hay 10	Dương, Âm Hỏa số lý 3 hay 4	
	Dương, Âm Thổ số lý 5 hay 6	Dương, Âm Thủy số lý 9 hay 10	Dương, Âm Thủy số lý 9 hay 10	
	Dương, Âm Hỏa số lý 3 hay 4	Dương, Âm Kim số lý 7 hay 8	Dương, Âm Thủy số lý 9 hay 10	
	Dương, Âm Kim số lý 7 hay 8	Dương, Âm Hỏa số lý 3 hay 4	Dương, Âm Thủy số lý 9 hay 10	

II. LÝ GIẢI BA BIỂU THỂ VỚI BỆNH TRẠNG CỦA CON NGƯỜI.

1. Ba biểu thể biểu thị số lý liên quan đến Âm Dương và Ngũ Hành. Từ đó mà các biểu thể là luận cứ suy ra bệnh và tình trạng sức khỏe của con người. Nguyên lý Âm Dương là gốc của vạn vật. Quy luật Ngũ Hành là sự vận hành của vạn vật. Âm Dương rối loạn sinh biến loạn thực thể. Ngũ Hành kề cận mà có sinh, hay khắc thì hoặc bị họa tai hoặc mạnh khỏe phát thể. Như vậy Âm Dương và Ngũ Hành quan hệ chặt chẽ với các điều xấu tốt của sức khỏe. Từ biểu tính của các hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ áp vào bản chất của "lục phủ, ngũ tạng" (sáu phủ và năm tạng) của con người như: Tim, gan, dạ dày, thận, phổi. Năm tạng ứng với năm Hành đó là: Hành Hỏa biểu lý cho tim, hành Mộc biểu lý cho gan, hành Thổ biểu lý cho dạ dày, hành Thủy biểu lý cho thận và hành Kim biểu lý cho phổi (theo y lý của Đông y). Các hành có quan hệ tương sinh. Đó là Mộc sinh Hỏa. Hỏa sinh Thổ. Thổ sinh Kim và Kim sinh Thủy. Như vậy năm tạng cũng quan hệ sinh khác. Tức tim có quan hệ biểu lý hỗ trợ cho dạ dày. Dạ dày có quan hệ biểu lý hỗ trợ cho phổi. Phổi có quan hệ biểu lý hỗ trợ thận... Thận có quan hệ biểu lý hỗ trợ cho gan... Nắm vững các quan hệ biểu lý hỗ trợ giữa các tạng phủ là một vế. Vế khác là các quan hệ biểu lý khắc chế xuất phát từ sự tương khắc trong Ngũ Hành. Chính vì sự khắc chế giữa các hành liên đới tới các tạng phủ mà nắm được các bệnh tạng có thể sinh ra từ đó. Và các biểu thể biểu thị cho "tam bảo" (Tinh Khí Thần)

của con người có phân định Âm Dương Ngũ Hành nên từ đó suy ra bệnh trạng cơ thể có khí liên kết ba biểu thể Đầu, Giữa, Cuối. Ba biểu thể này là chính biểu "Tiên thiên" và "Hậu thiên" của con người. "Trời, Đất, Người" trong tương quan vũ trụ là các biểu thể Đầu, Giữa, Cuối tương hợp, "Tiên thiên" tốt sẽ hậu thuận trong "Hậu thiên". Nghĩa là tổ tiên ông bà, cha mẹ khỏe mạnh vô bệnh tật, không có gen xấu truyền lại cho hậu duệ thì hậu duệ sẽ được thừa hưởng những tư chất lành mạnh, những gen tốt. Đó là tiền đề cho sức khỏe tốt của hậu duệ (ở đây đang bàn tới sức khỏe). Biểu thể Cuối biểu thị cho "Hậu thiên", tức sự dưỡng dục. Hậu duệ được quan tâm tỉ mỉ, được hưởng sự che chở và nuôi nấng, được chăm sóc sức khỏe tốt nữa, tất nhiên hậu duệ sẽ có một cơ thể khỏe mạnh, không bệnh tật, ít gặp tai nạn, họa kiếp. Hiện tượng này được thể hiện ở các hành sinh hợp giữa ba "biểu thể".

Một khi trong ba "biểu thể" tương thích ba vận thế: Họ, Mệnh và Tên vận đã quy đổi sang Âm Dương Ngũ Hành đã nói, có sự khắc kị thì sẽ là sự biểu thị hung họa. Tức sẽ sinh ra bệnh tật và nạn tai. Quan hệ nhân quả báo trước này còn huyền bí, còn là sự vận hành tiềm ẩn những bí mật. Điều khẳng định là những dự báo về bệnh tật của mối tương quan nhân quả lại rất trùng hợp với thực tế. Điều kiện được kiểm nghiệm qua những bệnh tật đó xảy ra ở những cá nhân có các dạng "ba biểu thể" thể hiện xấu.

Ví dụ biểu thể đầu Dương Hỏa (3). Biểu thể giữa Âm Thủy (10) và biểu thể cuối Dương Hỏa (3) sẽ mắc các bệnh về thần kinh.

Tuy trong ba biểu thể có một hành Thủy nhưng là Âm Thủy (nước tù đọng...) không làm gì được hai hành Dương Hỏa (lửa bùng mạnh...). Hỏa bốc nên hợp với nóng, điên loạn, đau đầu do Hỏa Vượng (quan niệm đông y).

Thủy Hỏa biểu thị sự xung khắc là hung họa. Tức điềm xấu. Xấu tức sức khỏe kém, có bệnh tật, tàn phế.

Như vậy qua các biểu thể mà xuất hiện sự xung khắc thì đó là điềm báo hung họa, hoặc có bệnh, hoặc bị nạn tai mà sinh bệnh, tật.

Trường hợp có Hành Kim, Hành Hỏa, Hành Kim (ba biểu thể) như vậy nó thể hiện sự khắc kị (sức khỏe kém, có bệnh). Kim là biểu lý thể hiện tạng phế (phổi). Phổi mà khô ráo do có Hành Hỏa. Hỏa Vượng làm phổi hao nóng... nên có thể nói là bệnh ở phổi.

Từ suy biện như vậy nên khi ba biểu thể là Kim - Hỏa - Kim, ta dự đoán ngay là cá nhân có các biểu thể này sẽ có sức khỏe kém và có thể bị các bệnh về đường hô hấp...

2. Cũng từ các suy biện trên, ta áp dụng để suy biện cho trường hợp các biểu thể có mối quan hệ tương sinh

- Quan hệ tương sinh trong ba biểu thể là điềm báo khỏe mạnh, sống lâu, ít tật bệnh.

Quan hệ tương sinh có thể thuận (từ Biểu thể Đầu -> Giữa -> Cuối) có thể ngược (Cuối -> Giữa -> Đầu).

Ví dụ ba biểu thể là Hỏa - Mộc - Mộc. Mộc sinh Hỏa, tức là thuận, tương sinh. Vấn đề ở đây là "Tiên thiên" - Hỏa, nhưng được "hậu thiên" Mộc sinh. Nó thể hiện được sự nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cẩn thận. Rèn luyện thể lực đều

đạn đồng thời ăn uống sinh hoạt khoa học và có hoàn cảnh gia đình tốt (Biểu thế Giữa cũng thuộc Hành Mộc sinh Hỏa). Hai yếu tố sau tốt phù hợp tương sinh với "Tiên thiên" (Biểu thế Đầu). Như vậy thì dù "Tiên thiên" có kém đến đâu, song nhờ hai biểu thế sau hỗ trợ nên sức khỏe vẫn tốt, sống lâu.

- Ví dụ một trường hợp ba biểu thế Hỏa - Mộc - Thổ và một trường hợp ba biểu thế Hỏa Mộc Kim lại trái ngược nhau.

Trường hợp đầu Hỏa - Mộc - Thổ thì sức khỏe tốt. Vì Mộc sinh Hỏa. Hỏa Vượng và Mộc khắc Thổ. Thổ suy ở đây Biểu thế Giữa là chủ đạo động hai vai trò. Nhưng thế vượng vẫn thuộc về Hỏa - Mộc.

Trường hợp thứ hai: Hỏa - Mộc - Kim thì sức khỏe kém. Vì Biểu thế Giữa chủ đạo Mộc lại bị Kim Biểu thế Cuối khắc triệt tiêu sinh khí. Bởi thế nó không còn lực hỗ trợ cho Hỏa "Tiên thiên". Nếu "Tiên thiên" (Biểu thế Đầu) mà kém nữa thì thế nào cũng sẽ bệnh tật.

Hơn nữa Hành Kim thuộc tính cứng rắn, sắc lạnh thì còn nguy hiểm hơn. Nó còn có thể sẽ bị tai nạn mà sinh bệnh tật, tàn phế...

- Trường hợp tương sinh nghịch cũng không tốt, hay sinh bệnh tật, xét trường hợp sau:

Ví dụ: Ba biểu thế: Mộc - Thủy - Kim. Đây là tương sinh thuận ngược. Nó nói lên "Tiên thiên" là rất kém. Con người này sinh ra rất yếu ớt. Song vẫn tồn tại và phát triển được là nhờ "Hậu thiên". Sự tiếp sức cho "Tiên thiên" làm "Hậu thiên" suy yếu sinh bệnh. Song trường hợp này không nghiêm trọng bằng tương khắc.

- Tóm lại, các biểu thể có mối quan hệ tương khắc thì tiềm chứa hung họa. Đó có thể là bệnh tật. Đó cũng có thể gặp các tai nạn rủi ro dẫn đến ốm đau, thương tật.

Các biểu thể tương sinh đi từ cuối lên đầu thì cũng có thể gặp hung họa. Song mức độ ít hơn, đỡ nguy kịch nhiều.

Trường hợp ba biểu thể hợp tương sinh thuận từ Đầu (Biểu thể Đầu) đến Cuối thì sức khỏe tốt. Cũng như vậy, trường hợp Biểu thể Giữa (biểu thể quan trọng: gia cảnh và xã hội...) tương sinh cả hai bên đầu và cuối cũng tốt. Song cũng không tốt bằng trường hợp tương sinh thuận. Như vậy nếu ta muốn tìm thông tin về sức khỏe; ta nhìn vào ba biểu thể Âm Dương, Ngũ Hành và bằng kiến thức suy biện như trên ta sẽ không nhầm lẫn. Tuy nhiên, sự suy biện phải từ những luận cứ vững vàng về kiến thức Đông y, ta mới biết được đó là bệnh về đường hô hấp, tiêu hóa, thần kinh, tim mạch... và những họa tai, nạn kiếp như: tự sát, tai nạn hay lao tâm lao lực quá độ mà bị thương tích, ốm đau v.v...

3. Phần này là phần suy luận ngược tới những nguyên lý Đông y với Âm Dương Ngũ Hành. Về mặt giải phẫu y học và hai thuyết Âm Dương và Ngũ Hành giải biện theo quan niệm lý luận Đông y thì các tạng phủ con người có biểu lý của Ngũ Hành. Năm tạng: Tâm, can, tì, phế, thận ứng biểu Ngũ Hành: Hỏa, Mộc, Thổ, Kim, Thủy.

- Túc: Tâm (tim) thuộc Hành Hỏa thì đương nhiên được biểu thị bằng số biểu lý 3 và 4.

- Can (gan) thuộc Hành Mộc thì đương nhiên được biểu thị bằng số biểu lý 1 và 2.

- Tì (dạ dày) thuộc Hành Thổ thì đương nhiên được biểu thị bằng hai số biểu lý là 5 và 6.

- Phế (phổi - rộng ra là các bộ phận của cơ quan hô hấp như: Phế quản, khí quản, phế nang) thuộc Hành Kim thì đương nhiên được biểu thị bằng hai số biểu lý là 7 và 8.

- Thận (gồm cả hai quả thận và các bộ phận của thận hay các bộ phận liên quan như miệng đạo...). Ngoài ra Đông y còn cho rằng Thận tàng chứa "mệnh môn" ở quả thận bên phải. Vì vậy thận vô cùng quan trọng. Nó được ví như "ngôi sao Bắc cực" để các cơ quan lục phủ, ngũ tạng châu vào mà vận hành (Hải Thượng Lân Ông). Thận thuộc hành Thủy thì đương nhiên được biểu thị bằng hai số biểu lý là 9 và 10.

Từ lý giải trên ta hiểu được tại sao lại suy từ các số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành tương sinh tương khắc mà có các bệnh ở tim mạch, thần kinh, dạ dày v.v...

III. BÀN VỀ BA VẬN THẾ TƯƠNG ĐỒNG

Cũng về số biểu lý Âm Dương và Ngũ Hành của ba vận thế Họ vận, Tên vận và Mệnh vận. Khi quy đổi sang biểu lý Âm Dương Ngũ Hành sẽ có các trường hợp đặc biệt. Đó là ba vận thế đều có cùng một Hành (không phân biệt Âm Dương).

Ví như cơ ba vận thế đều có số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành là:

- Có cùng Hành Âm Dương Hỏa (số 3 và 4).
- Có cùng Hành Âm Dương Thổ (số 5 và 6).
- Có cùng Hành Âm Dương Kim (số 7 và 8).

- Có cùng hành Âm Dương Thủy (số 9 và 10).
- Có cùng Hành Âm Dương Mộc (số 1 và 2).

Các trường hợp ba vận thế tương đồng này là có trong thực tế. Nó mang tính sắc suất và đương nhiên nó cũng có định tính số biểu lý đặc biệt mà ta lưu ý có thể tham khảo.

Cụ thể:

1. Người có ba vận thế Họ vận, Mệnh vận và Tên vận đều thuộc Hành Hỏa (có thể đơn Dương Hỏa hoặc đơn Âm Hỏa và có khi cơ Âm và Dương Hỏa) thì sẽ có định tính cho thông tin dự báo là:

- Tính tình nóng nảy, thiếu kiềm chế, thiếu nhẫn nại. Người thích hoạt động, rất hiếu động nên không kiên trì, hay bỏ dở nhiều thứ giữa chừng. Tính gấp gáp, vội vàng và không thận trọng. Là người thông minh, mưu trí, tiếp thu nhanh nhưng không chuyên sâu, chóng chán mặc dù ban đầu thì đam mê, say sưa, thậm chí bất luận chỉ làm theo ý thích không ai can ngăn được. Mọi lời khuyên đều được họ bỏ ngoài tai. Đến khi chán, họ tự thôi, chẳng phải do can ngăn của ai cả. Vì tính cách ngang ngạnh, cố chấp lại hay bất mãn khi không vừa ý, họ tỏ ra bất cần nên hay chuốc lấy thất bại và đơn độc.

Người này giao thiệp rộng, nhưng không nhờ cậy ai. Người có tính tự lực, tự ái cao.

2. Người có ba vận thế: Họ vận, Mệnh vận và Tên vận đều thuộc Hành Âm Dương Thổ (hoặc đơn Dương Thổ hay đơn Âm Thổ hoặc lẫn cả Âm và Dương Thổ).

Người này đổi thay tính tình thất thường. Lúc họ dễ dàng thân thiện, song lại lạnh nhạt cũng dễ dàng.

Người có vẻ giữ chữ tín, nhưng lại bội tín ngay. Họ xem xét vấn đề vội vã, hấp tấp nên khi nghĩ lại liền tìm cách bội tín; bỏ qua lời đã hứa và tìm cách thoái thác.

Người đồng Âm Dương Thổ hay đam mê nhục dục và thích danh tiếng vì họ thích khoe khoang. Người này không có lòng cảm thông, mà họ chỉ nghĩ đến lợi ích của bản thân mình.

3. Người có ba vận thế: Họ vận, Mệnh vận và Tên vận đều là Hành Âm Dương Kim (hoặc chỉ đơn Âm Kim hay đơn Dương Kim hoặc cả Âm và Dương Kim).

Người có số biểu lý Âm Dương Kim là người cương cường, cứng cỏi (tính chất của Kim). Người này bảo thủ và cố chấp lắm.

Người có ba vận thế chính đều là Hành Kim thì cuộc đời hay gặp tai họa. Tính tình bất nhẫn, họ không quan tâm lý lẽ đúng sai mà chỉ theo ý bản thân nên dễ làm mất lòng. Mặc dù thân quen, họ cứ phép công mà làm nên họ thường cô độc.

4. Người có ba vận thế: Họ vận, Mệnh vận và Tên vận đều thuộc Hành Âm Dương Thủy (hoặc chỉ đơn Dương Thủy hay đơn Âm Thủy hoặc lẫn cả Âm Dương Thủy).

Người có Dương Âm Thủy sẽ luôn luôn chuyển, tức họ thích đi lại đó đây, thích hoạt động, giao du. Người có ba vận thế tương đồng Hành Thủy có cơ mưu, có ý trí và dễ thích nghi mọi hoàn cảnh. Người có thể gây dựng nghiệp lớn, có thể là bậc danh tiếng, là vĩ nhân, là anh hùng, hào kiệt. Song tương đồng Hành Thủy họ lại cũng hay bất mãn do không thỏa chí, hay vì bị tai họa, bệnh tật làm hạn chế hoặc phải dừng giữa chừng.

Với nghị lực cao, người này dễ thành công ở nhiều lĩnh vực.

5. Người có ba vận thế chính: Họ vận, Mệnh vận và Tên vận đều là Hành Dương Âm Mộc (có thể toàn Dương Mộc, hay toàn Âm Mộc hoặc cơ Âm và Dương Mộc). Họ có thể có tính tình ôn nhu, dễ gần gũi mọi người. Người có thiện tâm, dễ cảm thông và hòa hợp với quần chúng.

Người Hành Mộc có ý trí mạnh, có tính quật cường, không chịu khuất phục, luôn cúi mặt ai. Ở mọi hoàn cảnh, họ đều cố gắng vươn lên. Người liên tục phấn đấu vươn lên dành đỉnh cao. Người có mục đích đi tới rõ ràng và không lùi bước.

- Tóm lại những định tính cụ thể của những người có tương đồng ba vận thế là rất điển hình và cũng rất riêng biệt. Nó không hoàn toàn phù hợp với một cá nhân nào với toàn bộ các thông tin đã nêu.

Có thể sẽ có nhiều người có ba vận thế chính: Họ vận, Mệnh vận và Tên vận tương đồng Ngũ Hành. Vì vậy mỗi người cần tự mình chiêm nghiệm và căn cứ vào hoàn cảnh cũng như vị thế của mình để lựa chọn thông tin chứ không nên xem tất cả thông tin đó là nói về riêng mình.

IV. QUY HỒI VÀ ỨNG DỤNG.

1. Quy hồi:

Như đã trình bày ở phần đầu, Quy hồi là từ số hóa ta tìm trở lại mã ban đầu. Mã ban đầu ấy có thể là Họ Tên, Tên doanh nghiệp, địa danh, mã số...

Với những số biểu lý “tốt” hay “rất tốt” ta có thể suy tìm một cái tên hay để đặt cho hậu duệ, hay cho doanh nghiệp, cửa hàng, cửa hiệu, địa danh... hoặc tìm một số điện thoại vừa ý nhất cho mình.

2. Ứng dụng các số lý có trước

Ta có các số lý tốt như: 1, 3, 5, 6, 7, 8, 11, 13, 15, 16, 17, 18, 21, 23, 24, 25, 31, 32, 33, 35, 37, 39, 41, 48, 52, 31, 32, 33, 35, 37, 39, 41, 45, 47, 48, 49, 51, 52, 57, 61, 63, 65, 67, 68, 71, 73, 75.

3. Ứng dụng tìm Họ và Tên đẹp

Theo quy tắc số hóa, ta có: Họ vận, Tên vận, Tổng vận, Mệnh vận và Phụ vận.

- Họ vận gồm có Tên họ và Đệm họ. Song trong thực tế, ta có thể dùng Đệm họ hoặc không dùng Đệm họ.

- Tên vận gồm có Tên và Phụ tên (có thể dùng Phụ tên hay không). Ta có hai phương pháp suy tìm sau đây:

a. Phương pháp thuận

- Muốn có số biểu lý Họ vận giống như một trong các số lý “tốt” và “rất tốt” trên, ta phân Họ vận ra: Tên họ và Đệm họ. Tên họ phải được giữ nguyên (trừ trường hợp có thể thay đổi). Nếu Tên họ đã “đẹp” rồi thì ta giữ nguyên, nếu ta không thích có thể thêm Đệm họ nữa. Ví dụ LÊ, VŨ v.v... LÊ văn hay

- Nếu Tên họ là không hợp số lý “đẹp” thì ta tìm một từ Đệm họ phù hợp. Sao cho khi ta có số hóa từ Đệm họ đó và

khi cộng với số hóa Tên họ, ta có một tổng (số biểu lý Họ vận) giống một trong các số lý đẹp phù hợp ở trên.

- Muốn có số biểu lý Tên vận đẹp ta chọn một trong các số lý đẹp và phân tích số nét chữ cái sao cho tổng các số nét của một cái tên ta ưng ý vừa giống số lý “đẹp” đã cho trước.

Ví dụ muốn có số lý 11, ta sẽ có một loạt hữu hạn cái tên thỏa mãn số lý trên như: Quế; Tịnh; Dũng; Giáp v.v...

Ta chọn lấy một trong những cái tên mà ta ưng ý nhất.

Sau khi đã có Tên họ, Đệm họ, tên ta cộng các số đã số hóa lại sao cho ta được một Tổng vận có một trong các số lý “đẹp” đã có sẵn.

b. Phương pháp ngược

Ta lấy một số lý “đẹp” dùng cho Tổng vận trừ đi số biểu lý Họ vận (có thể có Đệm họ, có thể không có) lý do là ta không thay đổi được Tên họ, còn Đệm họ thì tùy ý áp dụng.

Hiệu số của phép trừ còn lại ta dành cho tên, hoặc cho tên và Phụ tên, hoặc cho Đệm họ và tên. Ta chọn một trong ba cách trên, sao cho ta có số biểu lý Tên vận “đẹp” và toàn bộ số hóa Họ và Tên phù hợp Tổng vận “đẹp” mà ta đã chọn ban đầu.

Vấn đề khó nhất là Mệnh vận. Song ta có một từ mở và uyển chuyển. Đó là từ “Đệm họ” và “Phụ tên”. Ta suy tìm một trong hai từ này phụ hợp, để ta có số biểu lý Mệnh vận “đẹp” mà vẫn không phá vỡ Tổng vận “tốt” đã cho trước.

- Ví dụ: Tổng vận cho trước = 33.

Ta tìm cho một người có họ Lý một cái tên đẹp bằng cách:

+ Số hóa: Lý

$2 + 2 + 1 \Rightarrow 5$.

+ Lấy $33 - 5 \Rightarrow 28$.

+ Phân tích 28 thành 2 số “đẹp”: 13 và 15.

+ Suy tìm một tên phù hợp với số 15 mà ta vừa ý nhất như: Hằng; Phẩm; Hường v.v...

+ Suy tìm một đệm họ để phù hợp số 13 mà ta vừa ý nhất như: Trung; Quang;...

Vậy ta có một vài Họ Tên hay cho người họ Lý là:

* **LÝ TRUNG HẰNG**

* **LÝ TRUNG PHẨM**

* **LÝ QUANG HƯỜNG**

4. Ứng dụng để tìm một cái tên cửa hàng hay tên doanh nghiệp v.v...

Ta cũng phải áp dụng 2 phương pháp: Thuận và ngược từ số lý “đẹp” mà ta đã biết. Ứng dụng như tìm Họ và Tên cho người.

5. Ứng dụng tìm một số điện thoại “đẹp”:

a. Ba biểu thế “đẹp” hay Ba phần “hay” được áp dụng: Với số điện thoại. Ta lấy ví dụ Ba phần đẹp như:

Thổ		Kim		Thổ	hoặc	Hỏa		Mộc		Mộc
5; 6		7; 8		5; 6		3; 4		1; 2		1; 2

Đối với số điện thoại ta chia làm ba phần: Phần Đầu, phần Giữa, phần Cuối (như đã trình bày ở trước).

Phần Đầu luôn là đầu số của nhà cung cấp cho trước (đối với điện thoại di động); là mã tỉnh, vùng, hay cùng với mã chuyên biệt v.v... (điện thoại cố định) cộng với tổng các số của phần giữa.

- Đối với đầu số di động ta tìm đầu số của nhà cung cấp nào phù hợp cộng với toàn bộ các số của phần giữa để có tổng bằng: 15; 16; 25 (vì khi trừ đi 10 hay số lần 10 ta còn 5 hay 6) phần Đầu này là cứng nhắc. Nó phụ thuộc nhà cung cấp như: Mobi, Viettel, Vina v.v... hoặc: 13; 23; 24 (vì khi trừ số lần 10 còn lại 3 hay 4 là được).

Ví dụ 1 đầu số của Mobi là 0904 cộng với các số phần giữa được một số sao cho ta có số vừa ý là đúng theo mẫu.

- Phần Cuối 3 số, ta cần tìm sao cho khi cộng phần đầu ta được tổng 5; 6; 15; 16; 25; 35... sao cho sau khi trừ một số lần 10 còn lại đơn vị là 5 hay 6 hoặc 1 hay 2 là được.

- Phần Giữa là phần phức tạp. Vì ta phải cộng các số còn lại ở giữa với 1 số đầu của phần Cuối sao cho ta có tổng (sau khi đã trừ đi số lần 10 nếu có) còn lại: 7; 8 với trường hợp đầu hoặc: 1; 2 với trường hợp sau ở ví dụ trên.

Gộp toàn bộ ba phần lại ta sẽ có một số điện thoại đẹp và vừa ý.

Bằng phương pháp Quy hồi để tìm số điện thoại đẹp là rất dễ dàng và tự do.

Ngoài đầu số là không có nhiều lựa chọn lắm. Còn phần Cuối và phần Giữa của mã số điện thoại là uyển chuyển. Ta có thể suy tìm một cách rộng rãi sao cho phù hợp với dự định các số lý “đẹp” hay Ba số lý biểu thế “hay” là được.

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

Phương pháp Quy hồi có thể lập trình rất lý thú để tìm Tên hay số đẹp. Nó vừa nhanh, vừa nhẹ nhàng tiện ích.

Phương pháp Quy hồi còn có thể sáng tác nhiều trò giải trí sáng tạo bổ ích cho phát triển IQ.

CHƯƠNG IV

HƯỚNG DẪN THAM CHIẾU CÁC SỐ BIỂU LÝ, BIỂU THỂ

I. NGUYÊN TẮC THAM CHIẾU

Sau khi đã thực hiện số hóa xong, ta lập được năm vận thế: Hộ vận, Tên vận, Tổng vận, Mệnh vận và Phụ vận. Và ba biểu thể Âm Dương Ngũ Hành gồm: Biểu thể Đầu, biểu thể Giữa và biểu thể Cuối và phần Đầu, phần Giữa và phần Cuối.

Đây là bước quan trọng đầu tiên để có thể đi tìm thông tin tiềm ẩn từ phương pháp số hóa. Song làm thế nào để có được thông tin. Trong sách đã cung cấp cho ta các định tính số lý và các bảng định tính liên kết các số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành. Trong các bảng này đã cho ta các thông tin cụ thể rõ ràng nhưng mang tính cơ bản, riêng biệt.

Bây giờ phải tham chiếu để xác định thông tin cần thiết. Vì vậy phải nắm được nguyên tắc tham chiếu. Đây là bước quan trọng thứ hai của phương pháp số hóa.

1. Nguyên tắc tham chiếu năm vận thế

Trong sách đã cung cấp các định tính số lý ở phần hai chương một.

Ở phần này bao gồm: Các định tính các số lý chung và phân định tính các số lý phân lập chi tiết.

Vì vậy sau khi ta đã có các số biểu lý của năm vận thế. Ta xem số biểu lý từng vận thế và tham chiếu với phần số lý chung để biết sơ bộ các số biểu lý phù hợp với số lý nào. Số lý đó là số lý có định tính “rất tốt”, “tốt” hay “xấu”.

Ví dụ ta biết sơ bộ cả năm vận thế như Họ vận có số biểu lý hợp số lý tốt hay rất tốt, rủi ro hay xấu. Cứ như vậy ta tham chiếu lần lượt hết năm vận thế.

2. Tham chiếu chi tiết năm vận thế với phân phân lập các số lý

Sau khi đã biết thông tin sơ bộ, ta tham chiếu từng số biểu lý ở cả năm vận thế so với các số lý phân lập. Qua đó ta biết cụ thể định tính của từng vận thế.

- Ta lần lượt xem từng vận thế. Đầu tiên ta xem Họ vận. Nếu Họ vận có số biểu lý trùng vào một số lý ở phần định tính chung là tốt hay "xấu".

- Sau khi nắm sơ bộ, ta cần xem thêm số biểu lý đó có trùng với một số lý nào trong phần các số lý phân lập. Ở phần số lý phân lập này cho ta các định tính rất cụ thể và chi tiết. Những định tính này là một tập hợp các thông tin riêng lẻ. Nó không phải là thông tin tập trung cho một cá nhân nào. Nên lưu ý rằng mỗi một thông tin ấy mang một nghĩa và ứng nghiệm vào một cá nhân. Hoặc một cá nhân cũng có thể ứng với vài ba thông tin đã nêu trong đó.

Một cá nhân có thể có một, hai hay ba thông tin định

tính trong số các thông tin định tính mà số lý ấy biểu đạt. Vì vậy:

- Khi tham chiếu, ta phải căn cứ vào hoàn cảnh, tình trạng nghề nghiệp, hoạt động thực tế của ta đang thực hiện. ở môi trường mà ta đang sống hay những điều kiện cụ thể của bản thân, năng lực và triển vọng hay mục đích vươn tới của mình v.v... Nghĩa là phải căn cứ vào thực tế của ta mà nắm bắt và lựa chọn trong các thông tin qua định tính số lý và các số biểu lý đã cho để tìm lấy một thông tin thích hợp của mình.

3. Lưu tâm tham chiếu vận thế nào trong năm vận thế

Đây là vấn đề mà ta cần lưu ý. Trong năm vận thế: Họ vận, Tên vận, Tổng vận, Mệnh vận và Phụ vận. Vận thế nào quan trọng hơn cần được lưu tâm hơn. Họ vận là những mối quan tâm gia tộc. Nó liên quan tới bản thân. Song ta không phải bận tâm lắm, nếu gặp phải số biểu lý kém. Tên vận là phần của bản thân. Nó cần có số biểu lý "hay", "tốt", tránh số biểu lý không hay. Tổng vận là phần quan trọng, nó thể hiện nhiều phần "Hậu vận". Nó nói lên kết cục mà ta có. Nếu nó có số lý "đẹp" thì vui. Mệnh vận cũng quan trọng. Mệnh vận gắn cả tiền và hậu vận. Nó là phần cho ta nhiều ý nghĩa, nhiều giá trị dự báo về bản thân. Phụ vận góp phần bổ trợ. Nếu Phụ vận có số biểu lý "khá" thì cuộc sống sẽ nhẹ nhàng, dễ chịu và thành công hơn.

Khi xem để tham chiếu phải thận trọng đối chiếu, bình tĩnh cân nhắc thông tin mà định tính đã cho ở cả phần số lý chung và phần các số lý phân lập mới biết thêm chi tiết.

Ví dụ: Khi xem số biểu lý Tên vận có số lý 12. Số 12 không thuộc số lý tốt; mà nó thuộc số lý rủi ro, không may mắn. Song ở phần phân lập chi tiết, ta thấy số 12 có mặt ở phần có số đào hoa. Tức số lý 12 ở phần Tên vận nói lên người này có số đào hoa. Số đào hoa nặng phần tình cảm. Đó là một điều hay. Song nếu ta lạm dụng cái duyên tình cảm của mình, ta sẽ sớm muộn gặp điều không hay. Nhưng ngược lại, số đào hoa dễ dàng gây tình cảm. Nó sẽ giúp mình mở rộng quan hệ trong công việc, trong hoạt động vì nhiều người mến yêu ta.

Một ý khác khi số biểu lý Mệnh vận có số 10. Một số lý chỉ sự "cô đơn, hiếm, muộn...". Ta sẽ tham chiếu thế nào? Đối với một người rất thành đạt, chức trọng quyền cao thì khi gặp số lý 10 chính là nói kết cục khi già có thể còn lại lẻ loi, một mình. Nghĩa là chồng (hay vợ) đã mất trước. Song cũng có thể lủi thủi một thân làm việc hay sống tách biệt với những thành viên trong gia đình.

Đối với người trẻ tuổi, nó có thể là chậm có con cái hay ít con cái v.v... hoặc lấy vợ, lấy chồng muộn màng...

Qua những ví dụ trên, ta biết khi tham chiếu phần số lý chung nếu ta thấy số không "đẹp", thì ta chớ vội buồn. Ta cần xem tiếp số lý ấy ở phần phân lập các số lý, để áp vào phần nào rồi xem cụ thể định tính số lý ở phần đó trong 31 số lý phân lập chi tiết.

II. NHẬN ĐỊNH TỔNG HỢP

1. Sau khi đã xem xét cả năm vận thế với các số lý định tính, ta tổng kết lại xem được bao nhiêu phần "tốt", bao

nhiều phần "xấu", có bao vận thế "rất tốt", bao nhiêu vận thế "xấu".

Mỗi người chỉ cần có 3/5 "tốt" là được rồi, cuộc đời dễ chịu rồi; 2/5 "tốt" là bình thường. Nếu được 4/5 "tốt" và "rất tốt" là hàng danh tiếng, công khanh... Được cả 5/5 "tốt" và "rất tốt" thì còn gì bằng, có thể sẽ là bậc quốc trưởng, quốc mẫu. Tuy nhiên những phần "không tốt" còn lại mà không rơi vào số lý "quá xấu" thì còn được, còn hy vọng.

Nói cho cùng cái lý "nhân vô thập toàn" không loại trừ đối với một ai. Bậc quốc trưởng, quốc mẫu đi nữa thì họ vẫn có thời vận không hay, cũng có thời họ gặp rủi ro, nguy biến. Người bình thường cũng vậy. Thực tế có người có nhiều số biểu lý "tốt" mà lại gặp một số biểu lý "xấu" quá mức vẫn có thể sẽ bị tù tội, thậm chí phải bỏ mạng, chết yếu hay tàn phế. Ta còn có các phần để tham biến cụ thể và sâu hơn nữa.

2. Xem các định tính từng số lý chung

Ta có 80 số lý có nói rõ định tính chung. Vậy khi ta đã có các số biểu lý của năm vận thế. Ta cũng có thể xem thêm định tính thêm nữa ở phần định tính 80 số lý.

3. Xem và tham chiếu phần định tính Âm Dương Ngũ Hành. Phần định tính Âm Dương Ngũ Hành lại cho ta chi tiết thêm về những thông tin cần thiết.

Muốn xem được phần này, ta phải có thêm kiến thức về hai thuyết Âm Dương và Ngũ Hành. Phần này đã có giới thiệu sơ bộ ở phần hai, chương ba. Ở phần này chỉ cung

cấp những hiểu biết sơ bộ về hai thuyết ấy. Nó giúp ta có khái niệm cần và đủ để áp dụng tham chiếu mà thôi.

- Định tính Âm Dương Ngũ Hành cho ta thêm thông tin về Mệnh vận. Với 10 số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành nó sẽ chi tiết thêm về định tính Mệnh vận. Nó nói rõ thêm nhân cách của con người như tính nết, phẩm chất, ý trí, phong thái, hoàn cảnh, kết quả v.v...

4. Xem định tính phối hợp giữa Mệnh vận và Phụ vận. ở phần hai, chương bốn nó cung cấp cho ta bảng định tính phối hợp giữa số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành của Mệnh vận và Phụ vận.

Khi ta đã có số biểu lý đã quy đổi sang số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành, ta tra ở bảng liên kết Mệnh vận và Phụ vận về định tính chỉ: tính cách và các mối quan hệ và thành quả của cuộc đời.

5. Xem định tính phối hợp “ba biểu thế” ba phần. Phần này được mở rộng để tham chiếu cho nhiều lĩnh vực. Nó không chỉ cho họ tên người mà được áp dụng để xem xét các loại tên khác như: Tên doanh nghiệp, tên địa giới, các loại mã số và số hóa khác nữa.

Muốn tham chiếu phần này, trước hết ta phải quy đổi các vận thế (cụ thể 3 vận thế) của họ tên người như:

- Họ vận.
- Mệnh vận.
- Tên vận.

Sang các số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành.

Đối với các loại tên khác ta cũng phải quy đổi số biểu lý của 3 phần hay ba biểu thế:

- Phần Đầu - Biểu thế Đầu.
- Phần Giữa - Biểu thế Giữa.
- Phần Cuối - Biểu thế Cuối.

Sang các số biểu lý Âm Dương Ngũ Hành. Sau đó ta sẽ tham chiếu ở phần “Ba biểu thế” định tính phối hợp.

Phân định tính này cho ta những thông tin tương đối đầy đủ về các điều kiện hoàn cảnh, thành công, gia đình, quan hệ, tính cách, rủi ro, sức khỏe, bệnh tật cụ thể và hậu phúc, hậu họa.

Phần này được áp dụng khá rộng. Điều cần được lưu ý là mỗi thông tin ấy là biệt lập chứ không liên kết. Bởi vậy khi ta tham chiếu phải hoàn toàn căn cứ vào từng người cụ thể. Tại sao vậy? Bởi vì sẽ có nhiều người, có cùng các “số biểu thế” giống nhau. Song ta chỉ có một phần định tính dự báo chung. Vì lẽ đó, phần định tính dự báo đưa ra tất cả các thông tin dự báo mà qua mối quan hệ Âm Dương Ngũ Hành sinh khắc nó được suy biện ra giữa các tính Âm Dương và giữa mỗi quan hệ Ngũ Hành.

Ta tham chiếu và tự rút ra thông tin phù hợp với bản thân từ trong hàng loạt thông tin về các phương diện, tình trạng... đã được liệt kê ra.

Về tên doanh nghiệp, tên địa giới ta cần lưu ý chọn lọc thông tin phù hợp và dùng các danh từ định tính phù hợp để nhận thức các thông tin hợp lý.

Mỗi người, mỗi địa danh, mỗi mã số, mỗi doanh nghiệp sẽ tìm thấy một hay nhiều thông tin trong các thông tin biệt lập ấy.

Thực tế sẽ không có một trường hợp nào mang đầy đủ

tất cả những thông tin mà ở phần định tính đã đưa ra có tính quy nạp ấy cả.

III. NHỮNG YÊU CẦU CƠ BẢN

Khi tham chiếu cần có kiến thức cơ bản về:

1. Số lý và số biểu lý. Cần nhớ sơ bộ các số lý “tốt”, “xấu”.
2. Năm qua thuộc tính Ngũ Hành, Âm Dương.
3. Biết mối quan hệ Âm Dương Ngũ Hành với năm tạng của người và số biểu lý đặc trưng của Mệnh vận.
4. Biết phân biệt năm vận thế: Họ vận, Tên vận, Tổng vận, Mệnh vận và Phụ vận.
5. Biết phân biệt Ba biểu thế: Biểu thế Đầu, Giữa, Cuối.
6. Biết phân biệt ba phần: Phần Đầu, Giữa, Cuối.
7. Biết liên kết các vận thế: Mệnh vận và Phụ vận.
8. Biết mối quan hệ lành dữ giữa các biểu lý Âm Dương Ngũ Hành của ba vận thế: Họ vận, Mệnh vận và Tên vận liên quan đến sức khỏe và tai ách.

Vì quan hệ Âm Dương Ngũ Hành giữa vận thế này có quan hệ với ngũ tạng (năm tạng): tim, gan, dạ dày, phổi và thận.

Từ sự suy biện sinh khắc mà ta có thể biết được các chứng bệnh có thể có, hoặc các nạn tai ảnh hưởng tới sức khỏe: ví dụ như: bệnh tim, mạch máu, bệnh về đường tiêu hóa, bệnh về đường hô hấp, bệnh gan mật, bệnh ngoài da, bệnh về hệ tiết niệu, thận v.v...

Những thông tin là dự báo. Và nếu một ai đó có các số biểu lý như thế xin đừng xem là hoàn toàn dành cho mình những thông tin ấy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Kinh dịch đạo của người quân tử.
Nguyễn Hiến Lê NXB VH.
- Kinh dịch và cảm xạ học:
Dư Quang Châu - Trần Văn Ba.
- Dự đoán theo tứ trụ: Thiệu Vĩ Hoa NXB VH TT 1996.
- Chu Dịch với dự đoán học: Thiệu Vĩ Hoa NXB VH 1995.
- Đàm thiên thuyết địa, luận nhân:
Ngô Bạch NXB Cà Mau 1997.
- Đại lưu dự vận của Hải Thượng Lãn Ông
NXB Y học 1974.
- Nghiên cứu xã hội học: Trung Á - Nguyễn Đình Tấn
NXB CTQG 1998.
- Phương pháp số: Trần Văn Minh NXB KHKT 1998.
- Số học cao cấp NXB GD 1971.
- Tạp chí ngôn ngữ học ĐHSP.
- Từ điển từ và ngữ Việt Nam:
Nguyễn Lân NXB HCM 2000.
- Tự học tốc ký NXB GD 1970.
- Chân dung anh hùng thời đại Hồ Chí Minh NXB Lao
động - NXB Quân đội nhân dân 2001.
- Các triều đại Việt Nam: Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng NXB
Thanh niên 1995.
- Kể chuyện Chín chúa, mười ba vua triều Nguyễn: Tôn
Thất Bình NXB Đà Nẵng 1995.
- Y trung quan kiện: Hải thượng Lãn ông NXB Y học
1975.

MỤC LỤC

LỜI TỰA	5
PHẦN I	
Ý NIỆM VỀ SỐ HÓA, LĨNH VỰC ÁP DỤNG VÀ DỰ BÁO THÔNG TIN	7
CHƯƠNG I. MỘT SỐ LĨNH VỰC ÁP DỤNG SỐ HÓA ĐỂ DỰ BÁO THÔNG TIN	7
CHƯƠNG II. NHỮNG LUẬN GIẢI	13
CHƯƠNG III. CÁC MỐI TƯƠNG QUAN NỘI SINH QUA HỌ, TÊN VÀ PHƯƠNG CÁCH THỰC HIỆN TÍNH NÉT CHỮ CÁI	39
CHƯƠNG IV. QUY ƯỚC ĐỊNH TÍNH TRONG SỐ HÓA HỌ TÊN VÀ CÁC SỐ BIỂU LÝ	49
PHẦN II.	
ĐỊNH TÍNH SỐ LÝ VÀ ĐỊNH TÍNH CÁC SỐ BIỂU LÝ	102
CHƯƠNG I. ĐỊNH TÍNH SỐ LÝ	102
CHƯƠNG II. PHÂN LẬP SỐ BIỂU LÝ TỔNG THỂ	135
CHƯƠNG III. SƠ LƯỢC VỀ THUYẾT ÂM DƯƠNG VÀ THUYẾT NGŨ HÀNH	146

CHƯƠNG IV. VẬN DỤNG ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH VÀO SỐ BIỂU LÝ VÀ BIỂU THỂ **165**

PHẦN III.

MỞ RỘNG PHẠM VI SỐ HÓA, BA BIỂU THỂ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH **186**

CHƯƠNG I. PHẠM VI ÁP DỤNG **186**

CHƯƠNG II. ĐỊNH TÍNH CÁC SỐ BIỂU THỂ PHỐI HỢP CỦA BA BIỂU THỂ **224**

CHƯƠNG III. SỐ BIỂU THỂ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH KẾT HỢP BA BIỂU THỂ LIÊN QUAN ĐẾN BỆNH HOẠN, NẠN TAI, THƯƠNG TÍCH **239**

CHƯƠNG IV. HƯỚNG DẪN THAM CHIẾU CÁC SỐ BIỂU LÝ, BIỂU THỂ **255**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

43 Lò Đúc - Hà Nội

DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP SỐ HÓA

THẠC SỸ VŨ ĐỨC HUYNH

- Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC
- Chịu trách nhiệm bản thảo:
LÊ TIẾN DŨNG
- Biên tập:
BBT
- Thiết kế bìa:
XUÂN LÂM + HƯƠNG THỦY
- Trình bày:
HƯƠNG THỦY
- Sửa bản in:
THU HÀ

Liên kết xuất bản + Phát hành tại:
CÔNG TY VĂN HOÁ HƯƠNG THỦY

www.tritueviet.com.vn

NHÀ SÁCH HƯƠNG THỦY

73 ngõ Giếng - Đông Các - Ô Chợ Dừa - Hà Nội

ĐT: 04.38569432 - Fax: 04.38569433

In 1.000 cuốn, khổ 13x19 cm tại công ty cổ phần in Sao Việt

Giấy phép xuất bản số 220 - 2009/CXB/07 - 16/VHTT

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2009